

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH



BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

*Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá năm học 2020-2021, đến năm học 2024-2025)*

Ninh Bình, năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH



BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

*Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá năm học 2020-2021, đến năm học 2024-2025)*

Ninh Bình, năm 2025

MỤC LỤC

Phần I:.....	7
HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐHSPTNĐ.....	7
1. Khái quát về Trường ĐHSPTNĐ	7
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục	14
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 8)	18
Phần II.....	19
TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH.....	19
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	19
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	29
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý.....	35
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	45
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng..	54
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực.....	62
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	77
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	93
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.....	101
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	116
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	122
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	127
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	139
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....	139
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	166
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....	178
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.....	191
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	191
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....	214
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học.....	224
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng.....	236
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	236
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	262
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	276
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	276
Phần III:	293
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	293
Phần III:	371
CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN.....	371
1. Quyết định thành lập HĐTĐG	371
2. Kế hoạch TĐG.....	377
3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình viết báo cáo TĐG	389

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU

Sơ đồ

Hình 9. 1: Công tác ĐBCL bên trong của trường ĐHSPKTNĐ	102
Hình 9. 2: Sơ đồ cấu trúc hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTNĐ.....	103
Hình 16.1.1 Quy trình đánh giá NH	179
Hình 16.2.1 Quy trình tổ chức thi, làm điểm kết thúc học phần, môn học, quản lý điểm học phần	181
Bảng 17.2.1: Trình độ của CB, GV, NV phục vụ và hỗ trợ người học.....	194
Bảng 17.4.1: Bảng số lượng sinh viên có quyết định buộc thôi học	200
Bảng 17.4.2: Bảng tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.....	203
Bảng 17.4.3: Bảng chỉ số người học và cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	203
Bảng 18.3.1: Kết quả hoạt động NCKH của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định giai đoạn 2020-2024	211
Bảng 21.4.1: Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên	Error! Bookmark not defined.
Bảng 22.1. Tổng hợp số liệu SV nhập học giai đoạn 2020-2024	248
Bảng 22.1.1. Số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chính quy của các CTĐT các năm	251
Bảng 22.3.1 Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp các năm và tỷ lệ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, mức độ đáp ứng công việc	253
Bảng 22.3.2 Đối sánh tỷ lệ có việc làm của các khóa và các CTĐT	253
Bảng 22.4.1 Tổng hợp các tiêu chí đánh giá về chất lượng của NH tốt nghiệp	255
Bảng 23.1.1 Kết quả hoạt động NCKH của Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2024	264
Bảng 23.3.1 Thống kê kết quả nghiên cứu và sáng tạo giai đoạn 2020-2024	272
Bảng 25.1.1 Các chỉ số thị trường giáo dục của Trường ĐHSPKTNĐ.....	287
Bảng 25.2.1 Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo giai đoạn 2020 - 2024	288
Bảng 25.2.2 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của CBGV giai đoạn 2020 - 2024	288
Bảng 25.2.3 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của người học giai đoạn 2020-2024 ..	289
Bảng 25.2.4: Các chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ giai đoạn 2020 - 2024.....	289

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
1.	BCH	Ban Chấp hành
2.	BGH	Ban Giám hiệu
3.	BTS	Ban tuyển sinh
4.	CBGV	Cán bộ giảng viên
5.	CBQL	Cán bộ quản lý
6.	CĐ	Cao đẳng
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
9.	CLB	Câu lạc bộ
10.	CNKT	Công nhân kỹ thuật
11.	CNTT	Công nghệ thông tin
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CTĐT	Chương trình đào tạo
14.	CTSV	Công tác sinh viên
15.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
16.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
17.	ĐH	Đại học
18.	ĐHSPKTNĐ	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
19.	DN	Doanh nghiệp
20.	ĐTNCSHCM	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
21.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
22.	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
23.	GTCL	Giá trị cốt lõi
24.	GTVH	Giá trị văn hóa
25.	GV	Giảng viên
26.	HĐT	Hội đồng Trường
27.	HĐTS	Hội đồng tuyển sinh
28.	HSV	Hội sinh viên
29.	HTQT	Hợp tác quốc tế
30.	HV	Học viên
31.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
32.	KHCN	Khoa học công nghệ
33.	KHHTQT	Khoa học - Hợp tác quốc tế
34.	KN	Kết nối
35.	KT-TC	Kế toán - Tài chính

STT	Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
36.	KTX	Ký túc xá
37.	KTXH	Kinh tế xã hội
38.	LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
39.	LHS	Lưu học sinh
40.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
41.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
42.	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
43.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
44.	QTTB	Quản trị thiết bị
45.	SDH	Sau đại học
46.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
47.	SV	Sinh viên
48.	TCCB	Tổ chức cán bộ
49.	TĐG	Tự đánh giá
50.	TC – HC	Tổ chức - Hành chính
51.	TC	Tín chỉ
52.	THPT	Trung học phổ thông
53.	TLGD	Triết lý giáo dục
54.	TSTT	Tài sản trí tuệ
55.	TTĐTBD	Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng
56.	TTTH	Trung tâm thực hành
57.	VLVH	Vừa làm vừa học
58.	VTTB	Vật tư thiết bị

Phần I:**HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐHSPKTNĐ****1. Khái quát về Trường ĐHSPKTNĐ**

1.1 Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của cơ sở giáo dục; tóm tắt những thành tích nổi bật của trường theo các giai đoạn phát triển

- Khái quát về lịch sử phát triển

Trường ĐHSPKTNĐ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đóng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (đường Phù Nghĩa, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình).

Tiền thân của trường ĐHSPKTNĐ là trường Trung cấp Công nghiệp Nam Hà được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 1966, thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp kỹ thuật của các nghề sửa chữa máy nổ, sửa chữa điện xí nghiệp, gò và hàn.

Năm 1971, Trường được đổi tên là Trường Giáo viên dạy nghề 2, trực thuộc Tổng cục Đào tạo Công nhân kỹ thuật (Bộ Lao động). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên thực hành các nghề máy nổ, gò, hàn và điện.

Năm 1978, Trường đổi tên là Trường Sư phạm Kỹ thuật 2, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề, Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề và công nhân kỹ thuật của các nghề hàn điện, sửa chữa ô tô máy kéo, sửa chữa điện xí nghiệp và gia công cắt gọt kim loại, phục vụ chủ yếu cho nhiệm vụ phát triển kinh tế của 3 tỉnh Nam đồng bằng Sông Hồng.

Năm 1999, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, trực thuộc Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ cao đẳng của các ngành thuộc các lĩnh vực cơ khí, điện - điện tử và công nghệ thông tin.

Ngày 05/01/2006, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg thành lập Trường ĐHSPKTNĐ trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý về hành chính theo lãnh thổ của UBND tỉnh Nam Định. Từ tháng 3/2025 Trường ĐHSPKTNĐ chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp trình độ sau đại học và đại học; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trình độ sau đại học, đại học và cao đẳng các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, quản lý và dịch vụ;

nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

Trường là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được quy định tại Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tầm nhìn, sứ mạng, các Giá trị văn hóa của Trường ĐHSPKT Nam Định

Sứ mạng:

“Trường ĐHSPKTND là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập Quốc tế”.

Tầm nhìn:

“Trường ĐHSPKTND phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi:

- Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;
- Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.

Triết lý giáo dục:

“ Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo ”

* Nhân văn: xây dựng môi trường giáo dục nhân văn và đào tạo người học phát triển toàn diện về nhân cách, có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, yêu thương con người, có lối sống chân thật, tình cảm, vị tha, có khát vọng vươn lên.

* Thực tiễn: đào tạo người học đáp ứng nhu cầu xã hội, với phương châm học đi đôi với hành, đào tạo gắn liền với thực tiễn.

* Sáng tạo: đào tạo người học có khả năng nghiên cứu, tìm tòi, khám phá tri thức mới; xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu khuyến khích sáng tạo tối đa, trong đó người học được tự do sáng tạo, phát triển tư duy.

1.2 Tóm tắt những thành tích nổi bật của Trường

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo và bồi dưỡng hàng vạn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân và nghiên cứu hàng trăm công trình khoa học, đóng góp to lớn đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong

khu vực và cả nước. Kết quả đó được minh chứng bởi những nhận xét, đánh giá khách quan, tích cực của các cơ quan quản lý về giáo dục, đào tạo; của các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp với nhận định: Sinh viên của Nhà trường có kỹ năng nghề nghiệp rất tốt, có khả năng đáp ứng và đảm nhiệm yêu cầu công việc chuyên môn. Nhiều cựu SV của Trường đã và đang đảm nhiệm những cương vị chủ chốt trong các cơ quan, tổ chức; của các cơ sở giáo dục - đào tạo, và các doanh nghiệp.

Ghi nhận những thành tích của Nhà trường đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác; 04 nhà giáo được phong tặng danh hiệu "Nhà giáo ưu tú"; 06 nhà giáo được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì và Huân chương Lao động hạng Ba.

- Đội ngũ và các hoạt động của Trường ĐHSPKT Nam Định

Đến nay Nhà trường có 6 phòng, 6 khoa và 01 trung tâm trực thuộc. Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng là 173 cán bộ, giảng viên, công nhân viên; trong đó, 99,22% tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (01 PGS.TS, 02 tiến sĩ KH, 21 tiến sĩ, 112 thạc sĩ). Nhà trường tập trung xây dựng đội ngũ Nhà giáo, từng bước đảm bảo yêu cầu về số lượng và chất lượng. Cán bộ, giảng viên đã tích cực áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, lấy người học làm trung tâm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và từng bước chuyển đổi số trong giảng dạy, học tập và quản lý. Đây chính là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và đội ngũ kỹ sư, cử nhân các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao cho các đơn vị, doanh nghiệp vùng Nam đồng bằng sông Hồng nói riêng, cả nước nói chung.

Kể từ khi thành lập trường đại học, Nhà trường càng được nhà nước quan tâm đầu tư, bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất với các nhà học, nhà làm việc cao tầng, trang thiết bị tiên tiến phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã tập trung xây dựng cơ sở vật chất trên tổng diện tích 5,25ha, với diện tích sàn xây dựng 37.099m², trong đó có 143 phòng học lý thuyết và thực hành (60 phòng học lý thuyết có nhiều giảng đường hiện đại và 83 phòng thí nghiệm/thực hành), hàng năm được trang bị các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; Trung tâm Thông tin Thư viện đã có phòng đọc, phòng nghiệp vụ, phòng đọc truy cập internet; Nhà luyện tập Đa năng; Ký túc xá; Nhà ăn; Sân vận động, ... phục vụ công tác đào tạo, quản lý đào tạo, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

Về ngành nghề đào tạo: Từ trước năm 2011, Nhà trường được cấp phép đào tạo 09 ngành trình độ đại học, 08 ngành trình độ cao đẳng và 12 nghề trình độ cao đẳng nghề,

trung cấp nghề. Năm 2013, Trường được cấp phép đào tạo văn bằng 2 ngành Công nghệ Thông tin theo Công văn số 448/BGDĐT - GDĐH ngày 17/01/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ năm 2015, căn cứ vào năng lực, điều kiện đảm bảo theo các thông tư hướng dẫn về mở ngành đào tạo, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí, ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành tiếng Anh. Để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đang áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, ISO 9001:2015; công bố chuẩn đầu ra và thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định.

Kết quả, qua nhiều chặng đường phát triển Nhà trường đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hàng chục nghìn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; kỹ sư, cử nhân trình độ thạc sĩ, đại học, cao đẳng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế; cán bộ kỹ thuật trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề. Chỉ tính riêng từ năm 2006, khi Trường được nâng cấp lên thành trường ĐHSPKTNĐ đến nay, Nhà trường đã đào tạo gần 55 nghìn học viên, sinh viên; trong đó, cử nhân đại học gần 25 nghìn người, cử nhân cao đẳng gần 17 nghìn người, dạy nghề cho gần 13 nghìn người. Đội ngũ sinh viên, học viên được đào tạo, bồi dưỡng tại trường đã được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; tư tưởng, chính trị, đạo đức; rèn luyện kỹ năng sống, giúp người học tự tin, phát huy tối đa năng lực, kiến thức đã được đào tạo, góp phần hoàn thành tốt những công việc được đơn vị giao. Nhờ vậy, sau 6 tháng đến 1 năm tốt nghiệp, khoảng 70 - 90% sinh viên đã có việc làm đúng chuyên ngành, có thu nhập ổn định. Đồng thời, Nhà trường luôn phối hợp với doanh nghiệp tổ chức cho sinh viên tham quan, kiến tập và thực tập trải nghiệm nhằm gắn kết Nhà trường với xã hội, đào tạo gắn liền với thực tế sản xuất, đồng thời rèn kỹ năng nghề, ý thức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho sinh viên. Tổ chức lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giáo viên, ý kiến nhận xét khóa học của sinh viên tốt nghiệp ra trường; ý kiến phản hồi của các đơn vị tiếp nhận, sử dụng sinh viên tốt nghiệp của trường để kịp thời rút kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy và điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp. Nhờ vậy, chất lượng giảng dạy và uy tín của Nhà trường ngày càng được nâng cao rõ rệt, được sinh viên tin tưởng, yêu mến.

Hằng năm, thực hiện sự chỉ đạo của các bộ, ngành, Nhà trường thường xuyên vận động và triển khai thực hiện nhiều chương trình, cuộc vận động, phong trào nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tiêu biểu như “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Dạy tốt - học tốt”, “Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm”, “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”;... Nhờ đó, hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong Nhà trường ngày càng sôi nổi. Nhà trường quan tâm, đẩy mạnh các hoạt động giáo dục toàn diện với mục tiêu nâng cao “đức, trí, thể, mỹ” cho sinh viên và cán bộ công nhân viên; duy trì nền

nếp, văn hóa công sở, phát động các phong trào thi đua, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước. Các hoạt động đó góp phần xây dựng môi trường làm việc, học tập lành mạnh, tích cực và hiệu quả cho cá bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên.

Về hoạt động NCKH:

Đồng thời với công tác đào tạo, Nhà trường thường xuyên coi trọng và làm tốt công tác NCKH với phương châm nghiên cứu theo nhu cầu xã hội và có khả năng ứng dụng cao, tạo sản phẩm KHCN góp phần nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy và học, nâng cao uy tín của Trường, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Từ năm 2006 đến nay, cán bộ giảng viên trong trường đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu cấp khu vực, đề tài KHCN cấp Bộ; đề tài, dự án cấp tỉnh; đề tài KHCN cấp Trường; biên soạn hơn 350 giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ); 37 sáng kiến, cải tiến cấp trường; 17 sáng kiến, cải tiến, sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh; đăng 458 bài báo khoa học trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học (trong đó có 29 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS, 66 bài đăng ở hội thảo quốc tế, 363 bài đăng ở các tạp chí, kỷ yếu hội thảo trong nước); 293 đề tài nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Về hoạt động PVCD:

Ngoài hoạt động đào tạo và NCKH, hoạt động PVCD luôn được Nhà trường chú trọng. Các hoạt động PVCD của Nhà trường bao gồm:

- Thực hiện các CTĐT, bồi dưỡng ngắn hạn, cấp chứng chỉ như chương trình Bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động; bồi dưỡng kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp; bồi dưỡng nâng bậc thợ; đào tạo tin học (Tin học văn phòng, trình độ A,B,C); đào tạo ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật); bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các nghề cơ khí, điện, điện tử, công nghệ ô tô... (CAD-CAM-CNC; Điện ô tô,...); Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nghề, kỹ năng dạy học cho những nghệ nhân, những người thợ giỏi để họ trở thành những người giáo viên dạy nghề, trực tiếp hướng dẫn thực hành nghề cho SV, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nghề quốc tế cho giáo viên dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề theo tiêu chuẩn của tổ chức City & Guilds. Đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động... Giai đoạn từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ ngắn hạn cho 3937 HV, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động 266 người...

- Các tổ chức Công đoàn, ĐTNCSHCM tích cực hưởng ứng tham gia các chương trình nhân đạo, từ thiện, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa như chương trình Tết vì người nghèo, chương trình Mùa đông ấm, quyên góp ủng hộ người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lũ; chương trình hiến máu tình nguyện; chương trình tri ân các gia đình thương

bình liệt sỹ, các bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các gia đình có công với cách mạng,...

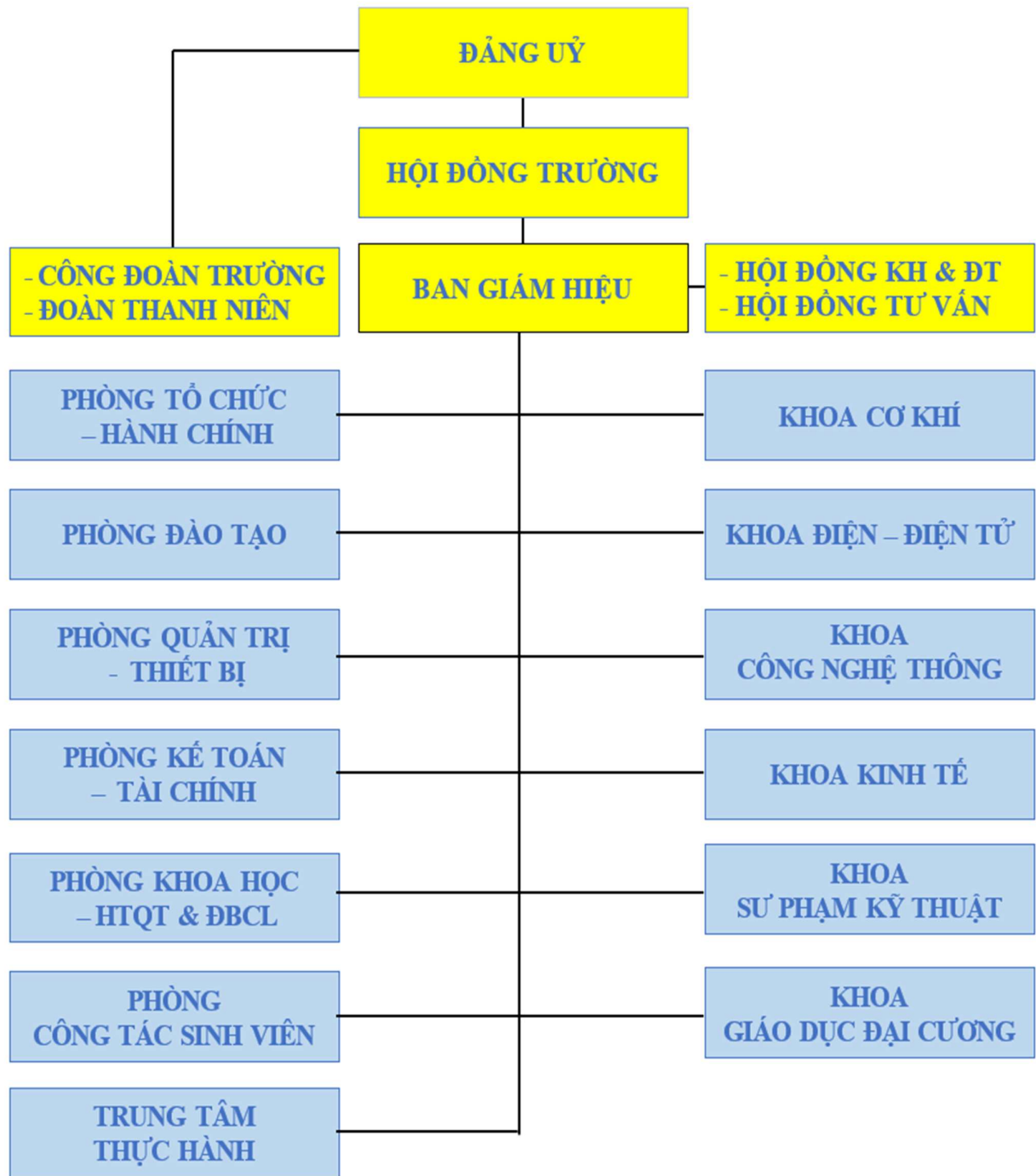
- ĐTNCSHCM, HSV Nhà trường tích cực tham gia các phong trào hoạt động tình nguyện như Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi... Mỗi năm cử hàng trăm SV tình nguyện về các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để hỗ trợ nhân dân làm đường giao thông, làm kênh mương thủy lợi;... hướng dẫn nhân dân sửa chữa, lắp đặt đường điện và các thiết bị điện; hướng dẫn và giúp đỡ sửa chữa máy nông cụ...; tổ chức sinh hoạt, dạy chữ, tiếng Anh, tin học cho các em nhỏ dân tộc thiểu số, vùng khó khăn...

Về quan hệ hợp tác quốc tế:

Quan hệ quốc tế, hợp tác với nhiều tổ chức nước ngoài như: Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ); Hiệp hội thúc đẩy giáo dục và đào tạo ở nước ngoài của Vương quốc Bỉ (APEFE); Quỹ nghiên cứu quốc gia Hàn Quốc (NRF); “Chương trình học bổng Fulbright tại Việt Nam” để liên kết đào tạo được đẩy mạnh. Trường còn là thành viên chính thức của “Diễn đàn hợp tác khu vực Châu Á về đào tạo giáo viên dạy nghề - RCP”; Tổ chức đào tạo nghiệp vụ sư phạm, kỹ sư, cử nhân cho hàng chục các bạn lưu học sinh Lào; tham gia dự án, là 01 trong 04 trường đại học ở Việt Nam cùng với trường đại học Tampere - Phần lan và Trung tâm Nghiên cứu - Chuyển giao Khoa học - Công nghệ giáo dục đại học của Hiệp Hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam làm điều phối; hợp tác đề tài khoa học với trường đại học Yogyakarta (Indonesia). Thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường đã huy động được hàng trăm nghìn USD để đầu tư trang thiết bị dạy học. Cụ thể năm 2011, Nhà trường đã đầu tư trang thiết bị đào tạo đồng bộ cho 2 ngành điện, điện tử và cơ khí với tổng số vốn đối ứng gần 38,5 tỷ đồng và vốn vay CHLB Đức gần 2,6 triệu euro.

1.3 Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT Nam Định

Cơ cấu tổ chức mới nhất của Trường ĐHSPKT Nam Định được thực hiện theo Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH. Cụ thể sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường hiện nay như sau:



Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam

Theo Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

c) Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường Trường ĐHSPKT Nam Định

Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học (Luật số 34/2018/QH1 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 19/11/2018) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã thành lập Hội đồng trường theo quy định. Hội đồng trường hoạt động hiệu quả, đảm bảo vai trò là tổ chức quản trị trong Nhà trường, thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn theo quy định.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

2.1 Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD

Trường ĐHSPKTND được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định theo Quyết định số 05/2006/QĐ – TTg ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT.

Chức năng, nhiệm vụ của Trường được quy định tại Quyết định số 736/QĐ-LĐTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKTND.

Chức năng:

Trường ĐHSPKTND là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chức năng đào tạo giảng viên giáo dục nghề nghiệp trình độ sau đại học, đại học và cao đẳng; đào tạo nhân lực trình độ sau đại học, đại học và cao đẳng các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

Trường ĐHSPKTND là đơn vị sự nghiệp công, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, con dấu (kể cả dấu nổi) và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ:

Trường ĐHSPKTND có nhiệm vụ:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn trình Bộ phê duyệt để thực hiện;
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động hằng năm;
3. Đào tạo, đào tạo liên thông, bồi dưỡng nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trình độ đại học;
4. Đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành phù hợp chức năng, nhiệm vụ của Trường khi được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền;

5. Đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp;

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định hiện hành;

7. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà Trường;

8. Tuyển dụng và quản lý công chức, viên chức; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công chức, viên chức và nhân viên quản lý, phục vụ; xây dựng đội ngũ giảng viên của Trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu độ tuổi và giới, đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định hiện hành;

9. Tổ chức tuyển sinh và quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện chính sách xã hội đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội, ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

10. Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức và cá nhân trong hoạt động đào tạo và giáo dục nghề nghiệp. Tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên;

11. Hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; thực hiện các dịch vụ khoa học, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

12. Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho Trường;

13. Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường;

14. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của Nhà nước và của Bộ;

15. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và các Bộ, ngành có liên quan theo quy định của pháp luật;

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và phân công của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2 Những thách thức chính mà Trường gặp phải và kế hoạch để khắc phục những thách thức đó

Trong bối cảnh tình hình khoa học kỹ thuật phát triển vượt bậc và hội nhập quốc tế sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, Trường ĐHSPKT Nam Định đang gặp những thách thức chính sau đây:

- Do hội nhập quốc tế sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhiều trường đại học nước ngoài sẽ tổ chức đào tạo tại Việt Nam, nhiều tập đoàn sẽ đầu tư vào Việt Nam vì vậy cạnh tranh trong đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội sẽ ngày càng gay gắt và hiện tượng chảy máu chất xám từ các trường đại học của Việt Nam sẽ tăng lên;

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) làm cho hệ thống giáo dục sẽ bị tác động mạnh mẽ và toàn diện, danh mục ngành nghề đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục vì các ranh giới giữa các lĩnh vực rất mong manh. Những khái niệm phòng học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo sẽ trở thành xu hướng trong hoạt động đào tạo trong thời gian tới. Điều này đòi hỏi có sự thay đổi chương trình, phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất lớn;

- Nhà nước đang thực hiện chủ trương giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học ngày càng cao. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên và đầu tư ngày càng giảm đang là khó khăn, thách thức đối với nhà trường;

- Tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận hiện có nhiều trường đại học, cao đẳng trong khi đó lưu lượng học sinh cuối cấp phổ thông trung học đang có xu hướng giảm nên việc cạnh tranh trong công tác tuyển sinh, chất lượng đào tạo, dịch vụ sau đào tạo ngày càng lớn. Kinh tế xã hội của Ninh Bình và các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Bắc bộ tuy có phát triển nhưng nhìn chung còn khó khăn, đầu tư của Nhà nước và nhân dân cho giáo dục còn hạn chế, ảnh hưởng tới việc tăng cường nguồn lực cho sự phát triển của Nhà trường;

- Cơ cấu đội ngũ, trình độ cán bộ chưa đồng đều giữa các khoa. Năng lực và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa cao. Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

Trên cơ sở xác định các thách thức, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch để khắc phục, tập trung vào một số nội dung:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ. Trong đó đặc biệt quan tâm đến phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng (có trình độ chuyên môn cao, có năng lực sư phạm, có kỹ năng nghề, có trình độ ngoại ngữ);

- Nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới CTĐT tiếp cận được phát triển của KHCN và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, nhất là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, CNTT trong quản lý, hoạt động đào tạo và NCKH;

- Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, đảm bảo tuân thủ các chuẩn giáo dục đại học. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục để đạt chuẩn kiểm định trong nước...

- Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, NCKH và giải quyết việc làm cho SV.

2.3 Các điểm mạnh và cơ hội của Trường

Điểm mạnh:

- Trường có bề dày truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển, tập thể cán bộ, giảng viên, viên chức của Nhà trường đoàn kết, nhất trí, cùng chung tay phấn đấu xây dựng Nhà trường phát triển;

- Trường có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong đào tạo sư phạm dạy nghề, đào tạo kỹ sư công nghệ và kỹ thuật viên các ngành nghề theo hướng nghề nghiệp ứng dụng;

- Quan hệ hợp tác của trường đang được mở rộng; một số trường đại học, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, SV của một số nước đã và đang chọn Trường ĐHSPKT Nam Định làm điểm đến tìm cơ hội hợp tác và học tập, nghiên cứu trên các lĩnh vực Nhà trường có lợi thế;

- Hệ thống CSVC tương đối khang trang, trang thiết bị được đầu tư cơ bản, đồng bộ, từng bước hiện đại hoá, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ. Trường đang tiếp tục được đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo từ nguồn vốn ODA và nguồn vốn chương trình mục tiêu của Chính phủ.

Cơ hội:

- Sự phát triển KTXH của đất nước nói chung và khu vực nói riêng đang đặt ra nhu cầu rất lớn về nguồn lực lao động chất lượng cao, nhất là nguồn lực lao động kỹ thuật. Đây chính là thế mạnh trong các ngành nghề đào tạo của trường;

- Hệ thống Giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam đang được quan tâm đầu tư và ngày càng phát triển. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên chất lượng cao cho hệ thống GDNN đang là cơ hội đặt ra đối với Trường ĐHSPKT Nam Định;

- Tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) là địa phương nơi trường đóng đang được Đảng, Nhà nước quan tâm tập trung đầu tư xây dựng thành trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội của khu vực và một trong những ưu tiên là phát triển thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cao cho khu vực và cả nước;

- Cơ chế tự chủ đại học đang là những thách thức nhưng cũng là cơ hội để Nhà trường đổi mới công tác quản trị, từng bước xây dựng và phát triển Nhà trường lên tầm cao mới.

Để tận dụng những điểm mạnh và cơ hội trên, Nhà trường đã có các KHCL cụ thể xây dựng và phát triển Nhà trường. Điều đó được thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ cũng như chiến lược phát triển Nhà trường, tập trung vào một số nội dung chủ yếu:

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo theo định hướng ứng dụng, chú

trọng phát triển các ngành nghề đào tạo về kỹ thuật, kỹ thuật công nghệ đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho sự phát triển KTXH;

- Chú trọng nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp. Trong đó chú trọng đào tạo bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng nghề và trình độ ngoại ngữ;

- Quan hệ, hợp tác, gắn kết với chính quyền địa phương trong đào tạo, NCKH. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ đào tạo, NCKH của trường với sự phát triển KTXH của địa phương và khu vực;

- Đổi mới quản trị đại học, xây dựng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý và tổ chức hoạt động của Trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 8)

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Trong gần sáu thập kỷ hình thành và phát triển, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định luôn ý thức rõ vai trò của mình trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học Việt Nam. Trước bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức, của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, và yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW, Ban Giám hiệu Nhà trường đã xác định việc xây dựng và công bố tầm nhìn, sứ mạng là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác hoạch định chiến lược phát triển giai đoạn 2020–2035.

Sau quá trình nghiên cứu, tham vấn và thảo luận sâu rộng, Quyết định số 563/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 23/9/2020 về việc phê duyệt Sứ mạng, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi của Trường được ban hành [H01.01.01.01]. Các nội dung được xác định cụ thể như sau:

Sứ mạng: “Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập quốc tế.”

Tầm nhìn: “Phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế.”

Giá trị cốt lõi: “Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo.”

Sau khi được phê duyệt, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được công bố công khai rộng rãi: Trên website chính thức của Trường ([H01.01.01.02]); Trong các ấn phẩm truyền thông, brochure tuyển sinh, sổ tay sinh viên; Tại khu vực trụ sở, các khoa, trung tâm và phòng ban bằng bảng thông tin, pano, áp phích; Thông qua các hoạt động sinh hoạt đầu năm học, lễ khai giảng, hội nghị CBVC và hội nghị người học.

Để đảm bảo tính hợp pháp và tính thực tiễn, Nhà trường căn cứ nhiều văn bản định hướng quốc gia và ngành, như: Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2030 [H01.01.01.04]. Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp, và các nghị quyết của Chính phủ, Bộ LĐTB&XH về nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực kỹ thuật [H01.01.01.05–H01.01.01.06]; Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Đồng bằng sông Hồng và tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn 2045 [H01.01.01.07–H01.01.01.08].

Các quy hoạch phát triển này đều nhấn mạnh yêu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật –

công nghệ chất lượng cao, thích ứng với chuyển đổi công nghiệp – dịch vụ và hội nhập quốc tế, do đó sứ mạng của Trường ĐHSPKTNĐ được xác định là phù hợp, kịp thời và có giá trị thực tiễn cao.

Nhờ đó, tầm nhìn và sứ mạng không chỉ tồn tại ở mức tuyên bố, mà đã dần trở thành kim chỉ nam định hướng hành động và quản trị trong toàn hệ thống.

Việc xây dựng tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHSPKTNĐ thể hiện sự đồng bộ giữa tư duy chiến lược và năng lực hành động.

Tính phù hợp: nội dung bám sát chức năng, nhiệm vụ được giao; phản ánh đặc trưng của một trường đại học sư phạm kỹ thuật định hướng ứng dụng.

Tính khả thi: được hỗ trợ bởi nguồn lực, đội ngũ và các ngành đào tạo hiện có; gắn với định hướng chiến lược phát triển KT–XH địa phương.

Tính hội nhập: phản ánh mục tiêu đạt chuẩn kiểm định chất lượng khu vực và quốc tế, phù hợp xu thế mở rộng mạng lưới hợp tác đào tạo.

Tuy nhiên, công tác truyền thông lan tỏa ra bên ngoài (đặc biệt là doanh nghiệp, đối tác quốc tế, cộng đồng nghề nghiệp) còn hạn chế, chưa tạo được hình ảnh thương hiệu mạnh như các trường cùng khối kỹ thuật – công nghệ. Việc đo lường mức độ nhận thức của các bên liên quan về tầm nhìn, sứ mạng cũng chưa được thực hiện bằng công cụ định lượng cụ thể (khảo sát, thống kê định kỳ).

Điểm mạnh:

- Có quy trình xây dựng và phê duyệt rõ ràng, căn cứ đầy đủ.
- Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi được xác định phù hợp, có tính ổn định và khả thi.
- Nội dung thể hiện được bản sắc của cơ sở đào tạo sư phạm kỹ thuật, hướng đến đổi mới và hội nhập.

Hạn chế:

- Công tác truyền thông ngoài trường và đánh giá hiệu quả truyền thông chưa thường xuyên.
- Chưa có khảo sát đánh giá định kỳ mức độ hiểu biết của người học và doanh nghiệp về tầm nhìn, sứ mạng.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các GTVH phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Ngay sau khi xác định và công bố tầm nhìn, sứ mạng, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã chủ động triển khai các hoạt động nhằm hình thành và phát triển hệ giá trị văn hóa đặc trưng, vừa kế thừa truyền thống gần 60 năm xây dựng và phát triển, vừa thể hiện khát vọng hội nhập của một trường đại học định hướng ứng dụng.

Theo Quyết định số 563/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 23/9/2020, giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác định là “Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo” [H01.01.02.01].

Đây không chỉ là khẩu hiệu định tính mà được cụ thể hóa thành những nguyên tắc

hành động, chuẩn mực ứng xử và định hướng phát triển cho toàn thể cán bộ, giảng viên, người học và các đơn vị chức năng.

Nhân văn: Nhà trường xây dựng môi trường sư phạm mẫu mực, đề cao tinh thần tôn trọng, trách nhiệm và chia sẻ. Văn hóa ứng xử của cán bộ, giảng viên, sinh viên được cụ thể hóa bằng Quy định văn hóa công sở, Quy tắc ứng xử trong giảng dạy và nghiên cứu, hướng đến xây dựng môi trường “kỷ cương – thân thiện – hợp tác”.

Thực tiễn: Tất cả chương trình đào tạo đều gắn liền với nhu cầu thực tế của xã hội và doanh nghiệp; các hoạt động học tập, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng đều thể hiện tinh thần “học đi đôi với hành”. Các đơn vị tổ chức thực tập, hợp tác doanh nghiệp, và đào tạo kỹ năng nghề là minh chứng cho việc giá trị “thực tiễn” được cụ thể hóa trong từng hoạt động.

Sáng tạo: Nhà trường khuyến khích và tôn vinh các sáng kiến đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý và học tập. Hằng năm có các cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo sinh viên”, “Giảng viên đổi mới sáng tạo trong dạy học”, “Hội thi thiết bị đào tạo tự chế”, thể hiện rõ tinh thần sáng tạo trong toàn trường.

Bên cạnh hệ giá trị cốt lõi, Nhà trường cũng xây dựng và triển khai hệ giá trị văn hóa tổ chức (GTVH), phản ánh đặc trưng của một cơ sở đào tạo sư phạm kỹ thuật: kỷ cương – sáng tạo – trách nhiệm – hợp tác – nhân ái. Các giá trị này được truyền tải bằng nhiều hình thức: Thông qua website, bảng pano, khẩu hiệu treo tại khuôn viên trường [H01.01.02.02]; Trong các hoạt động tập thể, hội nghị cán bộ viên chức, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, chương trình tân sinh viên, ngày hội truyền thống 21/12, kỷ niệm thành lập Trường; Trong các ấn phẩm truyền thông (sổ tay sinh viên, cẩm nang giảng viên, brochure tuyển sinh), nhằm hình thành nhận thức thống nhất về giá trị văn hóa của Trường ĐHSPKTNĐ cho cả người học và cán bộ.

Nguồn gốc của hệ giá trị này được kế thừa từ lịch sử hình thành Trường Trung học Công nghiệp Nam Hà năm 1966, trải qua nhiều giai đoạn nâng cấp, phát triển, chuyển cơ quan chủ quản, mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo [H01.01.02.03]. Việc kế thừa giá trị truyền thống của gần sáu thập kỷ đã tạo nên bản sắc riêng, được thể hiện rõ qua tác phong làm việc nghiêm túc, tinh thần tập thể đoàn kết, và ý thức tự trọng nghề nghiệp cao.

Các giá trị văn hóa của Nhà trường được xây dựng dựa trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ giữa giá trị truyền thống và yêu cầu phát triển hiện đại.

So với sứ mạng và tầm nhìn, hệ giá trị “*Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo*” hoàn toàn phù hợp, vừa nhấn mạnh định hướng sư phạm, vừa thể hiện tinh thần ứng dụng và đổi mới công nghệ.

Việc cụ thể hóa giá trị văn hóa vào hành vi, môi trường, chính sách và chương trình hoạt động cho thấy văn hóa không dừng ở tuyên ngôn, mà được vận hành trong toàn bộ hệ thống.

Tuy nhiên, một số điểm còn hạn chế:

Hoạt động đánh giá và đo lường mức độ lan tỏa giá trị văn hóa chưa được thực hiện định kỳ.

Chưa có cơ chế chính thức để liên kết văn hóa tổ chức với cơ chế thi đua, khen thưởng, đánh giá cán bộ, sinh viên, khiến tác động còn thiên về nhận thức hơn là hành động cụ thể.

Công tác truyền thông văn hóa ra bên ngoài trường, đặc biệt là doanh nghiệp và cộng đồng nghề nghiệp, còn ở mức khiêm tốn.

Nhìn chung, lãnh đạo Nhà trường thể hiện rõ cam kết trong việc phát triển văn hóa tổ chức, coi đây là nền tảng cho mọi hoạt động quản trị, nhưng cần có chính sách duy trì và kiểm chứng thường xuyên để đảm bảo tính bền vững.

Điểm mạnh:

Giá trị cốt lõi được xác định rõ, phù hợp với tầm nhìn – sứ mạng, thể hiện bản sắc và định hướng phát triển lâu dài.

Có kế hoạch truyền thông, phổ biến, triển khai cụ thể đến các đối tượng trong và ngoài trường.

Văn hóa tổ chức được kế thừa từ truyền thống 60 năm, tạo nên sự ổn định và niềm tự hào tập thể.

Hạn chế:

Chưa có công cụ đo lường cụ thể để đánh giá hiệu quả lan tỏa của giá trị văn hóa.

Một số hoạt động truyền thông văn hóa còn mang tính thời điểm, chưa thành chiến lược thường xuyên.

Thiếu sự tham gia sâu của doanh nghiệp và cựu sinh viên trong việc phản biện, góp ý cho phát triển văn hóa tổ chức.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 1.3 Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Sau khi công bố chính thức Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã xác định công tác phổ biến, quán triệt và truyền thông nội bộ là yếu tố then chốt để các giá trị định hướng này thấm sâu vào mọi hoạt động của Nhà trường.

Nhận thức rằng “Tầm nhìn và sứ mạng chỉ có ý nghĩa khi được mọi thành viên hiểu đúng và hành động thống nhất”, Ban Giám hiệu đã ban hành một chuỗi các văn bản, kế hoạch và hoạt động truyền thông nhằm bảo đảm nội dung này được triển khai đồng bộ, thường xuyên, và có hệ thống [H01.01.03.01–H01.01.03.03].

Công tác phổ biến và quán triệt được thực hiện trên ba cấp độ chính: Cấp lãnh đạo,

quản lý: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được đưa vào nội dung quán triệt của Hội nghị Cán bộ chủ chốt, Hội nghị Cán bộ, Viên chức, Người lao động đầu năm học và các phiên họp Đảng ủy, Ban Giám hiệu. Ở cấp này, mục tiêu là thống nhất tư tưởng chỉ đạo và phương châm hành động trong lãnh đạo điều hành. Cấp đơn vị: Các khoa, phòng, trung tâm triển khai phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa trong các cuộc họp giao ban, sinh hoạt chuyên môn, hội thảo nội bộ, và trong quá trình xây dựng kế hoạch công tác đơn vị. Mỗi đơn vị được yêu cầu đối chiếu mục tiêu hoạt động của mình với sứ mạng, tầm nhìn chung của Trường, bảo đảm sự thống nhất định hướng. Cấp giảng viên, sinh viên và người học: Thông tin về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường ĐHSPKTNĐ được tích hợp vào Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, sổ tay sinh viên, cẩm nang giảng viên, và được giới thiệu thường xuyên trong các buổi khai giảng, lễ tốt nghiệp, chương trình truyền thống. Các pano, áp phích, màn hình điện tử trong khuôn viên đều thể hiện nội dung này [H01.01.03.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch truyền thông chiến lược giai đoạn 2021–2025, trong đó nêu rõ mục tiêu, nội dung, hình thức và tần suất phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa đến các bên liên quan [H01.01.03.03].

Công tác truyền thông được giao cho Trung tâm Thông tin – Truyền thông, phối hợp với Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Công tác SV và Phòng KH-HTQT & ĐBCL tổ chức thực hiện.

Trong quá trình triển khai, Nhà trường chú trọng liên kết giữa tầm nhìn, sứ mạng với hoạt động chiến lược và chuyên môn. Cụ thể: Tầm nhìn và sứ mạng được lồng ghép trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020–2035 [H01.01.03.08]; Các kế hoạch công tác hàng năm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các phòng ban đều xác định rõ mục tiêu bám sát sứ mạng [H01.01.03.09–H01.01.03.10]; Việc triển khai được thể chế hóa trong chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị [H01.01.03.07], bảo đảm mọi hoạt động đều hướng đến giá trị cốt lõi “*Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo*”.

Hoạt động phổ biến và quán triệt tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của của Trường ĐHSPKTNĐ được tổ chức bài bản, có lộ trình và cơ chế kiểm soát rõ ràng.

Về tính hệ thống: Các thông tin được triển khai xuyên suốt từ cấp lãnh đạo đến người học, đảm bảo tất cả các nhóm đối tượng trong trường đều được tiếp cận và hiểu rõ định hướng phát triển.

Về tính lan tỏa: Nội dung tầm nhìn và sứ mạng không chỉ được công bố trên các kênh nội bộ mà còn xuất hiện thường xuyên trong các hoạt động đối ngoại, tuyển sinh, hội thảo, hợp tác quốc tế – thể hiện rõ cam kết và hình ảnh thương hiệu của Nhà trường.

Về tính gắn kết: Việc đưa nội dung tầm nhìn, sứ mạng vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của các đơn vị là minh chứng cho sự gắn kết giữa “tuyên bố” và “hành động”.

Tuy nhiên, điểm còn hạn chế là:

Chưa có công cụ đánh giá định lượng mức độ hiểu và vận dụng tầm nhìn, sứ mạng trong thực tiễn công tác và học tập.

Các hình thức phổ biến chủ yếu mang tính truyền đạt một chiều; chưa có nhiều diễn đàn đối thoại hai chiều (giữa lãnh đạo – giảng viên – sinh viên) để củng cố sự đồng thuận và chia sẻ tầm nhìn.

Việc lưu trữ minh chứng truyền thông (video, infographic, clip, khảo sát nhận thức) còn phân tán, gây khó khăn cho việc đánh giá hiệu quả truyền thông.

Điểm mạnh:

Có hệ thống văn bản và kế hoạch truyền thông rõ ràng, triển khai đồng bộ từ cấp lãnh đạo đến đơn vị.

Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa đã trở thành thành phần cấu thành trong chiến lược phát triển, kế hoạch hàng năm và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

Hoạt động truyền thông thường xuyên, đa dạng, giúp hình ảnh Nhà trường trở nên chuyên nghiệp và nhất quán.

Hạn chế:

Chưa có cơ chế đánh giá hiệu quả nhận thức của các bên liên quan.

Hình thức phổ biến còn truyền thống, thiếu tính tương tác và sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đánh giá sự đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan trong việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa. Nhà trường đã có kế hoạch, hướng dẫn việc triển khai rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD [H01.01.04.01] và có các văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa [H01.01.04.02]. Trên cơ sở các Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND, các nghị quyết của Đảng ủy, các văn bản về chiến lược, chính sách của CSGD qua các thời kỳ [H01.01.04.03], [H01.01.04.04], [H01.01.04.05], Ban xây dựng KHCL phát triển Trường tiến hành rà soát, xem xét, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển Nhà trường cho phù hợp với điều kiện, giai đoạn phát triển.

Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường đã xây dựng kế hoạch rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, trong đó phân công cụ thể cho các thành viên trong việc triển khai các hoạt động rà soát [H01.01.04.06], [H01.01.04.07]. Các thành viên theo nhiệm vụ được phân công đã tiến hành rà soát đối chiếu các nội dung về tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường với định hướng, chiến lược phát triển giáo dục đại học, chiến lược phát triển giáo dục

ngành nghiệp, chiến lược phát triển KTXH của đất nước và của vùng Nam đồng bằng sông Hồng, tỉnh Nam Định, nhu cầu định hướng phát triển nguồn nhân lực và các điều kiện, thể mạnh, năng lực của Trường để có những điều chỉnh cho phù hợp. Về cơ bản sứ mạng của Nhà trường vẫn được xác định là nơi đào tạo, NCKH chất lượng, uy tín trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật, kỹ thuật công nghệ, kinh tế và xã hội theo hướng ứng dụng là hoàn toàn phù hợp và đáp ứng với nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển KTXH của đất nước. Mặt khác, trong điều kiện hội nhập hiện nay, để đáp ứng được yêu cầu đào tạo giáo viên trọng điểm cho hệ thống GDNN, có thể giảng dạy các ngành nghề đạt chuẩn quốc tế và khu vực, Trường xác định phải từng bước đưa công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế.

Ban xây dựng KHCL phát triển Trường đã xây dựng và tổ chức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và KHCL phát triển của Trường. Các bên liên quan được khảo sát, lấy ý kiến bao gồm: Toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của nhà trường; SV và cựu SV; các nhà tuyển dụng (các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp). Cách thức thực hiện khảo sát là Nhà trường gửi bản dự thảo về điều chỉnh sứ mạng, mục tiêu, GTVH kèm theo phiếu khảo sát để người được khảo sát trả lời và góp ý kiến.

Báo cáo kết quả khảo sát cho thấy trên 95% các ý kiến trả lời đều đồng ý với nội dung của dự thảo về điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, GTVH của Trường. Trên cơ sở kết quả khảo sát các nội dung dự thảo điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa, Ban xây dựng KHCL phát triển Trường đã báo cáo Đảng ủy, Đảng ủy đã tổ chức họp và thống nhất thông qua việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Trường [H01.01.04.08] và giao cho Hiệu trưởng ra quyết định và công bố rộng rãi.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhà trường đã có các văn bản phân công cho đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, triển khai cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa [H01.01.05.01]. Ban xây dựng kế hoạch chiến lược được giao nhiệm vụ: (1) Rà soát và đề xuất cải tiến quy trình xây dựng, phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và quy trình lập kế hoạch chiến lược phát triển Trường; (2) Rà soát và đề xuất cải tiến các nội dung công bố về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị văn hóa của Trường ĐHSPKTND; (3) Rà soát đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2020, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường

giai đoạn 2021-2025. **[H01.01.05.02], [H01.01.05.03].**

Trên cơ sở kết quả rà soát về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi **[H01.01.05.05]**, Ban rà soát đã họp và thống nhất các nội dung dự thảo điều chỉnh về sứ mạng, tầm nhìn và GTVH, báo cáo Đảng ủy và Ban Giám hiệu; Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã tổ chức họp Đảng ủy, họp cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến về việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và GTVH. Sau khi lấy ý kiến của Đảng ủy và cán bộ chủ chốt, Ban xây dựng KHCL phát triển Trường đã xây dựng và tổ chức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và KHCL phát triển của Trường. Các bên liên quan được khảo sát, lấy ý kiến bao gồm: Toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của nhà trường; SV và cựu SV; các nhà tuyển dụng (các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp). Cách thức thực hiện khảo sát là Nhà trường gửi bản dự thảo về điều chỉnh sứ mạng, mục tiêu, GTVH kèm theo phiếu khảo sát để người được khảo sát trả lời và góp ý kiến. Báo cáo kết quả khảo sát cho thấy trên 95% các ý kiến trả lời đều đồng ý với nội dung của dự thảo về điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, GTVH của Trường **[H01.01.05.08].**

Trên cơ sở kết quả khảo sát các nội dung dự thảo điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa, Ban xây dựng KHCL phát triển Trường đã báo cáo Đảng ủy, Đảng ủy đã tổ chức họp và thống nhất thông qua việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Trường **[H01.01.04.09].**

Sau khi được BCH Đảng bộ trường thông qua, tầm nhìn, sứ mạng và GTVH sau khi điều chỉnh đã được Hiệu trưởng ký quyết định ban hành và được công bố rộng rãi **[H01.01.04.10].**

Sứ mạng của Nhà trường được thay đổi thành “*Trường ĐHSPKTND là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập quốc tế*”.

Tầm nhìn đến năm 2035 cũng có sự thay đổi thành “*Trường ĐHSPKTND phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế*”.

GTVH/GTCL cũng có sự thay đổi thành

- *Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;*
- *Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;*
- *Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.*

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng và có công bố chính thức về sứ mạng, tầm nhìn.
- Quá trình xây dựng sứ mạng, tầm nhìn đã có sự tham gia của các bên liên quan.
- Nội dung sứ mạng, tầm nhìn phù hợp với chức năng nhiệm vụ và phù hợp với chiến lược phát triển KTXH của ngành giáo dục, ngành LĐ-TBXH, của tỉnh Nam Định và khu vực.
- Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức cho các đơn vị triển khai các hoạt động trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn đã được công bố.
- GTVH/GTCL của trường được xác định dựa trên sự tiếp thu, kế thừa từ các giá trị truyền thống của Trường trong 60 năm xây dựng và phát triển.
- Có kế hoạch truyền thông và thực hiện truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa.
- Các kế hoạch rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển nhà trường được xây dựng logic, hợp lý.
- Các báo cáo kết quả cụ thể, rõ ràng và bám sát mục tiêu chiến lược và được thông nhất thông qua việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Nhà trường.
- Các kế hoạch rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển nhà trường được xây dựng logic, hợp lý.

- Các báo cáo kết quả cụ thể, rõ ràng và bám sát mục tiêu chiến lược và được thông nhất thông qua việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc công bố chính thức về sứ mạng, tầm nhìn còn đơn giản, chưa được tổ chức rộng rãi, chưa lan tỏa mạnh mẽ các bên liên quan.
- Trong quá trình xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu việc tham gia của các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế.
- GTVH/GTCL chưa lan tỏa mạnh mẽ các bên liên quan.
- Việc quán triệt tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa chưa được thực hiện thường xuyên.
- Các bản kế hoạch rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển nhà trường đã được triển khai, thông báo cho các đơn vị đoàn thể tuy nhiên vẫn còn hạn chế là chưa được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.
- Các bản kế hoạch rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển nhà trường đã được triển khai, thông báo cho các đơn vị đoàn thể tuy nhiên vẫn còn hạn chế là chưa được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	- Tổ chức truyền thông về GTVH một cách bài bản để tất cả mọi người biết, hiểu và thực hiện - Tăng cường hướng dẫn, yêu cầu các cá nhân, đơn vị phải phát huy và giữ gìn GTVH trong các hoạt động	Lãnh đạo, các đơn vị có liên quan	Thực hiện ngay khi có công bố GTVH/GTCL
2	Khắc phục tồn tại 2	Thường xuyên quán triệt tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa cho các bên liên quan để thực hiện	Lãnh đạo, các đơn vị có liên quan	Thực hiện thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Công bố bản kế hoạch rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa và chiến lược phát triển nhà trường trên website của Nhà trường	Phòng TC-HC	12/2025
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên ôn lại truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển nhà trường để cho các thế hệ thầy và trò luôn tự hào và phát triển	Lãnh đạo các đơn vị, các tổ chức đoàn thể, mỗi cá nhân	Thường xuyên
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông theo kế hoạch	Lãnh đạo các đơn vị, các tổ chức đoàn thể, mỗi cá nhân	Thường xuyên
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát và xem xét, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa nhà trường phù hợp mục tiêu chiến lược để phát triển	Lãnh đạo/các cá nhân đơn vị trong toàn trường	Theo giai đoạn định kỳ

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	<i>4</i>

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 1.1	4
Tiêu chí 1.2	4
Tiêu chí 1.3	4
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	4

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Thực hiện quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền, hiện Hệ thống quản trị của Trường ĐHSPKTND xây dựng gồm: Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; các phòng, khoa, trung tâm. [H02.02.01.01], [H02.02.01.02], [H02.02.01.03], [H02.02.01.04]; Các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn được thành lập đáp ứng qui định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, các qui định khác của pháp luật và các qui định của đơn vị chủ quản [H02.02.01.05]. Hiện nay, Đảng bộ của Trường ĐHSPKTND thuộc Đảng bộ UBND tỉnh Nam Định, Công đoàn của Trường ĐHSPKTND thuộc Công đoàn tỉnh Nam Định, Đoàn trường thuộc Tỉnh đoàn Nam Định. Cơ cấu tổ chức của hiện tại, có 06 phòng, 06 khoa và 01 trung tâm trực thuộc Trường.

Hệ thống quản trị trong Nhà trường được quy định, phân công, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Sau khi bổ sung, kiện toàn hoặc có sự thay đổi của tình hình thực tiễn, Ban Giám hiệu ban hành quyết định phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho mỗi thành viên [H02.02.01.06]. Trên cơ sở quyết định của Bộ chủ quản, Ban Giám hiệu quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường [H02.02.01.07]. Các hội đồng tư vấn được thành lập cũng thể hiện rõ nhiệm vụ của hội đồng theo quy định [H02.02.01.08]. Hội đồng trường cũng được quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật [H02.02.01.09]. Đầu mỗi nhiệm kỳ, Đảng uỷ và Ban Chấp hành Công đoàn Trường, Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên ban hành văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể cho mỗi thành viên [H02.02.01.10]. Đây là các cơ sở để mỗi bộ phận, mỗi thành viên của tổ chức hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn từ đó chủ động thực hiện đồng thời phối hợp hiệu quả trong quá trình công tác.

Cùng với việc qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các bộ phận của Hệ thống quản trị cũng có quy chế tổ chức và hoạt động trong đó thể hiện trách nhiệm giải trình, sự minh bạch trong quá trình hoạt động, cụ thể: Nhà trường ban hành Quy chế tổ

chức và hoạt động [H02.02.01.11], Quy chế làm việc [H02.02.01.12], Quy chế dân chủ trong hoạt động [H02.02.01.13]. Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường [H02.02.01.09]. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động và phối hợp công tác, Đảng uỷ và Ban Chấp hành Công đoàn Trường, Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên cũng ban hành quy chế hoạt động cho từng nhiệm kỳ [H02.02.01.14]. Các quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường cũng nêu rõ trách nhiệm của cá nhân khi nhận nhiệm vụ [H02.02.01.15], [H02.02.01.16]. Những văn bản đó là tiền đề để đảm bảo hiệu quả hoạt động, cơ sở để thực hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động của Trường.

Nhà trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động như: Quy định chế làm việc của giảng viên quy định nhiệm vụ, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của giảng viên; Quy chế chi tiêu nội bộ quy định quyền hạn, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong các khoản thu, chi tài chính và quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tài chính; Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; Quy chế thi đua, khen thưởng; Quy chế đào tạo, bồi dưỡng; Quy định về bổ nhiệm cán bộ quản lý; Quy chế Công tác sinh viên; Quy chế văn hóa công sở... [H02.02.01.17]. Hệ thống văn bản này là cơ sở để mọi hoạt động của Trường đảm bảo quy định của pháp luật, mang tính thống nhất, công khai, minh bạch và hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định, Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, Công đoàn, Đoàn thanh niên, các hội đồng tư vấn của Nhà trường đã ban hành các nghị quyết, quyết định, kết luận chỉ đạo và định hướng các hoạt động [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04]. Đây là cơ sở để Trường chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, thể hiện: Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ [H02.02.02.05], Chiến lược phát triển Trường [H02.02.02.06]. Trên cơ sở các văn bản này, hằng năm Đảng uỷ, Nhà trường và các đoàn thể tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả công tác của năm đồng thời xác định phương hướng, nhiệm vụ công tác cho năm tiếp theo [H02.02.02.07], [H02.02.02.08], [H02.02.02.09]. Các kế hoạch công tác hằng năm của Nhà trường và các đoàn thể là sự triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, kết luận đã được các bộ phận của Hệ thống quản trị ban hành [H02.02.02.10], [H02.02.02.11], [H02.02.02.12]. Để cụ thể hoá và triển khai các nghị quyết, quyết định, kết luận, trên các mặt công tác như tổ chức - cán bộ, tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu

khoa học,... Nhà trường cũng ban hành các kế hoạch, hướng dẫn thực hiện để đảm bảo tính kịp thời, phù hợp và hiệu quả [H02.02.02.13], [H02.02.02.14], [H02.02.02.15], [H02.02.02.16], [H02.02.02.17], [H02.02.02.18].

Từ các kế hoạch, hướng dẫn, hằng năm, hằng quý, hằng tháng Đảng ủy, BGH và các đoàn thể tập trung triển khai thực hiện [H02.02.02.19], [H02.02.02.20], [H02.02.02.21], [H02.02.02.22], [H02.02.02.23], tổng kết đánh giá kết quả và báo cáo cấp có thẩm quyền [H02.02.02.24], [H02.02.02.25], [H02.02.02.26], [H02.02.02.27]. Kết quả toàn diện của việc triển khai thực hiện kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn thể hiện trong các báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ [H02.02.02.28], báo cáo tại Đại hội Công đoàn Trường [H02.02.02.29], báo cáo tại Đại hội Đoàn Thanh niên Trường [H02.02.02.30].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hệ thống quản trị của Nhà trường thường xuyên được rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ mới.

Đảng ủy Trường đã phân công nhiệm vụ các đảng ủy viên và kịp thời điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế [H02.02.03.01]. Công tác tổ chức nhân sự cấp ủy được Đảng ủy Nhà trường quan tâm chỉ đạo thực hiện và rà soát thường xuyên. Hằng năm, Đảng ủy Nhà trường thực hiện công tác rà soát, xây dựng quy hoạch cấp ủy cơ sở nhiệm kỳ 2020 - 2025 và 2025 - 2030 [H02.02.03.02]. Đối với các chi bộ trực thuộc để đảm bảo nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, Đảng ủy Nhà trường cũng thường xuyên rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự cấp ủy các chi bộ trực thuộc [H02.02.03.03]. Đảng ủy xây dựng chương trình công tác toàn khóa và chỉ đạo xây dựng kế hoạch công tác kiểm tra, giám sát hàng năm [H02.02.03.04]; chỉ đạo Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy thực hiện công tác kiểm tra, giám sát từng quý theo đúng kế hoạch [H02.02.03.05].

Nhà trường tập trung rà soát tổng thể về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, của các đơn vị và tổ chức bộ máy của Nhà trường để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đáp ứng chỉ đạo của các cấp [H02.02.03.06], [H02.02.03.07]. Đến nay, sau khi rà soát, của Trường ĐHSPKTNĐ đã được Bộ LĐ-TB&XH cho điều chỉnh cơ cấu tổ chức từ 24 đơn vị xuống còn 13 đơn vị;

Đối với các đoàn thể và hội đồng tư vấn cũng được rà soát thường xuyên. Công đoàn Trường cũng thường xuyên quan tâm căn cứ điều kiện thực tiễn, tình hình cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường để đề thay đổi cơ cấu tổ chức Công đoàn Trường cho phù hợp [H02.02.03.08]. Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng thường xuyên được rà soát, kiện toàn theo yêu cầu phát triển của Nhà trường qua từng năm và biến động nhân sự [H02.02.03.09].

Căn cứ sự thay đổi của hệ thống văn bản của cấp trên và điều kiện thực tiễn của Trường, Nhà trường thường xuyên quan tâm định kỳ triển khai rà soát các văn bản nội bộ để đảm bảo thực hiện đúng quy định và phù hợp tình hình thực tiễn [H02.02.03.10].

Việc rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị cũng được thực hiện qua các Kế hoạch thanh tra [H02.02.03.11] và Hội nghị viên chức - người lao động hằng năm [H02.02.03.12].

Hàng năm, Đảng ủy đều có báo cáo tổng kết, đánh giá những kết quả triển khai các mặt công tác trong năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm tới [H02.02.03.13]. Các đơn vị và các tổ chức đoàn thể đều thực hiện tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được trong năm và nhiệm vụ trọng tâm trong năm tiếp theo [H02.02.03.14], [H02.02.03.15]. Trên cơ sở kết quả tổng kết của các đơn vị, đoàn thể, Nhà trường tổ chức Hội nghị Viên chức – người lao động để tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các mặt của Trường trong năm đồng thời thống nhất phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm của năm mới [H02.02.03.16].

Thực hiện quy định của các cấp, ngành, hằng năm, nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị đều được đánh giá. Đối với Đảng ủy, công tác đánh giá được thực hiện từ chi bộ; trên cơ sở đó Đảng ủy xem xét, đánh giá và biểu quyết đề nghị xếp loại đối với từng thành viên [H02.02.03.17], [H02.02.03.18]. Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý, việc đánh giá xếp loại cũng được thực hiện từ đơn vị; tại hội nghị cán bộ chủ chốt cán bộ quản lý được đánh giá nhận xét và biểu quyết đề nghị mức xếp loại. Trên cơ sở đó Hiệu trưởng xem xét, quyết định mức xếp loại viên chức quản lý [H02.02.03.19], [H02.02.03.20]. Đối với tổ chức Công đoàn và Đoàn Thanh niên, việc đánh giá hằng năm đối với nhân sự tham gia vào hệ thống quản trị cũng được thực hiện đảm bảo quy định [H02.02.03.21], [H02.02.03.22], [H02.02.03.23], [H02.02.03.24]. Các kết quả đánh giá, phân loại đảng viên, viên chức, công đoàn viên đối với nhân sự tham gia hệ thống quản trị đều được công khai.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Trong những năm qua, Nhà trường tiếp tục thực hiện Đề án điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy, giai đoạn 2018 - 2020 tầm nhìn 2030 [H02.02.04.01], rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo hướng tinh giản, hiệu quả [H02.02.04.02] [H02.02.04.03], [H02.02.04.04]. Trước khi rà soát Trường ĐHSPKTND có 24 đơn vị, sau khi rà soát đã giảm 11 đơn vị [H02.02.04.05]. Cùng với việc rà soát cơ cấu tổ chức, Nhà trường tập trung hoàn thành thành lập Hội đồng trường theo quy định của pháp luật [H02.02.04.06]. Căn cứ sự thay đổi của tình hình thực tiễn, tương ứng với những thay đổi về cơ cấu tổ chức, Nhà trường điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị để đảm bảo hiệu quả

hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn [H02.02.04.07], [H02.02.04.08]. Tổ chức Đảng, Công đoàn cũng kịp thời điều chỉnh cơ cấu tổ chức để phù hợp với các quy định và tăng cường hiệu quả hoạt động của Nhà trường nói chung [H02.02.04.09], [H02.02.04.10].

Tương ứng với sự điều chỉnh của cơ cấu tổ chức hoặc sự thay đổi của tình hình thực tiễn, Nhà trường có sự điều chỉnh, bổ sung nhân sự các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị để tăng hiệu quả hoạt động [H02.02.04.11]. Đối với các Hội đồng tư vấn, khi có sự thay đổi nhân sự các đơn vị, bộ phận, Trường cũng kịp thời điều chỉnh thành viên Hội đồng để đảm bảo quy định và hiệu quả làm việc của Hội đồng [H02.02.04.12].

Cùng với việc điều chỉnh, bổ sung đội ngũ, Nhà trường luôn quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL thông qua các khóa học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H02.02.04.13], [H02.02.04.14], [H02.02.04.15]. Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Nhà trường cũng quan tâm kiện toàn nhân sự tham gia Ban Chấp hành, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho nhân sự tham gia hệ thống quản trị [H02.02.04.16], [H02.02.04.17].

Hệ thống văn bản tổ chức, quản lý của Trường ĐHSPTNĐ được chú ý điều chỉnh phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của Nhà trường. Sau khi có điều chỉnh về cơ cấu tổ chức Nhà trường đã điều chỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H02.02.04.18]. Đảng uỷ, Ban Giám hiệu cũng kịp thời điều chỉnh phân công nhiệm vụ của Đảng uỷ, BGH phù hợp với cơ cấu tổ chức và nhân sự của Đảng uỷ, BGH [H02.02.04.19], [H02.02.04.20]. Trong giai đoạn 2020 – 2024, Nhà trường đặc biệt quan tâm chỉnh sửa, bổ sung hệ thống văn bản nội bộ để đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, phù hợp với những biến động của tình hình thực tiễn Nhà trường [H02.02.04.21].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hệ thống quản trị của Nhà trường được thành lập đúng qui định, được phân định nhiệm vụ rõ ràng, hoạt động hiệu quả và có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.

- Các nghị quyết, quyết định, kết luận của hệ thống quản trị được chú ý triển khai thực hiện; các kế hoạch, hướng dẫn được xây dựng cụ thể, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Cơ cấu tổ chức, nhân sự và các văn bản của hệ thống quản trị được quan tâm rà soát đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động của Trường.

- Nhà trường chủ động điều chỉnh cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ để tăng hiệu quả hoạt động, phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Để đảm bảo tính bền vững của Hệ thống quản trị, Trường đã quan tâm bồi dưỡng,

xây dựng đội ngũ. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế cụ thể, phù hợp trong việc kế thừa, đào tạo đội ngũ kế cận để đảm bảo duy trì hoạt động ổn định khi có biến động nhân sự.

- Đôi khi các tổ chức chính trị - xã hội trong Nhà trường như Công đoàn, Đoàn thanh niên chưa phát huy hết vai trò trong việc chuyển tải và thực hiện kế hoạch của các bộ phận khác của hệ thống Quản trị.

- Các kế hoạch được ban hành và tổ chức thực hiện nhưng công tác tổng kết, đánh giá chưa có nhiều tiêu chí hoặc công cụ đo lường cụ thể, hiệu quả.

- Còn ít tiêu chí định tính để đánh giá nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị.

- Ở một số đơn vị, bộ phận chưa kịp thời có nhân sự phù hợp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn để bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý dẫn tới nhiều đơn vị, đoàn thể còn khuyết thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Đặc biệt quan tâm xác định chiến lược, biện pháp bồi dưỡng, đào tạo nguồn cán bộ lãnh đạo kế cận của Trường	Đảng ủy; Hội đồng trường; Ban Giám hiệu	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	- Công đoàn, Đoàn Thanh niên chủ động, tích cực hơn nữa trong việc gắn kết hoạt động của tổ chức với các nhiệm vụ trọng tâm của Trường - Tập trung nghiên cứu để có tiêu chí, công cụ đo lường cụ thể, hiệu quả đối với các hoạt động	- Công đoàn, Đoàn Thanh niên - Các đơn vị tham mưu	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Nghiên cứu, đề xuất tiêu chí định tính để đánh giá nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị; xây dựng KPIs cho từng nhóm vị trí việc làm cụ thể.	Phòng Tổ chức - Hành chính; các đơn vị.	Tháng 6/2026
4	Khắc phục tồn tại 4	Tập trung kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đơn vị, đoàn thể đủ điều kiện, tiêu	Đảng ủy, BGH, Các đơn vị	Tháng 12/2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		chuẩn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.		
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, phân định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị/ tổ chức trong trường rõ ràng và hiệu quả	Đảng ủy, BGH	Hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 2	Luôn bám sát chỉ đạo của các cấp, các Nghị quyết, Kết luận của các bộ phận trong Hệ thống quản trị để kịp thời xây dựng các kế hoạch thực hiện thiết thực, phù hợp và tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả	Các đơn vị	Thường xuyên
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát cơ cấu tổ chức, nhân sự để phục vụ hiệu quả các hoạt động của Trường	Đảng ủy, BGH, các đơn vị, đoàn thể	Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục nghiên cứu, rà soát các phương án để điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ đơn vị phù hợp với tình hình thực tiễn và nhân sự để nâng cao hiệu quả hoạt động	BGH, các đơn vị	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	<i>4</i>
Tiêu chí 2.1	4
Tiêu chí 2.2	4
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong giai đoạn 2018-2024, lãnh đạo trường thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của trường

Trường ĐHSPKTNĐ có cơ cấu tổ chức bộ máy rõ ràng theo đúng quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập **[H03.03.01.01]**. Từ năm 2014 đến năm 2019 Trường thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII **[H03.03.01.02]**, Trường đã có thay đổi về tổ chức chức bộ máy 01 lần với số lượng giảm 09 đầu mối cấp phòng, khoa, bộ môn, trung tâm và được cụ thể hóa trong Đề án chiến lược phát triển trường 2018-2020, tầm nhìn 2030; Đề án chiến lược phát triển trường 2021-2025, tầm nhìn 2035 **[H03.03.01.03]**. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường hiện có: Hội đồng trường **[H03.03.01.04]**; Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ UBND tỉnh Nam Định **[H03.03.01.05]**; Ban Giám hiệu và các đơn vị trực thuộc (phòng, khoa, trung tâm) do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành lập **[H03.03.01.01]**; Tổ chức Công đoàn trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định **[H03.03.01.06]**; Tổ chức Đoàn thanh niên trực thuộc Ban chấp hành Đoàn tỉnh Nam Định **[H03.03.01.07]**. Trên cơ sở quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), Nhà trường đã thành lập các bộ môn, xưởng thực hành và Hội đồng Khoa học và Đào tạo để tư vấn cho Hiệu trưởng Nhà trường trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao **[H03.03.01.08]**. Đến năm 2021, Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội đã có quyết định sáp nhập Khoa Lý luận chính trị vào Khoa Giáo dục đại cương để phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể **[H03.03.01.09]**.

Để hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao trên cơ sở cơ cấu tổ chức bộ máy được Bộ thành lập và phân cấp quản lý hiện hành **[H03.03.01.10]**, *Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ vai trò, trách nhiệm và chức năng, nhiệm vụ* và được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHSPKTNĐ **[H03.03.01.11]**. Ngoài ra, Nhà trường đã đưa ra các văn bản nội bộ (quy định, quy chế) quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc, trách nhiệm, quyền hạn, ... của các đồng chí Lãnh đạo Trường, Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc Trường và viên chức chuyên môn **[H03.03.01.12]**. Quy định chế độ làm việc và phân công công tác của Lãnh đạo Trường quy định Hiệu trưởng đóng vai trò chỉ đạo, điều hành chung; các Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách các lĩnh vực công tác cụ thể và phụ trách một số đơn vị tương ứng với mảng công việc được giao. Tham mưu, giúp việc cho BGH là Trưởng các đơn vị với chức năng, nhiệm vụ cụ thể được quy định rõ ràng trong Quy chế làm việc của Trường **[H03.03.01.13]**, Quy chế hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, Quy chế chức năng nhiệm vụ của Hội đồng khoa học **[H03.03.01.14]**. Chức năng, nhiệm vụ của các

phòng, ban trong nhà trường còn được thể hiện rõ trong đề án vị trí việc làm [H03.03.01.15].

Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Nhà trường được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định [H03.03.01.13]. Để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược đã đề ra, nhiệm vụ của các thành viên tham gia cơ cấu lãnh đạo quản lý được thống nhất rõ ràng từ Đảng ủy [H03.03.01.16]; Ban Giám hiệu [H03.03.01.17]; đến các tổ chức đoàn thể chính trị trong nhà trường như Ban chấp hành Công đoàn [H03.03.01.18]; Đoàn thanh niên [H03.03.01.19]. Để các thành viên trong cơ cấu phối hợp nhịp nhàng Nhà trường cũng ban hành quy định về chế độ thông tin báo cáo giữa các lãnh đạo, quản lý [H03.03.01.13]. Chế độ báo cáo với cấp trên theo đúng định kỳ và yêu cầu khi cần thiết. Thông tin giữa các đơn vị và lãnh đạo Trường là thông tin hai chiều. Nhà trường xây dựng và công khai Đề án vị trí việc làm để cán bộ, giảng viên trong Trường biết rõ về tiêu chuẩn năng lực của vị mình đang đảm nhiệm từ đó có kế hoạch phấn đấu hoàn thiện bản thân [H03.03.01.20], đồng thời cũng làm cơ sở tuyển dụng, đánh giá phân loại viên chức hàng năm.

Có thể nói cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường phù hợp với quy định của pháp luật và được định kỳ rà soát, kiện toàn theo từng thời điểm khác nhau. *Cơ cấu tổ chức của Trường được đổi mới để phù hợp với tình hình thực tiễn, đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đề ra.*

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong giai đoạn 2018-2024, lãnh đạo Trường ĐHSPTNĐ tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

Lãnh đạo nhà trường tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường. Trường ĐHSPTNĐ đã xây dựng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2018 -2020, tầm nhìn đến năm 2030; trong đó nêu rõ tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, văn hóa và các mục tiêu chiến lược [H03.03.02.01]. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường cho công khai rộng rãi trên Website của Trường [H03.03.02.02], phổ biến rộng rãi trong cán bộ, viên chức và thông báo cho các cơ quan hữu quan có liên quan để giám sát. Nhà trường cụ thể hóa bằng việc đưa các chỉ đạo cụ thể vào Nghị quyết của Đảng [H03.03.02.03], vào kế hoạch công tác năm [H03.03.02.04] để thường xuyên rà soát bổ sung tầm nhìn sứ mạng cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị và xu thế phát triển của xã hội. Trên cơ sở tổng hợp ý

kiến đóng góp của các tổ chức cá nhân và tình hình thực tiễn trong từng thời điểm Ban Giám hiệu đã thảo luận và thống nhất, hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi. Đến năm 2021, nhà trường đã ban hành chiến lược phát triển giai đoạn 2021 -2025 tầm nhìn đến năm 2035 để phù hợp với bối cảnh và tình hình mới [H03.03.02.05].

Ngay sau khi được ban hành, *Lãnh đạo nhà trường đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của nhà trường đến các bên liên quan.* Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược và tổ chức thực hiện kế hoạch [H03.03.02.06]. Việc thực hiện tuyên truyền được kết hợp bằng rất nhiều hình thức như thông qua website của Trường và các poster treo ở một số vị trí dễ quan sát trong Trường để cán bộ viên chức và sinh viên tiện theo dõi [H03.03.02.07]. Ngoài ra, trong các cuộc họp, hội nghị tổng kết, hội thảo của Trường, Lãnh đạo Trường cũng lồng ghép để tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các thành viên tham dự. Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược còn được Lãnh đạo trường thông tin đến các sinh viên và cựu sinh viên trong các buổi đối thoại, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và cuối khóa, các buổi giao lưu giữa nhà trường và doanh nghiệp, các tờ rơi.... [H03.03.02.08].

Qua những hình thức tuyên truyền đó sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường được lan tỏa đến các cơ quan, đơn vị mà các cựu sinh viên đang công tác, phụ huynh sinh viên và các tầng lớp khác trong xã hội. Từ đó giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên hiểu rõ hơn về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược phát triển của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong giai đoạn 2020-2024, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được rà soát thường xuyên

Cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Nhà trường thành lập theo đúng quy định của pháp luật và phân cấp quản lý hiện hành [H03.03.03.01]. Cơ cấu lãnh đạo quản lý gồm cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý được định kỳ rà soát. Hằng năm Nhà trường đều ban hành các văn bản yêu cầu các đơn vị thông qua việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế đội ngũ để rà soát về cơ cấu tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý [H03.03.03.02]. Nhà trường giao phòng Tổ chức Hành chính tổng hợp kết quả đề xuất của các đơn vị báo cáo Lãnh đạo Trường xem xét trước khi thông qua Đảng ủy cho chủ trương để thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc đề nghị điều chỉnh bổ sung theo phân cấp quản lý [H03.03.03.03].

Xác định tầm quan trọng của hệ thống văn bản trong công tác quản lý, điều hành. Định kỳ mỗi năm một lần trước khi tổ chức Hội nghị viên chức Nhà trường yêu cầu tất cả các đơn vị phải thực hiện rà soát về chức năng, nhiệm vụ, đề xuất bổ sung sửa đổi kịp thời. Nhà trường cũng giao cho các đơn vị chuyên môn phụ trách các mảng công tác liên quan (phòng Tổ chức Hành chính, phòng Đào tạo, phòng Kế toán – Tài chính, phòng Quản trị - Thiết bị, phòng Khoa học – Hợp tác quốc tế, v.v...) căn cứ quy định của pháp luật để thực hiện điều chỉnh bổ sung các quy chế, quy định nhằm kịp thời cập nhật, bổ sung, sửa đổi các văn bản nội bộ cho phù hợp với chế độ chính sách mới của Đảng và Nhà nước **[H03.03.03.04]**. Trường hợp khi có thay đổi đội ngũ cán bộ Lãnh đạo cấp Trường hoặc thay đổi cơ cấu tổ chức chức bộ máy nhà Trường giao phòng Tổ chức Hành chính tham mưu phân công lại nhiệm vụ trong Lãnh đạo Trường **[H03.03.03.05]** hoặc phân công lại nhiệm vụ của các đơn vị để đáp ứng với cơ cấu tổ chức, bộ máy và nhân sự mới **[H03.03.03.06]**.

Định kỳ mỗi năm một lần theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý, Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá phân loại công chức, viên chức và cán bộ lãnh đạo quản lý, Kế hoạch đã cụ thể hóa các văn bản của cấp trên và hướng dẫn chi tiết quy trình thực hiện **[H03.03.03.07]**. Kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức và cán bộ lãnh đạo quản lý được công khai cho toàn thể công chức viên chức trong Trường **[H03.03.03.08]**. Kết quả đánh giá phân loại viên chức là một kênh tham khảo quan trọng giúp cho Lãnh đạo Trường thực hiện quy hoạch và sử dụng đội ngũ cán bộ hợp lý.

Căn cứ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về công tác quy hoạch, rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ **[H03.03.03.09]**, Nhà trường giao cho phòng Tổ chức Hành chính tham mưu về quy trình thực hiện các bước quy hoạch cán bộ. Quy trình quy hoạch cán bộ được Đảng ủy và Lãnh đạo Trường thông qua, được Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật **[H03.03.03.10]**. Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, nhân sự quy hoạch được lựa chọn phù hợp đáp ứng yêu cầu quy hoạch. Danh sách nhân sự cán bộ quy hoạch được phê duyệt theo đúng thẩm quyền **[H1.0.03.11]**, cán bộ được quy hoạch được tạo điều kiện đưa đi đào tạo bồi dưỡng cả về chuyên môn và chính trị để đáp ứng đủ các tiêu chuẩn nhằm giúp Nhà trường chủ động trong công tác cán bộ. Song song với công tác quy hoạch cán bộ chính quyền, Đảng ủy chỉ đạo để việc quy hoạch các chức danh đảng. Trên cơ sở danh sách cán bộ quy hoạch Nhà trường thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý theo đúng quy trình, 100% cán bộ được bổ nhiệm đều được quy hoạch từ trước. Đến nay, Nhà trường đã bổ nhiệm đội ngũ cán bộ quản lý cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo quy định của pháp luật.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường ĐHSPKTNĐ được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của Trường như mong muốn.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và phân cấp quản lý hiện hành. Quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao Nhà trường thường xuyên rà soát, đánh giá về tính hiệu quả của cơ cấu lãnh đạo, quản lý. Từ kết quả rà soát, đánh giá hàng năm Nhà trường đề xuất cơ quan chủ quản của Trường (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) bổ sung sửa đổi kịp thời về cơ cấu tổ chức bộ máy, cụ thể: Từ năm 2018 đến nay Trường thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII giảm từ 24 đầu mỗi cấp phòng, khoa, trung tâm, bộ môn trực thuộc xuống còn 16 đầu mỗi cấp phòng, khoa, trung tâm (giảm 08 đầu mỗi tương đương với giảm 33% đầu mỗi). Mặt khác theo phân cấp quản lý Nhà trường cũng đã giảm các bộ môn trực thuộc khoa [H03.03.04.01]. Cùng với cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ cũng được thường xuyên rà soát kiện toàn. Từ năm 2014 đến nay Trường thực hiện quy trình đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) bổ sung 01 đồng chí Phó Hiệu trưởng [H03.03.04.02]. Nhà trường thực hiện rà soát sắp xếp lại giảm cán bộ cấp phòng, khoa và cán bộ cấp bộ môn [H03.03.04.03].

Trên cơ sở sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy mới Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H03.03.04.04] cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, chức năng nhiệm vụ các đơn vị được giải thể, sáp nhập [H03.03.04.05], được điều chuyển bổ sung cho các đơn vị mới [H03.03.04.06], nhằm đảm bảo các hoạt động của Trường diễn ra bình thường hằng năm tại Hội nghị viên chức Nhà trường tổ chức lấy ý kiến thông qua các điều khoản sửa đổi bổ sung các quy chế nội bộ, các quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tiễn [H03.03.04.07]. Đối với Lãnh đạo Trường: khi có thay đổi về nhân sự lãnh đạo, Nhà trường giao cho phòng Tổ chức Hành chính tham mưu phân công lại nhiệm vụ cho các đồng chí Lãnh đạo Trường để phù hợp với năng lực sở trường của từng người từ đó phát huy được khả năng chuyên môn và năng lực lãnh đạo [H03.03.04.08]. Việc thường xuyên rà soát điều chỉnh bổ sung các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ đã làm tăng thêm mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý, hiệu quả công việc của các đơn vị và Nhà trường cũng tăng rõ rệt đáp ứng được nhiệm vụ chính trị của cấp trên giao.

Đối với đội ngũ nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý, dựa trên năng lực, kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm của cá nhân và tập thể

[H03.03.04.09] Nhà trường tiến hành điều chỉnh, sắp xếp lại cho phù hợp với năng lực sở trường từng người. Để chủ động trong việc điều chuyển về nhân sự trong Trường, Nhà trường đã xây dựng quy hoạch cán bộ cho từng đơn vị **[H03.03.04.10]**. Nhà trường tổ chức lấy phiếu tín nhiệm theo đúng quy trình **[H03.03.04.11]**. Từ kết quả quy hoạch được phê duyệt Nhà trường chú trọng công tác bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để chủ động khi thực hiện điều chuyển. Kết quả từ năm 2014 đến nay Trường đã thực hiện điều chuyển được rất nhiều cán bộ cấp phòng, khoa, trung tâm **[H03.03.04.12]**. Việc thực hiện luân chuyển vị trí công tác đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý đã giúp Nhà trường nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc, đồng thời tạo điều kiện cho viên chức phấn đấu thể hiện mình hạn chế tư duy chủ nghĩa kinh nghiệm và ngăn ngừa các nguy cơ tham nhũng có thể xảy ra.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có cơ cấu quản lý rõ ràng, có đầy đủ các đơn vị, bộ phận, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược.
- Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển giai đoạn 2018 -2020 tầm nhìn đến năm 2030, chiến lược phát triển giai đoạn 2021 -2025 tầm nhìn đến năm 2035 trong đó nêu rõ sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược.
- Lãnh đạo Trường đã tham gia truyền tải các thông tin về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, đồng thời sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường thường xuyên được rà soát bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.
- Cơ cấu lãnh đạo quản lý của Trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.
- Văn bản quản lý điều hành rõ ràng, được định kỳ sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường trong từng giai đoạn.
- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý được đánh giá theo định kỳ hằng năm theo đúng quy định.
- Công tác quy hoạch cán bộ và rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ được thực hiện đúng quy định nhằm tạo nguồn chủ động cho Trường trong công tác cán bộ.
- Cơ cấu lãnh đạo quản lý của Trường được thành lập đúng quy định của pháp luật và thường xuyên được rà soát cải tiến;
- Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường được quy định rõ ràng và thường xuyên được rà soát điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.
- Nhân sự cán bộ lãnh đạo quản lý được luân chuyển phù hợp với năng lực sở trường dựa trên kết quả đánh giá phân loại hàng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhiệm vụ của một số đơn vị còn trùng lặp, chồng chéo.
- Chưa giao cho một đơn vị chuyên trách để thường xuyên tiếp thu các ý kiến phản hồi về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược để từ đó tổng hợp và tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề bàn về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường.
- Công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược chưa đa dạng, phong phú, chưa có chiều sâu.
- Số lượng cán bộ lãnh đạo cấp Trường chưa đủ theo cơ cấu quy định.
- Trình độ chính trị của cán bộ trong quy hoạch phát triển chậm làm cho việc lựa chọn nhân sự tham gia cấp ủy gặp nhiều khó khăn
- Nhân sự cán bộ Lãnh đạo cấp Trường chưa được bổ sung kịp thời
- Công tác luân chuyển cán bộ chưa có kế hoạch cụ thể dài hạn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhiệm vụ của một số đơn vị còn trùng lặp, chồng chéo	Phòng TCHC tham mưu đề xuất	Tháng 12 hàng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	Chưa giao cho một đơn vị chuyên trách để thường xuyên tiếp thu các ý kiến phản hồi về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược để từ đó tổng hợp và tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề bàn về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường	Cần giao cho một đơn vị chủ trì làm đầu mối để thường xuyên tiếp thu các ý kiến phản hồi của các bên có liên quan từ đó xây dựng kế hoạch định kỳ tổ chức các buổi hội thảo đề bàn sâu về về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường	Tháng 12 hằng năm
3	Khắc phục tồn tại 3	Công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược	Phòng CTSV, Phòng TC-HC chủ trì tổng hợp tham mưu đề xuất	Mỗi năm 01 lần giao các tổ chức đoàn thể phát động.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		chưa đa dạng, phong phú, chưa có chiều sâu		
4	Khắc phục tồn tại 4	Số lượng cán bộ lãnh đạo cấp Trường chưa đủ theo cơ cấu quy định.	Giao phòng TCHC tham mưu thực hiện	Tháng 12/2025
5	Khắc phục tồn tại 5	Trình độ chính trị của cán bộ trong quy hoạch phát triển chậm làm cho việc lựa chọn nhân sự tham gia cấp ủy gặp nhiều khó khăn.	Phòng TCHC tham mưu thực hiện	
6	Khắc phục tồn tại 7	Công tác luân chuyển cán bộ chưa có kế hoạch cụ thể, dài hạn.		
7	Phát huy điểm mạnh 1	Có cơ cấu quản lý rõ ràng, có đầy đủ các đơn vị, bộ phận, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược.	Phòng TCHC tham mưu đề xuất	Tháng 12 hàng năm
8	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030; chiến lược phát triển giai đoạn 2021 -2025 tầm nhìn đến năm 2035 trong đó nêu rõ sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược.	Ban soạn thảo chiến lược của Trường tham mưu đề xuất	Thực hiện định kỳ mỗi quý 01 lần. Giao cho Phòng Công tác sinh viên làm đầu mỗi tập hợp

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
0	Phát huy điểm mạnh 3	Lãnh đạo Trường đã tham gia truyền tải các thông tin về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, đồng thời sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường thường xuyên được rà soát bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.	Phòng Công tác sinh viên chủ trì tổng hợp tham mưu đề xuất	Định kỳ hằng năm vào đầu năm học mới
10	Phát huy điểm mạnh 4	Cơ cấu lãnh đạo quản lý của Trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.	Phòng TC-HC tham mưu kiện toàn	
11	Phát huy điểm mạnh 5	Văn bản quản lý điều hành rõ ràng, được định kỳ sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn của nhà trường trong từng giai đoạn.	Phòng TC-HC tham mưu thực hiện	
12	Phát huy điểm mạnh 6	Đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý được đánh giá theo định kỳ hằng năm theo đúng quy định.	Phòng TC-HC tham mưu thực hiện	
13	Phát huy điểm mạnh 6	Công tác quy hoạch cán bộ và rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ được thực hiện đúng quy định nhằm tạo nguồn chủ động cho Trường trong	Phòng TC-HC tham mưu thực hiện	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		công tác cán bộ.		
14	Phát huy điểm mạnh 7	Cơ cấu lãnh đạo quản lý của Trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.	Phòng TC-HC tham mưu kiện toàn	
15	Phát huy điểm mạnh 8	Cơ cấu lãnh đạo quản lý của Trường được thành lập đúng quy định của pháp luật và thường xuyên được rà soát cải tiến	Phòng TC-HC tham mưu đề xuất	
16	Phát huy điểm mạnh 9	Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường được quy định rõ ràng và thường xuyên được rà soát điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn	Phòng TC-HC tổng hợp đề xuất của các đơn vị tham mưu cho Lãnh đạo Trường	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4,0
Tiêu chí 3.1	4
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập KHCL nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD

Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường đã thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng:

Thứ nhất, Nhà trường có bộ phận phụ trách công tác xây dựng, theo dõi kế hoạch

chiến lược. Để xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển trong từng giai đoạn, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Ban xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035, trong đó Hiệu trưởng làm trưởng ban và các thành viên là Ban Giám hiệu, đại diện lãnh đạo các phòng ban chức năng và một số khoa chuyên môn, trung tâm trực thuộc [H04.04.01.01]. Bên cạnh đó, Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường đã phân công cụ thể trách nhiệm của từng thành viên trong quá trình xây dựng, theo dõi Chiến lược, kế hoạch ban hành [H04.04.01.02]. Nhà trường cũng đã phân công Phòng Khoa học- Hợp tác Quốc tế và Đảm bảo chất lượng là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược phát triển Trường và kế hoạch phát triển Trường [H04.04.01.03].

Thứ hai, Nhà trường đã có quy trình/hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể; kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng). Nhà trường đã xây dựng quy trình và ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng chiến lược phát triển tổng thể của Trường và chiến lược phát triển theo từng lĩnh vực cụ thể. Quy trình xây dựng chiến lược của Nhà trường bao gồm: (i) Thành lập Ban chỉ đạo, Ban xây dựng chiến lược trong đó có các tiểu ban cho từng lĩnh vực công việc; (ii) xác định và thu thập dữ liệu về tổ chức và môi trường; (iii) Phân tích môi trường và các bên liên quan; (iv) Xác định định hướng chiến lược; (v) Xác định mục tiêu chiến lược (dựa trên tuyên bố của Nhà trường về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi); (vi) Xác định giải pháp chiến lược; (vii) Lập kế hoạch hành động thực hiện chiến lược [H04.04.01.04].

Thứ ba, kế hoạch chiến lược được xây dựng, ban hành và còn hiệu lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trong quá trình triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Trường, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan [H04.04.01.05]. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của các đơn vị về dự thảo Chiến lược phát triển Trường [H04.04.01.06], Ban xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa Chiến lược và báo cáo thông qua Đảng ủy và hội nghị cán bộ chủ chốt Nhà trường [H04.04.01.07], [H04.04.01.08], và trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Giám hiệu phê duyệt [H04.04.01.09], [H04.04.01.10].

Nhìn chung, trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược và chiến lược được xây dựng hướng đến việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.2. KHCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trong giai đoạn 2020-2025, kế hoạch chiến lược được Nhà trường quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện:

Thứ nhất, Nhà trường có các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng...) được ban hành và có hiệu lực. Nhà trường đã lập Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 và đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Giám hiệu phê duyệt [H04.04.02.01], [H04.04.02.02]. Nhà trường cũng đồng thời cụ thể hóa chiến lược đã xây dựng bằng các Kế hoạch trung hạn (2022-2025) và ngắn hạn (2021-2022) [H04.04.02.03] [H04.04.02.04]. Trong nội dung Chiến lược và Kế hoạch phát triển trường đều có sứ mệnh, mục tiêu chung cũng như mục tiêu, nội dung cụ thể theo từng lĩnh vực (nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng...).

Thứ hai, sau khi xây dựng chiến lược và kế hoạch, Nhà trường đã công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực để các bên liên quan biết và thực hiện. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch phát triển trường ĐH SPKTND giai đoạn 2021- 2022 được Nhà trường thực hiện thông báo quán triệt đến từng đơn vị, cá nhân trong toàn trường thông qua văn bản thông báo và đăng tải trên website của Nhà trường [H04.04.02.05], [H04.04.02.06].

Thứ ba, sau khi nhận được thông báo, quán triệt, căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển của nhà trường, các đơn vị, bộ phận, các khoa/bộ môn cụ thể hóa và triển khai các hoạt động nhằm hoàn thành các kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Ngoài công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực để các đơn vị, Nhà trường còn ra văn bản chỉ đạo xây dựng kế hoạch chiến lược các đơn vị dựa trên kế hoạch chiến lược Trường Đại học SPKT Nam Định [H04.04.02.07]. Đồng thời thông báo cho các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch công tác hàng năm [H04.04.02.08]. Các đơn vị đã triển khai xây dựng kế hoạch công tác năm, kế hoạch các lĩnh vực của đơn vị mình trên cơ sở bám sát chương trình, kế hoạch công tác của nhà trường. Kế hoạch công tác của các đơn vị sau khi được Giám hiệu phụ trách xem xét, phê duyệt là căn cứ để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra [H04.04.02.09]. Cuối mỗi năm, các đơn vị đều có báo cáo tổng kết của đơn vị mình nhằm tổng kết hoạt động và đối sánh mục tiêu với kế hoạch đã đề ra [H04.04.02.10]. Đây cũng là cơ sở để từ đó Nhà trường xây

dựng các báo cáo tổng kết công tác Đảng hàng năm, báo cáo tổng kết hàng năm, và báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2022 [H04.04.02.11], [H04.04.02.12].

Qua phân tích, mô tả ở trên có thể kết luận rằng Nhà trường có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch chiến lược của Trường, đồng thời kế hoạch chiến lược phát triển, kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch dài hạn được quán triệt đến các bên liên quan để biết và thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong giai đoạn 2020-2025, các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính đã được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường ĐHSPKTNĐ:

- Trước hết, Nhà trường đã *xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*. Điều này được thể hiện trong đề án chiến lược phát triển trường Đại học SPKT Nam Định giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn năm 2030 [H04.04.03.01] và trong đề án chiến lược phát triển trường Đại học SPKT Nam Định giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn năm 2035 [H04.04.03.02], cụ thể:

+ Về nguồn nhân lực: Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng quy mô đào tạo và yêu cầu phát triển của Nhà trường. 100% CBGD có trình độ Thạc sĩ, trong đó có ít nhất 30% Tiến sĩ, có 1 ÷ 2 PGS. 100% giảng viên đạt trình độ tiếng Anh B2, trong đó có từ 20% giảng viên đạt trình độ C1. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, viên chức trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu nhập/phúc lợi.

+ Về cơ sở vật chất: Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường. Đảm bảo trang thiết bị, phòng học và các điều kiện vật chất khác phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Tận dụng nguồn vốn đầu tư công để bổ sung, thay thế trên 20% các thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, NCKH và điều kiện làm việc. Giá trị đầu tư cơ sở vật chất cho 01 sinh viên đạt tối thiểu 01 triệu đồng/sinh viên/năm.

+ Về tài chính: Mục tiêu phát triển nguồn tài chính của trường giai đoạn 2021-2025 là: (1) Đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường; (2) Đảm bảo ổn định thu nhập cho cán bộ, viên chức; (3) Từng bước tự cân đối chi đầu tư. Phân đầu cơ cấu nguồn ngân sách của trường đến năm 2025: Ngân sách nhà nước 50%, nguồn thu hợp pháp của trường 30%, vận động tài trợ 10% và các nguồn khác 10%. Định hướng cơ cấu chi ngân sách theo tỷ lệ như sau: chi cho con người 50%, chi nghiệp vụ chuyên môn 25%, chi đầu tư cơ sở vật chất 20%, chi khác 5%. Phân đầu thu nhập bình

quân của cán bộ, viên chức trong trường mỗi năm tăng tối thiểu 10%.

+ Về đào tạo: Tiếp tục phát triển quy mô đào tạo ở tất cả các trình độ đại học và sau đại học đặc biệt là đào tạo thạc sĩ, đến năm 2025 đạt 4.500 sinh viên đại học, 100 học viên thạc sĩ. Mở thêm các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; phấn đấu đến năm 2025 có 01 ngành đào tạo tiến sĩ, 03 ngành đào tạo thạc sĩ và 20 ngành đào tạo đại học. Chất lượng đào tạo: học viên, sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi đạt trên 80%; Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp đạt trên 95%.

+ Về nghiên cứu khoa học: Hình thành 06 nhóm nghiên cứu chuyên sâu có sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước. Liên kết từ 05 cơ sở đào tạo, doanh nghiệp tham gia thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, sản xuất trong nước. Tăng cường thu hút đội ngũ giảng viên, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học; có khoảng 10% cán bộ, giảng viên có thể chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu đề tài khoa học cấp nhà nước, bộ, tỉnh. Trung bình 20 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Trường/năm và mỗi năm có từ 100 bài báo khoa học được đăng, trong đó có nhiều bài được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và nước ngoài.

+ Về phục vụ cộng đồng: Hỗ trợ 100% DN (phù hợp) đăng tin tuyển dụng, việc làm, thực tập trên website, fanpage. Ký kết biên bản hợp tác (MoU) với ít nhất 05 doanh nghiệp/năm. Hàng năm tổ chức ít nhất 05 khóa đào tạo kỹ năng mềm mời DN về báo cáo. GV-CB-CNV và sinh viên tham gia hoạt động Hiến máu tình nguyện thu được ít nhất 300 đơn vị máu mỗi năm. 20% sinh viên tham gia các chiến dịch tình nguyện, mùa hè xanh.

Các đề án chiến lược phát triển trường được cụ thể hóa thành kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2022 [H04.04.03.03] và các kế hoạch công tác hàng năm [H04.04.03.04]. Trong các bản kế hoạch này đều có các chỉ tiêu phấn đấu chính về tuyển sinh, đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, phục vụ cộng đồng...

- Thứ hai, các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2022 [H04.04.03.01] và giai đoạn 2022-2025 [H04.04.03.02], trong kế hoạch phát triển từng giai đoạn [H04.04.03.03] cũng như trong kế hoạch công tác hàng năm [H04.04.03.04] đều là *những chỉ tiêu rõ ràng, đo lường được*. Các chỉ tiêu này cũng phù hợp với điều kiện, năng lực và khả năng phát triển của Nhà trường do được xây dựng dựa trên các căn cứ cụ thể.

- Thứ ba, kết thúc mỗi giai đoạn phát triển, Nhà trường đều xây dựng báo cáo tổng kết để *giám sát đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với các mục tiêu chiến lược*. Trong báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2022 [H04.04.03.07], Nhà trường tổng kết các kết quả đạt được trong giai đoạn, cụ thể như sau:

+ Về nguồn nhân lực: Xây dựng và ban hành Quy chế đánh giá, phân loại Viên chức và LĐHĐ; Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy định về Chức trách, nhiệm vụ của Thư ký Giáo vụ khoa; Hoàn thành Đề án Chiến lược phát triển trường và Đề án điều chỉnh cơ cấu, tổ chức bộ máy của Trường giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2030; Xây dựng Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt. Thực hiện kế hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý; hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lãnh đạo trường và đã được Bộ trưởng bổ nhiệm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng. Xét chọn và cử 30 VC đăng ký dự tuyển NCS; 07 VC đi NCS tại Nga và Trung Quốc. Cử 05 VC tham gia lớp Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; 80 lượt VC tham gia các lớp tập huấn trong nước.

+ Về cơ sở vật chất: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện mua sắm trang thiết bị, vật tư thực tập phục vụ quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động thường xuyên bảo đảm công khai, minh bạch theo Quy định hiện hành; thực hiện các hợp đồng về công tác sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý và đào tạo. Bố trí, sắp xếp lại trang thiết bị trong các phòng học thí nghiệm, thực hành nhằm sử dụng trang thiết bị đạt hiệu quả; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, học cụ và dụng cụ phục vụ dạy-học thực hành; quản lý, sử dụng vật tư thực tập, báo cáo sử dụng vật tư kịp thời theo quy định.

+ Về tài chính: Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng tài chính, tài sản theo đúng quy định của Nhà nước; Đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà trường. Cải tiến phương thức và kịp thời thanh toán, thực hiện tối đa chi trả qua tài khoản, hạn chế dùng tiền mặt, tạo thuận lợi cho người thụ hưởng, giảm bớt thời gian nhận tiền và quản lý tiền tại quỹ. Hoàn thành công tác khoá sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán kinh phí NSNN năm 2020, 2021, 2021, 2022, 2023, 2024; Quyết toán chi ngân sách năm 2020, 2021, 2021, 2022, 2023, 2024; Lập dự toán, chi NSNN năm 2025,...

+ Về đào tạo: Tổ chức triển khai Kế hoạch giảng dạy, học kỳ hè các năm học đúng tiến độ. Trong giai đoạn 2021-2022, công tác tổ chức thi, xét tốt nghiệp, tổ chức bế giảng, trao bằng tốt nghiệp, chứng chỉ cho sinh viên các khóa đào tạo tại trường và ngoài trường đảm bảo an toàn, đúng quy chế. Công tác tổng hợp điểm, xếp thời khóa biểu và đăng ký học cho sinh viên đảm bảo đúng tiến độ; Các văn bản về quản lý đào tạo được bổ sung, hoàn thiện kịp thời, đúng quy định hiện hành; Đội ngũ CBGD nhiệt tình, có trách nhiệm, khắc phục khó khăn, chủ động học tập nâng cao trình độ, bổ sung kiến thức chuyên môn, đổi mới để nâng cao chất lượng và nội dung bài giảng.

+ Về nghiên cứu khoa học: Trong giai đoạn 2020-2024: Hoàn thành 02 đề tài cấp Bộ và đã được nghiệm thu; nghiệm thu 14 nhiệm vụ NCKH cấp Trường và 62

đề tài NCKH của sinh viên. Tổ chức đăng ký 01 đề tài cấp bộ, xét chọn 26 nhiệm vụ NCKH cấp Trường và 98 đề tài NCKH của sinh viên. Có 66 bài báo NCKH được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Tổ chức thành công Hội thảo Câu lạc bộ khối các trường Sư phạm kỹ thuật; chuẩn bị tổ chức Hội thảo “Tự chủ đại học - Cơ hội và thách thức”.

+ Về phục vụ cộng đồng: Nhà trường tích cực, chủ động trong việc quan hệ với các cơ sở ngoài trường để tìm nguồn cho công tác đào tạo ngắn hạn và dịch vụ công nghệ. Tích cực liên hệ, mở các lớp bồi dưỡng NVSP, tin học, ngoại ngữ tại trường và các đơn vị liên kết. Thực hiện công tác thông tin tuyên truyền về tuyển dụng lao động của các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh khác tới SV đã tốt nghiệp. Công đoàn Trường, Đoàn thanh niên thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của tổ chức công đoàn, đoàn trường....

Các kết quả đạt được trong giai đoạn 2020-2024 về cơ bản đạt được mục tiêu đã đề ra trong các đề án chiến lược. Bên cạnh đó, trong các báo cáo tổng kết công tác Đảng hàng năm [H04.04.03.05], báo cáo tổng kết hàng năm [H04.04.03.06], kết quả thực hiện theo từng nội dung, từng chỉ tiêu phấn đấu đã đề ra cũng được rà soát đánh giá để từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

Có thể nói, trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thiết lập các chỉ số thực hiện chính (KPIs), các chỉ tiêu phấn đấu chính một cách rõ ràng để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập KHCL cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong 5 năm, từ 2020 đến 2025, quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của Nhà trường:

Thứ nhất, Nhà trường *thực hiện cải tiến quá trình lập kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD*. Để đánh giá sự phù hợp của quá trình lập kế hoạch chiến lược, Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Ban xây dựng kế hoạch chiến lược tiến hành rà soát quá trình lập KHCL cũng như các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phấn đấu. Ban xây dựng kế hoạch chiến lược đã tiến hành rà soát lại quá trình lập kế hoạch chiến lược và đề xuất Hiệu trưởng ký ban hành quy trình lập KHCL cho phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường [H04.04.04.01].

Thứ hai, Nhà trường *thực hiện đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp*. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược, kế

hoạch công tác hàng năm đã được ban hành [H04.04.04.02], [H04.04.04.03], [H04.04.04.04], [H04.04.04.05], Nhà trường đều thực hiện theo dõi, rà soát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, các chỉ tiêu phân đầu đề từ đó có các biện pháp điều chỉnh phù hợp để nhằm đạt được mục tiêu chiến lược. Điều đó được thể hiện trong các báo cáo tổng kết công tác Đảng hàng năm [H04.04.04.06], báo cáo tổng kết công tác hàng năm [H04.04.04.07] và báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2022 [H04.04.04.08].

Thứ ba, dựa trên kết quả đối sánh, đánh giá, Nhà trường *ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính*. Căn cứ vào kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch, trên cơ sở báo cáo đánh giá, rà soát Nhà trường đã họp Đảng ủy và cán bộ chủ chốt để thực hiện xây dựng, bổ sung điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển [H04.04.04.09], [H04.04.04.10]. Sau khi thông qua các cuộc họp, Nhà trường ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược [H04.04.04.11] trong đó thể hiện các mục tiêu chiến lược, các chỉ tiêu phân đầu chính đã được điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Nhà trường cũng thông báo về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược cho các đơn vị, các bên liên quan để triển khai thực hiện, phối hợp [H04.04.04.12].

Tổng kết lại, trong chu kỳ đánh giá, quá trình lập kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường đã triển khai xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2022 và giai đoạn 2022-2025. Nội dung Chiến lược phát triển đều hướng tới đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường như đã công bố.

- Nhà trường đã xây dựng và phổ biến kế hoạch chiến lược cho các đơn vị để triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, các đơn vị trong trường cũng đã xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai các hoạt động.

- Các chỉ số thực hiện chính (KPIs), các chỉ tiêu phân đầu chính (về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng) được xây dựng rõ ràng và bám sát mục tiêu chiến lược.

- Nhà trường đã có cải tiến quy trình lập kế hoạch cũng như điều chỉnh một số chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện phát triển.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển, chưa lấy đầy đủ ý kiến các bên liên quan (người học, người sử dụng lao động)...

- Các đơn vị trong Trường chưa xây dựng kế hoạch theo từng giai đoạn.
- Các bản kế hoạch công tác hàng năm đã được triển khai, thông báo cho các đơn vị đoàn thể tuy nhiên vẫn còn hạn chế là chưa được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.
- Chưa thực hiện điều chỉnh kế hoạch chiến lược theo từng giai đoạn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Thường xuyên lấy đầy đủ ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng kế hoạch chiến lược	Ban xây dựng kế hoạch chiến lược	Thực hiện thường kỳ trong quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược
2	Khắc phục tồn tại 2	Các đơn vị cần triển khai xây dựng kế hoạch chiến lược cho đơn vị mình theo từng giai đoạn	Lãnh đạo trường chỉ đạo/ Các đơn vị thực hiện	Theo từng giai đoạn 2021 - 2022; 2022 – 2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Công bố bản kế hoạch công tác hàng năm trên website của Nhà trường	Phòng tổ chức hành chính	12/2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Cần đánh giá rà soát và thực hiện cải tiến các chỉ số trong kế hoạch chiến lược từng giai đoạn, kế hoạch trung hạn.	Ban xây dựng KHCL	Hàng năm, từng giai đoạn
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tập trung xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn 2022 – 2025	Ban xây dựng kế hoạch chiến lược	Năm 2025
6	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng và phổ biến kế hoạch chiến lược giai đoạn tiếp theo và xây dựng kế hoạch 53ang năm của các đơn vị	Lãnh đạo, Ban xây dựng chiến lược	Các năm tiếp theo; 53ang năm
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát và xây dựng hệ thống các chỉ số phù hợp mục tiêu chiến lược để phát triển	Lãnh đạo/các cá nhân đơn vị trong toàn trường	Thường xuyên hàng năm
8	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên rà soát để điều chỉnh quy trình xây dựng KHCL cho phù hợp	Ban xây dựng KHCL	Định kỳ hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5,0
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD.

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược đã đề ra trong “Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030”, Trường ĐHSPKT Nam Định đã xác định nhiệm vụ xây dựng hệ thống các chính sách ĐT, NCKH và PVCD là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường.

Nhà trường đã căn cứ vào chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H05.05.01.01]; căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H05.05.01.02], căn cứ vào Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa [H05.05.01.03]; căn cứ vào Quy định hoạt động kết nối và PVCD [H05.05.01.04] để phân công các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng và tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD, cụ thể như sau:

Về lĩnh vực đào tạo, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chính, các phòng, các khoa chuyên môn chịu trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ; Về lĩnh vực NCKH, Nhà trường giao cho Phòng KH-HTQT và ĐBCL chịu trách nhiệm chính, các phòng, các khoa chuyên môn chịu trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ; Về lĩnh vực PVCD, Nhà trường giao cho Phòng CTSV chịu trách nhiệm chính, Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV, Trung tâm thực hành, các phòng ban chức năng và các khoa chịu trách nhiệm phối hợp xây dựng và tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường. Đồng thời, các đơn vị chịu trách nhiệm chính có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện, giám sát, rà soát các chính sách mà Trường đã ban hành.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng [H05.05.01.05] và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng các năm [H05.05.01.06]. Khi xây dựng hoặc chỉnh sửa các chính sách đều căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Nhà nước, đáp ứng quy định Luật, nghị định, thông tư ban hành. Thông qua kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đề xuất cử viên chức tham gia tập huấn [H05.05.01.07], [H05.05.01.08], có văn bản hướng dẫn qui trình xây dựng [H05.05.01.09]. Các chính sách của Nhà trường được xây dựng bài bản, chặt

chế, đầy đủ cho các lĩnh vực hoạt động, đồng thời phù hợp với quy định của cấp trên và bám sát mục tiêu chất lượng của Trường đã đề ra.

Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, hướng dẫn của Bộ, ngành, Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà trường, các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ phù hợp với Sứ mạng và mục tiêu chất lượng của Trường. Phòng đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các chính sách như: Quy chế đào tạo đại học [H05.05.01.10], Quy chế đào tạo thạc sĩ [H05.05.01.11]. Phòng KH-HTQT đề xuất các chính sách về NCKH như: Quy định quản lý hoạt động NCKH [H05.05.01.12], Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí đề tài khoa học [H05.05.01.13], Quy định hoạt động NCKH của SV [H05.05.01.14]. Phòng CTSV phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các chính sách về công tác PVCĐ như: Quy định kết nối và PVCĐ [H05.05.01.15], Quy định chế độ giảng viên [H05.05.01.16], Quy định thực hiện chính sách SV [H05.05.01.17], Quy chế công tác SV đại học chính quy [H05.05.01.18]. Trung tâm thực hành được giao xây dựng về Quy định tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ KNN Quốc gia [H05.05.01.19]. Phòng Đào tạo phối hợp cùng các khoa chuyên môn xây dựng Quy định hoạt động bồi dưỡng tiếng Anh [H05.05.01.20], Quy định đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT [H05.05.01.21].

Các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được Nhà trường chủ động rà soát và hiệu chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của Trường cũng như các quy chế, kịp thời cập nhật các quy định, hướng dẫn của cấp trên và phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chất lượng của Nhà trường [H05.05.01.22, H05.05.01.23, H05.05.01.24].

Trong quá trình xây dựng và triển khai các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ Nhà trường đã rất chú trọng công tác khảo sát và lấy ý kiến các bên liên quan, kết quả khảo sát được thống kê, đánh giá, báo cáo và sử dụng trong việc xây dựng các chính sách [H05.05.01.25, H05.05.01.26, H05.05.01.27].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Để thực hiện quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, trên cơ sở các quy chế, quy định của Nhà nước và cơ quan chủ quản, Nhà trường đã cụ thể hóa bằng các văn bản thông qua các quy định, quy chế. Cụ thể: dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn [H05.05.02.01] mà Nhà trường đã ban hành, các đơn vị và cá nhân chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát thực hiện các chính sách trong quá trình triển khai. Phòng Đào tạo thực hiện giám sát các chính sách về đào tạo; Phòng KH – HTQT và ĐBCL thực hiện giám sát các chính sách về NCKH; Phòng CTSV phối hợp với các đơn vị liên quan phụ trách giám sát các chính sách về PVCĐ, trong quy định kết nối và phục vụ công động quy định rõ

[H05.05.02.02]. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường có kế hoạch thanh tra thực hiện công tác thanh tra, giám sát tất cả các hoạt động của nhà trường, trong đó có các chính sách về Đào tạo, NCKH và PVCD **[H05.05.02.03]**.

Để giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Nhà trường đã ban hành Quy trình thanh tra hoạt động đào tạo và Quy định về việc tổ chức hoạt động kiểm tra, thanh tra nội bộ Trường ĐHSPKTNĐ **[H05.05.02.04]**, **[H05.05.02.05]**. Các quy trình này được xây dựng nhằm đảm bảo hoạt động thanh tra được tiến hành thống nhất, khoa học, theo đúng trình tự.

Tất cả các văn bản liên quan đến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD đều được công bố công khai tới toàn bộ GV, CBNV, SV thông qua các hình thức như công bố trên website, trên phần mềm quản lý văn bản tài liệu nội bộ, lưu bản cứng tại các đơn vị liên quan để triển khai, qua Nghị quyết của Đảng, thông báo chỉ đạo công tác tuần, qua đội ngũ cán bộ quản lý lớp... để mọi người cùng giám sát và thực hiện **[H05.05.02.06]**, **[H05.05.02.07]**, **[H05.05.02.08]**.

Để tăng cường hiệu quả giám sát các chính sách về Đào tạo, NCKH và PVCD Trường đã thực hiện giám sát bên trong (tự giám sát) và giám sát bên ngoài. Công tác tự giám sát việc thực hiện các chính sách được giao cho các đơn vị phụ trách theo từng hoạt động. Đối với hoạt động NCKH là giám sát quy định quản lý Khoa học công nghệ; giám sát quy trình quản lý đề tài NCKH của GV; giám sát tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động NCKH... Với hoạt động đào tạo là giám sát việc mở mã ngành, xây dựng chương trình đào tạo; giám sát việc cấp phát, lưu trữ văn bằng, chứng chỉ; giám sát quy trình kiểm tra, đánh giá môn học; giám sát quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần/ môn học, giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên... Đối với các hoạt động về PVCD, đó là việc giám sát việc chủ động xây dựng kế hoạch; giám sát việc ký kết thực hiện các hoạt động hỗ trợ và PVCD; giám sát các hoạt động thông qua các báo cáo tổng kết và kế hoạch công tác định kỳ... Hàng năm, Nhà trường thường xuyên tổ chức thanh tra, giám sát các hoạt động: công tác quản lý sinh viên, hồ sơ giảng dạy của GV ở các khoa; thanh tra các kỳ thi trong nhà trường; công tác giảng dạy của giảng viên; thanh tra công tác đào tạo, NCKH ... Qua các hoạt động thanh tra, giám sát đã kịp thời chỉ ra được những tồn tại cần khắc phục và đưa ra các khuyến nghị. Định kỳ hàng năm các đơn vị đều có báo cáo tổng kết về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách: báo cáo tổng kết đào tạo qua các năm **[H05.05.02.09]**; báo cáo tổng kết hoạt động NCKH qua các năm **[H05.05.02.10]**; kết luận thanh tra các hoạt động hàng năm **[H05.05.02.11]**; báo cáo công tác PVCD hàng năm **[H05.05.02.12]**.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được rà soát thường xuyên.

Trường ĐHSPKTNĐ luôn coi trọng việc xây dựng các chính sách về đào tạo,

NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế, chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, đồng thời có quy định các đơn vị liên quan có trách nhiệm về việc rà soát thường xuyên các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn trường, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mỗi đơn vị để thực hiện. Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo là đơn vị chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo [H05.05.03.01]; Phòng KH - HTQT & ĐBCL chịu trách nhiệm rà soát về các chính sách NCKH như: Quy định về Quản lý hoạt động Khoa học, Quy định về hoạt động Hợp tác quốc tế ...[H05.05.03.01]; Phòng CTSV phối hợp với các đơn vị khác (Công đoàn, Đoàn TN/ HSV, Trung tâm ĐTBĐ...) rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về PVCĐ [H05.05.03.01], [H05.05.03.02] ;

Kế hoạch công tác năm của Nhà trường quy định việc thực hiện rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cho các các đơn vị chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng CTSV [H05.05.03.03].

Báo cáo việc thực hiện rà soát và đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thể hiện qua các Nghị quyết của Đảng ủy [H05.05.03.04], qua các báo cáo tổng kết hoạt động về đào tạo [H05.05.03.05], báo cáo tổng kết hoạt động về NCKH và hợp tác quốc tế [H05.05.03.06], báo cáo tổng kết hoạt động về phục vụ cộng đồng [H05.05.03.07]. Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện là cơ sở để Nhà trường có những điều chỉnh chính sách để phù hợp với tâm nhìn, sứ mạng và điều kiện thực tế hiện nay.

Có thể nói, do Nhà trường đã có sự điều chỉnh, cập nhật kịp thời để bám sát thực tiễn và các quy định nên các bên liên quan bao gồm cán bộ CNV, người học và các tổ chức, cá nhân bên ngoài Trường hài lòng đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sau các đợt rà soát, đánh giá nội bộ, giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, dựa vào các báo cáo định kỳ của các đơn vị, Đảng ủy, BGH đã có những chỉ đạo sâu sát cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua Nghị quyết của đảng, nghị quyết hội nghị cán bộ viên chức hàng năm [H05.05.04.01, H05.05.04.02]. Căn cứ vào Quy định, quy chế làm việc, Nhà trường đã có sự hướng dẫn và phân công trách nhiệm cho các đơn vị để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, cải tiến các chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hướng đến sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể: Nhà trường đã phân công Phòng Đào tạo đề xuất cải tiến, hiệu chỉnh các chính sách về đào

tạo; Phòng CTSV phối hợp với các đơn vị khác đề xuất điều chỉnh, cải tiến các chính sách về PVCD; Phòng KH-HTQT & ĐBCL đề xuất cải tiến, điều chỉnh các chính sách về NCKH [H05.05.04.03], [H05.05.04.04], [H05.05.04.05]. Trong giai đoạn đánh giá Nhà trường đã liên tục hiệu chỉnh, cập nhật, cải tiến các chính sách để phù hợp với điều kiện thực tế cũng như các quy định của cấp trên. Một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD đã được Nhà trường hiệu chỉnh, cải tiến trong thời gian qua:

Chính sách liên quan đến đào tạo: Nhà trường đã nhiều lần cải tiến, hiệu chỉnh, cập nhật các văn bản liên quan đến đào tạo. Trong năm 2019, 2021, 2022 Nhà trường đã tiến hành cải tiến CTĐT, mở thêm mã ngành mới các bậc học theo hướng tăng cường ứng dụng, giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành, thực tập doanh nghiệp (Nhà trường có các chính sách công nhận, chuyển đổi học phần cho các đối tượng sinh viên đại học chính quy, liên thông, vừa làm vừa học; cho phép sinh viên được đăng ký chuyển đổi, đăng ký học cải thiện điểm với thời gian học linh động; tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có thể học cải thiện điểm, tốt nghiệp trước hoặc đúng hạn...) [H05.05.04.04]. Năm 2021 Nhà trường chỉnh sửa ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học cho các ngành học: Tổng số tín chỉ đối với hệ cử nhân các ngành thuộc Khoa Kinh tế là 122 TC (không tính Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất). Tổng số tín chỉ đối với hệ cử nhân các ngành còn lại là 127 TC (không tính Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất). Tổng số tín chỉ đối với hệ kỹ sư các ngành thuộc khoa CNTT, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Cơ khí là 150 TC (không tính Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất). Năm 2022 đã ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các ngành Logistics, cử nhân kỹ thuật khuôn mẫu, cử nhân điện lạnh và điều hòa không khí.

Các chế độ, quy định liên quan đến giảng viên cũng được Nhà trường cập nhật hàng năm trong Quy định chế độ làm việc của Giảng viên; để thu hút, nâng cao chất lượng đội ngũ GV, Nhà trường đã có chính sách đãi ngộ thu hút nhân tài, hỗ trợ kinh phí, giảm giờ định mức cho GV học tập nâng cao trình độ (thạc sĩ, tiến sĩ...) [H05.05.04.06]. Để thu hút SV trong và ngoài nước Nhà trường đã liên tục cải tiến Đề án tuyển sinh hàng năm theo hướng tăng cường các chính sách thu hút và hỗ trợ việc làm (Nhà trường cam kết giới thiệu việc làm cho 100% sinh viên sau khi tốt nghiệp), hỗ trợ học bổng cho sinh viên.

Chính sách liên quan đến NCKH: Nhà trường đã tiến hành cải tiến Quy định về quản lý hoạt động KHCN trong các năm 2017, 2018, 2019, năm 2024 [H05.05.04.03], [H05.05.04.04]. Theo đó khuyến khích cán bộ, GV, SV công bố các công trình khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước, các công trình này sẽ được quy đổi thành giờ để trừ vào định mức giờ NCKH hoặc được thanh toán riêng bằng tiền, các công trình được công bố trên các tạp chí uy tín sẽ được hỗ trợ thêm về mặt kinh phí và được quy định

trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên và Quyết định ban hành kinh phí và quy đổi giờ chuẩn NCKH [H05.05.04.06, H05.05.04.04].

Chính sách liên quan đến PVCĐ, phục vụ người học: đối với hoạt động PVCĐ và hỗ trợ người học Phòng CTSV được giao là đầu mối chính cùng với các đơn vị liên quan (Phòng đào tạo, Đoàn thanh niên, Hội SV...). Trong những năm qua Nhà trường đã cải tiến Quy chế Công tác học sinh - SV vào các năm 2014 và 2018 [H05.05.04.07], [H05.05.04.08], cải tiến Quy định đào tạo bồi dưỡng tiếng anh các năm 2019, 2020, 2021, 2023 [H05.05.04.10], ban hành quy định đào tạo cấp chứng chỉ tin học, nghiệp vụ sư phạm, quy định tổ chức đánh giá kỹ năng nghề [H05.05.04.11], [H05.05.04.12], [H05.05.04.09]. ĐTNCSHCM phối hợp với HSV đã có nhiều hoạt động sôi nổi, tích cực và có ý nghĩa như chiến dịch tình nguyện, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, điều hành các CLB.

Các chính sách được cải tiến trước khi ban hành đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để hướng đến sự hài lòng. Nhà trường đã giao cho các đơn vị chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KH - HTQT & ĐBCL,...) lập kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát, tổng hợp ý kiến thành báo cáo hàng năm, báo cáo cho thấy có trên 80% các bên liên quan đã hài lòng với các chính sách về đào tạo, trên 85% các bên liên quan đã hài lòng về các chính sách NCKH và trên 90% các bên liên quan đã hài lòng về các chính sách PVCĐ của Nhà trường [H05.05.04.13], [H05.05.04.14], [H05.05.04.15], [H05.05.04.16]. Hàng năm việc rà soát, hiệu chỉnh, cải tiến các chính sách đều được Nhà trường tổng kết lại thông qua các báo cáo năm và công bố công khai trên các phương tiện truyền thông, website của Nhà trường. Với việc áp dụng các chính sách cải tiến về đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong thời gian qua Nhà trường đã nhận được nhiều thành tích khen thưởng của Bộ chủ quản, các cơ quan quản lý cấp trên, của các tổ chức Đảng, Công đoàn, ĐTNCSHCM/HSV. Mặc dù có nhiều cải tiến, tuy nhiên một số chính sách vẫn chưa theo kịp với thực tiễn và mặt bằng chung so với các CSGD trong địa bàn.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống văn bản tương đối đầy đủ về các chính sách đào tạo, NCKH; các chính sách phù hợp với quy định, hướng dẫn của cấp trên và bám sát sứ mạng, mục tiêu chất lượng của nhà trường.

- Nhà trường có sự phân công đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; Có ban hành văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng;

- Nhà trường có phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện

các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Nhà trường đã có quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được Nhà trường thực hiện rà soát và cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế.

- Nhà trường có hệ thống văn bản tương đối đầy đủ về các chính sách đào tạo, NCKH; các chính sách phù hợp với quy định, hướng dẫn của cấp trên và bám sát Sứ mạng, MTCL của Nhà trường;

- Nhà trường có sự phân đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ; Có ban hành văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ;

- Nhà trường có phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có chính sách đủ mạnh để khuyến khích CBGV tích cực tham gia NCKH và thu hút GV có trình độ cao về công tác tại Trường.

- Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Bộ phận rà soát các văn bản pháp quy hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

Nhà trường đã có chính sách chi trả động viên CBGV tham gia NCKH tuy nhiên các chính sách chưa thực sự hấp dẫn đủ mạnh để khuyến khích CBGV tích cực tham gia NCKH và thu hút GV có trình độ cao về công tác tại Trường.

- Một số chính sách chưa được cải tiến, cập nhật thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Cần ban hành chính sách đủ mạnh để khuyến khích CBGV tích cực tham gia NCKH và thu hút GV có trình độ cao về công tác tại Trường.	Toàn trường	Thực hiện định kỳ ít nhất mỗi năm 01 lần. Giao cho đơn vị chức năng làm đầu mỗi chỉnh sửa
2	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cao trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện, giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	Phòng Đào tạo Phòng KH - HTQT&ĐBCL Phòng CTSV	Giai đoạn 2025-2026
3	Khắc phục tồn tại 3	Bộ phận rà soát tại các đơn vị cần thường xuyên rà soát các chính sách đào tạo, NCKH,	Các Phòng và đơn vị liên quan	Giai đoạn 2025-2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		PVCĐ và chỉnh sửa cho phù hợp theo từng thời điểm		
4	Khắc phục tồn tại 4	Ban hành chính sách đủ mạnh để khuyến khích CBGV tích cực tham gia NCKH và thu hút GV có trình độ cao về công tác tại Trường; tiếp tục nghiên cứu ban hành các chính sách về PVCĐ	Nhà trường	Thực hiện định kỳ ít nhất mỗi năm 01 lần. Giao cho đơn vị chức năng làm đầu mỗi
5	Khắc phục tồn tại 5	Cần thường xuyên cải tiến, cập nhật, điều chỉnh các quy định, quy chế để theo kịp với tình hình thực tế.	Các Phòng và đơn vị liên quan	Mỗi năm 01 lần giao các tổ chức, đoàn thể phát động.
6	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ	Toàn trường	Thực hiện định kỳ ít nhất mỗi năm 01 lần.
7	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ	Toàn trường	Giai đoạn 2025-2026
8	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục ban hành các quy định, hướng dẫn về việc định kỳ rà soát các chính sách đào tạo, NCKH, PVCĐ	Các Phòng và đơn vị liên quan	Giai đoạn 2025-2026
9	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ	Các Phòng và đơn vị liên quan	Thực hiện định kỳ ít nhất mỗi năm 01 lần. Giao cho đơn vị chức năng làm đầu mỗi tập hợp

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4,0
Tiêu chí 5.1	4
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 5.4	4

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Nhà trường luôn xác định nguồn nhân lực đủ về số lượng, cao về chất lượng là yếu tố then chốt, quyết định đến chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, do đó, trong mọi chiến lược phát triển Trường rất quan tâm đánh giá và dự kiến nhu cầu về nhân lực để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong Nhà trường. Trong các chiến lược phát triển Trường [H06.06.01.01], trên cơ sở phân tích và dự kiến về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã dự kiến nhu cầu về nguồn nhân lực ứng với mỗi giai đoạn. Căn cứ chức năng nhiệm vụ, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm xác định rõ các vị trí việc làm, số lượng người làm việc cần thiết và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp [H06.06.01.02]. Trên cơ sở đó Nhà trường có kế hoạch rà soát để đánh giá thực trạng và xác định giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực [H06.06.01.03]. Thực hiện Kế hoạch của Nhà trường, từ thực tiễn sử dụng và năng lực của viên chức, các đơn vị thực hiện đánh giá khối lượng công việc và tính hiệu quả của từng vị trí việc làm, từ đó đề xuất bổ sung hay giảm bớt nhân lực, chuyển đổi vị trí công việc hoặc cử đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đang thực hiện [H06.06.01.04]. Từ đó, Nhà trường thẩm định và tổng hợp đánh giá nhu cầu nhân lực nhằm điều chỉnh và cụ thể hóa chiến lược phát triển nhân lực cho từng giai đoạn của Trường cũng như xác định nhu cầu nguồn nhân lực của Trường trong từng năm [H06.06.01.05], [H06.06.01.06]. Đồng thời, căn cứ yêu cầu thực tế, Hằng năm Nhà trường cũng thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý trong đó xác định rõ đối tượng, quy trình rà soát, quy hoạch nhằm xây dựng nguồn cán bộ có phẩm chất, năng lực, uy tín, có triển vọng phát triển để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bổ nhiệm, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý [H06.06.01.07].

Căn cứ chiến lược phát triển Trường [H06.06.01.01] và kết quả đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2019 - 2025 [H06.06.01.08]. Đây là bản kế hoạch tổng thể về phát triển nguồn nhân lực của Trường trong giai đoạn này. Mục tiêu chung của kế hoạch này là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức đảm bảo đủ về số lượng, đáp ứng về chất lượng, phù hợp về cơ cấu ngành đào tạo, thích ứng với nhu cầu phát triển của Nhà trường và xã hội phục vụ cho chiến lược phát triển Trường ĐHSPTN trở thành trường đại học sư phạm kỹ thuật trong điểm. Các Nghị quyết của Đảng ủy tại các nhiệm kỳ đại hội, Chương trình hành động thực

hiện Nghị quyết Đại hội, Chương trình công tác của BCH Đảng bộ, Nghị quyết lãnh đạo công tác 6 tháng hàng năm đều quan tâm chỉ đạo nội dung về công tác này **[H06.06.01.09], [H06.06.01.10], [H06.06.01.11]**. Nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý Nhà trường rất quan tâm tới công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch **[H06.06.01.07]**. Căn cứ thực tiễn hoạt động của đơn vị, hằng năm các đơn vị trực thuộc Trường cũng rà soát, đề nghị bổ sung nhân lực nếu có nhu cầu.

Trên cơ sở chiến lược chung của giai đoạn và sự lãnh, chỉ đạo của Đảng ủy, căn cứ yêu cầu thực tiễn, hằng năm Nhà trường xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ **[H06.06.01.12], [H06.06.01.13], [H06.06.01.14] [H06.06.01.15], [H06.06.01.16]**. Theo đó, Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng hoặc tổ chức xét chọn, cử viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng an ninh, kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý,... nhằm xây dựng đội ngũ đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn vị trí việc làm theo quy định, đáp ứng ngày càng cao với yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Công tác bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý luôn gắn với đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ. Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo Kế hoạch định kỳ và yêu cầu thực tiễn **[H06.06.01.17]**, đảm bảo lực lượng cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Nhà trường.

Thực hiện các kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên Nhà trường ngày càng được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Nhà trường **[H06.06.01.18], [H06.06.01.19]**.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Trên cơ sở các quy định chung của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, Nhà trường xây dựng Đề án vị trí việc làm **[H06.06.02.01]** và đã được Bộ LĐTĐ&XH thẩm định, phê duyệt. Đề án đã xác định khung năng lực của các vị trí việc làm: lãnh đạo, quản lý; giáo viên; vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ và nêu rõ các tiêu chuẩn cần có của mỗi vị trí cả về đạo đức và tự do học thuật, gồm: tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ; tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; hiểu biết; năng lực, kỹ năng,... Đó là cơ sở để Nhà trường xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí trong tuyển dụng và lựa chọn, sắp xếp đội ngũ.

Từ các chiến lược phát triển và Đề án vị trí việc làm, để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực và sự thống nhất, công khai minh bạch trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức [H06.06.02.02] và Quy trình tuyển dụng viên chức và ký hợp đồng làm việc [H06.06.02.03] trong đó xác định rõ các điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển; nội dung thi tuyển; công tác chuẩn bị cho kỳ thi; công tác ra đề thi; công tác tổ chức thi; công tác làm phách và chấm thi; xác định người trúng tuyển; ... đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước. Việc đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng được thể hiện rõ trong hồ sơ và hợp đồng làm việc của viên chức [H06.06.02.04].

Bên cạnh các quy định về tuyển dụng, Trường đã ban hành Quy chế về đào tạo bồi dưỡng [H06.06.02.05] trong đó xác định rõ các điều kiện để viên chức được cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước, điều kiện để được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ. Đó là tiêu chí để Trường lựa chọn và cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ. Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học [H06.06.02.06] chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên cũng như định mức thời gian làm việc cho từng nhóm nhiệm vụ. Đó không chỉ là cơ sở để giảng viên chủ động trong thực hiện nhiệm vụ mà còn là cơ sở để các cấp quản lý đánh giá, lựa chọn, sắp xếp trong công tác cán bộ. Để có cơ sở cho việc bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chế độ chính sách với viên chức và người lao động, Trường đã xây dựng Quy chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động [H06.06.02.07]. Quy chế nêu rõ các nội dung đánh giá viên chức, người lao động và xác định tiêu chí cụ thể để phân loại cán bộ, viên chức, người lao động đạt mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành hay không hoàn thành nhiệm vụ. Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý hằng năm, công tác thi đua khen thưởng cũng được thực hiện trên cơ sở những tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định rõ ràng, cụ thể [H06.06.02.08], [H06.06.02.09].

Xác định tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ quản lý, Nhà trường chú trọng xác định các tiêu chí cụ thể của nhân sự để đề bạt, bổ nhiệm, sắp xếp nhân sự. Nội dung này được thể hiện rõ trong Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý của Trường [H06.06.02.10]. Quy định nêu rõ các tiêu chí về tuổi bổ nhiệm; thời hạn giữ chức vụ; việc đánh giá cán bộ khi được bổ nhiệm; tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm đối với từng nhóm chức danh,... Các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm này được xác định trên cơ sở quy định của Đề án Vị trí việc làm [H06.06.02.11], phù hợp với quy định của các cấp có thẩm quyền. Việc xác định rõ các tiêu chí này là cơ sở cho việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sắp xếp đội ngũ, vừa đảm bảo tính hiệu quả đồng thời đảm

bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

Để đảm bảo sự thống nhất, khách quan trong quá trình thực hiện đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật, Nhà trường rất quan tâm phổ biến rộng rãi các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự bằng nhiều hình thức khác nhau: gửi văn bản quy định tới các đơn vị qua Hệ thống quản lý văn bản nội bộ Ioffice để triển khai tới cán bộ, công nhân viên [H06.06.02.12]; thông qua Website Nhà trường [H06.06.02.13]; Trong nội dung hội nghị của các bước thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, người chủ trì cũng luôn chú ý quán triệt, phổ biến các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm của từng chức danh theo quy định [H06.06.02.14]. Việc phổ biến rộng rãi các văn bản quy định đó không chỉ là cơ sở để các tập thể, cá nhân biết, thực hiện mà còn là cơ sở để mọi thành viên trong xã hội, trong Nhà trường giám sát quá trình thực hiện, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định.

Tóm lại, Nhà trường đã có văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên, về các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự đáp ứng các quy định hiện hành. Các văn bản này được phổ biến rộng rãi với nhiều hình thức tới các đối tượng liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Để đảm bảo chất lượng đội ngũ, Trường ĐHSPTNĐ chú trọng việc xác định các tiêu chuẩn năng lực của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên, từ đó xây dựng quy định về các tiêu chuẩn năng lực của mỗi nhóm đối tượng.

Nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và cả hệ thống, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Nhà trường quan tâm mô tả công việc của từng vị trí việc làm [H06.06.03.01], từ đó xác định khung năng lực của từng vị trí việc làm, bao gồm các nhóm: lãnh đạo, quản lý; giáo viên; hỗ trợ phục vụ và hợp đồng lao động. Trong mỗi nhóm vị trí việc làm cũng xác định rõ các nhóm năng lực: về trình độ đào tạo, bồi dưỡng; về chuyên môn nghiệp vụ; về đạo đức nghề nghiệp; về hiểu biết; về các kỹ năng;... [H06.06.03.02]. Đây là cơ sở cho việc tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng cán bộ.

Các Chiến lược phát triển Trường xác định mục tiêu của Nhà trường trong các lĩnh vực, trong đó chỉ ra định hướng phát triển đội ngũ nói chung với các yêu cầu về trình độ chuyên môn, về ngoại ngữ, về kỹ năng nghề,... [H06.06.03.03]. Trên cơ sở đó, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2019 - 2025 của Nhà trường đã xác định những định hướng cụ thể để phát triển đội ngũ như: rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ; tăng cường tính chuyên nghiệp, có tầm nhìn, có phương pháp quản lý tiên tiến, có năng lực

sáng tạo và tư duy đổi mới,... **[H06.06.03.04]**.

Trên cơ sở mô tả các năng lực cần có của mỗi vị trí việc làm, Nhà trường ban hành các văn bản trong đó quy định tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của cán bộ, giảng viên, nhân viên.

Để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực Nhà trường đã ban hành Quy chế thi tuyển viên chức. Ngoài các quy định chung, Quy chế này xác định rõ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển của các vị trí việc làm **[H06.06.03.05]**. Đó là cơ sở để Trường tổ chức thi tuyển đúng quy định, tuyển được những nhân lực đảm bảo yêu cầu về các năng lực cần thiết của mỗi vị trí. Đồng thời, Quy định về đánh giá, phân loại, viên chức, người lao động đã chỉ ra những nội dung để căn cứ vào đó đánh giá viên chức. Trong các nội dung cần đánh giá, đối với nhóm cán bộ quản lý, ngoài yêu cầu chung, Quy chế chú trọng đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách; năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ; năng lực đoàn kết, tập hợp nội bộ,... Tại các tiêu chí đối với từng mức xếp loại viên chức, Quy chế cũng quy định rõ những năng lực phải có ứng với kết quả cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ của viên chức, người lao động nói chung và cán bộ quản lý nói riêng **[H06.06.03.06]**.

Riêng đối với đối tượng cán bộ giảng dạy, Nhà trường ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên **[H06.06.03.07]** xác định các nhiệm vụ giảng viên phải thực hiện. Các nhiệm vụ đó cũng chính là yêu cầu về kỹ năng giảng viên phải có. Ví dụ: với giảng viên chính, ngoài thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, Quy định yêu cầu phải chủ trì hoặc tham gia phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng phát triển ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;... Để thực hiện những nhiệm vụ đó theo quy định giảng viên cần có những kỹ năng tương ứng.

Để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, Nhà trường ban hành Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng, xác định rõ các điều kiện, tiêu chuẩn để viên chức được chọn cử đi tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, trong đó có những quy định về tiêu chuẩn năng lực **[H06.06.03.08]**.

Trong công tác bổ nhiệm cán bộ, ngoài quy định về độ tuổi, Trường cũng quy định rõ những điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm **[H06.06.03.09]**, xác định tiêu chuẩn về năng lực bao gồm: năng lực tham mưu, quản lý; năng lực nghiên cứu, tổ chức xây dựng văn bản; năng lực tổng kết thực tiễn, đề xuất đề án, cơ chế thuộc lĩnh vực quản lý,... Đây là cơ sở cho việc triển khai thực hiện hiệu quả trên thực tế.

Thời gian qua, với việc xác định rõ các năng lực cần có của mỗi vị trí việc làm, xây dựng và thực hiện tốt các văn bản quy định về tiêu chuẩn năng lực của mỗi nhóm đối tượng, Nhà trường đã quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm và xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý tương đối đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đảm bảo các quy định của Nhà nước và bộ, ngành liên quan để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao

[H06.06.03.10], [H06.06.03.11], [H06.06.03.12]; đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên nói chung ngày càng được nâng cao về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công tác [H06.06.03.13], [H06.06.03.14], [H06.06.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Để thực hiện hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Nhà trường đã thống nhất và thực hiện quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hằng năm, Nhà trường ban hành Thông báo về việc xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, trong đó xác định rõ trình tự các bước thực hiện và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân liên quan. Các bước để xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng hằng năm bao gồm: 1. Phòng Tổ chức - Hành chính xây dựng mẫu biểu gửi các đơn vị để đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; 2. Các đơn vị căn cứ yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và nhu cầu phát triển chuyên môn của VC, LĐHĐ trong đơn vị để đề xuất nhu cầu ĐTBĐ trong năm; 3. Phòng Tổ chức - Hành chính tổng hợp đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị và báo cáo Ban Giám hiệu đồng thời dự thảo kế hoạch ĐTBĐ năm 2018 để chuẩn bị cho Hội nghị xây dựng Kế hoạch ĐTBĐ; 4. Ban Giám hiệu tổ chức họp để xây dựng kế hoạch; 5. Hoàn thiện kế hoạch và ban hành để triển khai thực hiện [H06.06.04.01].

Nhận thức rõ mục đích cũng như tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, Nhà trường luôn xuất phát từ yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên để xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Ngay từ các Chiến lược phát triển Trường [H06.06.04.02], Chiến lược phát triển nguồn nhân lực [H06.06.04.03], Đề án Vị trí việc làm [H06.06.04.04] Nhà trường đã xuất phát từ những dự kiến về quy mô đào tạo, ngành đào tạo, các mục tiêu về khoa học để dự kiến những mục tiêu về đội ngũ với số lượng và năng lực tương ứng. Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng viên chức nêu rõ nguyên tắc đào tạo bồi dưỡng trong đó nhấn mạnh phải căn cứ vào tiêu chuẩn vị trí việc làm, phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H06.06.04.05]. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất nhu cầu ĐTBĐ của các đơn vị [H06.06.04.06], căn cứ chiến lược phát triển nguồn nhân lực, quy mô đào tạo và yêu cầu thực tế thời điểm hiện tại, Nhà trường tổ chức xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, trong đó yêu cầu phải đảm bảo sự phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu của đơn vị [H06.06.04.07], [H06.06.04.08], [H06.06.04.09].

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, Nhà trường cụ thể hóa và triển khai thực hiện kế hoạch cử đi nghiên cứu sinh, kế hoạch bồi dưỡng tiếng Anh, tin học và các nội dung khác phù hợp [H06.06.04.10]. Từ các kế hoạch đó, Trường đã cử viên

chức đi đào tạo nghiên cứu sinh và tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng có nội dung gắn với yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển chuyên môn của Nhà trường [H06.06.04.11], [H06.06.04.12], [H06.06.04.13], [H06.06.04.14], [H06.06.04.15], [H.6.06.04.16].

Trong giai đoạn 2020 - 2024, mặc dù có thời gian ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid - 19 song Trường đã cử hàng trăm lượt CB, GV, NV tham gia học tập sau đại học và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước [H06.06.04.17]. Tính bình quân trong 5 năm (2020 - 2024) mỗi CB, GV, NV của Nhà trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn 2,4 lượt. Kết quả khảo sát ý kiến của CB, GV, NV trong Trường cho thấy có gần 85% ý kiến của CB, GV, NV hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Nhà trường [H.6.06.04.18].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong quá trình tổ chức hoạt động, Nhà trường luôn quan tâm xây dựng và vận hành hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Để quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, Nhà trường đã xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá kết quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên. Các tiêu chí, quy trình này được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm [H06.06.05.01], Quy định chế độ làm việc của giảng viên [H06.06.05.02], Quy chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động [H06.06.05.03], Quy chế thi đua khen thưởng [H06.06.05.04], Quy chế làm việc [H06.06.05.05], Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H06.06.05.06]. Các tiêu chí đánh giá được xác định gồm các nhóm tiêu chí về: chấp hành chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc; kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ; kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách;... Quy trình đánh giá được quy định thực hiện từ cấp thấp đến cấp cao hơn, đảm bảo dân chủ, khách quan và đúng thẩm quyền theo phân cấp quản lý.

Tính công khai, minh bạch trong đánh giá kết quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên trước hết được thể hiện ở việc Nhà trường luôn tổ chức lấy ý kiến cán bộ, GV, nhân viên về dự thảo các quy định, quy chế liên quan đến việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân trước khi ban hành. Trên cơ sở đó, các Phòng chức năng tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất tiếp thu để trình Giám hiệu xem xét và ký ban hành [H06.06.05.07], [H06.06.05.08], [H06.06.05.09], [H06.06.05.10].

Việc đánh giá kết quả công việc của cá nhân luôn được thực hiện trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan [H06.06.05.11]. Hội đồng thi đua được thành lập gồm đại diện

các khối đơn vị phòng, khoa, đoàn thể chính trị - xã hội **[H06.06.05.12]** để đảm bảo đánh giá toàn diện, chính xác, khách quan về các tập thể và cá nhân. Việc bình xét thi đua, đánh giá, phân loại VC, LĐHĐ hàng năm được thực hiện theo đúng quy chế, trình tự và công khai, minh bạch. Trên cơ sở các kế hoạch, hướng dẫn, các đơn vị tổ chức đánh giá với sự tham gia ý kiến của các cá nhân trong đơn vị. Phòng Tổ chức - Hành chính tổng hợp kết quả từ các đơn vị, trình Hội nghị cấp Trường, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thống nhất đánh giá, bình xét và tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận. Kết quả đánh giá xếp loại, bình xét thi đua đối với các tập thể và cá nhân được thông báo công khai tới các đơn vị, đoàn thể trong toàn Trường **[H06.06.05.13]**, **[H06.06.05.14]**.

Để phục vụ công tác quản lý, theo dõi nhằm đánh giá tình hình, chất lượng đội ngũ, Nhà trường có hệ thống dữ liệu đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, nhân viên hàng năm, thể hiện ở Tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại VC, LĐHĐ hàng năm **[H06.06.05.15]**, Tổng hợp thanh toán giờ giảng của các khoa **[H06.06.05.16]**, Thống kê kết quả hoạt động NCKH hàng năm **[H06.06.05.17]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại chất lượng viên chức hàng năm, công tác Thi đua - Khen thưởng cũng được thực hiện theo quy định. Dựa trên kết quả đánh giá, phân loại viên chức để thực hiện bình xét là nguyên tắc hàng đầu trong bình xét thi đua **[H06.06.05.04]** và nhiều quy chế xét chọn khác. Trên cơ sở quy định quy chế, các đơn vị tổ chức bình xét, xét chọn đảm bảo quy định **[H06.06.05.18]**. Kết quả bình xét thi đua hàng năm luôn tương ứng và thống nhất với kết quả đánh giá, phân loại viên chức **[H06.06.05.19]**, **[H06.06.05.20]**.

Việc xét nâng lương trước thời hạn cũng đảm bảo nguyên tắc trước hết căn cứ kết quả đánh giá, phân loại viên chức. Các CB, GV, NV có 02 năm liên tiếp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đảm bảo các điều kiện đều được xem xét nâng lương trước thời hạn theo quy chế **[H06.06.05.21]**.

Hàng năm, trong các báo cáo về kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, LĐHĐ của Nhà trường đều làm rõ những ưu điểm, đặc biệt là những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công nhân viên Nhà trường **[H06.06.05.22]**. Đây là một cơ sở để Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cho những năm kế tiếp. Việc sử dụng kết quả đánh giá phân loại cán bộ, viên chức làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng thể hiện rõ trong quy chế về Đào tạo bồi dưỡng của Nhà trường **[H06.06.05.23]**. Theo đó, Quy chế quy định một trong những điều kiện để được cử đi đào tạo bồi dưỡng là viên chức phải hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Căn cứ vào Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt **[H06.06.05.01]** và kết quả đánh giá, phân loại viên chức, trong quá trình thực hiện, các CB, GV, NV có thành tích công tác tốt được ưu tiên cử đi học và tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

[H06.06.05.24]. Các đối tượng này được hưởng các chế độ ưu tiên với các mức hỗ trợ theo điều kiện tài chính của Trường trong từng giai đoạn **[H06.06.05.25]**, **[H06.06.05.26]**. Nhờ đó đội ngũ cán bộ, giảng viên, CNV của Trường được cải thiện, góp phần thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, nâng cao năng lực hội nhập và phát triển của Trường **[H06.06.05.27]**, **[H06.06.05.28]**, **[H06.06.05.29]**.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Để đảm bảo hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát để phù hợp với tình hình thực tiễn. Việc rà soát được thực hiện căn cứ trên ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, nhân viên.

Việc thực hiện rà soát chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực hằng năm trước hết được bắt đầu bằng việc rà soát các văn bản quy định nội bộ, trong đó có những quy định về chế độ, chính sách và nguồn nhân lực **[H06.06.06.01]** Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng Tổ chức - Hành chính là đơn vị thường trực, tham mưu cho BGH về việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực. Trên cơ sở đó, những văn bản nội bộ được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung **[H06.06.06.02]**, **[H06.06.06.03]**, **[H06.06.06.04]** **[H06.06.06.05]**, **[H06.06.06.06]**. Quy chế làm việc của Nhà trường cũng yêu cầu Trường các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kịp thời với lãnh đạo Trường về kết quả công tác và kiến nghị các vấn đề cần giải quyết trong phạm vi chức trách nhiệm vụ được giao cũng như những vấn đề về cơ chế, chính sách cần sửa đổi, bổ sung **[H06.06.06.07]**. Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng cũng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nội bộ việc thực hiện các quy định, quy chế của các đơn vị, trong đó có các quy định, quy chế về nhân sự và chế độ, chính sách đối với cán bộ, VC, LDHD **[H06.06.06.08]**.

Hằng năm, Nhà trường đều có báo cáo về công tác quản lý nguồn nhân lực và việc thực hiện chế độ, chính sách đối với VC, người lao động **[H06.06.06.09]**. Căn cứ tình hình thực tiễn, Nhà trường cũng xây dựng và thực hiện các kế hoạch rà soát VTVL, rà soát xác định lao động dồi dư ở các vị trí **[H06.06.06.10]** để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong Trường. Trong tổng kết công tác hằng năm Nhà trường tổng kết, đánh giá kết quả các mặt hoạt động trong năm, trong đó luôn chú ý rà soát việc thực hiện chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực **[H06.06.06.11]**.

Hằng năm Nhà trường ban hành và thực hiện Kế hoạch rà soát, xây dựng quy hoạch CBQL **[H06.06.06.12]**, **[H06.06.06.13]** để rà soát đưa ra khỏi quy hoạch hoặc bổ sung quy hoạch. Trên cơ sở danh sách quy hoạch được rà soát thường xuyên, căn cứ rà soát thực tế đội ngũ cán bộ quản lý, Trường xây dựng và thực hiện các kế hoạch bổ nhiệm,

bổ nhiệm lại CBQL hằng quý, hằng năm [H06.06.06.14].

Ngoài ra, giai đoạn 2020 - 2024, trong các chiến lược phát triển, Trường đã chú ý rà soát, điều chỉnh nhiều nội dung để phù hợp với tình hình thực tiễn, trong đó có kế hoạch về nguồn nhân lực [H06.06.06.15]. Trên cơ sở các chiến lược phát triển Trường, đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nhân lực với yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường thường xuyên rà soát, cụ thể hóa quy hoạch nguồn nhân lực thành chiến lược phát triển nguồn nhân lực từng giai đoạn [H06.06.06.16].

Về chế độ, chính sách của giảng viên, Trường thường xuyên tiến hành rà soát, cập nhật các quy định pháp luật mới cũng như sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với thực tiễn để hoàn thiện Quy định về chế độ làm việc của giảng viên [H06.06.06.07].

Đối với chế độ, chính sách thi đua, khen thưởng Trường đã chú ý rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để phù hợp hơn với tình hình thực tế [H06.06.06.04]. Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CBQL cũng được Nhà trường chú ý rà soát, bổ sung, chỉnh sửa, ban hành mới thay thế cho quy định cũ nhằm đảm bảo đúng với quy định hiện hành và phù hợp hơn với tình hình thực tế [H06.06.06.06].

Kết quả thực hiện đảm bảo chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được khẳng định trong báo cáo hằng năm của Ban Thanh tra nhân dân [H06.06.06.17].

Theo quy định, hằng năm Nhà trường xây dựng và thực hiện Kế hoạch tổ chức Hội nghị viên chức để tổng kết, kiểm điểm, đánh giá hoạt động của năm và bàn phương hướng hoạt động của năm tiếp theo. Tại Hội nghị Nhà trường đã xin ý kiến viên chức và người lao động để bổ sung, hoàn thiện và thông qua báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm và phương hướng, nhiệm vụ năm tiếp theo; báo cáo về tình hình tài chính và chế độ cho người lao động; báo cáo sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ;... [H06.06.06.18], [H06.06.06.19]. Tại hội nghị tổng kết cấp đơn vị và cấp Trường đều lấy ý kiến rộng rãi của cán bộ, VC, người lao động về chế độ, chính sách, quy định, quy chế để điều chỉnh bổ sung hoặc xây dựng mới [H06.06.06.20]. Đây là cơ sở thực tiễn để Nhà trường đánh giá chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Trường, từ đó tìm ra các giải pháp điều chỉnh, cải tiến kịp thời, hiệu quả. Đồng thời, để đánh giá chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực, Trường cũng thường xuyên tiến hành khảo sát các bên liên quan về các nội dung công tác này. Từ kết quả đó cùng với ý kiến phản hồi, Trường có các giải pháp để thực hiện tốt hơn *chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực* [H06.06.06.21].

Ngoài ra, việc rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản nội bộ liên quan đến chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực cũng được thực hiện trên cơ sở ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên [H06.06.06.22], [H06.06.06.23], [H06.06.06.24], [H06.06.06.25].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7***Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.***

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Trường ĐHSPKTND cải tiến, sửa đổi, bổ sung ban hành mới nhiều văn bản để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trên cơ sở kết quả rà soát của các cá nhân và đơn vị liên quan, chế độ chính sách đối với các đối tượng được quan tâm cải thiện để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh hằng năm trong đó có điều chỉnh hình thức hỗ trợ đối với cán bộ, GV được cử đi nghiên cứu sinh và mức chi hỗ trợ hàng tháng cho GV có trình tiến sĩ [H06.06.07.01]. Chế độ làm việc của giảng viên được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn, phát huy hiệu quả và đảm bảo quy định của Nhà nước [H06.06.07.02]. Quy chế xét phụ cấp ưu đãi cũng được điều chỉnh nội dung và cách tính tháng hưởng phụ cấp trong một số trường hợp [H06.06.07.03]. Quy chế thi đua, khen thưởng được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường [H06.06.07.04]; Quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu hoạt động nghiên cứu khoa học [H06.06.07.05] được sửa đổi có tác dụng tốt trong việc khuyến khích cá nhân phát huy năng lực và tinh thần trách nhiệm trong việc hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định.

Bên cạnh việc liên tục cập nhật, cải tiến các chế độ chính sách về nguồn nhân lực, Nhà trường quan tâm thực hiện việc cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực. Căn cứ kết quả rà soát và tình hình thực tiễn, Trường đã điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường trong đó có nội dung về quy hoạch nguồn nhân lực [H06.06.07.06]. Đồng thời, căn cứ Quy hoạch phát triển trường, Nhà trường đã cụ thể hoá Chiến lược phát triển nhân lực [H06.06.07.07]. Đây là căn cứ để đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực hằng năm. Căn cứ tình hình thực tiễn của Trường và yêu cầu nhiệm vụ, hằng năm Trường đã quan tâm thực hiện đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực [H06.06.07.08], coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6*****1. Tóm tắt các điểm mạnh***

- Nhà trường luôn bám sát yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực trạng đội ngũ để xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực. Đây là cơ sở để đảm bảo công tác phát triển nguồn nhân lực được đúng hướng, thiết thực.

- Các tiêu chí cũng như quy trình về tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm nhân sự được xác định rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện và đáp ứng các quy định hiện hành, tạo tiền đề rất quan trọng để Nhà trường luôn thực hiện tốt các nội dung công tác này trong tất cả các bước, không xảy ra sai sót, được các cấp có thẩm quyền ghi nhận.

- Nhà trường đã xác định rõ được năng lực cần có không chỉ của mỗi nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên mà còn xác định cụ thể năng lực phải có của mỗi vị trí việc làm. Từ đó Trường ban hành hệ thống các văn bản quy định về tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ. Những quy định này được xây dựng đảm bảo tính pháp quy, tính khoa học, đúng quy trình và được ban hành, phổ biến đến toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên nên tạo được sự đồng thuận, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện đồng thời là cơ sở để mỗi cá nhân chủ động rèn luyện, bồi dưỡng.

- Trường đã xây dựng và tổ chức kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ viên chức bám sát yêu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ. Những hoạt động này gắn kết trực tiếp để thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Các kế hoạch được triển khai đã từng bước xây dựng đội ngũ đủ về số lượng và ngày càng nâng cao về chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Trường đã xây dựng và vận hành tương đối tốt hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của CB, CNV, GV để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Quy trình, tiêu chí để đánh giá kết quả công việc được xác định khá rõ và nghiêm túc thực hiện; kết quả đánh giá là cơ sở cho công tác thi đua khen thưởng và các quyết định, xét chọn nhân sự đồng thời được sử dụng làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.

- Trường luôn quan tâm đến rà soát chế độ, chính sách cũng như quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực để đảm bảo đúng với quy định và xây dựng đội ngũ cho sự nghiệp phát triển của Nhà trường. Các công việc liên quan đến chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực đều được thực hiện từ dưới lên, có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch. Từ đó, tạo sự đoàn kết, thống nhất và là động lực cho đội ngũ cán bộ viên chức phấn đấu.

- Trường đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và quan tâm cải tiến về chế độ, chính sách đối với giảng viên, người lao động.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có nhiều phương pháp hiệu quả để đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế cận cho Nhà trường.

- Chưa có nhiều tiêu chí đánh giá, lựa chọn mang tính định lượng cụ thể để đánh giá sát thực, hiệu quả hơn.

- Yêu cầu về năng lực đối với một số vị trí việc làm chưa được cập nhật một số kỹ năng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn hiện nay.

- Nhà trường đã xác định được tầm quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, đặc biệt là cử viên chức đi đào tạo nghiên cứu sinh. Song, một số cá nhân chưa thực sự chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ này, số lượng, giảng viên có trình độ tiến sĩ của Nhà trường còn hạn chế.

- Còn thiếu KPIs cụ thể để đánh giá kết quả công việc cán bộ, GV, nhân viên, nhất là đối với nhân viên khối hành chính, phục vụ.

- Việc tiếp nhận các ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, nhân viên về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được thực hiện thường xuyên song trong một số trường hợp chưa được phản ánh kịp thời, phù hợp nên đôi khi hiệu quả chưa cao.

- Qua quá trình rà soát Nhà trường đã thấy được bất cập trong chế độ, chính sách nội bộ để xác định mức hưởng thù của viên chức, người lao động theo mức độ đóng góp cho công việc chung. Điều này ít nhiều có ảnh hưởng đến tinh thần, thái độ làm việc của một bộ phận viên chức song Trường chưa có văn bản chính thức, cụ thể để khắc phục hiện trạng này. Mặt khác, trong thời gian qua, do nguồn lực tài chính hạn chế, việc đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực tiễn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Nghiên cứu, tìm kiếm các cơ chế, giải pháp hữu hiệu để bồi dưỡng, xây dựng lực lượng cán bộ lãnh đạo Trường kế cận đủ phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ	Đảng ủy; Hội đồng trường; Ban giám hiệu	Năm 2025 và Thường xuyên
2	Khắc phục tồn tại 2	Xác định những chỉ tiêu cụ thể gắn với nhiệm vụ của từng nhóm VTVL để đánh giá, lựa chọn đối với viên chức, lao động hợp đồng khối hành chính, phục vụ	TCHC	Quý IV năm 2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Tiếp tục nghiên cứu văn bản quy định của Nhà nước và bộ, ngành liên quan, nghiên cứu yêu cầu thực tiễn của nhà trường và xã hội để bổ sung, cập nhật yêu cầu năng lực của một số VTVL	P.TCHC	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
4	Khắc phục tồn tại 4	Tiếp tục nâng cao nhận thức cho CBGV về yêu cầu đi NCS; chọn, cử và quan tâm theo dõi, đôn đốc các cá nhân chủ động, tích cực hoàn thành nhiệm vụ	Phòng Tổ chức - Hành chính; Các đơn vị	Thường xuyên
5	Khắc phục tồn tại 5	Nghiên cứu bổ sung, cụ thể hóa tiêu chí đánh giá kết quả công việc của viên chức, LĐHĐ nói chung, khối hành chính, phục vụ nói riêng bằng các KPIs.	Phòng TCHC; Các đơn vị	Năm 2026
6	Khắc phục tồn tại 6	Ban hành quy định về quản lý kết quả công việc của VC, người lao động Bổ sung và triệt để thực hiện nghiêm quy chế làm việc để nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ và đề xuất, tiếp nhận ý kiến phản hồi trong Nhà trường.	Phòng TC – HC, các đơn vị	6/2026 Thường xuyên
7	Khắc phục tồn tại 7	- Xây dựng cơ chế quản lý hiệu quả kết quả công việc của viên chức, người lao động, từ đó có cơ chế đãi ngộ phù hợp, khách quan, đảm bảo công bằng và phát huy năng lực, trách nhiệm của mỗi cá nhân - Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ để tăng nguồn thu của Nhà trường	Phòng TC – HC; Phòng KTTC; Phòng Đào tạo Trung tâm thực hành, các đơn vị	Năm 2026 Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phân tích yêu cầu thực tiễn của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực trạng đội ngũ để xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch cụ thể, phù hợp nhằm phát triển	Phòng TC-HC; Các đơn vị	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		hiệu quả nguồn nhân lực.		
9	Phát huy điểm mạnh 2	Cập nhật, nghiên cứu văn bản quy định của Nhà nước và bộ, ngành liên quan về khung năng lực VTVL, các văn bản về tuyển dụng, bổ nhiệm để kịp thời điều chỉnh, bổ sung văn bản nội bộ đồng thời phổ biến, quán triệt để các đơn vị, cá nhân biết, nghiêm túc thực hiện	Phòng TC-HC	Thường xuyên
10	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục xây dựng, bổ sung văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ CB, GV, NV theo hướng tuân thủ quy định chung của Nhà nước đồng thời tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ.	Phòng TC-HC	Hàng năm
11	Phát huy điểm mạnh 4	Luôn phân tích kỹ yêu cầu thực tiễn xã hội và Nhà trường để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, hiệu quả, thiết thực góp phần tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ	Phòng TC-HC Các đơn vị	Thường xuyên
12	Phát huy điểm mạnh 5	Phát huy tính chính xác, khách quan, minh bạch trong việc thực hiện đánh giá, phân loại, bình xét thi đua khen thưởng đối với VC và LDHĐ. Thực hiện chế độ hỗ trợ phù hợp đối với những cá nhân tích cực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Phòng TC-HC	Thường xuyên
13	Phát huy điểm mạnh 6	Luôn cập nhật quy định của các cấp đồng thời bám sát thực tiễn Trường để thường xuyên rà soát chế độ, chính sách cũng như quy	Phòng TC - HC, Phòng Đào tạo, Phòng Kế toán - Tài chính	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Nhà trường		
14	Phát huy điểm mạnh 7	Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, quy định để phù hợp thực tiễn và quy định.	Các đơn vị	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4,0
Tiêu chí 6.1	4
Tiêu chí 6.2	4
Tiêu chí 6.3	4
Tiêu chí 6.4	4
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	4
Tiêu chí 6.7	4

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

Phòng Kế toán – Tài chính của Trường ĐHSPTNĐ có chức năng thực hiện việc lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD.

Phòng KT-TC [H07.07.01.01] và Quyết định về việc phê duyệt chức năng nhiệm vụ của Phòng KT-TC (chỉnh sửa, bổ sung hàng năm) [H07.07.01.02]. Việc lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, theo dõi, giám sát của Hiệu trưởng [H07.07.01.03].

Phòng KT-TC có 4 CB, VC trong đó có 01 Phó Trưởng Phòng quản lý điều hành phòng, 01 Phó Trưởng Phòng – kiêm kế toán trưởng, 01 kế toán tổng hợp kiêm kế toán thu - chi, 01 Thủ quỹ. Lãnh đạo và nhân viên Phòng KT-TC đều được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ, trong giai đoạn 2020 - 2024 đã được cử tham dự nhiều khóa đào

tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, góp phần thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ và quy định của Nhà nước, đảm bảo mục tiêu chất lượng của đơn vị đã đề ra. Việc xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính do Phó Trưởng Phòng phụ trách **[H07.07.01.04]**.

Trường ĐHSPKTND là đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần kinh phí thường xuyên. Chính vì vậy, phương thức khai thác, quản lý và sử dụng đạt hiệu quả các nguồn thu là một trong những vấn đề cấp thiết của Nhà trường. Trường luôn quan tâm đồng thời đưa ra những giải pháp và kế hoạch tăng cường các nguồn lực tài chính của Trường ĐHSPKTND cụ thể trong Chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn **[H07.07.01.05]** cũng như trong các kỳ Đại hội Đảng bộ, Hội nghị công chức, viên chức hàng năm **[H07.07.01.06]**. Các giải pháp cụ thể là: đa dạng hóa nguồn thu, tăng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn, nguồn tài trợ, hoạt động dịch vụ khác trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính; đa dạng hóa nguồn vốn vay, tranh thủ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, đảm bảo nguồn tài chính bền vững ... Trên cơ sở đó, Phòng KT-TC lập KHCL về công tác tài chính, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về tài chính **[H07.07.01.07]**. Theo đó, phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, kế hoạch tài chính hàng năm **[H07.07.01.08]** là nội dung hết sức quan trọng. Với kế hoạch được giao, nguồn lực tài chính phải đảm bảo thực hiện các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ của trường.

Hàng năm, kế hoạch hoạt động của Trường ĐHSPKTND được xây dựng cùng với kế hoạch công tác từng phòng, khoa, trung tâm trong trường. Các phòng chức năng, các khoa chuyên môn, các trung tâm trực thuộc, các tổ chức đoàn thể hợp xây dựng dự toán kinh phí và gửi đề xuất về phòng KT-TC **[H07.07.01.09]**.

Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, phòng KT-TC tổng hợp thành dự thảo kế hoạch tài chính, sau đó được thông qua trong các cuộc họp giao ban giữa BGH Nhà trường với lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thống nhất nhu cầu sử dụng kinh phí. Dựa trên sự thống nhất của cuộc họp, phòng KT-TC hoàn thiện kế hoạch tài chính trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo kế hoạch tài chính đến các đơn vị để thực hiện **[H07.07.01.10]**.

Trường ĐHSPKTND là đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục đào tạo, là đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Nguồn tài chính của trường được hình thành từ: kinh phí do ngân sách nhà nước cấp; hoạt động đào tạo – liên kết đào tạo, các hoạt động sản xuất – dịch vụ, lãi tiền gửi, nguồn tài chính bổ sung hàng năm từ kết quả hoạt động và các khoản thu hợp pháp khác của Trường. Đầu năm, Bộ LĐTĐBXH sẽ tiến hành phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước cho Trường **[H07.07.01.11]**. Căn cứ vào các quy định có liên quan và tình hình thực tế, Trường xây

dựng mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng **[H07.07.01.12]** – đây là một trong những căn cứ để trường tiến hành xây dựng kế toán tài chính.

Để quản lý tài chính theo đúng các quy định hiện hành, Phòng KT-TC tuân thủ nghiêm túc các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu...**[H07.07.01.13]**. Đồng thời, để phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động, quy chế quản lý của Trường ... Trường ĐHSPKTND đã phê duyệt và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về việc quản lý, sử dụng tài chính và tài sản **[H07.07.01.14]**. Bên cạnh đó, nhà trường cũng phê duyệt và ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên **[H07.07.01.15]**; Quy định mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công **[H07.07.01.16]** nhằm đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả...

Nhờ những yếu tố kể trên, kế hoạch tài chính hàng năm được lập sát với thực tế và đáp ứng được những yêu cầu của các mặt hoạt động chính của nhà trường, ít khi phải điều chỉnh lớn. Nhà trường đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo kinh phí hoạt động, trong đó tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Sau khi họp kế hoạch đầu năm, Nhà trường giao kế hoạch cho từng đơn vị để triển khai kế hoạch tài chính của Trường, trong đó có các kế hoạch về tài chính, kiểm toán, tăng nguồn thu cho Trường **[H07.07.01.17]**. Kế hoạch tăng nguồn tài chính được triển khai qua các hợp đồng (liên kết đào tạo trong và ngoài tỉnh; hợp đồng NCKH được cấp từ ngân sách nhà nước, các hợp đồng cung cấp dịch vụ khác)...**[H07.07.01.18]**. Các khoản thu từ NCKH, dịch vụ tuy chiếm tỉ trọng không cao nhưng cũng góp phần vào kinh phí hoạt động hàng năm của Nhà trường.

Hàng năm, Trường có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính cũng như kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính liên quan tỉnh Nam Định **[H07.07.01.19]**. Bộ chủ quản sẽ tiến hành kiểm tra, quyết toán số liệu về tài chính của Trường **[H07.07.01.20]**. Định kỳ 2 năm, Kiểm toán Nhà nước tiến hành giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tại trường **[H07.07.01.21]**. Nhà trường cũng nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của Bộ cũng như của Kiểm toán nhà nước.

Hàng năm, Trường tiến hành báo cáo công khai tài chính **[H07.07.01.22]**. Thông qua đó, Trường đã thực hiện tổng kết, đánh giá, tổ chức lấy ý kiến đóng góp, cập nhật quy chế tài chính nội bộ cũng như điều chỉnh kế hoạch tài chính hàng năm **[H07.07.01.23]**.

Bảng tổng hợp cơ cấu thu của Trường trong giai đoạn 2020-2024: Dựa vào quy mô, tỉ trọng từng nguồn thu tiến hành phân tích cơ cấu nguồn thu tại trường... **[H07.07.01.24]**.

Bảng tổng hợp cơ cấu chi của Trường giai đoạn 2020-2024: Dựa vào quy mô, tỉ trọng từng khoản chi tiến hành phân tích cơ cấu chi tại Trường... [H07.07.01.25].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

Phòng Quản trị Thiết bị và Trung tâm Thực hành là hai đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng, trình phê duyệt kế hoạch, triển khai thực hiện công tác đầu tư, quản lý, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường [H07.07.02.01]. Hiện tại cơ cấu tổ chức, số lượng, trình độ của đội ngũ viên chức của hai đơn vị cơ bản đã được tham gia các khóa tập huấn về chính trị và chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H07.07.02.02].

Để thực hiện công tác đầu tư, quản lý hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ, khoa học và có hiệu quả, về dài hạn Trường ĐHSPKT Nam Định đã lập, trình và được Bộ LĐTĐ phê duyệt Quy hoạch phát triển Trường ĐHSPKT Nam Định giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H07.07.02.03]. Về trung hạn đã lập và trình phê duyệt kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020; giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư một số các dự án thành phần về xây dựng, mua sắm thiết bị [H07.07.02.05], [H07.07.02.06]. Về ngắn hạn, Trường đã ban hành quy chế mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản [H07.07.02.07], đã lập và trình phê duyệt kế hoạch xây dựng, sửa chữa các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; kế hoạch mua sắm vật tư; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo từng năm để làm cơ sở cho việc thực hiện [H07.07.02.08], [H07.07.02.09].

Những năm qua, Trường ĐHSPKT Nam Định đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng theo các kế hoạch đã đề ra nên đến nay Trường đã có hệ thống các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm tương đối đồng bộ, hiện đại, đủ để phục vụ cho dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H07.07.02.10], [H07.07.02.11]. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, công tác duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng luôn được Nhà trường chú trọng. Căn cứ quy chế mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản [H07.07.02.07], các kế hoạch duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị trong từng năm tài chính được lập và phê duyệt [H07.07.02.08], [H07.07.02.09], giai đoạn 2020-2025, hệ thống các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư sửa chữa,

bảo dưỡng, bảo trì hơn 8 tỷ đồng [H07.07.02.12]; hệ thống máy móc, thiết bị được đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hơn 02 tỷ đồng [H07.07.02.13].

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn được phê duyệt, giai đoạn 2020-2024, Trường ĐHSPKT Nam Định đã triển khai xây dựng xong dự án Nhà nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và thư viện với tổng kinh phí gần 113 tỷ đồng [H07.07.02.14]; mua sắm bổ sung trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu khoa học và các trang thiết bị khác hơn 50 tỷ đồng. Hàng năm, các đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng và thực hiện kế hoạch căn cứ mục tiêu, các thông số chủ yếu đã đặt ra tại các chương trình, dự án và kết quả thực hiện thực tế theo số liệu thu thập tại thời điểm để tiến hành đánh giá hiệu quả đầu tư. Kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư thể hiện thông qua báo cáo kiểm kê tài sản; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện đầu tư công, báo cáo giám sát đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng. Các báo cáo rà soát, đánh giá đầu tư đều được báo cáo công khai tại Hội nghị Cán bộ, Viên chức. Qua rà soát, đánh giá, nhìn chung hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng hiện có của Trường ĐHSPKT Nam Định được đầu tư đúng kế hoạch, đủ để đáp ứng cho đào tạo, đảm bảo đồng bộ, hiện đại và có các thông số kỹ thuật chủ yếu phù hợp với yêu cầu của từng ngành đào tạo và phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Tuy nhiên vì nguồn kinh phí có hạn nên việc chữa, bảo dưỡng, bảo trì có lúc còn chậm, công tác triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng, mở rộng Nhà trường chưa đạt được yêu cầu theo tiến độ đã đề ra [H07.07.02.15].

Nhằm theo dõi, đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng đã được đầu tư, ngoài việc kiểm kê, đánh giá thực trạng tài sản, hiệu quả đầu tư hàng năm, Trường ĐHSPKT Nam Định đã lập sổ theo dõi tần suất, công suất sử dụng đối với các phòng học, xưởng thực hành và tất cả hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện có để đánh giá chính xác mức độ phát triển, năng lực đáp ứng ngày các cao về cơ sở vật chất sau khi được đầu tư, đây là chỉ tiêu quan trọng để nhà trường không ngừng phát triển quy mô, chất lượng đào tạo và tạo thêm nguồn thu về tài chính [H07.07.02.16]. Đồng thời Trường cũng đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của Cán bộ, Giảng viên, Sinh viên toàn Trường về mức độ hài lòng, hiệu quả sử dụng, sự phù hợp với chương trình, loại hình đào tạo đối với hệ thống cơ sở vật chất cần theo dõi, đánh giá nói trên. Tổng hợp kết quả cho thấy về cơ bản, tất cả tài sản, thiết bị của Nhà trường được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, phục vụ tốt công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H07.07.02.17].

Để cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị, ngoài việc ưu tiên kinh phí để thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các Phòng thí nghiệm, thiết bị đã có, Trường ĐHSPKT Nam Định đang tập trung mọi nguồn lực để,

xây dựng các công trình kiến trúc, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể giai đoạn 2020 đến 2025, về thiết bị sẽ tập trung triển khai các dự án đã được Bộ chủ quản phê duyệt Dự án “Tăng cường trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho Trường ĐHSPKT Nam Định” [H07.07.02.18]; Về xây dựng đã và đang triển khai thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp Trường Đại học SPKT Nam Định [H07.07.02.19].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

Trường ĐHSPKTND luôn quan tâm đến các nguồn lực nhằm phục vụ tốt nhất và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của cán bộ giảng dạy cũng như sinh viên. Trong đó, hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được thiết lập và vận hành.

Trung tâm Thực hành được Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện việc quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập [H07.07.03.01]. Đội ngũ cán bộ, viên chức ở bộ phận Công nghệ thông tin tại Trung tâm được giao nhiệm vụ quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đều có trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin [H07.07.03.02]. Các đơn vị phục vụ công tác đào tạo, tuyển sinh, thư viện và quản lý HSSV đều bố trí cán bộ có khả năng về lĩnh vực công nghệ thông tin để triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động chuyên môn và quản lý.

Hàng năm Nhà trường đều triển khai lập Kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H07.07.03.03], [H07.07.03.04], [H07.07.03.05]. Ngoài Kế hoạch hằng năm Nhà trường còn triển khai lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 [H07.07.03.06].

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng hàng năm cũng như Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Dự án đầu tư đào tạo giáo viên thực hiện chương trình dạy nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đều đầu tư, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị hệ thống mạng để đáp ứng nhu

cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H07.07.03.07]. Hiện nay, toàn trường có tổng số 414 bộ máy vi tính [H07.07.03.08] bố trí trong 22 phòng thực hành tập trung tại Trung tâm Thực hành và ở các đơn vị phòng, khoa, hầu hết các máy tính được nối mạng internet [H07.07.03.09]. Hệ thống máy tính được Nhà trường trang bị nhiều đợt nên cấu hình cũng đa dạng, bộ xử lý trung tâm từ Pentium IV đến Core i7, bộ nhớ Ram từ 256 Mb đến 8Gb... Đối với viên chức làm việc tại các phòng ban đều được trang bị mỗi viên chức 01 bộ máy tính để phục vụ công tác chuyên môn.

Nhà trường đã trang bị hệ thống mạng nội bộ tốc độ cao kết nối bằng đường truyền cáp quang kết nối giữa các khoa, phòng ban chức năng. Có 03 bộ máy chủ Dell PowerEdge R710 (Server), 01 bộ máy chủ Dell PowerEdge R720 (Server), 03 bộ máy chủ Dell PowerEdge R810 (Server), 01 bộ máy chủ Dell PowerEdge R820 (Server) và 01 bộ máy chủ Dell PowerVault MD3200 (Server) và các thiết bị mạng chuyên dụng như: Thiết bị tường lửa Cisco ASA 520, McAfee, thiết bị cân bằng tải Vigor 3910, thiết bị chuyển mạch Layer 3 Cisco WS-C3750-24T-S, thiết bị chuyển mạch Layer 2 Cisco SF300, Bộ lưu điện APC Symmetra,... dùng để quản lý toàn bộ hệ thống mạng hoạt động phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có một phòng đọc Điện tử máy vi tính có kết nối Internet, cán bộ, giảng viên và sinh viên sử dụng máy vi tính, mạng Internet phục vụ học tập và NCKH không phải trả phí và phải tuân thủ Nội quy sử dụng phòng đọc điện tử và truy cập internet [H07.07.03.10], [H07.07.03.11]. Hiện tại nhà trường có 02 đường truyền Internet tốc độ cao qua đường truyền cáp quang (1 đường truyền 90 mbps của Viettel, 01 đường truyền 150 mbps của VNPT) phục vụ các đơn vị trong toàn Trường được kết nối mạng Internet dễ dàng và nhanh chóng. Trường có Website riêng có tên miền: <http://nute.edu.vn>.

Công tác quản lý các hoạt động của Trường được tin học hóa, sử dụng các phần mềm quản lý chuyên dụng như: Phần mềm Quản lý đào tạo được đầu tư năm 2009 và nâng cấp năm 2013, phần mềm quản lý hành chính; phần mềm quản lý văn bản, công việc... [H07.07.03.03].

Qua các báo cáo kiểm toán, quyết toán [H07.07.03.12] cho thấy việc đầu tư thiết bị CNTT đúng quy định và có hiệu quả. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong cán bộ viên chức và người lao động hầu hết đều đánh giá thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như: Máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập của Nhà trường đáp ứng cơ bản được yêu cầu truy cập và nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và thường xuyên được cải tiến [H07.07.03.13], [H07.07.03.14].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm kê tài sản, trong đó bao gồm cả kiểm kê các tài sản thiết bị công nghệ thông tin, máy tính, mạng LAN... [H07.07.03.08], và tiến hành đối sánh số lượng hiện có so với số lượng trên sổ sách. Trong quá trình kiểm kê, nhà

trường tiến hành rà soát đánh giá tình trạng trang thiết bị đồng thời kết hợp số theo dõi, nhật ký sử dụng thiết bị tại các phòng thực hành, thực tập, để đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm của các dự án, kế hoạch đầu tư [H07.07.03.14].

Thông qua dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập Nhà trường xây dựng phương án, kế hoạch sửa chữa, đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống bảo mật...[H07.07.03.15], [H07.07.03.16]. Nhà trường đã giành khoản kinh phí khá lớn đầu tư mua sắm cụ thể năm 2018 là: 2.505.600.000 đồng; năm 2020 là: 4.168.675.000 đồng; năm 2021 là: 3.049.830.000 đồng. Qua rà soát đánh giá cho thấy việc đầu tư, nâng cấp, sử dụng, bảo trì hệ thống thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng là có hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được thiết lập và vận hành trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 đã đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của cán bộ giảng dạy cũng như sinh viên trong Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trong những năm qua, Trường ĐHSPTNĐ luôn quan tâm đến các nguồn lực nhằm phục vụ tốt nhất và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của cán bộ giảng dạy cũng như sinh viên. Trong đó có nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến.

Tiền thân là Trung tâm Thông tin thư viện của Nhà trường đến ngày 15 tháng 5 năm 2019 sáp nhập vào phòng Công tác sinh viên trở thành Bộ phận Thư viện thuộc phòng Công tác sinh viên là đơn vị được phân công quản trị nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng Công tác sinh viên được thành lập căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định được Bộ trưởng bộ lao động Thương binh và Xã hội phê duyệt [H07.07.04.01]. Tổng số cán bộ phòng Công tác sinh viên làm việc ở bộ phận Thư viện hiện nay là 05 người và đều được đào tạo chuyên môn về Thông tin thư viện, trong đó trình độ: Thạc sỹ: 01; Đại học: 04. Các thành viên trong bộ phận Thông tin thư viện được phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng hàng năm để thực hiện các công

việc được Nhà trường giao.

Trong Quy hoạch phát triển Trường ĐHSPTNĐ đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 có các nội dung về nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ [H07.07.04.02]. Dựa trên cơ sở Quy hoạch phát triển Trường, phòng Công tác sinh viên đã xây dựng Chiến lược phát triển Thư viện trường giai đoạn 2018 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025 [H07.07.04.03].

Hàng năm nhà trường đều phân bổ kinh phí đầu tư mua sắm bổ sung tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Trên cơ sở nguồn kinh phí được phân bổ, phòng Công tác sinh viên phối hợp với các đơn vị chuyên môn xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí và trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch mua sắm bổ sung sách, tài liệu và các trang thiết bị cho bộ phận thông tin thư viện [H07.07.04.04].

Sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch mua sắm bổ sung sách, tài liệu và các trang thiết bị cho bộ phận thông tin thư viện, các phòng chức năng trong Nhà trường phối hợp tiến hành thủ tục mua và bàn giao sách cho bộ phận Thông tin thư viện thuộc phòng Công tác sinh viên [H07.07.04.06], [H07.07.04.07].

Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng Công tác sinh viên là nơi cung cấp sách báo, tài liệu và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ và SV khai thác thông tin phục vụ học tập và NCKH, ngoài việc phục vụ người đọc tại trường còn có phòng cho cán bộ, CNV và sinh viên mượn sách về nhà để đọc, tra cứu thông tin. Hàng năm, có báo cáo rà soát, thống kê nguồn lực học liệu [H07.07.04.08]... theo thống kê, thư viện có trên năm ngàn đầu sách các loại với hơn bốn mươi ngàn bản và nhiều tài liệu khác [H07.07.04.09]. Tỷ lệ đầu sách chuyên ngành cho mỗi ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao đạt từ 100 đến 150 đầu sách.

Để đáp ứng yêu cầu cho bạn đọc sử dụng và khai thác các tài liệu thư viện có hiệu quả, bộ phận Thư viện luôn có kế hoạch và làm việc khoa học, trong đó có xây dựng nội quy thư viện [H07.07.04.10], Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm thư viện [H07.07.04.11], giờ mở cửa của TT-TTTV được thông báo tới bạn đọc tại bảng tin và trên Website của Trường.

Hàng năm, Trung tâm TTTV được giao nhiệm vụ kiểm kê nguồn lực học tập như Nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ [H07.07.04.09]. Qua công tác kiểm kê đã đánh giá, rà soát việc sử dụng nguồn lực học tập và hiệu quả đầu tư nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ [H07.07.04.10], [H07.07.04.11].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về

mức độ hài lòng về các nguồn lực học tập để tiếp thu các ý kiến phản hồi từ bạn đọc để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của bạn đọc. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% SV hài lòng về các nguồn lực học tập như: Nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến của Trường [H07.07.04.10], [H07.07.04.11].

Theo báo cáo đánh giá, rà soát nguồn lực thông tin của đơn vị theo từng năm của phòng Công tác sinh viên từ năm 2020 đến nay hầu hết các ý kiến của cán bộ giáo viên và sinh viên đều đánh giá nguồn lực học tập của Nhà trường được cải tiến để đáp ứng các nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD [H07.07.04.12].

Việc báo cáo hàng năm đều có rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động Thư viện căn cứ vào đó Nhà trường luôn cập nhật nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H07.07.04.10], [H07.07.04.11]. Từ năm 2020 đến nay bộ phận Thư viện đã cập nhật, bổ sung nhiều đầu sách và tài liệu tham khảo lên trang Web của Nhà trường [H07.07.04.12] cũng như sử dụng phần mềm hỗ trợ tra cứu thông tin tài liệu giúp người đọc tìm kiếm tài liệu dễ dàng hơn và nguồn tài liệu phong phú, đa dạng hơn [H07.07.04.13].

Qua phân tích các mốc chuẩn ở trên có thể thấy rõ nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến được thiết lập và vận hành đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giáo viên và sinh viên Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường ĐHSPKT Nam Định đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho từng đơn vị trong Trường [H07.07.05.01] bao gồm:

- Công tác về an toàn, an ninh trật tự được giao cho phòng Tổ chức – Hành chính chịu trách nhiệm.
- Các công tác về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, cơ sở vật chất, đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được giao cho Phòng Quản trị - Thiết bị chịu trách nhiệm.
- Các công tác về - Tổ chức thực hiện chế độ chính sách và các nhiệm vụ có liên quan đến công tác sinh viên được giao cho Phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm.

Nhà trường có đội ngũ làm vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo môi trường cảnh quan trong toàn trường luôn xanh, sạch, đẹp; bộ phận bảo vệ là những người có sức khỏe

tốt, được tham gia huấn luyện, tập huấn các khóa bảo vệ để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn người và tài sản trong Nhà trường; bộ phận y tế là những người có trình độ chuyên môn y tá, dược sĩ... có đủ năng lực, chuyên môn để đảm nhận thực hiện nhiệm vụ y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CB, GV, SV; bộ phận quản lý ký túc xá và đội phòng cháy chữa cháy nhằm tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng thoát hiểm cho CB, GV, SV khi có sự cố cháy xảy ra.

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng; kế hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan trong khu vực Trường; kế hoạch tổ chức dọn dẹp cảnh quan, VSMT; kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho CB, GV; kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên đầu khóa nhập học **[H07.07.05.02]**; kế hoạch, phương án phòng cháy chữa cháy. Nhà trường cũng linh hoạt với các đầu tư phát sinh thêm trong lúc triển khai và thực hiện kế hoạch.

Nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm túc các kế hoạch đề ra:

- Môi trường: Nhằm tạo môi trường học tập và làm việc thoải mái cho CB, GV và SV, Nhà trường đã đầu tư hệ thống quạt và điều hòa không khí cho toàn bộ các hội trường, phòng học, phòng làm việc. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên thực hiện công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc cây cảnh nhằm góp phần tạo môi trường xanh mát, không gian xanh - sạch - đẹp và môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên. Hàng năm, Nhà trường đều ký hợp đồng với đội ngũ làm vệ sinh cho toàn Trường, khu Ký túc xá và với Công ty chuyên thu gom xử lý rác thải để đảm bảo môi trường học tập và làm việc được sạch sẽ và thông thoáng. Ngoài ra, hàng năm Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường đều tổ chức các hoạt động cho sinh viên tham gia lao động, làm vệ sinh khuôn viên Trường.

- Sức khỏe: Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, GV và SV với việc cấp phát thuốc, sơ cứu ban đầu, tổ chức cho SV đăng ký mua bảo hiểm y tế và khám sức khỏe cho CB, GV, SV. Tất cả sinh viên nhập học đều được Nhà trường thực hiện mua Bảo hiểm y tế; 100% CB, GV đều được đóng BHYT đầy đủ. Bộ phận y tế được trang bị đầy đủ các dụng cụ y tế, thuốc men và trực thường xuyên.

- An toàn: Trường có tường rào bảo vệ bao bọc xung quanh. Ngoài lực lượng bảo vệ, Nhà trường còn lắp đặt hệ thống camera giám sát ở các phòng học và liên hệ chặt chẽ với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực. Hàng năm, Nhà trường cử cán bộ đi học tập huấn nghiệp vụ, phối hợp với cơ quan Công an thực tập phương án chữa cháy nhằm kịp thời xử lý và đảm bảo an toàn khi có sự cố cháy xảy ra. Trường còn xây dựng hệ thống thoát hiểm bằng thang bộ luôn sẵn sàng đáp ứng khi có sự cố cháy xảy ra. Trong các phòng học, phòng làm việc, xưởng thực hành đều được dán các bảng nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị để đảm bảo an toàn phòng cháy.

- Đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt: Nhà trường luôn có các kế hoạch và hoạt động nhằm khai thác các mảng dịch vụ, đáp ứng mọi nhu cầu và tăng nguồn thu cho Nhà trường. Từ cuối năm 2015, Nhà trường bắt đầu đưa vào sử dụng tòa nhà A6. Tòa nhà đã bố trí lắp đặt thang máy và lối đi dành riêng cho người khuyết tật, đảm bảo về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Bên cạnh việc chăm sóc về y tế; giáo dục quốc phòng, tư tưởng chính trị; tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, hoạt động ngoại khóa cho CB, GV, SV trong toàn Trường thì việc thực hiện tốt các chính sách xã hội là hoạt động không thể thiếu trong Trường ĐHSPKT Nam Định. Ngoài ra, Nhà trường còn thiết lập hệ thống thông tin về việc làm, thông tin hai chiều giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động về khả năng đáp ứng nguồn nhân lực và nhu cầu sử dụng lao động để tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học... Các hoạt động này luôn được Giám hiệu Nhà trường quan tâm và phân công cho Phòng Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phối hợp tổ chức thực hiện [H07.07.05.03].

Định kỳ, Nhà trường thực hiện kiểm tra công tác vệ sinh môi trường, việc thực hiện hợp đồng dịch vụ, khoán việc đều được nghiệm thu đánh giá chất lượng. Công tác bảo vệ cũng được thường xuyên kiểm tra và được nghiệm thu đánh giá hoàn thành công việc. Trường cũng đã phối hợp với cơ quan Công an thực hiện kiểm tra hệ thống và nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy. Các kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả công tác môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt đều được xem xét và đưa vào các báo cáo tổng kết năm của Trường và của các đơn vị [H07.07.05.04].

Dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được các Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Công tác sinh viên, Bộ môn Giáo dục thể chất - Quốc phòng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên quản lý ở dạng bản cứng và bản mềm [H07.07.05.05].

Dựa trên các kết quả đánh giá, rà soát, Nhà trường đã cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Các kế hoạch cải tiến luôn được đưa vào kế hoạch hoạt động của Nhà trường hàng năm. Đặc biệt, để khuyến khích các em sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt đến học tại Trường, Nhà trường đã có những chính sách miễn giảm học phí, cấp học bổng cho các em học sinh THPT trúng tuyển vào Trường [H07.07.05.06], [H07.07.05.07].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hàng năm, Trường ĐHSPKT Nam Định đã quan tâm đến việc xây dựng các chiến

lược, lập kế hoạch, đưa ra các giải pháp để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được xây dựng căn cứ trên thực tế hoạt động của trường và đảm bảo sát với các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu...

- Các kế hoạch tài chính được xem xét và soát đánh giá, cập nhật hằng năm để phù hợp với tình hình thực tế và phát triển của Nhà trường. Phòng KT-TC thực hiện rà soát, đánh giá cơ cấu nguồn thu, nguồn chi để có sự điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp, thu chi cân đối hiệu quả.

- Cơ cấu tổ chức, quản lý, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì được tổ chức hợp lý.

- Nhà trường đã đầu tư thiết bị công nghệ thông tin tương đối hoàn chỉnh, các phòng thực hành cơ bản có đủ máy tính để phục vụ sinh viên thực hành các môn chuyên ngành công nghệ thông tin, các chuyên ngành về cơ khí, điều khiển tự động hóa, các chuyên ngành về kế toán... Nhà trường phối hợp tổ chức thi Đánh giá năng lực học sinh THPT của Đại học quốc gia Hà Nội tại trường; phối hợp tổ chức thi cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm trực tuyến với Viện phát triển bảo hiểm Việt Nam được các đơn vị đánh giá cao về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ kỹ thuật cũng như giảng viên ngành công nghệ thông tin.

- Hệ thống mạng tốc độ được lắp đặt phục vụ đào tạo và hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản đáp ứng tốt.

- Ứng dụng tốt các phần mềm quản lý trên thiết bị công nghệ thông tin phục vụ tốt công tác tổ chức đào tạo; người học tiếp cận và nắm bắt nhanh các chương trình đào tạo, kế hoạch học tập và các thông tin liên quan trong quá trình học tập tại trường được truyền tải nhanh chóng.

- Nhà trường có đội ngũ cán bộ công nhân viên tiếp cận và vận hành tốt thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác văn phòng tại các đơn vị; các đơn vị cơ bản được Nhà trường bố trí cán bộ viên chức là người có chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng Công tác sinh viên Trường ĐHSPKTND có cơ sở vật chất khá tốt, nguồn lực thông tin tương đối đầy đủ, đáp ứng phần nào yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng Công tác sinh viên làm việc khoa học và nề nếp, có nhiều đổi mới, cải tiến.

- Thư viện luôn mở rộng mối quan hệ hợp tác với các Thư viện, Trung tâm Thông tin tư liệu trong nước.

- Vệ sinh môi trường, cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp.

- Công tác chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho cán bộ, giảng viên và SV được

thực hiện đầy đủ.

- Công tác an ninh trường học được tăng cường, an toàn về tài sản và an ninh trật tự trong khu vực được đảm bảo.

- Công tác quản lý giáo dục SV ngày càng được đổi mới theo hướng phục vụ; chế độ, chính sách đối với người học được thực hiện đầy đủ theo quy định.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trường ĐHSPKT Nam Định chưa có bộ phận xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ chuyên trách.

- Việc triển khai tăng nhằm tăng cường các nguồn lực tài chính của Trường ĐHSPKT Nam Định chưa hiệu quả đạt hiệu quả cao, nguồn thu chưa thật sự đa dạng, cụ thể tỷ trọng nguồn thu từ NCKH, hợp tác quốc tế thấp.

- Tỷ lệ chi cho hoạt động PVCĐ còn thấp.

- Nguồn kinh phí có hạn nên việc chữa, bảo dưỡng, bảo trì Cơ sở vật chất không kịp thời.

- Việc triển khai thực hiện các giải pháp khắc phục tồn tại sau khảo sát mức độ đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng đôi khi chưa được kịp thời.

- Các trang thiết bị phục vụ kèm theo như: hệ thống máy tính kết nối internet được đầu tư đã lâu nên chất lượng sử dụng kém. Công tác quảng bá và thu hút độc giả chưa làm thường xuyên. Số lượng độc giả là cán bộ, giảng viên... đến với thư viện còn ít.

- Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng Công tác sinh viên Trường đang hoạt động với phương thức phục vụ chủ yếu của một Thư viện truyền thống.

- Chưa có nhiều mô hình câu lạc bộ hữu ích để SV tham gia hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả học tập, rèn luyện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	- Xây dựng bộ phận xây dựng kế hoạch, giám sát ... chuyên trách - Đào tạo nghiệp vụ cán bộ thực hiện nhiệm vụ liên quan	BGH Phòng TC-HC Phòng KTTC	Năm học 2025-2026
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường tìm kiếm, thúc đẩy, đa dạng hóa các nguồn thu. Tăng cường hoạt động NCKH, hợp tác quốc tế để tăng tỉ lệ nguồn thu này	BGH, phòng KH-HTQT&ĐBCL	Bắt đầu từ năm 2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường các hoạt động PVCD, thông qua đó giới thiệu hình ảnh Trường ĐHSPKT Nam Định để thu hút người học, tìm kiếm nhiều đối tác mới. Trên cơ sở đó tăng tỷ lệ chi cho hoạt động này	Phòng CTSV, ĐTNCSHCM, HSV	Bắt đầu từ năm 2026
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp tìm nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, Cơ sở vật chất	BGH	Xây dựng kế hoạch, đề xuất các giải pháp tìm nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, Cơ sở vật chất
5	Khắc phục tồn tại 5	Tăng cường kinh phí để phục vụ bảo trì bảo dưỡng thiết bị CNTT, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo	Phòng KT-TC phối hợp phòng QT-TB phân bổ tài chính	Bắt đầu từ năm 2025
6	Khắc phục tồn tại 6	Công tác sửa chữa thiết bị CNTT, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo cần hợp đồng đơn vị ngoài trường để trực tiếp sửa chữa.	Phòng QT-TB phối hợp phòng KT-TC	Bắt đầu từ năm 2025
7	Khắc phục tồn tại 7	Xây dựng kho tư liệu số	Phòng CTSV	2025
8	Khắc phục tồn tại 8	Nhân rộng mô hình câu lạc bộ hữu ích để SV tham gia hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả học tập, rèn luyện.	Các khoa chuyên môn	Năm học
9	Phát huy điểm mạnh 1	Cơ cấu tổ chức, quản lý, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì được tổ chức hợp lý.	Phòng QTTB, TTTH	Hàng năm
10	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường phát huy trong công tác đầu tư trang thiết bị hiện đại, máy móc có cấu hình mạnh để	Ban giám hiệu chỉ đạo phòng QT-TB triển khai	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		phục vụ tốt hơn nữa trong các phòng học thực hành, thực tập tại các khoa.		
11	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì đội ngũ là viên chức các đơn vị có cho chuyên môn CNTT để phát huy ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị trong Nhà trường, hỗ trợ hiệu quả trong công tác phục vụ đào tạo	Ban giám hiệu chỉ đạo phòng TC-HC	
12	Phát huy điểm mạnh 4	Đẩy mạnh công tác ứng dụng CNTT trong điều hành và giảng dạy trong toàn trường.	Ban giám hiệu chỉ đạo các đơn vị thực hiện	
13	Phát huy điểm mạnh 5	Mở rộng mối quan hệ hợp tác với các Thư viện, Trung tâm Thông tin tư liệu trong cả nước	Phòng CTSV	2025
14	Phát huy điểm mạnh 6	- Vệ sinh môi trường, cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp. - Công tác chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho cán bộ, giảng viên và SV được thực hiện đầy đủ. - Công tác an ninh trường học được tăng cường, an toàn về tài sản và an ninh trật tự trong khu vực được đảm bảo. - Công tác quản lý giáo dục SV ngày càng được đổi mới theo hướng phục vụ; chế độ, chính sách đối với người học được thực hiện đầy đủ theo quy định.	Phòng QTTB, Phòng CTSV, phòng TC-HC	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>4,0</i>

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 7.1	4
Tiêu chí 7.2	4
Tiêu chí 7.3	4
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trường ĐHSPKTND trong những năm gần đây đã tích cực tìm kiếm, mở rộng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược. Điều đó được thể hiện qua các kế hoạch, quy định, quy chế đối với các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

Xác định tầm quan trọng của việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của trường ĐHSPKTND, Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường [H08.08.01.01], trong đó phân công Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức, đơn vị ngoài trường xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học; xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án hợp tác trong và ngoài nước về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường như: Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Tuyển sinh, Chuyển giao công nghệ,...

Nghiên cứu khoa học, công nghệ gắn kết với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; thu hút tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ là những mục tiêu mà trường ĐHSPKTND đã xác định trong “Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2030” và “Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2035” [H08.08.01.02]. Trong Đề án nêu rõ nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập quốc tế. Để đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn và các kế hoạch ngắn hạn trong hợp tác đối ngoại. Trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSPKTND [H08.08.01.03] đã nêu rõ nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong lĩnh vực hợp tác đối ngoại cụ thể như sau: Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất

lượng giáo dục đại học, gắn với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó nhiệm vụ này cũng được thể hiện trong Quy chế làm việc của Trường Đại học Sư phạm Trường Đại học SPKT Nam Định [H08.08.01.04]. Nhà trường thực hiện đánh giá định kỳ, tổng kết và đánh giá kết thúc dự án; viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài; quyền lợi và trách nhiệm của viên chức đối với công cuộc xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác đối ngoại trong Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học [H08.08.01.05] và Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức [H08.08.01.06]. Bên cạnh hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch cụ thể đối với từng khoa, phòng về nhiệm vụ cụ thể trong hợp tác đối ngoại phân công bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch công tác hằng năm [H08.08.01.07], theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại đúng quy định, Nhà trường còn có các văn bản quản lý hoạt động đối ngoại, có quy định rõ ràng về đối tượng, nguyên tắc hoạt động đối ngoại, lĩnh vực hoạt động đối ngoại, về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quyền hạn và chức năng của các bên liên quan, cơ chế tài chính,... tại Quy chế hoạt động hợp tác đối ngoại của Trường ĐHSPKTNĐ [H08.08.01.08]. Tất cả những quy định nêu trên là cơ sở vững chắc để các đơn vị trong Nhà trường triển khai thiết lập với các đối tác hợp tác trong các lĩnh vực, đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Phát triển mạng lưới và quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các trường, đây chính là điều kiện để nhà trường tồn tại và phát triển. Những năm gần đây với sự quyết tâm của lãnh đạo Trường ĐHSPKTNĐ mạng lưới và quan hệ đối ngoại đã từng bước được nâng cao và mở rộng thể hiện qua Kế hoạch Tổ chức Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa trường Đại học SPKT Nam Định với các Trường và Doanh nghiệp trong khu vực [H08.08.01.09], Kế hoạch tổ chức các hoạt động hợp tác nhằm phát triển mạng lưới đối ngoại [H08.08.01.10], Kế hoạch tổ chức cho sinh viên, giảng viên đi tham quan trải nghiệm tại các doanh nghiệp [H08.08.01.11], Các hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác [H08.08.01.12], Biên bản ghi nhớ với các đối tác [H08.08.01.13] và Biên bản thỏa thuận hợp tác về đào tạo, NCKH, tuyển sinh giữa trường Đại học SPKT Nam Định và các đối tác [H08.08.01.14]. Các thông tin về hoạt động đối ngoại được phổ biến đến các đơn vị trong Trường bằng văn bản, đồng thời cũng được đăng tải trên website của nhà trường và các phương tiện truyền thông khác trên website có địa chỉ tại <http://www.nute.edu.vn> [H08.08.01.15]. Tuy nhiên, để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, chính sách của Nhà trường, mạng lưới và quan hệ đối ngoại tại Trường ĐHSPKTNĐ ngoài những ưu điểm, những thành tựu thì vẫn còn những hạn chế, chưa có những bước đột phá nhằm đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội tất cả những vấn đề này đều được thể hiện trong Báo cáo công tác đối ngoại hàng năm và phương hướng công tác năm tiếp theo của Trường ĐH SPKT Nam Định [H08.08.01.16] và Báo cáo Kết quả

thực hiện nhiệm vụ công tác hằng năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo [H08.08.01.17].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Trường ĐHSPKTNĐ trong những năm gần đây đã tích cực tìm kiếm, mở rộng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường. Để công tác phát triển mạng lưới và quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu và có hiệu quả thiết thực, Nhà trường đã:

Nhà trường cũng đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh và tăng uy tín Nhà trường đối với các cơ sở đào tạo, tổ chức quốc tế thông qua các hoạt động đối ngoại cụ thể như cấp học bổng toàn phần cho một số sinh viên Lào, tuyển sinh lưu học sinh Lào theo cam kết tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ VI, tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn cho các Lưu học sinh học tập tại trường, kết nối với các trường đại học, doanh nghiệp nước ngoài về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, các hoạt động đó được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra [H08.08.02.01], [H08.08.02.02], [H08.08.02.03]. Sau khi xây dựng kế hoạch hợp tác đối ngoại Nhà trường đã thông báo và yêu cầu các đơn vị trong Trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình đề xuất và triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể.

Nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo gắn kết với các cơ sở đào tạo doanh nghiệp, đẩy mạnh việc hợp tác liên kết đào tạo các trình độ với các cơ sở đào tạo khu vực ASIAN và Châu Á. Đặc biệt, nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với các đối tác của nước CHDCND Lào nhằm thu hút nhiều sinh viên Lào sang học tập tại Trường, trong các năm từ 2020 đến 2024 [H08.08.02.04], song song với đó nhằm trao đổi học thuật, nâng cao trình độ cho giảng viên Nhà trường cử giảng viên tham gia khóa bồi dưỡng ngắn hạn tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan... [H08.08.02.05]. Bên cạnh đó, các Khoa cũng đưa nhiều sinh viên đi thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp [H08.08.02.06] để nâng cao trình độ cho sinh viên, đưa lý thuyết vào ứng dụng trong thực tiễn sản xuất; đưa giảng viên, sinh viên đi tham quan trải nghiệm; hợp tác về phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ,...trong các lĩnh vực CNTT, Điện - Điện tử, Cơ khí, Kinh tế [H08.08.02.07]; Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế đóng vai trò là đầu mối trong các hoạt động hợp tác đối ngoại, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài trường xây dựng kế hoạch, triển khai tổ chức thực hiện các dự án hợp tác, nghiên cứu và theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ, đánh giá kết thúc dự án; hướng dẫn cho các khoa trung tâm phát triển mối quan hệ hợp tác đối ngoại điều đó được thể hiện trong Báo cáo công tác đối ngoại hàng năm và phương hướng công tác năm tiếp theo của Trường ĐH SPKT Nam Định [H08.08.02.08], Báo cáo Kết

quả thực hiện nhiệm vụ công tác hằng năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo [H08.08.02.09], và các báo cáo kết quả hợp tác đối với từng đơn vị như Báo cáo kết quả hợp tác về tuyển sinh với Lào giai đoạn 2019-2021; Báo cáo triển khai thực hiện Đề án Hội nhập quốc tế về Giáo dục [H08.08.02.10]. Các báo cáo này cũng đã nêu rõ tình hình, kết quả triển khai công tác đối ngoại trong năm cũng đánh giá những thuận lợi, khó khăn để triển khai và xây dựng phương hướng nhiệm vụ cho năm tiếp theo. Để đảm bảo thực hiện các hoạt động hợp tác theo đúng quy định của pháp luật, Nhà trường còn có các văn bản quản lý hoạt động đối ngoại, có quy định rõ ràng về đối tượng, nguyên tắc hoạt động đối ngoại, lĩnh vực hoạt động đối ngoại, về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý chương trình, dự án hợp tác trong và ngoài nước; quy định về tổ chức hội nghị, hội thảo; quyền hạn và chức năng của các bên liên quan, cơ chế tài chính,... tại Quy chế hoạt động hợp tác đối ngoại của Trường ĐHSPTNĐ [H08.08.02.11].

Xác định được tầm quan trọng của việc phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác, Nhà trường đã cụ thể hóa các chính sách, chủ trương của mình thông qua việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ các Phòng, Khoa, Trung tâm và các bộ môn thuộc khoa. Sau khi ký kết các biên bản ghi nhớ với các đối tác Nhà trường đã thông báo và yêu cầu các đơn vị trong Trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và nội dung các biên bản hợp tác để nghiên cứu, đề xuất và triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể. Điều đó được thể hiện thông qua các Hợp đồng kinh tế giữa trường ĐHSPTNĐ với các đối tác [H08.08.02.12], Biên bản thỏa thuận hợp tác về đào tạo, NCKH, tuyển sinh giữa trường ĐHSPTNĐ và các đối tác [H08.08.02.13], biên bản ghi nhớ hợp tác trong các lĩnh vực giữa trường ĐHSPTNĐ với các đối tác trong và ngoài nước [H08.08.02.14]. Bên cạnh đó danh sách các đối tác hợp tác với Trường ĐHSPTNĐ giai đoạn 2020-2024 cũng được tổng hợp [H08.08.02.15]. Các hoạt động đối ngoại được gửi tới các đơn vị trong trường, được đăng tải trên website của nhà trường và các phương tiện truyền thông khác trên Internet [H08.08.02.16]. Như vậy, Nhà trường đã đưa ra các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được các bên liên quan triển khai thực hiện để nâng cao hoạt động của công tác đối ngoại.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 8.3 Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc phát triển Trường ĐHSPTNĐ. Trong những năm gần đây, nhiều đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được thúc đẩy góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường. Để công tác phát triển mạng lưới và quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu và có hiệu quả thiết thực:

Đối với các hoạt động hợp tác trong nước, Nhà trường đã mở nhiều lớp bồi dưỡng NVSP, chức danh nghề nghiệp, tin học, ngoại ngữ tại trường và các đơn vị liên kết; tổ chức nhiều hợp đồng dịch vụ cơ khí; phối hợp với nhiều doanh nghiệp, cơ sở giáo dục để tổ chức các hội thảo, tọa đàm; phối hợp với các doanh nghiệp để tổ chức cho sinh viên tham quan, trải nghiệm, thực tập tại doanh nghiệp. Tất cả các nhiệm vụ này được rà soát hàng năm thể hiện qua các báo cáo tổng kết công tác kết quả thực hiện công tác hàng năm của Nhà trường [H08.08.03.01]; Báo cáo công tác đối ngoại hàng năm của Nhà trường [H08.08.03.02]; một số báo cáo kết quả hợp tác với một số đối tác cụ thể [H08.08.03.03].

Trong bối cảnh quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ; ảnh hưởng lớn từ đại dịch đã tác động đa chiều tới tất cả các lĩnh vực của đời sống quốc tế và mỗi quốc gia, trong đó có hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục, Nhà trường vẫn luôn tăng cường các hoạt động hợp tác nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng được thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Để làm được điều này, Nhà trường đã đề ra chiến lược phát triển về hợp tác đối ngoại như sau: đẩy mạnh việc hợp tác liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước và khu vực ASEAN, châu Á đặc biệt là nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào [H08.08.03.04]. Tuy nhiên, Nhà trường cũng nhận định trình độ ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên trong Nhà trường còn hạn chế vì thế nên các hoạt động hợp tác quốc tế, hoạt động đối ngoại còn chưa nhiều. Những năm gần đây, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh thiết lập quan hệ bền vững với các Trường đại học, cao đẳng trong khu vực về các lĩnh vực đào tạo, NCKH, tuyển sinh [H08.08.03.05] để nâng cao vị thế của Nhà trường trong khu vực. Bên cạnh đó, việc thiết lập mối quan hệ bền vững với doanh nghiệp, tạo môi trường học tập gắn với thực tế và cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên; khuyến khích, hỗ trợ việc nghiên cứu, tìm kiếm hợp tác, đề tài, dự án; liên doanh liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, các cơ sở nghiên cứu khoa học- công nghệ và doanh nghiệp để hợp tác, chuyên giao kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ vào sản xuất; tổ chức các hội thảo khoa học chuyên đề [H08.08.03.06] cũng đang được trú trọng.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học SPKT Nam Định đã ban hành các kế hoạch thực hiện chiến lược cho tất cả các hoạt động của Trường, trong đó có công tác hợp tác đối ngoại. Có thể nhận thấy đã có những điều chỉnh trong định hướng phát triển công tác đối ngoại để tiếp tục hướng đến đạt được những gì mà tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đề ra. Về cơ bản, có thể thấy công tác đối ngoại đã đạt được những cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước đó.

Các hoạt động đối ngoại bao gồm việc phát triển các mạng lưới hợp tác, số lượng đối tác và quan hệ đối tác giữa Nhà trường với các đối tác trong nước và quốc tế đã có sự chuyển biến đáng ghi nhận trong những năm gần đây. Kết quả các hoạt động đối ngoại được các đơn vị liên quan thể hiện trong bản báo cáo tổng kết hàng năm. Cụ thể, đối với mảng đối ngoại, nhà trường cũng đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh và tăng uy tín Nhà trường trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo gắn kết với các cơ sở đào tạo doanh nghiệp, đẩy mạnh việc hợp tác liên kết đào tạo các trình độ với các cơ sở đào tạo khu vực ASIAN và Châu Á. Đặc biệt, nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với các đối tác của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nhằm thu hút nhiều sinh viên Lào sang học tập tại Trường, tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ nước Lào,... Tất cả các hoạt động đối ngoại được gửi tới các đơn vị trong trường, được đăng tải trên website của Nhà trường và các phương tiện truyền thông khác trên Internet **[H08.08.04.01]**.

Các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đề đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược, điều này được thể hiện qua báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hằng năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo **[H08.08.04.02]** trong phần giải pháp thực hiện đã nhấn mạnh “Để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, Nhà trường yêu cầu viên chức, người lao động... Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác giới thiệu, quảng bá hình ảnh của Nhà trường. Tăng cường giới thiệu và liên hệ với các cơ sở, doanh nghiệp để tổ chức cho sinh viên thực tập tốt nghiệp, thực tập trải nghiệm, đánh giá kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ”, hay như trong Báo cáo Công tác đối ngoại hằng năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo **[H08.08.04.03]** có nêu phương hướng kế hoạch trọng tâm của nhà trường năm 2025 đó là: Mở rộng tìm kiếm, tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài..., Tăng cường tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các tổ chức nước ngoài có uy tín..., Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên tìm kiếm cơ hội học tập, nâng cao trình độ... Ngoài ra, các biện pháp cải thiện về hoạt động hợp tác đối ngoại cũng được thể hiện trong các báo cáo riêng kết quả hợp tác với đối tác nước ngoài **[H08.08.04.04]**. Trong Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2035 **[H08.08.04.05]** cũng nhấn mạnh về mục tiêu chiến lược phát triển trong hợp tác đối ngoại từ đó đưa ra các giải pháp để thực hiện được mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài.

Có thể thấy, giai đoạn này ghi nhận một loạt các nội dung lần đầu tiên diễn ra từ trước tới nay. Đó là việc mở rộng mạng lưới đối tác với các doanh nghiệp, đưa sinh viên đi tham quan trải nghiệm tại doanh nghiệp. Ngoài việc duy trì các đối tác, mạng lưới cũ, hàng năm nhà trường tiếp tục phát triển và mở rộng các đối tác, mạng lưới mới. Không

những nâng cao về số lượng các đối tác, mà còn mở rộng thêm nhiều lĩnh vực hợp tác [H08.08.04.06], [H08.08.04.07], [H08.08.04.08]. Tuy nhiên, vì một số lý do khách quan như vị trí địa lý của nhà trường, nên hoạt động đối ngoại trong thời gian này chưa thực sự được đẩy mạnh và nâng cao. Điều này được thể hiện ở số lượng các đối tác hợp tác với Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2024 [H08.08.04.11]. Nắm rõ được những nguyên nhân này, trong giai đoạn tới nhà trường sẽ đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục và đẩy mạnh hoạt động đối ngoại trong thời gian tới. Bên cạnh đó, việc tham gia các hoạt động, phong trào, tham quan, trao đổi học thuật ngoài mục đích chính là nâng cao chất lượng sinh viên, nâng cao trình độ của giảng viên, sâu xa hơn là tạo tiền đề để thiết lập các mối quan hệ hợp tác sau này. Nhằm động viên CB, GV và người lao động trong Nhà trường nâng cao trách nhiệm của bản thân đối với các hoạt động đối ngoại, Nhà trường đã đưa ra cơ chế khuyến khích trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H08.08.04.09]. Để thực hiện các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được tốt hơn, hằng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Nhà trường [H08.08.04.10], trong đó có hoạt động Quan hệ đối ngoại – Hợp tác quốc tế. Đa số cán bộ, giảng viên, nhân viên có phản hồi hài lòng đối với vấn đề này (hơn 67%). Các nhiệm vụ phát triển các đối tác được phê duyệt trong Kế hoạch phát triển Trường theo giai đoạn và kế hoạch công tác cụ thể của từng năm 2020-2024 [H08.08.04.12], chứng tỏ nhiệm vụ giữ vững và phát triển các đối tác trong giai đoạn tới đang được Nhà trường quan tâm chú trọng.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có kế hoạch, chiến lược phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

- Nhà trường có văn bản thành lập, giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát, quản lý các hoạt động đối ngoại và được phổ biến đến các bên liên quan và công bố trên website. Các hợp đồng, ký kết hợp tác, bản ghi nhớ, thỏa thuận, ... giữa Nhà trường và đối tác trong và ngoài nước được quản lý và lưu trữ theo quy định.

- Nhà trường có quy chế rõ ràng cho hoạt động hợp tác đối ngoại và được phổ biến đến tất cả cán bộ công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong Trường.

- Nhà trường đã có các chủ trương, chính sách phát triển một cách toàn diện các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác trong nước và ngoài nước.

- Nhà trường có cơ chế khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại thông qua các hoạt động đào tạo, chuyển giao công nghệ, tuyển sinh và nghiên cứu khoa học.

- Tất cả các hoạt động đối ngoại đều được công khai, quảng bá trên các phương

tiện truyền thông.

- Hằng năm đều có báo cáo tổng kết về công tác đối ngoại với các đối tác, mạng lưới đối với các đối tác trong và ngoài nước.

- Việc rà soát được diễn ra trong tất cả các lĩnh vực của hoạt động đối ngoại: hợp tác về đào tạo, NCKH, các hợp đồng gia công,...

- Hằng năm đều có báo cáo tổng kết về công tác đối ngoại với các đối tác, mạng lưới trong và ngoài nước.

- Có hệ thống văn bản quy định về kết quả hợp tác đối ngoại, cũng như hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả của hoạt động này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do vị trí địa lý, nên số lượng các Trường, đơn vị, doanh nghiệp, công ty, xí nghiệp, đơn vị liên doanh,... trong và ngoài nước hợp tác chưa được nhiều so với tiềm năng của Nhà trường.

- Chưa triển khai được nhiều hoạt động trao đổi giảng viên với các đối tác trong nước và đối tác ở nước ngoài.

- Có báo cáo tổng kết chung về hoạt động đối ngoại, tuy nhiên chưa có báo cáo chi tiết về hoạt động đối ngoại đối với từng khu vực, tỉnh thành. Từ đó phát huy những ưu thế hiện có của Nhà trường, cũng như khắc phục điểm yếu, để nâng cao vị thế của Nhà trường trong khu vực Đồng bằng Sông Hồng.

- Chưa có cơ sở dữ liệu tập trung để theo dõi hoạt động hợp tác đối ngoại cũng như chưa khai thác triệt để các cơ hội hợp tác với các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để hợp tác trong các lĩnh vực: đào tạo, NCKH, tuyển sinh, chuyển giao công nghệ,... là thế mạnh của Nhà trường.	Phòng KH HTQT&ĐBCL và toàn thể CB, VC, LDHĐ trong trường	Hàng năm và liên tục
2	Khắc phục tồn tại 2	Tích cực tìm kiếm và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.	Toàn thể các cá nhân, đơn vị trong Nhà trường	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng báo cáo chi tiết về hoạt động đối ngoại đối với từng	Các đơn vị trong Trường	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		khu vực, tỉnh thành.		
4	Khắc phục tồn tại 4	Hàng năm, hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên qua về chất lượng kết quả của hoạt động hợp tác đối ngoại	Phòng KH HTQT&ĐBCL	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì tốt mối quan hệ với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại hiện có; tìm kiếm và phát triển thêm các đối tác thông qua cầu nối là CBVC, cựu sinh viên	Phòng KH HTQT&ĐBCL và toàn thể các cá nhân, đơn vị trong Nhà trường	Thường xuyên
6	Phát huy điểm mạnh 2	Hàng năm duy trì báo cáo công tác đối ngoại với các đối tác, mạng lưới trong và ngoài nước, phổ biến rộng rãi tới cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng trong toàn Trường.	Nhà trường, phòng KH-HTQT	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4,25
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

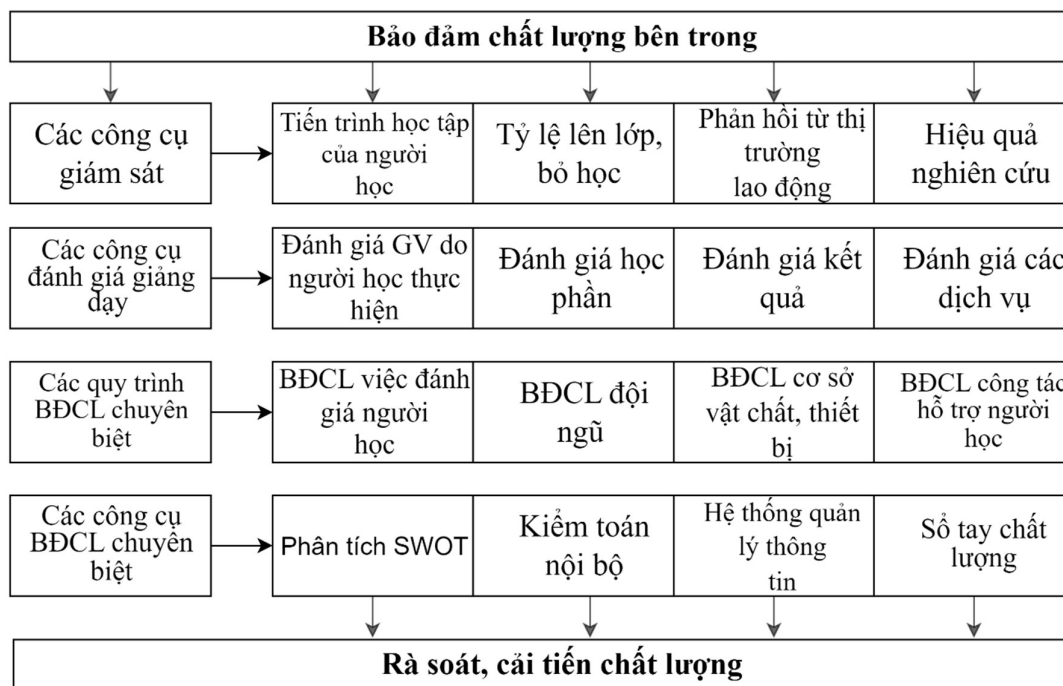
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKT NB được thiết lập, duy trì và phát triển gắn liền với mô hình cơ cấu tổ chức của Trường nhằm hướng đến tính thường xuyên, liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Nhà trường như đào tạo, NCKH và PVCD. Hệ thống ĐBCL hướng đến đáp ứng tốt sứ mạng, tầm nhìn, đạt được các mục tiêu chiến lược giáo dục

của trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên liên quan.

Công tác ĐBCL bên trong của trường thực hiện theo mô hình:



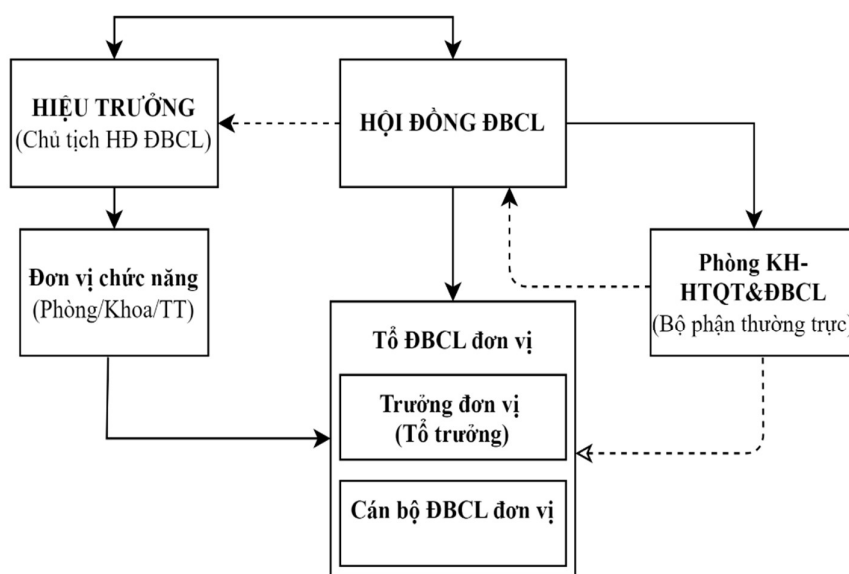
Hình 9. 1: Công tác ĐBCL bên trong của trường ĐHSPKTNĐ

Hệ thống này được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp định hướng, lãnh đạo là BGH tới đơn vị cấu trúc nhỏ nhất là các tổ bộ môn. Để thực hiện tốt công tác ĐBCL bên trong. Đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL của Nhà trường được thành lập ngày 01/4/2014 theo Quyết định số 388/QĐ- LĐTĐBXH của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH với tên gọi là Phòng Khảo thí và KĐCL. Đến năm 2019, bộ phận ĐBCL được sáp nhập về Phòng Thanh tra và đổi tên thành Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 505/QĐ-LĐTĐBXH, ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH. Năm 2024 Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng và Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế được hợp nhất thành Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế & Đảm bảo chất lượng, theo Quyết định số 736/QĐ-LĐTĐBXH, ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH [H09.09.01.01]. Trên cơ sở về quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, Nhà trường đã ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của nhà Trường. Trong đó Phòng KH-HTQT & ĐBCL có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ; sáng kiến, cải tiến; hợp tác quốc tế; kiểm định và ĐBCL, thanh tra [H09.09.01.02]. Nhân sự Phòng KH-HTQT & ĐBCL được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kiểm định và ĐBCL. Nhiệm vụ của từng thành viên bộ phận ĐBCL được phân công, giao nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng theo vị trí việc làm [H09.09.01.03].

Ngoài bộ phận ĐBCL chuyên trách, Nhà trường còn thiết lập mạng lưới, phân công

giao nhiệm vụ ĐBCL tại các bộ phận, đơn vị trực thuộc; Hiệu trưởng đã ban hành kế hoạch xây dựng mạng lưới ĐBCL bên trong cùng với các văn bản có quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận chuyên trách ĐBCL và sự phối hợp cùng các đơn vị triển khai các biện pháp để đảm bảo đáp ứng các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, đồng thời hướng đến đáp ứng tốt tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược, chính sách chất lượng của trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan như: SV, học viên, nhu cầu của xã hội như các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động. Mạng lưới ĐBCL bên trong của trường xác định thành 03 cấp gồm: (1) Hội đồng ĐBCL có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về cơ chế, chính sách, mục tiêu, lộ trình và kế hoạch triển khai công tác ĐBCL giáo dục nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược, định hướng phát triển của trường; 01 phó hiệu trưởng được phân công phụ trách quản lý và chỉ đạo trực tiếp công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và ĐBCL của Nhà trường. (2) Phòng KH-HTQT & ĐBCL là bộ phận đơn vị thường trực giúp việc cho Hội đồng, đồng thời phụ trách triển khai và giám sát kế hoạch ĐBCL của trường; (3) Tổ ĐBCL là thành phần của mạng lưới ĐBCL bên trong được thành lập tại mỗi đơn vị, là bộ phận giúp việc cho trường đơn vị về lĩnh vực ĐBCL [H09.09.01.04].

Hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTND được thể hiện ở sơ đồ vận hành tổ chức hoạt động ĐBCL.



Ghi chú:

Quan hệ chỉ đạo: → Quan hệ phối hợp: ↔ Quan hệ tư vấn: -.->

Hình 9. 2: Sơ đồ cấu trúc hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTND

Trong quy định về hoạt động ĐBCL giáo dục của trường cũng quy định rõ cơ chế thực hiện, phối hợp giữa Phòng KH-HTQT&ĐBCL với các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai công tác ĐBCL giáo dục. Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về các

hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý. Để đáp ứng các mục tiêu Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Triết lý giáo dục; sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường; Chiến lược ĐBCLGD của trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 mà Nhà trường đã đề ra, hệ thống văn bản về hoạt động ĐBCL được trường thiết lập phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn như: Quy định hoạt động ĐBCL; Quy định về các hoạt động khảo sát; Quy định so chuẩn, đối sánh các hoạt động CSGD và CTĐT của Trường ĐHSPKTNĐ [H09.09.01.05].

Công tác ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTNĐ được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch ĐBCL hàng năm và theo các quy định, yêu cầu của các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD-ĐT; các hoạt động về ĐBCL của trường được tổng kết, đánh giá định kì thường xuyên để có những điều chỉnh phù hợp [H09.09.01.06], [H09.09.01.067], [H09.09.01.08].

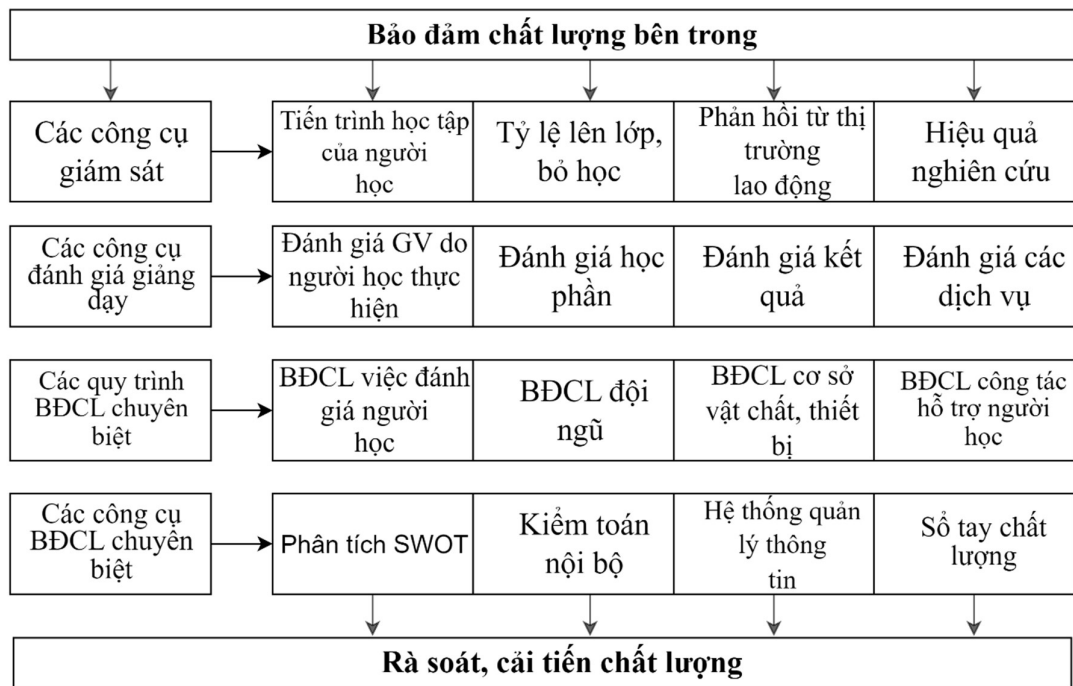
Theo cơ cấu tổ chức, tại các đơn vị của Nhà trường đều có bộ phận, CB chuyên trách/phụ trách công tác ĐBCL . 100% đội ngũ CB chuyên trách về công tác ĐBCL của đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về công tác đảm bảo và KĐCL thường xuyên [H09.09.01.9], [H09.09.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng KHCL về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến và ĐBCL của CSGD.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTNĐ được thiết lập, duy trì và phát triển gắn liền với mô hình cơ cấu tổ chức của Trường nhằm hướng đến tính thường xuyên, liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Nhà trường như đào tạo, NCKH và PVCD. Hệ thống ĐBCL hướng đến đáp ứng tốt sứ mạng, tầm nhìn, đạt được các mục tiêu chiến lược giáo dục của trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên liên quan.

Công tác ĐBCL bên trong của trường thực hiện theo mô hình:



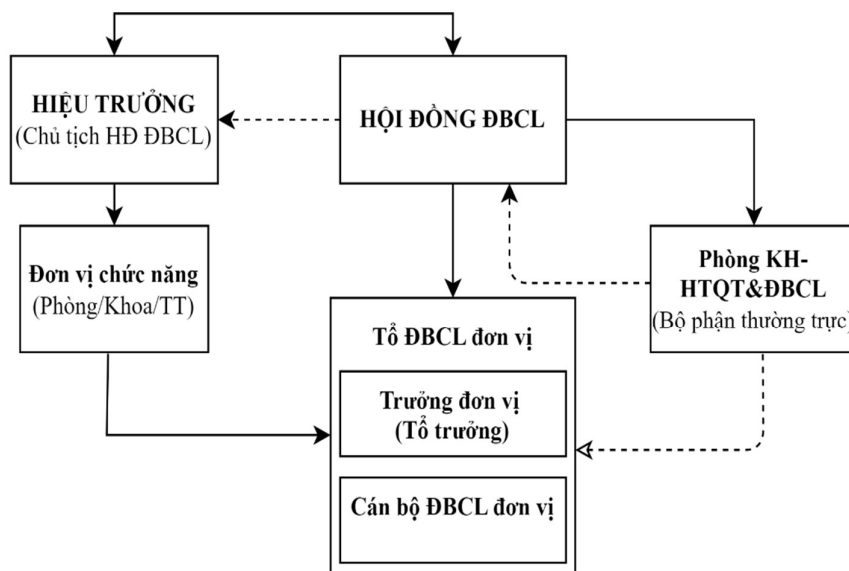
Hình 9. 3: Công tác ĐBCL bên trong của trường DHSPKTNĐ

Hệ thống này được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp định hướng, lãnh đạo là BGH tới đơn vị cấu trúc nhỏ nhất là các tổ bộ môn. Để thực hiện tốt công tác ĐBCL bên trong. Đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL của Nhà trường được thành lập ngày 01/4/2014 theo Quyết định số 388/QĐ- LĐTĐBXH của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH với tên gọi là Phòng Khảo thí và KĐCL. Đến năm 2019, bộ phận ĐBCL được sáp nhập về Phòng Thanh tra và đổi tên thành Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 505/QĐ-LĐTĐBXH, ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH. Năm 2024 Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng và Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế được hợp nhất thành Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế & Đảm bảo chất lượng, theo Quyết định số 736/QĐ-LĐTĐBXH, ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH [H09.09.01.01]. Trên cơ sở về quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, Nhà trường đã ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của nhà Trường. Trong đó Phòng KH-HTQT & ĐBCL có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ; sáng kiến, cải tiến; hợp tác quốc tế; kiểm định và ĐBCL, thanh tra [H09.09.01.02]. Nhân sự Phòng KH-HTQT & ĐBCL được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kiểm định và ĐBCL. Nhiệm vụ của từng thành viên bộ phận ĐBCL được phân công, giao nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng theo vị trí việc làm [H09.09.01.03].

Ngoài bộ phận ĐBCL chuyên trách, Nhà trường còn thiết lập mạng lưới, phân công giao nhiệm vụ ĐBCL tại các bộ phận, đơn vị trực thuộc; Hiệu trưởng đã ban hành kế hoạch xây dựng mạng lưới ĐBCL bên trong cùng với các văn bản có quy định về chức

năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận chuyên trách ĐBCL và sự phối hợp cùng các đơn vị triển khai các biện pháp để đảm bảo đáp ứng các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, đồng thời hướng đến đáp ứng tốt tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược, chính sách chất lượng của trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan như: SV, học viên, nhu cầu của xã hội như các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động. Mạng lưới ĐBCL bên trong của trường xác định thành 03 cấp gồm: (1) Hội đồng ĐBCL có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về cơ chế, chính sách, mục tiêu, lộ trình và kế hoạch triển khai công tác ĐBCL giáo dục nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược, định hướng phát triển của trường; 01 phó hiệu trưởng được phân công phụ trách quản lý và chỉ đạo trực tiếp công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và ĐBCL của Nhà trường. (2) Phòng KH-HTQT & ĐBCL là bộ phận đơn vị thường trực giúp việc cho Hội đồng, đồng thời phụ trách triển khai và giám sát kế hoạch ĐBCL của trường; (3) Tổ ĐBCL là thành phần của mạng lưới ĐBCL bên trong được thành lập tại mỗi đơn vị, là bộ phận giúp việc cho trường đơn vị về lĩnh vực ĐBCL [H09.09.01.04].

Hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTND được thể hiện ở sơ đồ vận hành tổ chức hoạt động ĐBCL



Ghi chú:

Quan hệ chỉ đạo: → Quan hệ phối hợp: ↔ Quan hệ tư vấn: ---->

Hình 9.4: Sơ đồ cấu trúc hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPKTND

Trong quy định về hoạt động ĐBCL giáo dục của trường cũng quy định rõ cơ chế thực hiện, phối hợp giữa Phòng KH-HTQT&ĐBCL với các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai công tác ĐBCL giáo dục. Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý. Để đáp ứng các mục tiêu Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020 –

2025, tầm nhìn đến năm 2030; Triết lý giáo dục; sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường; Chiến lược ĐBCLGD của trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 mà Nhà trường đã đề ra, hệ thống văn bản về hoạt động ĐBCL được trường thiết lập phục vụ cho công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn như: Quy định hoạt động ĐBCL; Quy định về các hoạt động khảo sát; Quy định so chuẩn, đối sánh các hoạt động CSGD và CTĐT của Trường ĐHSPTNĐ [H09.09.01.05].

Công tác ĐBCL bên trong của Trường ĐHSPTNĐ được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch ĐBCL hàng năm và theo các quy định, yêu cầu của các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD-ĐT; các hoạt động về ĐBCL của trường được tổng kết, đánh giá định kì thường xuyên để có những điều chỉnh phù hợp [H09.09.01.06], [H09.09.01.067], [H09.09.01.08].

Theo cơ cấu tổ chức, tại các đơn vị của Nhà trường đều có bộ phận, CB chuyên trách/phụ trách công tác ĐBCL . 100% đội ngũ CB chuyên trách về công tác ĐBCL của đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về công tác đảm bảo và KĐCL giáo dục thường xuyên [H09.09.01.9].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng KHCL về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến và ĐBCL của CSGD.

Trường ĐHSPTNĐ đã ban hành Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHSPTNĐ giai đoạn 2022 - 2025. Dựa trên kiến nghị cải tiến chất lượng giáo dục đối với Trường ĐHSPTNĐ của Hội đồng KĐCLGD năm 2022 và yêu cầu của công tác ĐBCL, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh và ban hành Chiến lược và Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHSPTNĐ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030, Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCLGD của Trường ĐHSPTNĐ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 cho phù hợp với bối cảnh thực tế hướng đến mục tiêu ĐBCL là tiêu chí quan trọng nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của trường, nâng cao vị thế, uy tín đào tạo của Trường đối với người học và xã hội, góp phần thực hiện trách nhiệm giải trình của trường đối với các bên có liên quan theo quy định. [H09.09.02.01].

Để toàn trường cùng hiểu và thực hiện các giá trị chung hướng tới mục tiêu giá trị cốt lõi “*Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo - Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo - Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến*” với Triết lý giáo dục “*Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo*”, Nhà trường đã thống nhất và ban hành Chính sách chất lượng phù hợp theo từng giai đoạn với định hướng phát triển của trường. Chính sách

chất lượng được kết nối với sứ mạng, tầm nhìn của trường và là cơ sở cho việc thiết lập các mục tiêu chiến lược hàng năm, đảm bảo tính kết nối và đáp ứng các mục tiêu chiến lược chung đã được phê duyệt. Với chiến lược phát triển trường giai đoạn 2022-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Hàng năm Nhà trường xác định tập trung vào các chính sách chất lượng [H09.09.02.02]. Việc thiết lập các chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng của trường được hướng dẫn cụ thể thông qua kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng nhằm đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan, thúc đẩy công tác ĐBCL và nâng cao năng lực đội ngũ triển khai. [H09.09.02.03].

Nhà trường có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chất lượng như tập trung vào KĐCLGD đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Chính sách ưu tiên cho ĐBCL của trường được thể hiện trong các văn bản quy định, hướng dẫn [H09.09.02.04], [H09.09.02.05], [H09.09.02.06]. Thông tin về ĐBCL đều được công khai trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/dam-bao-chat-luong-1056.html> [H09.09.02.07]; kinh phí cho các hoạt động về ĐBCL được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H09.09.02.08].

Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác ĐBCL được Nhà trường chú trọng, tạo điều kiện, hỗ trợ cho CB tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ ĐBCL thông qua việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về ĐBCL trong và ngoài nước, sắp xếp nhân sự hỗ trợ cá nhân tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành nhiệm vụ Nhà trường giao [H09.09.02.09].

Hàng năm, Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối trong công tác ĐBCL xây dựng kế hoạch ĐBCL theo kế hoạch năm học. Nhà trường đặc biệt chú trọng vai trò của các bên có liên quan trong hoạt động ĐBCL. Các hoạt động ĐBCL của trường đều có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai để đánh giá mức độ đáp ứng của các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H09.09.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí: 2/7

Tiêu chí 9.3. KHCL về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Từ chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường [H9.09.03.01], phòng TT-ĐBCL đã tham mưu xây dựng chiến lược ĐBCL của Trường giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H9.09.03.02] là định hướng công tác ĐBCL cho Nhà trường. Để cụ thể hóa chiến lược này, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu chất lượng hàng năm [H9.09.03.03] trong đưa ra một số chỉ tiêu, hoạt động cụ thể. Trên cơ sở những chỉ tiêu Nhà trường đã có kế hoạch thực hiện MTCL [H9.09.03.04], tương ứng để hiện thực hoá các mục tiêu đã đề ra. Dựa trên kế hoạch ĐBCL của Trường, các đơn vị xây dựng kế hoạch chất lượng của từng đơn vị nhằm đảm bảo kế hoạch chung của toàn trường. Công tác ĐBCL được đánh giá hàng quý, hàng

nằm trong các báo cáo chung của Nhà trường [H9.09.03.05].

Nhằm thực hiện mục tiêu/kế hoạch đề ra, năm 2022, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá theo thông tư 12/TT-BGDĐT [H9.09.03.06]. Đến nay, Nhà trường đã hoàn thành kế hoạch công tác tự đánh giá (giai đoạn năm học 2020-2021; năm học 2024-2025) theo bộ tiêu chuẩn 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí [H9.09.03.07] và tiến hành các bước tiếp theo để đăng kí đánh giá ngoài cơ sở giáo dục. Đồng thời, để nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác ĐBCL, hiện tại Nhà trường đã cử các cán bộ tham gia học tập, tập huấn các khoá đào tạo về lớp kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và được cấp chứng chỉ. Các cán bộ, viên chức Nhà trường được tham gia học tập về công tác ĐBCL, trong đó có 30 cán bộ, GV được Trung tâm KĐCLGD - Trường ĐH Vinh cấp chứng chỉ về công tác ĐBCL [H9.09.03.08], 20 cán bộ, GV được Cục QLCL giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ về công tác ĐBCL [H9.09.03.09], và nhiều cán bộ, GV được Cục QLCL Bộ GDĐT cấp chứng chỉ về công tác ĐBCL [H9.09.03.10].

Nhà trường thành lập Mạng lưới ĐBCL bên trong [H9.09.03.11] đồng thời hoàn thiện một số văn bản về công tác ĐBCL như: Sổ tay ĐBCL [H9.09.03.12], Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H9.09.03.13], Quy định hoạt động ĐBCL [H9.09.03.14],... Mặt khác, Nhà trường tăng cường công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường [H9.09.03.15].

Có thể nói tất cả hoạt động ĐBCL của Nhà trường đều bám sát chương trình, kế hoạch hành động ĐBCL hàng năm. Tuy nhiên, đôi lúc triển khai công việc còn chưa thật sự kịp thời tại các đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Để hướng dẫn thực hiện thống nhất về công tác quản lý, lưu trữ văn bản trong toàn trường, Nhà trường đã ban hành Quy trình kiểm soát tài liệu, trong đó quy định rõ các bước thực hiện từ quy trình soạn thảo, ban hành, quản lý đến công tác lưu trữ toàn bộ hệ thống văn bản của Nhà trường [H09.09.04.01]. Đồng thời để phục vụ công tác ĐBCL, Nhà trường ban hành quy định về lưu trữ thông tin phục vụ công tác ĐBCL [H09.09.04.02].

Hiện tại, toàn bộ thông tin để đánh giá chất lượng giáo dục được Nhà trường tổ chức lưu trữ và quản lý một cách có hệ thống, dễ dàng truy cập và sử dụng khi cần. Hệ thống các phần mềm lưu trữ được Nhà trường đang sử dụng bao gồm: Phần mềm quản lý nội bộ (https://vpdtnd.vnptioffice.vn/qlvbdh_ndh), phần mềm phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài CSGD (<http://117.6.129.141:5000/criteria>) [H09.09.04.03].

Văn bản hành chính được Phòng TC-HC quản lý và lưu trữ theo quy định. Ngoài

việc lưu trữ bản giấy, Trường sử dụng phần mềm quản lý văn phòng điện tử để lưu trữ văn bản file mềm. Đối với văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL, Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối phụ trách việc lưu trữ đúng theo quy định của trường và quy trình riêng của đơn vị. Phòng KH-HTQT&ĐBCL có cán bộ được phân công phụ trách quản lý hệ thống văn bản đi và đến tại đơn vị. Văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được lưu trữ một cách có hệ thống theo 02 hình thức: bản cứng được lưu trữ tại bộ phận Văn thư thuộc Phòng TC-HC; bản mềm được lưu trữ tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL. Hệ thống bản mềm các văn bản được cập nhật tại các folder khác nhau, được chia thành các mục văn bản đi, văn bản đến được sắp xếp theo từng năm. Do vậy, việc truy xuất văn bản khi cần sử dụng thuận tiện, nhanh chóng. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch hoạt động ĐBCL và triển khai rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL [H09.09.04.04].

Năm 2025, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHSPKTNĐ; rà soát, thiết lập được mạng lưới hệ thống ĐBCL bên trong của trường, hệ thống được vận hành, giám sát, kiểm tra theo quy định đã ban hành và kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn. Nhà trường đã yêu cầu các đơn vị rà soát công việc, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thường xuyên, trong đó nhấn mạnh đến mạng lưới ĐBCLGD của Trường [H09.09.04.05].

Hàng năm, trường đã triển khai kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các quy trình ISO 9001-2015, loại bỏ các biểu mẫu, quy trình không phù hợp, cập nhật theo những thay đổi cho phù hợp với những quy định, hướng dẫn mới. Hệ thống các văn bản, các quy định về ĐBCL của trường sau khi được bổ sung, cập nhật, đã phổ biến rộng rãi và bằng nhiều hình thức cho CB, GV, SV về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL. Trên website của trường, email của các đơn vị, nhóm zalo, Sổ tay ĐBCL v.v... đều đưa đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động, các văn bản quy định về ĐBCL của trường [H09.09.04.06]. Công tác thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện hàng năm trên phần mềm Google Form và phần mềm khảo sát là một kênh rất quan trọng, được Nhà trường sử dụng nhằm đưa quy định, chính sách của trường đến với từng cá nhân, đơn vị liên quan [H09.09.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.

Trên cơ sở chiến lược phát triển trường nhằm cụ thể hóa các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu trong công tác ĐBCL, Nhà trường đã ban hành Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCL giáo dục của Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra 05 mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Đến năm 2023 hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL; (2) Đến năm 2024,

Nhà trường phấn đấu hoàn thiện báo cáo tự đánh giá; phấn đấu đến 2025 đạt tiêu chuẩn của của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (3) Tiếp tục triển khai và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.; (4) Phấn đấu đến năm 2024 có ít nhất 50% chương trình đào tạo đại học hoàn thiện báo cáo tự đánh giá; đến năm 2025 hoàn thiện các chương trình đào tạo đại học còn lại; (5) Phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 30% chương trình đào tạo đại học được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT; phấn đấu đến năm 2030 có một chương trình đào tạo đại học được hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn của AUN [H09.09.05.01]. Đây là căn cứ để Nhà trường xác định ban hành mục tiêu và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng cho từng năm, qua đó xác định xác định các nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu và phân công đến từng đơn vị trong trường. Đây cũng là cơ sở, căn cứ để các đơn vị xác lập các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu trong từng năm để đo lường kết quả công tác ĐBCL [H09.09.05.02], [H09.09.05.03].

Về cơ bản, các kết quả khảo sát đều nhận được những phản hồi tích cực. Căn cứ vào những ý kiến phản hồi của CB, GV, SV về CSVC, NCKH, chế độ chính sách, Nhà trường tiến hành cải tiến, hoàn thiện các hệ thống văn bản, các quy trình triển khai thực hiện năm sau tốt hơn năm trước [H09.09.05.04].

Kết quả công tác ĐBCL của Trường ĐHSPKTND được cải thiện rõ rệt, thông qua các hoạt động khảo sát Nhà trường đã tập trung phân tích, nghiên cứu, đưa ra các giải pháp cụ thể để phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế mà các hoạt động khảo sát mang lại [H09.09.05.05], [H09.09.05.06].

Toàn thể lãnh đạo, CB, GV, SV, học viên của trường khắc phục khó khăn, tiếp tục nỗ lực hơn nữa, để phấn đấu nâng cao chất lượng của trường, xây dựng Trường ĐHSPKTND phát triển, đạt được mục tiêu và sứ mạng đã đặt ra và là đòn bẩy quan trọng giúp trường cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, hướng tới tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Nhằm đảm bảo cho việc lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Nhà trường đã rà soát và ban hành quy trình xây dựng mục tiêu và kế hoạch thực hiện MTCL (ban hành lần thứ 2):

Trách nhiệm thực hiện	Trình tự các công việc	Tài liệu - Biểu mẫu liên quan
Các đơn vị	Dự thảo MTCL, KHTHMTCL	BM-QT-SKN-07-01 BM-QT-SKN-07-02
Phòng TTr-ĐBCL	Kiểm tra	
Ban Giám hiệu	Xem xét, phê duyệt	
Ban Giám hiệu	Ban hành và thực hiện	
Đoàn đánh giá nội bộ	Kiểm tra kết quả thực hiện	BM-SKN-07-03
Lãnh đạo các đơn vị	Xây dựng kế hoạch cải tiến	

Quy trình này nhằm mục đích hướng dẫn trình tự cách thức thực hiện và các yêu cầu thống nhất đối với việc triển khai các hoạt động đúng theo chu trình PDCA nhằm:

(1) Giúp quản lý, giám sát, đánh giá các hoạt động trong toàn trường, các hoạt động của tập thể, cá nhân. Qua đó có thể tập trung vào việc cải thiện các hoạt động, hướng tới một hoạt động tốt hơn, nâng cao chất lượng cho Nhà trường; (2) Đạt được mục tiêu, mục đích công việc, cải thiện năng suất chất lượng, tối ưu thời gian và chi phí, tránh lãng phí các nguồn lực; (3) Thực hiện chủ chương về đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT, góp phần xây dựng mô hình đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định; (4) Đảm bảo mục tiêu chất lượng nhất quán với chính sách chất lượng và đo lường được (5) Đảm bảo mục tiêu chất lượng được thiết lập ở các đơn vị. **[H09.09.06.01]**.

Để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2020 tầm nhìn 2030 **[H09.09.06.02]**. Hội nghị đã thống nhất điều chỉnh một số mục tiêu chính trong giai đoạn tự đánh giá:

(1) Phát triển cơ cấu tổ chức, đội ngũ: 100% GV có trình độ Thạc sĩ, trong đó có ít nhất 20% Tiến sĩ; 100% GV đạt trình độ tiếng anh B1 hoặc tương đương trở lên; 60% giảng viên có trình độ kỹ năng nghề bậc 3/5 hoặc tương đương trở lên, trong đó có cán bộ giảng dạy có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc tế; Trung bình trong 01 năm có 05 CB, GV đang thực hiện NCS ở trong và ngoài nước; Trung bình ít nhất 80 lượt CB, GV được tham gia đào tạo, bồi dưỡng CMNV/năm; Ít nhất 80% giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động; 100% GV có trình độ Thạc sĩ; Đảm bảo ít nhất 60% GV có chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 3/5 hoặc tương đương trở lên. (2) Phát triển Hợp tác trong nước và quốc tế:

Thực hiện các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển đội ngũ và NCKH của Nhà trường; Có sinh viên, học viên nước ngoài tham gia các chương trình học tập chính quy đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường. (3) Phát triển cơ sở vật chất: Bình quân đầu tư cho trang thiết bị, cơ sở vật chất, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng tương ứng ít nhất 30% học phí/năm; Bình quân mỗi ngành đào tạo có ít nhất 05 phòng thực hành, thí nghiệm. (4) Phát triển nguồn lực tài chính: Đảm bảo tăng trưởng bền vững; đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động và sinh viên theo quy định; Phấn đấu tăng thu nhập bình quân cho người lao động hằng năm. (5) Nâng cao năng lực quản trị Nhà trường: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành các hoạt động của Nhà trường; Rà soát, xây dựng hệ thống văn bản nội bộ để thống nhất tổ chức hoạt động, điều hành, quản lý Nhà trường. (6) Đảm bảo chất lượng: Hoàn thiện mô hình đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường, tổ chức hoạt động có hiệu quả, đảm bảo chất lượng bên trong; Định kỳ tự đánh giá cơ sở GDĐH theo qui định; Đánh giá ngoài cơ sở GDĐH theo qui định; Mục tiêu 2030: hoàn thành đánh giá các chương trình đào tạo theo qui định. (7) Phát triển quan hệ doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tạo việc làm cho SV: Có hoạt động kết nối giữa Nhà trường với doanh nghiệp qua các hình thức: đưa SV đi thực tập trải nghiệm tại DN; GV đi thăm quan thực tế tại DN; kết nối DN giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp....; Có học phần trong chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện tại doanh nghiệp.

Quy trình rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu trên các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường và chiến lược phát triển trường hay Chiến lược ĐBCL đều được quy định rõ ràng quy trình lấy ý kiến các bên liên quan, do đó tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường đều được thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan. Ý kiến các bên liên quan trong và ngoài trường là cơ sở quan trọng để Nhà trường có căn cứ điều chỉnh phù hợp về các chỉ tiêu hoạt động đáp ứng nhu cầu các bên liên quan, đồng thời đó cũng là ý kiến quan trọng đóng góp cho sự phát triển của trường [H09.09.06.03].

Hàng năm dựa vào báo cáo tổng kết và phương hướng thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn Trường, đặc biệt các chỉ tiêu về đào tạo, NCKH, PVCD [H09.09.06.04]. Nhà trường có báo cáo tổng kết tại Hội nghị cán bộ viên chức, nhờ đó các chỉ tiêu phấn đấu chính được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế [H09.09.06.05].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Bộ phận chuyên trách làm công tác ĐBCL được thành lập sớm; cán bộ làm công tác ĐBCL được bồi dưỡng, tập huấn đào tạo về công tác ĐBCL.

- Xây dựng và triển khai được các kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, dài hạn cụ thể, rộng rãi. Các hoạt động ĐBCL của trường đều có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai để đánh giá mức độ đáp ứng của các mục tiêu chiến lược và ĐBCL

- Các hoạt động ĐBCL của Nhà trường đều bám sát chương trình, kế hoạch hành động ĐBCL hàng năm.

- Quy trình kiểm soát tài liệu, rõ ràng, được ứng dụng CNTT và số hoá hỗ trợ việc tiếp cận và triển khai khoa học, đầy đủ.

- Nhà trường đã chú trọng đến cụ thể hoá các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.

- Nhà trường thực hiện rà soát và cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Lực lượng làm công tác ĐBCL còn mỏng và chưa có nhiều kinh nghiệm nên đôi lúc còn lúng túng trong việc triển khai các hoạt động ĐBCL. Vai trò của các thành viên mạng lưới ĐBCL nội bộ còn mờ nhạt.

- CB,VC đã được bồi dưỡng, tập huấn đào tạo về công tác ĐBCL, tuy nhiên chưa có CB,VC hoàn thành khoá đào tạo và được cấp thẻ KĐV ĐBCL.

- Việc triển khai và giám sát thực MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL tại các đơn vị chưa được thường xuyên.

- Công tác rà soát, báo cáo thực hiện các quy trình chưa thường xuyên.

- Các chỉ số đo lường trong công tác ĐBCL chưa thể hiện rõ nét trong tất cả các hoạt động của Nhà trường.

- Công tác thực hiện các hoạt động đối sánh sự cải tiến để xây dựng KPIs chưa rõ nét.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Lực lượng làm công tác ĐBCL còn mỏng và chưa có nhiều kinh nghiệm nên đôi lúc còn lúng túng trong việc triển khai các hoạt động ĐBCL; Vai trò của các thành viên mạng lưới ĐBCL nội bộ còn mờ nhạt;	- Ban Giám hiệu - Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục; - Các đơn vị trong Trường	Năm học 2025-2026
2	Khắc phục tồn tại 2	CB,VC đã được bồi dưỡng, tập huấn đào tạo về công tác ĐBCL, tuy nhiên chưa có CB,VC hoàn	- Ban Giám hiệu - Các đơn vị, cá nhân trong	Năm học 2025-2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		thành khoá đào tạo và được cấp thẻ KĐV ĐBCL.	Trường	
3	Khắc phục tồn tại 3	Việc triển khai và giám sát thực MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL tại các đơn vị chưa được thường xuyên; Công tác rà soát, báo cáo thực hiện các quy trình chưa thường xuyên; Các chỉ số đo lường, các hoạt động đổi mới sự cải tiến để xây dựng KPIs chưa thể hiện rõ nét trong tất cả các hoạt động của Nhà trường	- Ban Giám hiệu - Phòng KH-HTQT& ĐBCL; - Các đơn vị trong Trường	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 1	Bộ phận chuyên trách làm công tác ĐBCL được thành lập sớm; cán bộ làm công tác ĐBCL được bồi dưỡng, tập huấn đào tạo về công tác ĐBCL;	- Ban Giám hiệu - Phòng KH-HTQT& ĐBCL; - Các đơn vị trong Trường	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 2	Đã xây dựng và triển khai được các kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, dài hạn cụ thể, bám sát chương trình, kế hoạch hành động của Nhà trường; được phổ biến rộng rãi; các hoạt động này đều có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai để đánh giá mức độ đáp ứng của các mục tiêu chiến lược và ĐBCL	- Ban Giám hiệu - Phòng KH-HTQT& ĐBCL; - Các đơn vị trong Trường	Hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 3	Các hoạt động ĐBCL của Nhà trường đều bám sát chương trình, kế hoạch hành động ĐBCL hàng năm; Nhà trường đã chú trọng đến cụ thể hoá các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu được	- Ban Giám hiệu - Phòng KH-HTQT& ĐBCL; - Các đơn vị trong Trường	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD; Nhà trường đã thực hiện rà soát và cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,0
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4

Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài được thiết lập.

Công tác đảm bảo chất lượng được Nhà trường quan tâm, triển khai thực hiện, năm 2018, Nhà trường xây dựng chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030; năm 2020, Nhà trường xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035 [H10.10.01.01] và cụ thể hóa bản chiến lược là Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Nhà trường [H10.10.01.02], chiến lược ĐBCL [H10.10.01.03], Kế hoạch tự đánh giá [H10.10.01.04]. Các bản kế hoạch này đã xác định rõ lộ trình cho công tác tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài. Mục tiêu và giải pháp cụ thể đến năm 2022 thực hiện công tác tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.

Để chuẩn bị và thực hiện tốt công tác tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài, trên cơ sở Thông tư 12/TT-BGDĐT và Hướng dẫn số Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Nhà trường đã phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác đảm bảo chất lượng và tự đánh giá [H10.10.01.06] nhằm nâng cao nhận thức của CBGV và nghiệp vụ thực hiện công tác tự đánh giá. Đến nay, đã có gần 100 lượt CBGV được bồi dưỡng, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng.

Năm 2022, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm giúp việc [H10.10.01.06], xây dựng Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện theo Thông tư 12/TT-BGDĐT và công văn hướng dẫn công tác tự đánh giá số 1668/QLCL-

KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng [H10.10.01.07]. Phân công trách nhiệm triển khai thực hiện tới các nhóm chuyên trách, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đề ra [H10.10.01.08]. Đến tháng 12/2022, Nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn, tiêu chí được quy định tại Thông tư 12/TT-BGDĐT, đồng thời Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông qua công tác tự đánh giá, Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị nghiêm túc nhìn nhận những điểm mạnh, những điểm còn hạn chế cần khắc phục. Qua hội nghị, Nhà trường nhận thấy, bên cạnh những điểm mạnh vẫn còn tồn tại những hạn chế như: Một số tiêu chuẩn, tiêu chí chưa thực sự đáp ứng với nội hàm yêu cầu, cần phải có thêm thời gian để khắc phục, đáp ứng tốt hơn nữa tiêu chuẩn, tiêu chí. Nguyên nhân được chỉ ra đó là: mặc dù đã thường xuyên quan tâm, triển khai các mặt công tác của Trường, song có những nội dung còn chưa tiếp cận, bám sát so với yêu cầu của tiêu chuẩn, tiêu chí. Trên cơ sở thực tiễn được chỉ ra trong báo cáo tự đánh giá, Hội nghị đã nhận thấy cần có thêm thời gian để khắc phục hạn chế, nên không thực hiện đánh giá ngoài trong năm 2022. Đề xuất điều chỉnh lại lộ trình, kế hoạch đánh giá ngoài ở chu kỳ đánh giá tiếp theo vào năm 2025.

Thực hiện chu kỳ đánh giá, năm 2024, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện công tác tự đánh giá [H10.10.01.05], thành lập Hội đồng tự đánh giá, các nhóm chuyên trách, phân công nhiệm vụ cụ thể, thời gian hoàn thành cho các nhóm, giao trách nhiệm tới từng thành viên [H10.10.01.08]. Để đảm bảo tiến độ, chất lượng công việc, Nhà trường tổ chức nhiều cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, các nhóm chuyên trách báo cáo kết quả thực hiện, qua đó kịp thời đóng góp, điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện nội dung báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí.

Để thực hiện công tác đánh giá ngoài, Nhà trường đã gửi công văn, đăng ký đánh giá ngoài tới các bên liên quan [H10.10.01.09] để phối hợp, chuẩn bị các điều kiện thực hiện đánh giá ngoài vào năm 2025.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kì bởi các cán bộ và / hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Thực hiện quy định trong công tác đảm bảo chất lượng, từ năm 2008 đến nay Nhà trường đã nghiêm túc triển khai thực hiện công tác tự đánh giá, đánh giá giữa chu kỳ 5 năm 2 lần. Trong chu kỳ đánh giá, năm 2022 Nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá theo Thông tư 12/TT-BGDĐT và Hướng dẫn số Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng [H10.10.02.01], [H10.10.02.04].

Năm 2024, căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT và bám sát lộ trình thực hiện những nhiệm vụ được đặt ra trong Chiến lược phát

triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.02.05]; Kế hoạch ĐBCL hàng năm [H10.10.02.06] và đặc biệt là Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2022 - 2024 [H10.10.02.07], Nhà trường đã triển khai TĐG CSGD theo hướng dẫn của Công văn số 766 của Bộ GD-ĐT. Tháng 12/2024, Trường ĐHSPKTNĐ đã ban hành Quyết định thành lập Hội đồng TĐG theo các khoản 1,2 và 3 Điều 32 của Thông tư số 12/2017, thành lập Ban Thư ký để giúp việc cho hội đồng và thành lập 07 nhóm công tác chuyên trách để triển khai thực hiện công việc. Hội đồng TĐG đã xây dựng Kế hoạch TĐG CSGD số 153/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 20/12/2024 [H10.10.02.02] nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian và các nguồn lực của trường để đảm bảo đạt được mục đích của TĐG CSGD giai đoạn 2020 - 2024. Trong Kế hoạch TĐG CSGD, nhiệm vụ của các nhóm công tác chuyên trách được xác định rõ ràng, đồng thời thiết lập thời gian TĐG cụ thể để việc triển khai báo cáo TĐG đúng tiến độ. Hoàn thành báo cáo TĐG, dự kiến đầu quý III/2025, Trường ĐHSPKTNĐ đăng ký kiểm định với một tổ chức kiểm định độc lập. Báo cáo TĐG CSGD của Nhà trường sẽ được thẩm định và đánh giá bởi một đội ngũ chuyên gia độc lập của tổ chức KĐCL có uy tín bên ngoài.

Trước đó, để chuẩn bị cho quá trình TĐG, cán bộ liên quan đã được tham dự các lớp tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD theo quy định [H10.10.02.03]. Hiện nay, Trường ĐHSPKTNĐ đã có 20 cán bộ được cấp chứng nhận Bồi dưỡng kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhiều cán bộ đã có chứng nhận hoàn thành lớp bồi dưỡng về công tác đảm bảo chất lượng [H10.10.02.08], [H10.10.02.09]. Từ năm 2020 đến 2024, Trường ĐHSPKTNĐ đã cử các CB, VC tham gia các hội thảo tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD, các khóa học kiểm định viên do Bộ GD-ĐT [H10.10.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Trong báo cáo tự đánh giá năm 2022 [H10.10.03.01], Nhà trường đã phân tích, chỉ ra những điểm mạnh và điểm tồn tại theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. Qua đó Nhà trường tiếp tục phát huy điểm mạnh và nghiêm túc nhìn nhận những tồn tại, hạn chế. Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch số 160/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 để thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh giá giai đoạn 1 [H10.10.03.02].

Theo kế hoạch nêu trên, Nhà trường tập trung cải tiến chất lượng theo 4 nội dung chính, cụ thể:

1. Cải tiến chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng về mặt chiến lược, theo đó Nhà trường tập trung cải tiến 04 nội dung: Xây dựng kế hoạch truyền thông phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi cho các bên liên quan; Thành lập Hội đồng Trường; Rà soát, điều chỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; Rà soát, điều chỉnh Quy

chế chi tiêu nội bộ.

2. Cải tiến chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng về mặt hệ thống, Nhà trường đã nghiêm túc chỉ ra và khắc phục, cụ thể: Rà soát mạng lưới ĐBCL bên trong; Rà soát, bổ sung các quy định, quy trình nghiệp vụ về công tác ĐBCL; Rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (CSDL về ĐBCL, Website,...).

3. Cải tiến chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong về chức năng với ba công việc chính cần thực hiện, đó là: Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo; Thực hiện các hoạt động liên quan đến việc xây dựng CDR, CTĐT; Rà soát, sửa đổi Quy định quản lý khoa học công nghệ.

4. Cải tiến chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng về kết quả các mặt hoạt động khác, đây là một trong các nội dung được Nhà trường tập trung triển khai cải tiến, cụ thể: Thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan; Thực hiện hoạt động đối sánh nội bộ về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học các ngành đào tạo của Trường; Thực hiện hoạt động đối sánh nội bộ về hoạt động NCKH; Thực hiện đối sánh nội bộ về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; Xây dựng hệ thống thư viện điện tử; Báo cáo đánh giá về hiệu quả việc sử dụng kinh phí cho các hoạt động ĐT, NCKH, PVCD; Xây dựng kế hoạch cải tiến về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Sau khi xây dựng và ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá giai đoạn 1, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực, thường xuyên chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Nội dung cải tiến đã được đưa vào kế hoạch năm, thường xuyên sơ kết, đánh giá theo quý và năm tài chính. Cuối quý I năm 2024, Nhà trường đã nghiêm túc rà soát kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá giai đoạn 1, tổng hợp báo cáo những ưu điểm, tồn tại, chỉ rõ nguyên nhân và tiếp tục đề xuất giải pháp khắc phục. Báo cáo đã chỉ rõ những kết quả đã đạt được (06 nội dung); 03 nội dung đang thực hiện và 07 nội dung chưa triển khai thực hiện. Những tồn tại này đã được Nhà trường nghiêm túc rút kinh nghiệm và đưa vào kế hoạch công tác năm để quyết tâm hoàn thành vào cuối năm 2024, đầu năm 2025 [H10.10.03.03].

Đến thời điểm hiện tại, sau 01 năm quyết tâm triển khai khắc phục, cải tiến đã được Nhà trường nghiêm túc thực hiện, kết quả: 1) Đã hoàn thành việc Rà soát, sửa đổi Quy định quản lý khoa học công nghệ, đã thành lập Hội đồng Trường, tiến hành Xây dựng Kế hoạch rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học và nhiều nội dung khác đã được triển khai thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Thực hiện công tác tự đánh giá, Nhà trường đã nghiêm túc triển khai thực hiện theo quy định và các hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tự đánh giá,

sau mỗi lần tự đánh giá, Nhà trường đã tổng kết, rút kinh nghiệm về quy trình tổ chức thực hiện nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Năm 2022, Nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 12/TT-BGDĐT và Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Qua quá trình triển khai thực hiện, một số tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công tác tự đánh giá.

Đến chu kỳ đánh giá tiếp theo năm 2024, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tổng kết, rà soát, rút kinh nghiệm về quy trình tự đánh giá để thực hiện tốt hơn nữa vào các lần tiếp theo. Kết luận hội nghị đã chỉ rõ một số ưu điểm và hạn chế cần khắc phục **[H10.10.04.01]**, cụ thể:

Công tác tự đánh giá đã được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế cần được khắc phục:

1. Quá trình phân tích tiêu chuẩn, tiêu chí và thu thập minh chứng đáp ứng tiêu chuẩn tiêu chí còn hạn chế. Một số cán bộ khi triển khai thực hiện chưa bám sát yêu cầu để tìm đúng, đủ minh chứng.

2. Mỗi cán bộ được giao nhiệm vụ thường độc lập trong tìm kiếm, dẫn đến có những minh chứng phải cung cấp nhiều lần, ảnh hưởng đến công việc chung của các đơn vị, bên cạnh đó có những minh chứng còn thiếu hoặc khó tìm lại không được quan tâm đúng mức.

3. Việc phân tích tiêu chuẩn, tiêu chí và tập hợp minh chứng do các cá nhân, nhóm chuyên trách thực hiện, đơn vị Thường trực trong công tác đảm bảo chất lượng mất nhiều thời gian để tổng hợp báo cáo kết quả của cá nhân, nhóm, dẫn đến việc đôn đốc, hỗ trợ gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ chung theo kế hoạch.

4. Một số cán bộ có kinh nghiệm trong công tác đảm bảo chất lượng trước đây đã nghỉ chế độ hoặc chuyển công tác phải bổ sung cán bộ thay thế nhưng còn thiếu kinh nghiệm, ảnh hưởng đến tiến độ chung của nhóm chuyên trách.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện, khắc phục hạn chế, cụ thể:

1. Tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt và hướng dẫn nghiệp vụ phân tích tiêu chuẩn, tiêu chí, thu thập minh chứng và viết báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí cho Hội đồng TĐG, nhóm chuyên trách **[H10.10.04.02]**, **[H10.10.04.03]**.

2. Xây dựng phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng, trong đó tập trung vào các nội dung: phân tích tiêu chuẩn, tiêu chí; cập nhật minh chứng theo tiêu chuẩn tiêu chí, cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí dựa trên cơ sở yêu cầu tiêu chí, thu thập minh chứng, cập nhật lên phần mềm, được mã hoá và thống nhất nội dung trích yếu văn bản **[H10.10.04.04]**. Đơn vị thường trực có thể tổng hợp kết quả thực hiện của các cá nhân, nhóm chuyên trách để kịp thời đôn đốc, hỗ trợ. Bên cạnh

đó, trưởng nhóm chuyên trách cũng có thể thường xuyên rà soát công tác thu thập minh chứng, kịp thời phát hiện những minh chứng chưa phù hợp để kịp thời điều chỉnh, bổ sung [H10.10.04.05].

Theo kế hoạch, tháng 5/2025, Nhà trường sẽ hoàn thành công tác tự đánh giá [H10.10.04.06] và đang chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài từ thực hiện quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài từ việc lập kế hoạch, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị,... Dự kiến trong năm 2025, Nhà trường thực hiện đánh giá ngoài, vì vậy, quy trình chuẩn bị đánh giá ngoài sẽ được rà soát, cải tiến sau khi Trường thực hiện xong công tác đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Thực hiện nghiêm túc chu kỳ tự đánh giá theo quy định.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của CBGV-CNV Nhà trường trong việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng.
- Công tác tự đánh giá được thực hiện nghiêm túc theo chu kỳ đánh giá.
- Công tác đảm bảo chất lượng nói chung và nâng cao nhận thức cho CBGV đã được Nhà trường quan tâm, trú trọng và triển khai thực hiện. Trên quan điểm nhận thức đúng dẫn đến hành động đúng, Nhà trường đã tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng cho CBGV về đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng với gần 100 lượt tham gia.
- Nhà trường đã nghiêm túc chỉ ra những mặt còn tồn tại, hạn chế và xây dựng kế hoạch hành động nhằm khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng và các mặt công tác khác.
- Quy trình tự đánh giá được Nhà trường nghiêm túc rà soát và xây dựng kế hoạch hành động khắc phục hạn chế đã chỉ ra.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa thực hiện đánh giá ngoài CSGDĐH.
- Chưa có CBGV được cấp thẻ kiểm định viên cơ sở giáo dục đại học.
- Một số tồn tại chưa được khắc phục theo kế hoạch đề ra.
- Chưa có cải tiến về quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài do chưa thực hiện đánh giá ngoài theo quy định.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	- Hoàn thiện báo cáo, phối hợp với các bên liên quan tiến hành đánh giá ngoài	- Ban Giám hiệu - Hội đồng tự đánh giá cơ sở	Tháng 12/2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			giáo dục; - Các đơn vị trong Trường	
2	Khắc phục tồn tại 2	- Tiếp tục cử CBGV đi học lớp bồi dưỡng kiểm định viên. - Cử CBGV tham gia thi chứng chỉ kiểm định viên	- Ban Giám hiệu - Các đơn vị, cá nhân trong Trường	Năm học 2025-2026
3	Khắc phục tồn tại 3	- Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.	- Ban Giám hiệu - Phòng KH-HTQT&ĐBCL; - Các đơn vị trong Trường	Hàng năm
4	Khắc phục tồn tại 4	- Nghiên cứu quy định, quy chế về quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài. - Học hỏi kinh nghiệm từ các trường bạn về chuẩn bị cho ĐG ngoài.	- Ban Giám hiệu - KH-HTQT&ĐBCL; - Hội đồng tự đánh giá; - Các đơn vị trong Trường	Tháng 6/2025
5	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về công tác đảm bảo chất lượng; - Vận hành tốt hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	- Ban giám hiệu - Các đơn vị - Ban đảm bảo chất lượng	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,5
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập.

Nhà trường nhận thức rõ rằng hệ thống thông tin ĐBCL là công cụ trọng yếu trong quản trị đại học hiện đại, có vai trò hỗ trợ hiệu quả cho công tác ra quyết định, hoạch định chiến lược, giám sát và cải tiến liên tục.

Trên cơ sở đó, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, gồm 106 quy trình áp dụng thống nhất cho toàn bộ các đơn vị, cá nhân trong toàn trường [H11.11.01.01].

Hệ thống này giúp chuẩn hóa các quy trình thu thập – xử lý – báo cáo – sử dụng thông tin ĐBCL, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ và minh bạch trong mọi hoạt động.

Phòng KH-HTQT & ĐBCL là đơn vị đầu mối, tham mưu Ban Giám hiệu ban hành Quy định lưu trữ và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ ĐBCL, xác định rõ biểu mẫu, quy trình, trách nhiệm và thời hạn báo cáo [H11.11.01.02].

Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL được xây dựng đảm bảo tính hệ thống, tính bảo mật, tính hữu ích và khả năng truy cập thuận tiện cho các bên liên quan [H11.11.01.03].

Để điều phối thống nhất, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL bên trong, ban hành Quy chế hoạt động quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể trong quản lý thông tin ĐBCL [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

Chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị đều được cụ thể hóa trong Quy định tổ chức và hoạt động của Trường, trong đó nhấn mạnh vai trò ứng dụng CNTT trong quản lý, báo cáo và sử dụng thông tin ĐBCL [H11.11.01.06].

Công tác khảo sát và thu thập ý kiến phản hồi được triển khai định kỳ hằng năm cho các nhóm đối tượng: người học, giảng viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp, cán bộ viên chức và các bên liên quan khác [H11.11.01.07].

Các biểu mẫu khảo sát được thiết kế thống nhất, có hướng dẫn và kế hoạch thực hiện cụ thể, đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện.

Đặc biệt, Nhà trường đã hiện đại hóa công tác quản lý thông tin bằng việc triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT iOffice [H11.11.01.08], [H11.11.01.09], cùng với phần mềm quản lý văn bản nội bộ phục vụ tự đánh giá [H11.11.01.10]. Tất cả minh chứng được số hóa, lưu trữ tập trung, phân quyền truy cập theo chức năng, hỗ trợ tra cứu, đối chiếu và minh chứng nhanh chóng, chính xác; Hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được số hóa hoàn toàn thông qua các nền tảng trực tuyến như Google Forms, Google Docs, email tự động, bảo đảm tốc độ xử lý và độ chính xác cao [H11.11.01.11].

Nhìn chung hệ thống thông tin ĐBCL của Nhà trường đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa

– minh bạch – đồng bộ, đảm bảo cung cấp dữ liệu kịp thời cho công tác quản trị và ra quyết định.

Tuy nhiên, một số phần mềm vẫn hoạt động độc lập, chưa tích hợp dữ liệu về một công dữ liệu tập trung, dẫn đến việc khai thác thông tin đôi khi còn phân tán.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà trường đã ứng dụng đồng bộ nhiều phần mềm để quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu phục vụ công tác ĐBCL, nổi bật là:

Phần mềm quản lý và điều hành văn bản VNPT iOffice [H11.11.02.01]; Phần mềm quản lý nhân sự, tài chính [H11.11.02.02], Hệ thống LMS phục vụ dạy – học trực tuyến [H11.11.02.03]; Phần mềm quản lý các hoạt động NCKH [H11.11.02.04]; Phần mềm quản lý minh chứng ĐBCL nội bộ [H11.11.02.05].

Nhà trường cũng triển khai các ứng dụng khảo sát và phản hồi trực tuyến, như Google Forms [H11.11.02.06], cho phép tổng hợp dữ liệu tức thời, tránh sai lệch và tiết kiệm nguồn lực.

Các báo cáo ba công khai, thông tin về đội ngũ, cơ sở vật chất, chuẩn đầu ra và tài chính được đăng tải minh bạch trên website [H11.11.02.07]; Tra cứu và công khai văn bằng, chứng chỉ của người học [H11.11.02.08].

Việc triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý đã hỗ trợ công tác quản lý thông tin ĐBCL bên trong được chính xác, đầy đủ cho các lĩnh vực và nâng cao chất lượng trong công tác hoạt động của Nhà trường. Công tác quản lý dữ liệu được phân cấp rõ ràng: Phòng TC-HC quản lý và điều hành văn bản, theo dõi, giám sát công việc chung; Phòng TC-KT quản lý dữ liệu tài chính, cơ sở vật chất; Phòng Đào tạo quản lý dữ liệu quá trình dạy - học; Các khoa phối hợp quản lý dữ liệu chương trình, chuẩn đầu ra; Phòng KH-HTQT&ĐBCL quản lý dữ liệu về NCKH, ĐBCL, các hoạt động khảo sát, tình hình việc làm, báo cáo công khai. Hệ thống dữ liệu được quản lý thống nhất, có quy trình bảo mật rõ ràng, đảm bảo tính chính xác và khả năng truy xuất nhanh [H11.11.02.09].

Tuy nhiên, công cụ dashboard và phân tích dữ liệu tự động chưa được áp dụng đầy đủ để hỗ trợ ra quyết định tức thời.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật và an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hàng năm, các đơn vị được giao đầu mỗi thực hiện kế hoạch rà soát và cập nhật hệ thống quản lý thông tin ĐBCL, trong đó:

Đánh giá, điều chỉnh các văn bản phân công nhiệm vụ, chính sách và quy trình bảo

mật [H11.11.03.01]; Rà soát biểu mẫu khảo sát, mở rộng đối tượng và nội dung lấy ý kiến [H11.11.03.02]; Cập nhật các hướng dẫn, biểu mẫu báo cáo công khai của Bộ GD&ĐT [H11.11.03.03]; Đánh giá lại các chương trình đào tạo và quy trình dạy học [H11.11.03.04]; Cập nhật phân quyền dữ liệu khi có thay đổi nhân sự [H11.11.03.05].

Ban Giám hiệu chỉ đạo tổ chức các cuộc họp toàn Trường để lấy ý kiến điều chỉnh và hoàn thiện: quy định phản hồi người học [H11.11.03.06], kế hoạch phục vụ cộng đồng [H11.11.03.07], ý kiến doanh nghiệp về chuẩn đầu ra [H11.11.03.08], đánh giá đồng cấp giảng dạy [H11.11.03.09].

Nhìn chung công tác rà soát được thực hiện thường niên, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn dữ liệu. Các cuộc họp lấy ý kiến thể hiện tinh thần cầu thị, minh bạch, cải tiến liên tục. Tuy nhiên, vẫn cần ứng dụng công cụ số hóa phản hồi tự động để nâng cao hiệu suất.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Căn cứ vào các báo cáo rà soát thường niên [H11.11.04.01], Nhà trường liên tục cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

Các phiếu khảo sát được điều chỉnh, mở rộng đối tượng như: cán bộ, giảng viên, người học trước tốt nghiệp, doanh nghiệp, cựu sinh viên [H11.11.04.02]. Quy trình cải tiến công tác quản lý thông tin ĐBCL được ban hành nhằm đảm bảo việc rà soát được chuẩn hoá, quy trình được cập nhật phù hợp thực tế [H11.11.04.03]; các chính sách được bổ sung nội dung mới [H11.11.04.04].

Kết quả khảo sát doanh nghiệp và sinh viên tốt nghiệp được tổng hợp, làm căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo (tăng thời lượng thực hành, giảm lý thuyết đại cương) [H11.11.04.05].

Tại các khoa, hoạt động rút kinh nghiệm sau các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, phản hồi sinh viên, cải tiến phương pháp giảng dạy được thực hiện thường xuyên [H11.11.04.06].

Báo cáo thông tin công khai hàng năm được sử dụng vừa để giải trình với cơ quan quản lý, vừa để rà soát điều kiện đảm bảo chất lượng về đội ngũ, cơ sở vật chất và tài chính [H11.11.04.07].

Các hoạt động quản lý thông tin ĐBCL bên trong được áp dụng theo quy trình PDCA một cách chặt chẽ:

Plan: Lập kế hoạch, xác định mục tiêu cải tiến;

Do: Triển khai khảo sát và thu thập dữ liệu;

Check: Phân tích kết quả, đánh giá tác động;

Act: Điều chỉnh chính sách, quy trình, nội dung đào tạo.

Công tác cải tiến đã có hiệu quả rõ rệt, tuy nhiên cần lượng hóa các chỉ số KPI để theo dõi tiến trình.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Có hệ thống quản lý thông tin ĐBCL đồng bộ, ứng dụng CNTT hiện đại; phân công trách nhiệm rõ ràng; minh chứng được số hóa và quản lý khoa học.

Hệ thống thông tin chính xác, kịp thời, bảo mật tốt; phân quyền rõ ràng; dữ liệu phục vụ hiệu quả cho đào tạo và NCKH

Rà soát, cập nhật, cải tiến thường xuyên, có cơ chế phản hồi đa chiều.

Đội ngũ cán bộ có năng lực, được đào tạo nghiệp vụ ĐBCL.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Một số phần mềm hoạt động độc lập, chưa đồng bộ hóa dữ liệu.

Thiếu hệ thống dashboard tổng hợp và công cụ phân tích KPI trực quan.

Hoạt động phản hồi tự động hóa còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục phân tán dữ liệu	Tích hợp các phần mềm quản lý vào hệ thống thống nhất, xây dựng cổng dữ liệu tập trung	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, TT CNTT	Năm học 2025 - 2026
2	Mở rộng phản hồi	Tăng số lượng, đa dạng hóa đối tượng và nội dung khảo sát	Các khoa, phòng chức năng	Năm học 2025 - 2026
3	Nâng cao năng lực CNTT	Nâng cao năng lực CNTT	Nâng cao năng lực CNTT	Nâng cao năng lực CNTT
4	Đánh giá hiệu quả cải tiến	Lượng hóa tác động của hoạt động ĐBCL qua KPI định lượng	Các đơn vị chuyên môn	Giai đoạn 2025-2027
5	Phát huy mạnh	Duy trì rà soát định kỳ, báo cáo điểm công khai và minh chứng hóa kết quả	Toàn trường	Giai đoạn 2025 – 2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	<i>4,25</i>
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Xác định chất lượng là vấn đề then chốt, quyết định sự phát triển của cơ sở giáo dục, Trường ĐHSPKTND luôn chú trọng xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường đã ban hành các kế hoạch nâng cao chất lượng dài hạn như: Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2030; giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035; Kế hoạch phát triển Trường giai đoạn 2020-2022 và 2023-2025; Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục Trường giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2030. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng cho từng năm. Kế hoạch có các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Về chính sách, hệ thống: Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKT Nam Định giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035 xác định mục tiêu chung là: “... *Đào tạo đa ngành, đa trình độ theo hướng ứng dụng các lĩnh vực sư phạm kỹ thuật, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế... nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ*”; [H12.12.01.01]. Từ Đề án chiến lược, Trường xây dựng kế hoạch phát triển trường từng giai đoạn và kế hoạch hàng năm, nhằm thực hiện nâng cao chất lượng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động: đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng [H12.12.01.02], [H12.12.01.03], [H12.12.01.04], [H12.12.01.05]. Đồng thời, Nhà trường ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng và chính sách đảm bảo chất lượng nhằm cam kết chất lượng với người học và toàn xã hội [H12.12.01.06], [H12.12.01.07]. Ngoài ra, với Quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.08], Quy chế đào tạo [H12.12.01.09], Quy định về thi, kiểm tra, đánh giá [H12.12.01.10], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H12.12.01.11], Quy chế Công tác sinh viên Đại học [H12.12.01.12], Quy định thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên [H12.12.01.13], Quy định quản lý hoạt động

khoa học [H12.12.01.14], Quy định Kết nối và phục vụ cộng đồng [H12.12.01.15], Nhà trường đã ban hành chính sách thu hút nhân tài, đặc biệt là cán bộ, giảng viên có trình độ cao, chính sách khuyến khích SV có kết quả học tập tốt, khuyến khích hoạt động NCKH, hoạt động KN và PVCĐ.

Về quy trình, thủ tục: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 ban hành các thủ tục, quy trình bao gồm các quy trình chung và quy trình riêng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý. Quy trình áp dụng cho lĩnh vực đào tạo gồm 23 quy trình như: quy trình Tổ chức chuyên đề kỹ năng mềm, quy trình xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm, quy trình tổ chức và xử lý đăng ký học,...; Về công tác NCKH và HTQT gồm 04 quy trình như: quy trình Quản lý đề tài khoa học, công nghệ cấp trường, quy trình Quản lý biên soạn giáo trình, tập bài giảng,...; Và các quy trình về hoạt động KN và PVCĐ: quy trình tổ chức cho SV đi thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp, quy trình tổ chức thực hiện các hoạt động phong trào của khoa chuyên môn, quy trình tổ chức thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia,... [H12.12.01.16].

Về nguồn lực: Nhà trường căn cứ vào mục tiêu cải tiến chất lượng, đánh giá nhu cầu của nguồn lực đối với từng mục tiêu cụ thể từ đó lập kế hoạch phân bổ các nguồn lực hiện có của Nhà trường, trong đó ưu tiên cho các mục tiêu quan trọng, cấp bách. Để đảm bảo nguồn lực cho công tác nâng cao chất lượng, hàng năm nhà trường có các kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ bao gồm cả đội ngũ thực hiện công tác bảo đảm chất lượng [H12.12.01.17]. Các kế hoạch, quyết định phân bổ tài chính hàng năm thể hiện rõ Nhà trường quyết tâm đầu tư nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ: Đầu tư chỉnh sửa CTĐT, biên soạn giáo trình; đầu tư cho các hoạt động nâng cao dạy và học ở các khoa; đầu tư cho công tác NCKH và PVCĐ,... [H12.12.01.18].

Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành các kế hoạch hoạt động cho từng lĩnh vực cụ thể theo kế hoạch hàng năm như: kế hoạch giảng dạy năm học [H12.12.01.19], kế hoạch rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo [H12.12.01.20], kế hoạch tổ chức hội thảo, tọa đàm nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy [H12.12.01.21], kế hoạch nghiên cứu khoa học [H12.12.01.22], kế hoạch xây dựng các hoạt động kết nối và PVCĐ [H12.12.01.23],... Các kế hoạch này xác định các công việc, mốc thời gian, trách nhiệm chủ trì, phối hợp một cách cụ thể nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ để không ngừng nâng cao chất lượng của Nhà trường.

Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, Nhà trường xác định cần cải tiến thường xuyên, liên tục mới có thể tồn tại và phát triển [H12.12.01.24]. Nhà trường xây dựng các Kế hoạch nâng cao chất lượng dài hạn, trung hạn và hàng năm như: Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn 2030 và các kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học, mục tiêu chất lượng năm học, kế hoạch thực

hiện mục tiêu chất lượng năm học. Các kế hoạch của giai đoạn sau luôn có sự kế thừa và hoàn thiện hơn so với các kế hoạch của giai đoạn trước. Các kế hoạch từ dài hạn đến ngắn hạn đều đặt ra những chỉ tiêu cụ thể về các lĩnh vực ĐT, NCKH như số lượng đề tài nghiên cứu khoa học, số lượng tài liệu giảng dạy được biên soạn, tỉ lệ sinh viên xếp loại học tập khá, giỏi, trung bình trở lên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp,... Tuy nhiên, chỉ tiêu trong lĩnh vực PVCD ít được đề cập trong một số kế hoạch [H12.12.01.25]. Mỗi mục tiêu được phân công cho các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện với các mốc thời gian hoàn thành cụ thể [H12.12.01.26]. Ngoài ra, qua quá trình TĐG năm 2022, năm 2024 Nhà trường đã ban hành các kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá nhằm phát huy thế mạnh, từng bước khắc phục những tồn tại của giai đoạn trước để liên tục nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD,... [H12.12.01.27]. Sau một khoảng thời gian thực hiện, nhà trường đã đánh giá kết quả cải tiến chất lượng của từng lĩnh vực, phân tích nguyên nhân của những tồn tại, đề xuất biện pháp khắc phục làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh các kế hoạch cải tiến tiếp theo [H12.12.01.28].

Như vậy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Trường ĐHSPTNĐ xác định muốn tồn tại, phát triển và nâng cao chất lượng mọi hoạt động, Trường cần phải có sự tham khảo, đối sánh và hợp tác với các cơ sở giáo dục khác. Nhà trường đã thiết lập các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để đưa ra các biện pháp, kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng, phát huy các nguồn lực sẵn có của Nhà trường, mang lại lợi ích thiết thực cho giảng viên, sinh viên và các đối tác.

Năm 2020 và năm 2022, Nhà trường ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh các hoạt động của cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo, trong đó xác định cụ thể các tiêu chí lựa chọn đối tác trong nước, ngoài nước để thực hiện so chuẩn, đối sánh. Đối với đối tác trong nước, là cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau: thuộc loại hình trường đại học công lập; có sự tương đồng về địa lý, qui mô giảng viên, qui mô người học, trình độ và các ngành đào tạo; sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh. Đối với đối tác ngoài nước, là cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài, trong đó ưu tiên chọn các trường có các đặc điểm sau: là trường đại học thuộc khu vực ASEAN, ưu tiên các trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á - AUN; có sự tương đồng về địa lý, qui mô giảng

viên, qui mô người học, trình độ và ngành đào tạo; tích cực chia sẻ các mục tiêu về hợp tác và đối tác trong mở rộng hợp tác về đào tạo và nghiên cứu quốc tế, sẵn sàng trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo và quản trị đại học **[H12.12.02.01]**.

Căn cứ vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, mục đích, điều kiện thực tiễn, Nhà trường xây dựng tiêu chí lựa chọn nội dung đối sánh: *“là các số liệu thuộc các hoạt động đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ, cùng các kết quả của các hoạt động”*. Về hoạt động đào tạo, gồm các 09 nội dung: Chương trình dạy học; tỉ lệ tốt nghiệp; tỉ lệ thôi học; thời gian tốt nghiệp trung bình của người học; tỉ lệ người học có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp; mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp,... Về hoạt động NCKH, gồm 15 nội dung: Loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của giảng viên; loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học; loại hình và số lượng các công bố khoa học, ... Về hoạt động KN, cung cấp, dịch vụ, chuyển giao công nghệ, gồm 08 nội dung: Loại hình và khối lượng các hoạt động KN và PVCĐ; kết quả các hoạt động KN PVCĐ; sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động KN và PVCĐ;... Về kết quả tài chính và thị trường, gồm 02 nội dung: Kết quả và các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ; kết quả và các chỉ số thị trường của các hoạt động đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ **[H12.12.02.02]**.

Đề hướng dẫn các đơn vị sử dụng hiệu quả các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng, Nhà trường ban hành Quy trình thực hiện đối sánh gồm đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài, Hướng dẫn thực hiện quy trình so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục **[H12.12.02.01]**, **[H12.12.02.04]**. Nhà trường cũng đã ban hành Danh sách các cơ sở giáo dục tham khảo, so chuẩn, đối sánh chất lượng. Danh sách xác định tên các đối tác, nội dung tham khảo, so chuẩn, đối sánh của từng đối tác. Năm 2020, Nhà trường đã lựa chọn được 08 đối tác trong nước để tham khảo, so chuẩn, đối sánh với các nội dung khác nhau gồm: Đại học Bách khoa Hà Nội (đối sánh 06 chương trình đào tạo); Đại học Bách Khoa thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (đối sánh 01 chương trình đào tạo), Đại học Công nghệ (đối sánh 01 chương trình đào tạo), Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh (đối sánh 10 chương trình đào tạo, 06 hoạt động khác về lĩnh vực đào tạo và NCKH), Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (đối sánh 04 chương trình đào tạo); Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (đối sánh 09 chương trình đào tạo, 06 hoạt động khác về lĩnh vực đào tạo và NCKH), Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long (đối sánh 04 chương trình đào tạo, 06 hoạt động khác về lĩnh vực đào tạo và NCKH), Đại học Điện lực (đối sánh 01 chương trình đào tạo). Căn cứ vào danh sách Nhà trường đã ban hành, các đơn vị thực hiện so chuẩn, đối sánh **[H12.12.02.03]**.

Như vậy, Nhà trường đã thiết lập được các tiêu chí lựa chọn đối tác, thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động ở cả 3 lĩnh vực đào tạo, NCKH và

PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới sáng tạo.

Trên cơ sở các quy trình và hướng dẫn về so chuẩn, đối sánh chất lượng, Nhà trường tiến hành so chuẩn và đối sánh chất lượng về hoạt động đào tạo, NCKH, KN và PVCD, tài chính, TĐG và kiểm định chất lượng nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo [H12.12.03.01], [H12.12.03.02].

Đối sánh chương trình đào tạo: Đối với các CTĐT được mở mã ngành mới hoặc điều chỉnh, Nhà trường tiến hành so chuẩn, đối sánh CTĐT của trường với các CTĐT của các trường đại học trong nước có ngành đào tạo giống với hoặc tương đương với các ngành đào tạo của Nhà trường như: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long,... theo một số tiêu chí sau: thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ, khối lượng kiến thức đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp,... để xây dựng, chỉnh sửa CTĐT phù hợp với nhu cầu của xã hội và nguồn lực của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành đối sánh chương trình đào tạo giữa các phiên bản khác nhau để thấy được sự cải tiến trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo [H12.12.03.03].

Đối sánh về các lĩnh vực khác của hoạt động đào tạo: Nhà trường tiến hành đối sánh một số tiêu chí lĩnh vực đào tạo trong cùng một chương trình đào tạo và giữa các chương trình đào tạo trong 5 năm của giai đoạn TĐG nhằm nắm bắt chất lượng đào tạo của Nhà trường, gồm: tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tỷ lệ người có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp [H12.12.03.04].

Đối sánh về hoạt động NCKH: Hoạt động NCKH chỉ mới được thực hiện nội bộ một số năm như năm 2021, 2022 nhằm so sánh số lượng các công bố khoa học, kết quả nghiên cứu và sáng tạo như số lượng giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; đề tài NCKH cấp trường; sáng kiến, cải tiến cấp trường; sáng kiến cải tiến, sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh; đề tài cấp khu vực; đề tài sinh viên; bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu, hội thảo trong nước và quốc tế [H12.12.03.05].

Đối sánh hoạt động KN và PVCD: Nhà trường tiến hành đối sánh nội bộ kết quả của hoạt động KN và PVCD giữa các năm 2020 với năm 2021, năm 2021 với năm 2022, năm 2022 với năm 2023, năm 2023 với năm 2024 về 04 lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, khoa học hợp tác quốc tế và hợp tác, thiện nguyện nhân đạo [H12.12.03.06].

Đối sánh về kết quả tài chính và thị trường: Hiện nay, công tác đối sánh kết quả tài

chính và thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ mới chỉ được thể hiện trong các báo cáo tổng kết hoạt động của từng lĩnh vực, Nhà trường chưa thực hiện xây dựng báo cáo đối sánh tổng hợp về kết quả này **[H12.12.03.07]**.

Đối với công tác TĐG và kiểm định chất lượng: Phòng Khoa học HTQT - ĐBCL đã và đang tiến hành so chuẩn, đối sánh với các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng của bộ tiêu chuẩn 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí do Bộ Giáo dục và đào tạo ban thành theo thông tư 12/TT-BGDĐT và công văn 768/CV-QLCL hướng dẫn về công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học **[H12.12.03.08]**.

Trên cơ sở kết quả so chuẩn và đối sánh chất lượng, Nhà trường đã tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng:

Về lĩnh vực đào tạo: Nhờ kết quả so chuẩn, đối sánh, Nhà trường thực hiện cải tiến Quy chế đào tạo **[H12.12.03.09]**; Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo công tác xây dựng kế hoạch đào tạo của năm học tới trong đó đề xuất biện pháp cải tiến cho hoạt động đào tạo của năm học tiếp theo **[H12.12.03.10]**. Đặc biệt, giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Nhà trường tiến hành chỉnh sửa, bổ sung điều chỉnh CTĐT, chuẩn đầu ra để phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội và tình hình thực tiễn của Nhà trường **[H12.12.03.11]**. Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm tăng cường hoạt động đảm bảo chất lượng trong lĩnh vực đào tạo **[H12.12.03.12]**.

Về NCKH: Thông qua công tác đối sánh về hoạt động NCKH, sở hữu trí tuệ, Nhà trường thấy được hoạt động này còn hạn chế, từ đó có những giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Nhà trường tiến hành điều chỉnh định mức số giờ NCKH của giảng viên từ 170 lên 200 giờ chuẩn/năm **[H12.12.03.13]**. Nhà trường ban hành Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Quy định kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu khoa học năm 2021, Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định năm 2024, Quy định kinh phí và quy đổi giờ chuẩn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định mới năm 2024 với số giờ quy đổi của các công trình khoa học tăng nhiều so với quy định cũ **[H12.12.03.14]**, ban hành Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định **[H12.12.03.15]** nhằm tạo động lực, khuyến khích CBGV, SV thực hiện nhiệm vụ NCKH.

Đối với công tác KN và PVCĐ: Trên cơ sở kết quả so chuẩn, đối sánh, nhằm tăng cường số lượng, chất lượng các hoạt động KN và PVCĐ, Nhà trường tiến hành điều chỉnh nhiệm vụ học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác của GV thành nhiệm vụ PVCĐ và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của GV với định mức từ 76 lên 86 giờ chuẩn/năm **[H12.12.03.13]**, ban hành mới Quy định hoạt động KN và PVCĐ

[H12.12.03.16], tăng cường các hoạt động kết nối với doanh nghiệp [H12.12.03.17], điều chỉnh các loại hình, phương thức tuyên truyền, tuyển sinh cho phù hợp với thực tiễn [H12.12.03.18].

Đối với công tác tài chính: Nhà trường ban hành Quyết định thu học phí phù hợp với tình hình thực tiễn [H12.12.03.19].

Đối với công tác TĐG và kiểm định chất lượng: Qua quá trình TĐG, Nhà trường đã rút ra được điểm mạnh, điểm tồn tại và đưa ra được kế hoạch cải tiến [H12.12.03.20], [H12.12.03.21].

Nhờ có việc so chuẩn đối sánh, các hoạt động đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ, tài chính, công tác TĐG và ĐBCL của Nhà trường đều có những đổi mới, sáng tạo. Chương trình, chuẩn đầu ra của các CTĐT đã được xây dựng, chỉnh sửa theo CDIO, trong đó chú trọng hơn các học phần thực hành, thực tế của sinh viên [H12.12.03.22]. Từ năm 2020 đến 2024, Nhà trường đã có 24 sáng kiến, cải tiến cấp trường từ phía GV, 198 đề tài NCKH từ phía SV, 357 công bố khoa học của GV [H12.12.03.23]. Trong năm 2021, Nhà trường đã có 03 sáng kiến kỹ thuật đạt các giải cao của Tỉnh, gồm: Sáng kiến *“Buồng khử khuẩn và thiết bị rửa tay tự động được công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất trong lực lượng vũ trang tỉnh Nam Định năm 2021”* - Đạt giải A; sáng kiến: *“Mô hình hệ thống điện năng lượng mặt trời theo phương pháp tự động dò bám”* và *“Cải tiến mô hình Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu thông thường thành Hệ thống chiếu sáng tín hiệu dùng đèn pha thông minh trong đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô”* - Đạt giải khuyến khích. Từ năm 2022 đến 2024, SV của Nhà trường đều đạt giải cao trong các kỳ thi Olympic Toán học và cuộc thi Vô địch thiết kế đồ họa thế giới năm. Năm 2024, dự án *“Giảm phát thải khói và tiêu hao nhiên liệu cho động cơ Diesel thế hệ cũ đang lưu hành tại Việt Nam”* của giảng viên Trịnh Xuân Phong và cộng sự đã đạt giải Ý tưởng sáng tạo nhất cuộc thi tìm kiếm tài năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Thành Nam năm 2024 [H12.12.03.24].

Hoạt động TĐG, ĐBCL bên trong được chú trọng. Nhà trường đã thành lập và kiện toàn Hội đồng TĐG [H12.12.03.25]. Hệ thống mạng lưới ĐBCL nội bộ được hoàn thiện [H12.12.03.26]. Nhà trường đã ứng dụng triệt để CNTT cho công tác TĐG, với việc triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý văn bản nội bộ phục vụ công tác tự đánh giá [H12.12.03.27]. Không những thế, Hội đồng TĐG tiến hành họp thường xuyên nhằm kịp thời định hướng, góp ý cho việc thực hiện các công việc của quá trình Tự đánh giá [H12.12.03.28]. Chỉ trong một khoảng thời gian gấp rút, với sự nỗ lực của toàn hệ thống, Nhà trường đã hoàn thiện được Báo cáo TĐG có chất lượng hướng đến việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Kế hoạch cải tiến sau TĐG cũng được xây dựng kịp thời để thường xuyên nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Như vậy, Nhà trường đã thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các

hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chuẩn 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Để nâng cao hiệu quả của công tác so chuẩn, đối sánh, Nhà trường luôn chú trọng đến việc rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.

Trong giai đoạn tự đánh giá, Nhà trường tiến hành xây dựng, ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục vào năm 2020. Trong đó hướng dẫn qui trình rà soát, cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng như sau: Bước 1: Phòng TTr-ĐBCL làm đầu mối, ra thông báo về việc rà soát, chỉnh sửa toàn bộ nội dung, đối tác, qui trình thực hiện so chuẩn, đối sánh; Bước 2: Các đơn vị thực hiện rà soát, đề xuất chỉnh sửa toàn bộ nội dung, đối tác, qui trình thực hiện so chuẩn, đối sánh (nếu có); Bước 3: Phòng TTr-ĐBCL là đầu mối tổng hợp các nội dung được đề xuất cải tiến, trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Bước 4: Triển khai thực hiện các nội dung cải tiến [H12.12.04.01].

Sau khi có thông báo rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng [H12.12.04.02], các đơn vị trong toàn trường đề xuất, góp ý chỉnh sửa, bổ sung quy trình và gửi về Phòng TTr-ĐBCL. Trên cơ sở đề xuất, góp ý của các đơn vị, Phòng TTr-ĐBCL tổng hợp báo cáo công tác rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng, đề xuất và thực hiện các nội dung cải tiến trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H12.12.04.03].

Năm 2022, Nhà trường ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục mới, trong đó thay đổi, cụ thể hóa quy trình thực hiện đối sánh nội bộ từ 3 bước thành 8 bước, quy trình thực hiện đối sánh ngoài từ 3 bước thành 9 bước, nội dung đối sánh hoạt động đào tạo tăng từ 7 chỉ số lên 9 chỉ số, nội dung đối sánh hoạt động NCKH tăng từ 6 chỉ số đến 15 chỉ số, nội dung đối sánh hoạt động KN&PVCD tăng từ 4 lên 8 chỉ số [H12.12.04.04], [H12.12.04.05]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành thêm hướng dẫn so chuẩn, đối sánh nêu rõ mục đích, nguyên tắc của việc thực hiện so chuẩn, đối sánh [H12.12.04.06].

Nhà trường lựa chọn so chuẩn, đối sánh trên một số lĩnh vực đào tạo, NCKH, KN và PVCD, tài chính, TĐG và kiểm định chất lượng và có tham chiếu các tiêu chí đối sánh của một số Trường có uy tín trong nước và đặc biệt là khối trường trong hệ thống sư phạm kỹ thuật [H12.12.04.03], [H12.12.04.07].

Đối với CTĐT, Nhà trường lựa chọn các trường đại học có uy tín trong cả nước đặc biệt là có đào tạo các ngành gần đúng với ngành đào tạo của Nhà trường để tham khảo cho 12 CTĐT như: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Công nghệ, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh,

Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long,... về một số tiêu chí như: Thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ, khối kiến thức đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp,...

Đối với hoạt động đào tạo, Nhà trường cũng tham khảo các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên để tham chiếu một số tiêu chí như tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tỷ lệ người học có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp.

Các thang đo, hình thức trong công tác NCKH cũng được tham chiếu một số cơ sở giáo dục như các trường trong khối ngành sư phạm kỹ thuật là Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên về các nội dung như loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của giảng viên và người học.

Đối với công tác Đảm bảo chất lượng, ngoài việc so chuẩn đối sánh với các tiêu chuẩn tiêu chí của Bộ GD&ĐT ban hành, Nhà trường còn tham khảo các mô hình quản lý chất lượng của một số Trường Đại học trong nước như: Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên,...

Như vậy, định kỳ Nhà trường đã thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chuẩn 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Từ khi Quy định so chuẩn, đối sánh được ban hành, Nhà trường luôn chú trọng đến việc cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Như đã nói ở trên, năm 2020, Nhà trường đã ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục, trong đó qui định cụ thể qui trình đối sánh đối với đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài đều gồm 3 bước: Chuẩn bị dữ liệu, đánh giá theo tiêu chí đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh [H12.12.05.01]. Sau 2 năm áp dụng, đến năm 2022, trường chỉnh sửa, ban hành Quy định về việc so chuẩn, đối sánh các hoạt động của cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo Trường ĐHSPKT Nam Định, trong đó quy trình đối sánh được quy định cụ thể và chi tiết với 8 bước đối sánh nội bộ, 9 bước đối sánh ngoài [H12.12.05.02]. Quy định mới còn bổ sung các nội dung đối sánh trong các lĩnh vực Đào tạo, NCKH, kết nối, cung cấp dịch vụ, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra nhà trường còn ban hành hướng dẫn so chuẩn, đối sánh xác định rõ mục đích của việc so chuẩn, đối sánh và biểu

mẫu thực hiện [H12.12.05.03].

Nhờ có hoạt động so chuẩn đối sánh, sự chia sẻ kết quả phân tích, kinh nghiệm so chuẩn đối sánh giữa các đơn vị [H12.12.05.04], Nhà trường đã xây dựng, triển khai các hoạt động cải tiến để đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, đảm bảo chất lượng. Các kết quả đó được thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hàng năm [H12.12.05.05].

Với lĩnh vực đào tạo, Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động thường niên như xây dựng và triển khai kế hoạch giảng dạy, tổ chức thi, xét tốt nghiệp,..., tiếp tục duy trì và mở rộng quy mô tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, ban hành CĐR và chương trình giáo dục đại học của 12 CTĐT cử nhân và 10 CTĐT kỹ sư vào năm 2021, triển khai xây dựng và ban hành CTĐT, CĐR 03 CTĐT mới trình độ đào tạo đại học vào năm 2022, ban hành CĐR và CTĐT trình độ thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí vào năm 2025. Nhờ đó mà ý thức, kết quả học tập của người học được nâng cao, tỉ lệ sinh viên đạt loại khá, giỏi, xuất sắc giai đoạn 2022-2025 tăng so với giai đoạn trước [H12.12.05.06], [H12.12.05.07].

Hoạt động NCKH cũng có những bước khởi sắc cả về số lượng, loại hình và chất lượng. Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và công bố khoa học từ năm 2020 đến 2024 mặc dù vẫn chưa nhiều nhưng đang có xu hướng tăng dần. [H12.12.05.08], [H12.12.05.09], [H12.12.05.10].

Hoạt động KN và PVCĐ có những bước khởi sắc rõ rệt, ngày càng tăng về số lượng và đa dạng các loại hình các hoạt động KN và PVCĐ. Hoạt động KN và PVCĐ trong lĩnh vực tuyển sinh có nhiều cải tiến. Nhà trường đã đa dạng hóa các hình thức, phương thức tuyên truyền tuyển sinh. Kết quả công tác tuyển sinh của nhà trường dần có những chuyển biến tích cực. Những năm gần đây, hoạt động kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp của các Khoa chuyên môn trong nhà trường có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, các hoạt động thiện nguyện được tổ chức thường xuyên và có chất lượng hơn [H12.12.05.11].

Hoạt động đảm bảo chất lượng cũng được chú trọng, công tác cải tiến chất lượng sau tự đánh giá được thực hiện nghiêm túc và bước đầu đạt được những kết quả cơ bản [H12.12.05.12].

Như vậy, quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch nâng cao chất lượng được xây dựng cụ thể với các chỉ tiêu, mốc thời gian, phân công công trách nhiệm thực hiện cho các bên liên quan để thực hiện tốt các

hoạt động của nhà trường gồm: hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các kế hoạch này bao gồm đầy đủ các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực và mang tính liên tục, giai đoạn sau có sự hoàn thiện, bổ sung so với giai đoạn trước.

- Nhà trường đã ban hành được quy định, hướng dẫn việc lựa chọn đối tác, sử dụng các tiêu chí, nội dung để so chuẩn, đối sánh nhằm nâng cao chất lượng.

- Đã thực hiện so chuẩn, đối sánh trên các lĩnh vực hoạt động như đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ, tài chính, TĐG, từ đó là tiền đề cho việc cải tiến chất lượng.

- Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng được rà soát định kỳ.

- Nhờ có các cải tiến trong quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin đối sánh nên Nhà trường đã cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo và NCKH, PVCĐ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các chỉ tiêu về lĩnh vực PVCĐ ít được đề cập trong một số kế hoạch nâng cao chất lượng.

- Nhà trường chưa có danh sách đối tác ngoài nước để lựa chọn so chuẩn, đối sánh chất lượng.

- Nhà trường chủ yếu thực hiện so chuẩn, đối sánh nội bộ, việc so chuẩn, đối sánh với các cơ sở giáo dục khác mới được thực hiện ở một số tiêu chí cơ bản.

- Nhà trường chưa tham chiếu CSGD nước ngoài khi lựa chọn, xác định tiêu chí, thang đo chuẩn.

- Chất lượng hoạt động một số lĩnh vực của Nhà trường chưa được cải tiến rõ rệt do chưa được đối sánh.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Bổ sung các chỉ tiêu cụ thể về lĩnh vực PVCĐ trong các kế hoạch nâng cao chất lượng	Phòng CTSV phối hợp với các đơn vị	Giai đoạn 2027-2027
2	Khắc phục tồn tại 2	Thiết lập các thông tin so chuẩn, đối sánh với các đối tác ngoài nước.	Các đơn vị	Giai đoạn 2025 – 2027
3	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện so chuẩn, đối sánh ngoài trên tất cả các lĩnh vực Đào tạo, NCKH, KN và PVCĐ.	Các đơn vị	Giai đoạn 2025 – 2027
4	Khắc phục tồn tại 4	Tham khảo CSGD nước ngoài để xác định tiêu chí, thang đo.	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các	Giai đoạn 2025-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			đơn vị	
5	Khắc phục tồn tại 5	Tiến hành so chuẩn, đối sánh nhiều lĩnh vực hoạt động, tiêu chí hơn từ đó đề ra các kế hoạch để cải tiến nhằm nâng cao chất lượng cho Nhà trường	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Giai đoạn 2025 - 2027
6	Phát huy điểm mạnh 1	Chia sẻ kinh nghiệm xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng tới từng đơn vị để mỗi đơn vị xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng riêng.	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các đơn vị.	Giai đoạn 2025-2027
7	Phát huy điểm mạnh 2	Phổ biến rộng rãi Quy định và Hướng dẫn so chuẩn, đối sánh tới cán bộ, nhân viên trong Nhà trường.	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Giai đoạn 2025 – 2027
8	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục thực hiện công tác so chuẩn, đối sánh nội bộ trên tất cả các lĩnh vực Đào tạo, NCKH, KN và PVCD.	Các đơn vị	Giai đoạn 2025 – 2027
9	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Giai đoạn 2025-2027
10	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục thực hiện cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin đối sánh cho phù hợp với thực tiễn.	Phòng KH-HTQT & ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Giai đoạn 2025 – 2027

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4,6
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	4

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định thực hiện xây dựng kế hoạch để tuyển sinh cho các Chương trình đào tạo khác nhau. Xây dựng chính sách theo hướng đúng quy định, hỗ trợ tối đa và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho thí sinh, hỗ trợ thỏa đáng cho đơn vị/cá nhân thuộc Nhà trường và các bên liên quan thực hiện nhiệm vụ về tuyển sinh; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của Nhà trường.

Hàng năm, trên cơ sở Quy chế tuyển sinh, các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường [H13.13.01.01], [H13.13.01.02], chiến lược và kế hoạch phát triển của trường, năng lực hiện có, Nhà trường xây dựng đề án/kế hoạch/thông báo tuyển sinh cho các trình độ/hình thức đào tạo [H13.13.01.03], [H13.13.01.05], [H13.13.01.06]. Đề án/kế hoạch/thông báo tuyển sinh nêu rõ đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển, các điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào, tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, các chính sách ưu tiên và kế hoạch xét tuyển.

Với mỗi hình thức đào tạo khác nhau, Nhà trường xây dựng kế hoạch/thông báo tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và kế hoạch truyền thông khác nhau, đồng thời thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng để thực hiện nhiệm vụ này [H13.13.01.04]. Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan xây dựng đề án/kế hoạch tuyển sinh/thông báo tuyển sinh, trong đó xác định cụ thể các chính sách tuyển sinh. Căn cứ vào Báo cáo, Kết luận họp tổng kết công tác tuyển sinh và phương hướng công tác tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.01.07], [H13.13.01.08] Nhà trường xây dựng, bổ sung và điều chỉnh các chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế. Những chính sách này nhằm đảm bảo tối đa quyền lợi chính đáng của thí sinh, cụ thể là: Trong chu kỳ Nhà trường luôn có sự cải tiến, bổ sung các phương thức xét tuyển để giúp cho thí sinh có nhiều cơ hội để trúng tuyển vào ngành học phù hợp.

Về phương thức tuyển sinh: Năm 2020, 2021 Nhà trường áp dụng 02 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ kết quả học tập THPT). Năm 2022, 2023, 2024 Nhà trường áp dụng 03 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1 áp dụng để xét

tuyển thí sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ kết quả học tập THPT; Phương thức 3 áp dụng để xét tuyển thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy).

Về đối tượng tuyển sinh: đào tạo đại học chính quy tuyển những thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo; đào tạo liên thông trình độ đại học chính quy tuyển những thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học. Đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo đối tượng chính sách, đối tượng xét tuyển thẳng...) thực hiện theo quy định tại quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Nhà trường [H13.13.01.01], [H13.13.01.02].

Hàng năm, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định ban hành các Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh [H13.13.01.04], Kế hoạch, thông báo tuyển sinh [H13.13.01.05], [H13.13.01.06]: Kế hoạch xét tuyển được thực hiện để tuyển sinh đại học chính quy, liên thông đại học chính quy; kế hoạch thi tuyển hoặc xét tuyển áp dụng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sỹ. Trong kế hoạch và quy chế tuyển sinh có phân công rõ trách nhiệm cho đơn vị chuyên trách, các hội đồng, các đơn vị/cá nhân phối hợp để thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh; nhiệm vụ tuyển sinh được hoạch định thành các hoạt động cụ thể, có xác định mốc thời gian bắt đầu và kết thúc.

Trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm đều nêu rõ: Đơn vị chuyên trách về tuyển sinh (Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh) giúp việc cho Hiệu trưởng/Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chủ trì tổ chức thực hiện tất cả các mặt công tác về tuyển sinh và thực hiện nghiệp vụ tuyển sinh. Các đơn vị và các cá nhân khác (Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Kế toán - Tài chính... các khoa, các ban giúp việc...) thực hiện các phần việc phục vụ cho công tác tuyển sinh gắn với những thời điểm nhất định, góp phần cho công tác tuyển sinh của Nhà trường đảm bảo an toàn, đúng quy chế và thí sinh nhận được sự hỗ trợ tối đa.

Kế hoạch truyền thông tuyển sinh được xây dựng nhằm truyền tải các thông tin về giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, ngành nghề đào tạo, CTĐT, chính sách tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh và các thông tin khác có liên quan. Truyền thông tuyển sinh được xác định là nhiệm vụ thường xuyên được cải tiến, được thực hiện trên nhiều kênh truyền thông và được thể hiện trên các ấn phẩm truyền thông. Để thông tin tuyển sinh được truyền tải chính xác và rộng rãi với thí sinh cả nước, thậm chí với cả thí sinh là ở nước ngoài, Nhà trường chú trọng truyền thông trên tất cả các kênh thông tin. Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh là các đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông cho tuyển sinh đối với các trình độ, loại hình đào tạo.

Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh hàng năm, Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh qua các kênh thông tin - truyền thông như: Thành lập các đoàn thực hiện của các đoàn tham gia tuyển truyền - tư vấn tuyển sinh, ban hành tờ rơi, pano, các bài báo, bài viết ảnh đăng trên Website của trường, zalo, Fanpage facebook...; tham gia các sự kiện tư vấn ở Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hàng năm theo lời mời của các trường THPT. Nhà trường tổ chức tư vấn trực tiếp tại các trường THPT (như tại Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Thái Bình, Nam Định, Hoà Bình...) để giới thiệu cho học sinh, phụ huynh thí sinh về các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường cũng như các chính sách tuyển sinh cụ thể. Ngoài việc truyền thông và tư vấn trực tiếp, Nhà trường cũng khai thác hiệu quả các kênh tư vấn trực tuyến như đăng tải thông tin tuyển sinh hàng năm lên các phương tiện truyền thông xã hội như website, zalo, fanpage để cập nhật liên tục các thông tin liên quan đến tuyển sinh như: phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian tuyển sinh, các ngành đào tạo, cơ hội nghề nghiệp,...; và thông qua các hoạt động cộng đồng tại các đợt kỳ thi ĐGNL, ĐGTD, các tài liệu quảng bá, các tờ rơi, pano và các bộ sản phẩm phục vụ công tác truyền thông [H13.13.01.09], [H13.13.01.10], [H13.13.01.11].

Với sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo Nhà trường trong việc xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của Trường, ngay sau khi tổng hợp dữ liệu xét tuyển/thi tuyển, Hội đồng tuyển sinh trường đã họp và xác định điểm trúng tuyển theo từng CTĐT và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để thí sinh và người nhà thí sinh có thể theo dõi được thông tin [H13.13.01.12]. Danh sách thí sinh trúng tuyển được công khai trên Website (tại: <https://www.nute.edu.vn/tra-cuu-trung-tuyen>), Nhà trường sẽ thông báo thời gian nhập học và gửi giấy báo nhập cho thí sinh.

Nhìn chung, việc xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau được lãnh đạo Nhà trường rất quan tâm, chú trọng, được triển khai đồng bộ và truyền thông trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng. Kế hoạch, chính sách và truyền thông được xây dựng đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT, phát huy được trí tuệ tập thể, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Căn cứ sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, Nhà trường thường xuyên bổ sung các định hướng phát triển cụ thể về các ngành đào tạo của Trường, hàng năm có tổng kết, đánh giá mức độ phù hợp của các chính sách tuyển sinh đối với các định hướng này.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi Chương trình đào tạo.

Trường Đại học SPKT Nam Định xác định rõ việc xây dựng tiêu chí lựa chọn người học là một khâu quan trọng trong hoạt động tuyển sinh của Nhà trường. Việc xác định tiêu chí lựa chọn người học được thực hiện hàng năm, căn cứ vào các quy định, quy chế của Bộ GD-ĐT và của Nhà trường [H13.13.02.01], [H13.13.02.02], [H13.13.02.07] trên cơ sở tham mưu của Phòng Đào tạo/Ban tuyển sinh, sự đóng góp ý kiến rộng rãi của các đơn vị trong toàn Trường và của các bên liên quan, cụ thể:

Xác định các tiêu chí: Căn cứ vào mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của mỗi CTĐT, Nhà trường xác định các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng và phù hợp với từng CTĐT để lựa chọn người học có chất lượng đáp ứng mục tiêu phát triển chiến lược của Trường. Theo quy trình tuyển sinh hàng năm, trước khi công bố Đề án/Thông báo tuyển sinh cho từng trình độ/hình thức đào tạo, Nhà trường sẽ giao cho Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị liên quan phân tích, tham mưu, góp ý, dự thảo xây dựng Đề án/Thông báo tuyển sinh cho từng trình độ/hình thức đào tạo để trình Hội đồng tuyển sinh, trong đó xác định các tiêu chí lựa chọn người học cho từng CTĐT trên cơ sở: Nghiên cứu về các phương thức đánh giá đối tượng người học hướng tới; phân tích kết quả tuyển sinh của những năm trước: Kết quả tuyển sinh hàng năm được tổng kết, đánh giá cuối năm và báo cáo Bộ GD-ĐT [H13.13.02.06], [H13.13.02.08], [H13.13.02.09]; phân tích nhu cầu của thị trường về ngành nghề đào tạo; những quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT.

Tùy vào đặc điểm của đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí được áp dụng một cách phù hợp. Hội đồng tuyển sinh sẽ thảo luận các nội dung trên, thống nhất và trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh phê duyệt đề án/thông báo tuyển sinh để công khai rộng rãi cho thí sinh trên các kênh thông tin chính thức (website, fanpage trường) và các kênh thông tin hỗ trợ [H13.13.02.03], [H13.13.02.04].

Trên cơ sở quy chế tuyển sinh, các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường; Kết luận hợp tổng kết công tác tuyển sinh của năm và phương hướng công tác tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.02.01], [H13.13.02.02], [H13.13.02.09] Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xác định các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp với đối tượng người học và tuân thủ quy định.

Các tiêu chí tuyển sinh được Nhà trường công khai rõ ràng đến người học. Đối với tuyển sinh đại học, hàng năm, Nhà trường ban hành các Đề án/Thông báo tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, các ngành, chuyên ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT. Các quy định này đều được công khai trên các cổng thông tin điện tử (<https://nute.edu.vn/>), fanpage (<https://www.facebook.com/ts.nute>) của Nhà trường và của các khoa chuyên môn giúp người học tiếp cận nhanh với nguồn thông tin tuyển sinh [H13.13.02.03], [H13.13.02.04]. Bên cạnh đó, người học cũng có thể tiếp cận thông tin tuyển sinh qua

số điện thoại đường dây nóng của Ban Tuyển sinh/Phòng Đào tạo hay thông qua Ngày hội tư vấn tuyển sinh: tư vấn tại các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các trường cao đẳng, trung cấp nghề...

Theo đặc điểm của thực tiễn từng năm tuyển sinh, Nhà trường áp dụng đồng thời từ 2 hoặc 3 phương thức xét tuyển vào học ĐH (ĐH và ĐH liên thông): Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ); Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi ĐGNL (năm 2022, 2023, 2024) hoặc dựa vào kết quả thi ĐGTD (năm 2024). Ngay sau khi hoàn thành công tác xét tuyển theo phương thức đã được phê duyệt, Nhà trường tổ chức thông báo, tiếp nhận thí sinh nhập học, ra quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển và thu nhận thí sinh vào các lớp theo từng CTĐT để tổ chức thực hiện quá trình đào tạo theo đúng quy định

Để đảm bảo chất lượng người học cho từng ngành đào tạo, ngay từ quy trình tuyển sinh, Nhà trường đã lựa chọn các tổ hợp môn phù hợp với từng ngành học để xét tuyển. Hàng năm, khi xây dựng đề án/thông báo tuyển sinh, trường đều xác định rõ về chỉ tiêu, phương thức, tổ hợp xét tuyển cho từng ngành/chuyên ngành và công bố công khai để thí sinh và người nhà thí sinh được biết **[H13.13.02.05]**.

Đối với tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sỹ ngành Kỹ thuật cơ khí: Các tiêu chí để tuyển chọn ứng viên sau đại học được ban hành rõ ràng **[H13.13.02.04]**, **[H13.13.02.04.15]**, **[H13.13.02.04.20]**. Nhà trường cũng quy định về học chuyển đổi với thí sinh thi tuyển/xét tuyển bậc thạc sỹ với ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp **[H13.13.02.02]**, **[H13.13.02.02.01]**. Giai đoạn năm 2020 ÷ 2022, Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh một năm từ 01 đến 02 đợt, ngoài điều kiện đủ về hồ sơ đăng ký thi tuyển, thí sinh phải dự thi 03 môn: Toán cao cấp, Công nghệ chế tạo máy, Anh văn. Từ năm 2023 đến nay, Nhà trường tổ chức xét tuyển một năm từ 01 đến 02 đợt, ngoài điều kiện đủ về hồ sơ đăng ký xét tuyển, thí sinh phải đảm bảo chất lượng đầu vào theo tổ hợp xét tuyển (gồm: Xét tuyển năng lực ngoại ngữ; Xét tuyển năng lực chuyên môn: của nhóm môn cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành) **[H13.13.02.03]**, **[H13.13.02.04]**.

Nhà trường sử dụng các tổ hợp xét tuyển gồm: Toán - Vật lý - Hóa học, Toán - Hóa học - Sinh học, Toán - Vật lý - Ngoại ngữ, Toán - Ngữ văn - Ngoại ngữ để xét tuyển các ngành/chuyên ngành. Trong giai đoạn 2020 ÷ 2024 với chỉ tiêu tuyển sinh các năm cơ bản ổn định số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển đều có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể: năm 2020: 1.528 thí sinh đăng ký xét tuyển; năm 2021: 2.580 thí sinh đăng ký xét tuyển; năm 2022: 1.663 thí sinh đăng ký xét tuyển; năm 2023: 1.903 thí sinh đăng ký xét tuyển; năm 2024: 2.265 thí sinh đăng ký xét tuyển.

Việc xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT được lãnh đạo Nhà trường rất quan tâm, chú trọng, được triển khai đồng bộ và được

công khai trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng. Tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT được xây dựng chi tiết, cụ thể đối với từng loại hình, từng ngành/chuyên ngành đào tạo và các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp, tuân thủ theo các quy định của Bộ GD-ĐT.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện quy trình giám sát công tác tuyển sinh và quy trình giám sát việc nhập học, do đó công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện đúng quy định, thí sinh được hỗ trợ tối đa và tính công bằng, khách quan được đảm bảo.

Để thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra trong công tác tuyển sinh và nhập học, Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho đơn vị chức năng thực hiện nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát là Phòng Thanh tra & ĐBCL/Phòng KH – HTQT và ĐBCL để thực hiện các nhiệm vụ về thanh tra và pháp chế, trong đó có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng chủ trì tổ chức các hoạt động thanh tra theo sự chỉ đạo, trong phạm vi trách nhiệm quản lý của Hiệu trưởng như: thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, quy chế tuyển sinh, quy chế thi, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về giáo trình, bài giảng; việc quản lý tài chính, tài sản, khoa học công nghệ, công tác tổ chức cán bộ và điều kiện cần thiết khác ĐBCL giáo dục [H13.13.03.01].

Ngoài ra, Nhà trường luôn duy trì hoạt động hiệu quả của Ban Thanh tra nhân dân. Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại Hội nghị CB, VC và LĐHĐ. Ban có nhiệm vụ giám sát mọi mặt công tác của Nhà trường, trong đó có công tác tuyển sinh và nhập học. Đồng thời giám sát công tác tuyển sinh và nhập học còn là trách nhiệm của viên chức quản lý cấp trường, cấp đơn vị thuộc trường và toàn thể viên chức, lao động hợp đồng của Nhà trường [H13.13.03.02].

Đối với các kỳ tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ, xét tuyển sinh đại học, cán bộ của Phòng Thanh tra & ĐBCL/Phòng KH – HTQT và ĐBCL có nhiệm vụ giám sát độc lập toàn bộ các khâu, các minh chứng liên quan đến kỳ thi/xét tuyển nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của tất cả thí sinh và các hoạt động thi/xét tuyển đúng quy định. Công tác hậu kiểm được kiểm tra, giám sát trên cơ sở soát xét hồ sơ của thí sinh trúng tuyển giúp đảm bảo chắc chắn những sinh viên của Nhà trường đều đã trúng tuyển đúng quy định.

Các hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường được thực hiện theo phương thức định kỳ, thường xuyên và đột xuất trên cơ sở Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ GD&ĐT, quy định về kiểm tra giám sát và kế hoạch thanh tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước đó [H13.13.03.03], [H13.13.03.04], [H13.13.03.05], [H13.13.03.06].

Việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện từ khâu tổ chức tuyên truyền tuyển sinh cho đến khâu công bố kết quả trúng tuyển và hậu kiểm, lưu trữ hồ sơ theo quy chuẩn rõ ràng, sát với thực tiễn tuyển sinh và nhập học. Các hoạt động giám sát được thực hiện với mục đích chủ động phòng ngừa nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tập thể; do đó, trong thời gian qua công tác tuyển sinh và nhập học không xảy ra hành vi vi phạm hay phát sinh khiếu nại, tố cáo. Kết quả giám sát hàng năm được văn bản hóa vào báo cáo Nhà trường và các đơn vị hữu quan [H13.13.03.07].

Như vậy, công tác tuyển sinh và nhập học được giám sát thường xuyên bởi đơn vị chuyên trách theo quy trình sát với thực tiễn đã góp phần tạo nên các hoạt động tuyển sinh và nhập học đúng quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các thí sinh có nguyện vọng được trúng tuyển và học tập ở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Để công tác tuyển sinh và nhập học của trường đảm bảo đúng quy định của Bộ GD-ĐT, hàng năm Nhà trường đã ban hành kế hoạch thanh tra bao gồm nội dung về giám sát, kiểm tra công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.04.02]. Các hoạt động giám sát được thực hiện có tính xuyên suốt quá trình và giám sát kết quả tuyển sinh, nhập học bởi lực lượng được giao nhiệm vụ chuyên trách, đồng thời giám sát việc tuyển sinh và nhập học cũng là trách nhiệm của các VC-LĐHD trong Nhà trường.

Giám sát việc thực hiện tuyển sinh và nhập học được thực hiện bởi nhiều biện pháp có tính đồng bộ, xuyên suốt quá trình tuyên truyền tuyển sinh, thực hiện các nghiệp vụ tuyển sinh, nghiệp vụ nhập học. Các hoạt động giám sát được thực hiện bởi viên chức quản lý được biên chế làm việc tại bộ phận Thanh tra của Nhà trường và những viên chức quản lý có nhiều kinh nghiệm được trưng tập từ các đơn vị khoa, phòng thuộc Trường; những viên chức này được biên chế thành Đoàn thanh tra công tác tuyển sinh và nhập học. Các hoạt động giám sát việc tuyển sinh và nhập học hàng năm được thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt [H13.13.04.02], [H13.13.04.03]. Đoàn Thanh tra tiến hành giám sát thông qua các phương pháp quan sát quá trình thực hiện của những đơn vị, cá nhân triển khai kế hoạch tuyển sinh và nhập học, thu thập thông tin trực tiếp về việc triển khai tuyển sinh và nhập học từ các bên liên quan hoặc thông qua các phương tiện trung gian (điện thoại, các nền tảng công nghệ trên mạng Internet, thư...), kiểm tra minh chứng dạng văn bản về tuyển sinh và nhập học (từ minh chứng đăng ký xét tuyển/thi tuyển của thí sinh đến hồ sơ của thí sinh nhập học, báo cáo của bộ phận tuyển sinh chuyên trách), đối sách kết quả giám sát của đoàn Thanh tra với kết quả tự giám sát (kết quả hậu kiểm) của đơn vị chuyên trách về tuyển sinh [H13.13.04.05], [H13.13.04.06].

Đoàn Thanh tra giám sát chất lượng tuyển sinh thông qua việc triển khai kết luận về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Hội đồng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và việc chấp hành quy chế tuyển sinh.

Sổ ghi thông tin thí sinh đăng ký xét tuyển/thi tuyển [H13.13.04.07], phần mềm đăng ký xét tuyển online, phần mềm hỗ trợ nhập học trực tiếp, phần mềm nhập học online vừa là công cụ/phương tiện của tuyển sinh và nhập học, đồng thời cũng là công cụ/phương tiện để tiến hành giám sát tuyển sinh và nhập học. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên thực hiện công khai các quy định, quy chế tuyển sinh và nhập học để tăng cường sự giám sát của xã hội và tự giám sát của người học. Các tiêu chí xét tuyển rõ ràng và được công bố trong đề án/thông báo tuyển sinh. Danh sách trúng tuyển của các phương thức xét tuyển đều được công bố công khai theo quy định tại cổng tuyển sinh của Bộ GD-ĐT và của trường

Kết quả giám sát việc tuyển sinh và nhập học được văn bản hóa thành các biên bản và được các bên liên quan ký xác nhận [H13.13.04.04]. Kết quả này được thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định về thanh tra.

Trên cơ sở những thông tin thu được từ quá trình giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh và nhập học của bộ phận chuyên trách, thông tin thu được từ thí sinh và các bên liên quan đến thí sinh được thể hiện qua các báo cáo, kết luận tổng kết về công tác tuyển sinh [H13.13.04.08], [H13.13.04.01] kết quả giám sát việc tuyển sinh và nhập học đã chỉ ra những kết quả đã đạt được thông qua các chỉ số như tính an toàn, mức độ đa dạng và phù hợp trong công tác tuyên truyền, địa bàn tuyên truyền, mức độ tâm huyết và tính trách nhiệm của tập thể/cá nhân tham gia tuyển sinh, số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học [H13.13.04.10], [H13.13.04.11]; đồng thời kết quả giám sát cũng chỉ ra những hạn chế về tuyên truyền tuyển sinh, thực hiện nghiệp vụ tuyển sinh và nhập học.

Kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học về mặt định tính và định lượng được phân tích thấu đáo là căn cứ xác đáng để Nhà trường đưa ra đánh giá đối với kết quả của hoạt động tuyển sinh và nhập học theo từng đợt tuyển sinh trong năm và từng năm. Những phân tích, đánh giá kết quả việc tuyển sinh và nhập học là một trong những căn cứ quan trọng để hoạch định phương hướng cho công tác tuyển sinh năm tiếp theo.

Như vậy, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học ở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định được thực hiện bởi các biện pháp phù hợp là việc làm tất yếu và cần thiết để các hoạt động tuyển sinh và nhập học diễn ra an toàn, đúng quy chế, thí sinh có nhu cầu đăng ký xét tuyển/thi tuyển và học tập tại Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tốt nhất và đảm bảo quyền lợi chính đáng của các thí sinh.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Hướng đến mục tiêu đạt chỉ tiêu tuyển sinh đề ra hàng năm, tuyển được người học phù hợp và chất lượng với từng ngành đào tạo, công tác tuyển sinh và nhập học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn của từng năm.

Hàng năm, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định tiến hành họp tổng kết quý, tổng kết năm để đánh giá kết quả đạt được và xây dựng, hoàn thiện phương hướng thực hiện nhiệm vụ các mặt công tác trong đó có công tác tuyển sinh và nhập học. Kết thúc mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường đều tiến hành họp tổng kết để đánh giá toàn diện về công tác tuyển sinh và nhập học, từ đó xây dựng phương hướng đối với công tác tuyển sinh và nhập học năm tiếp theo [H13.13.05.01] [H13.13.05.02], [H13.13.05.03], [H13.13.05.07].

Công tác hậu kiểm được thực hiện trước khi ban hành Quyết định thành lập lớp để khẳng định chính xác một lần nữa những thí sinh trúng tuyển đã nhập học đối với các ngành đào tạo của Nhà trường đáp ứng đúng quy định và đảm bảo chất lượng, kết quả của các hoạt động hậu kiểm cũng là căn cứ quan trọng để rút kinh nghiệm và xây dựng phương án nhập học năm tiếp theo được tốt hơn [H13.13.05.04].

Việc điều chỉnh chiến lược/chính sách/kế hoạch tuyển sinh, nhập học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đối với năm tiếp theo được kiến tạo trên cơ sở đánh giá cả về mặt định tính và định lượng đối với công tác tuyển sinh, nhập học của năm trước, đồng thời kết hợp với những điều chỉnh về quy định đối với tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong bối cảnh sinh viên tiềm năng ngày càng có nhiều lựa chọn trường để học, trước sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những biến đổi của dịch bệnh, trong chu kỳ 05 năm qua Nhà trường đã có nhiều cải tiến, cập nhật để triển khai thực hiện công tác tuyển sinh và nhập học.

Đối với tuyển sinh, những năm trước Nhà trường tổ chức Hội nghị theo hình thức tập trung toàn thể VC-LĐHD của Nhà trường để triển khai công tác tuyển sinh. Hàng năm, Nhà trường vẫn duy trì các đoàn tuyên truyền tuyển sinh đối với các địa bàn được xác định là then chốt, đồng thời Nhà trường đã triển khai công tác tuyển sinh theo hướng các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm) thuộc trường hợp để xây dựng phương án tuyển sinh của đơn vị theo chỉ tiêu được giao để tiến hành mở rộng địa bàn tuyên truyền tuyển sinh và hoạt động tuyển sinh được gắn kết chặt chẽ hơn với nhiệm vụ công tác của các VC-HĐLD trong Nhà trường. Năm 2021, Nhà trường thành lập Ban Tuyển sinh và Ban này là đầu mối giúp Nhà trường triển khai công tác tuyển sinh. Năm 2021, 2022, 2023, 2024 Nhà trường tiến hành phân giao địa bàn tuyên truyền tuyển sinh gắn với định mức chỉ tiêu thí sinh trúng tuyển nhập học trên cơ sở đăng ký của các đơn vị, cá nhân thuộc Trường [H13.13.05.08]. Ban Tuyển sinh chịu trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ tuyển

sinh, tuyên truyền tuyển sinh những địa bàn mà các đơn vị, cá nhân (không thuộc Ban Tuyển sinh) chưa đăng ký. Năm 2022, Nhà trường tiến hành cập nhật phần mềm đăng ký xét tuyển online [H13.13.05.09].

Về phương thức tuyển sinh: Trong chu kỳ Nhà trường có sự cải tiến, bổ sung các phương thức xét tuyển để giúp cho thí sinh có nhiều cơ hội để trúng tuyển vào ngành học phù hợp. Năm 2020, 2021 Nhà trường áp dụng 02 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ kết quả học tập THPT). Năm 2022, 2023, 2024 Nhà trường áp dụng 03 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ kết quả học tập THPT; Phương thức 3 áp dụng để xét tuyển thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy) [H13.13.05.05], [H13.13.05.06].

Đối với công tác nhập học, nếu như trong nhiều năm qua hoạt động nhập học được tổ chức trực tiếp và được hỗ trợ bởi phần mềm nhập học thì năm 2021 Nhà trường đã xây dựng và triển khai áp dụng phần mềm nhập học online trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp [H13.13.05.10]; năm 2022 Nhà trường triển khai đồng thời phương thức nhập học trực tiếp và nhập học online nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho những thí sinh trúng tuyển có nhu cầu nhập học.

Những cải tiến, cập nhật về tuyển sinh và nhập học của Nhà trường trong 05 năm qua được thực hiện trên cơ sở những đòi hỏi tất yếu của thực tiễn: điều chỉnh về quy định đối với tuyển sinh, diễn biến phức tạp của dịch bệnh, ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thể hiện trong Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm [H13.13.05.07].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch và chính sách tuyển sinh cụ thể, rõ ràng, giúp cho các đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tham gia công tác tuyển sinh thuận tiện trong thực thi nhiệm vụ; thí sinh, phụ huynh thí sinh được hỗ trợ tối đa và quyền lợi chính đáng của thí sinh được đảm bảo.

- Đề án/Thông báo tuyển sinh được xây dựng đầy đủ, rõ ràng các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể cho từng CTĐT, đúng quy định.

- Các hình thức thi tuyển/xét tuyển được thể hiện trong Đề án/Thông báo đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với thực tiễn, đúng quy định.

- Nhà trường đã xây dựng quy trình giám sát tuyển sinh và nhập học một cách rõ ràng, cụ thể. Công tác triển khai được thực hiện đúng tiến độ và mục tiêu đề ra.

- Hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện bởi đơn vị chuyên trách theo quy trình đã công bố công khai (đã đảm bảo tính quyền lực trong quản lý Nhà nước về giáo dục đối với công tác tuyển sinh và nhập học). Đồng thời tất cả các viên chức, hợp đồng lao động của Nhà trường đều có trách nhiệm giám sát (đảm bảo tính dân chủ, tính đồng thuận của mọi thành viên công tác trong Nhà trường đối với công tác tuyển sinh và nhập học).

- Giám sát công tác tuyển sinh và nhập học ở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định trong những năm qua được thực hiện bởi nhiều biện pháp đồng bộ, giúp cho công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện đúng quy định, an toàn và đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi thí sinh.

- Toàn thể VC-LĐHĐ của Nhà trường đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của công tác tuyển sinh, nhập học và được thể hiện bằng hành động cụ thể để đóng góp cho tuyển sinh, nhập học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tuyển sinh và nhập học để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù đã được Nhà trường quan tâm chú trọng, được lấy ý kiến rộng rãi từ các bên có liên quan về kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh, tuy nhiên việc khảo sát, lấy ý kiến còn chưa đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các bên liên quan ngoài trường.

- Các tiêu chí để lựa chọn người học cho mỗi CTĐT chưa đa dạng để lựa được những thí sinh chất lượng vượt trội.

- Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được ban hành hàng năm, tuy nhiên việc mô tả các công cụ giám sát chưa được xây dựng cụ thể.

- Việc thực hiện biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học chưa được lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của các bên liên quan để đánh giá sự hài lòng và điều chỉnh quy trình một cách phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Nhà trường đã quan tâm, lấy ý kiến rộng rãi từ các bên có liên quan để làm căn cứ điều chỉnh và cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học nhưng việc khảo sát, lấy ý kiến còn chưa đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các bên liên quan ngoài trường.

- Một bộ phận nhỏ người học chưa nhận thức sâu sắc được tầm quan trọng của việc đánh giá hậu tuyển sinh nên còn chưa tích cực tham gia đóng góp ý kiến.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong việc	Ban Giám hiệu, Ban Tuyển sinh,	Tuyển sinh năm 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		đóng góp ý kiến điều chỉnh chính sách và truyền thông trong tuyển sinh, đặc biệt chú trọng các bên liên quan ngoài trường cả về thành phần và số lượng.	Các đơn vị phối hợp	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng các tiêu chí (đổi mới tiêu chí đã có/bổ sung thêm tiêu chí) để lựa chọn người học có năng lực đầu vào cao. Ví dụ: Có chính sách thu hút người học, miễn hoặc giảm học phí/tiền ở nội trú năm học đầu tiên	Ban Giám hiệu Ban Tuyển sinh Hội đồng tuyển sinh	Tuyển sinh năm 2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Hoàn thiện công cụ/phương tiện phục vụ cho hoạt động giám sát việc tuyển sinh và nhập học, cụ thể là: nâng cấp các phần mềm để chúng có sự liên kết chặt chẽ với nhau, dữ liệu đã có trong phần mềm đăng ký xét tuyển được khai thác tự động để thực hiện vụ nhập học và giám sát việc tuyển sinh, nhập học.	Ban giám hiệu Phòng KH-HTQT và ĐBCL Ban Tuyển sinh Khoa Công nghệ thông tin	Từ năm 2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong việc đóng góp ý kiến điều chỉnh biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học, đặc biệt chú trọng các bên liên quan ngoài trường cả về thành phần và số lượng	Ban giám hiệu Phòng KH-HTQT và ĐBCL Ban Tuyển sinh	Từ năm tuyển sinh 2025
5	Khắc phục tồn tại 5	- Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong việc	Ban giám hiệu	Năm 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		đóng góp ý kiến về hoạt động tuyển sinh và nhập học, đặc biệt chú trọng các bên liên quan ngoài trường cả về thành phần và số lượng. - Tăng cường công tác tuyên truyền để người học nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của việc khảo sát lấy kiến kiến phản hồi từ người học về công tác tuyển sinh.	Các khoa chuyên môn Ban Tuyển sinh	
6	Phát huy điểm mạnh 1	Kế hoạch và chính sách tuyển sinh tiếp tục được xây dựng theo hướng cụ thể hóa, dễ triển khai áp dụng, hướng đến thí sinh được hỗ trợ tối đa và quyền lợi chính đáng của thí sinh được đảm bảo.	Ban giám hiệu, Ban Tuyển sinh và các đơn vị, cá nhân thuộc Trường tham gia tuyển sinh.	Tuyển sinh năm 2025 và những năm tiếp theo
7	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng đề án tuyển sinh đầy đủ, rõ ràng các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể cho từng CTĐT	Ban giám hiệu Ban Tuyển sinh Hội đồng tuyển sinh	Hàng năm
8	Phát huy điểm mạnh 3	Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được xây dựng, ban hành và công bố công khai, được triển khai thực hiện bởi lực lượng giám sát chuyên trách và mọi viên chức, lao động hợp đồng của Nhà trường.	Phòng KH-HTQT và ĐBCL	Từ năm 2025 và những năm tiếp theo
9	Phát huy điểm mạnh 4	Biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học của Nhà trường tiếp tục phát huy vai trò giúp cho công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện đúng	Ban giám hiệu Phòng KH-HTQT và ĐBCL	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		quy định, an toàn và đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi thí sinh		
10	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác tuyển truyền tuyển sinh và nhập học; tiếp tục nêu cao vai trò trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong toàn trường đối với công tác tuyển sinh.	Ban giám hiệu Ban Tuyển sinh Cá nhân tham gia tuyển truyền tuyển sinh	Năm 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	4,8
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	4

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trường ĐHSPKTNĐ hiện đang tổ chức đào tạo 01 chuyên ngành thạc sĩ (Kỹ thuật cơ khí) và 15 ngành/ chuyên ngành đào tạo trình độ Đại học. Việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo cho tất cả các chương trình dạy học và các môn học/học phần được thực hiện một cách có hệ thống, có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Theo Quy định Chức năng nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của Trường ĐHSPKTNĐ và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị, trong giai đoạn này, Phòng Khoa học và quan hệ quốc tế có nhiệm vụ Xây dựng kế hoạch và tổ chức biên soạn, quản lý chương trình đào tạo, chương trình chi tiết các học phần, môn học, modun; các Khoa chịu trách nhiệm xây dựng CTĐT, ĐCCT các học phần, môn học, modun thuộc khoa quản lý [H14.14.01.01].

Trong giai đoạn 2020 – 2024, Nhà trường đã tổ chức rà soát xây dựng, chỉnh sửa 22 CTĐT cử nhân, kỹ sư năm 2021 và xây dựng 07 CTĐT cử nhân và kỹ sư cho 04 chuyên ngành đào tạo mới năm 2022. Để thực hiện hiệu quả quá trình xây dựng, chỉnh sửa các CTĐT, Nhà trường đã ban hành các *Quyết định về việc thành lập ban chỉ đạo chỉnh sửa chương trình đào tạo trình độ đại học* [H14.14.01.02], BCD gồm lãnh đạo các đơn vị, các chuyên gia giàu kinh nghiệm xây dựng CTĐT từ những giao đoạn trước. BCD có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai xây dựng, chỉnh sửa CTĐT và đề cương chi tiết các học phần theo quy định; BCD đã giao trách nhiệm cho tổ xây dựng quy trình hướng dẫn, tập huấn, phối hợp với các tổ biên soạn kiểm tra kết quả đạt được. Nhà trường cũng ban hành *Quyết định về việc thành lập các tổ biên soạn, chỉnh sửa chuẩn đầu ra và chương trình giáo dục đại học Cử nhân, Kỹ sư các ngành đào tạo tại trường ĐHSPKTĐ (năm 2021), Quyết định thành lập các Ban biên soạn CTĐT các chuyên ngành mới (năm 2022)* [H14.14.01.03]. Các tổ biên soạn gồm những nhà giáo, nhà chuyên môn giỏi từ các khoa, có trách nhiệm rà soát, chỉnh sửa CDR, CTĐT, CTCT của từng lĩnh vực.

Để việc biên soạn, chỉnh sửa chương trình được thực hiện thống nhất, có hệ thống, theo đúng quy trình, ngoài việc kế thừa *Hướng dẫn xây dựng, chỉnh sửa, thẩm định, phê duyệt CTĐT đại học năm 2019* [H14.14.01.04], Ban chỉ đạo chỉnh sửa CTĐT đã ban hành thêm hướng dẫn chi tiết Quy trình thực hiện xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT, khung CTĐT và ĐCCT học phần/ môn học cùng các mẫu biểu cụ thể trong *Thông báo về việc rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo trình độ đại học (năm 2021)* và *Kế hoạch về việc triển khai công tác xây dựng CTĐT chuyên ngành mới trình độ đại học (năm 2022)* nhằm xác định rõ hơn về các công việc cụ thể, đơn vị phụ trách và thời gian hoàn thành từng nội dung [H14.14.01.04].

Để nghiệm thu các CTĐT, Hội đồng nghiệm thu được thành lập thông qua *Quyết định về việc thành lập hội đồng nghiệm thu chương trình đào tạo trình độ đại học cấp khoa và cấp trường (năm 2021, 2022)* thành phần bao gồm các Tiến sĩ, Thạc sĩ đúng chuyên ngành, là thành viên HĐKH&ĐT nhà trường, chịu trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu CTĐT trình độ đại học cho các ngành [H14.14.01.05].

Ngoài các văn bản *Quy định chức năng nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của Trường ĐHSPKT Nam Định; Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị* [H14.14.01.01], *Quyết định về việc thành lập ban chỉ đạo, các tổ biên soạn, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT trình độ đại học ban hành năm 2021, 2022* [H14.14.01.02], [H14.14.01.03] thực hiện phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng giám sát, rà soát, thẩm định và ban hành CTĐT và ĐCCT đã nêu ở trên, Nhà trường còn ban hành *Quyết định về việc giao nhiệm vụ biên soạn, rà soát, chỉnh sửa chương trình chi tiết học phần trong CTĐT trình*

độ đại học để giao nhiệm vụ cụ thể đến từng giảng viên, cho việc biên soạn từng ĐCCT học phần trong CTĐT [H14.14.01.06].

Hướng dẫn quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành ĐCCT môn học/học phần cũng được trình bày chi tiết trong *Hướng dẫn xây dựng, chỉnh sửa, thẩm định, phê duyệt chương trình đào tạo đại học năm 2019* [H14.14.01.04] và *Thông báo về việc cập nhật, xây dựng Đề cương chi tiết học phần năm 2021* [H14.14.01.07] do Nhà trường ban hành. Trong quá trình triển khai rà soát, thẩm định và phê duyệt ĐCCT, hội đồng nghiệm thu đã tổ chức họp rà soát, đánh giá và thống nhất điều chỉnh về nội dung chỉnh sửa và nghiệm thu, đánh giá ĐCCT học phần [H14.14.01.08].

Tất cả các ĐCCT môn học/ học phần đều được nghiệm thu bởi Hội đồng thẩm định được Nhà trường giao nhiệm vụ thông qua các *Quyết định về việc thành lập hội đồng nghiệm thu chương trình chi tiết học phần* [H14.14.01.09].

Năm 2020, Nhà trường đã ban hành *Quy định hướng dẫn về các hoạt động khảo sát của Trường ĐHSPTNĐ* trong đó có hướng dẫn chi tiết về quy trình, nội dung, đối tượng, công cụ, hình thức, mẫu biểu khảo sát về chương trình đào tạo, mục đích làm căn cứ để Nhà trường định kỳ rà soát, chỉnh sửa CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy [H14.14.01.10].

Định kỳ 2 năm một lần, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần đối với các bên liên quan nhằm rà soát, chỉnh sửa CTĐT, ĐCCT học phần đáp ứng nhu cầu các bên liên quan. Việc khảo sát CTĐT được thực hiện với các đối tượng sinh viên sắp tốt nghiệp, cựu sinh viên, giảng viên và doanh nghiệp bằng nhiều hình thức khảo sát khác nhau như khảo sát bằng phiếu hỏi, khảo sát online qua Google form, phỏng vấn qua điện thoại và trao đổi qua các buổi hội thảo. Nội dung khảo sát bao gồm mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT,... [H14.14.01.11].

Trong quá trình xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương chi tiết môn học/học phần, việc lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan cũng được hướng dẫn chi tiết trong *Hướng dẫn xây dựng, chỉnh sửa, thẩm định, phê duyệt chương trình đào tạo đại học năm 2019* [H14.14.01.04]. Các Mẫu Phiếu khảo sát ý kiến GV, SV, CSV, doanh nghiệp về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường được quy định trong bảng Phụ lục của hướng dẫn [H14.14.01.12]. Khi rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2021, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch khảo sát các bên liên quan về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và thông tin tổng quát của CTĐT [H14.14.01.13] nhằm tiếp thu những ý kiến đóng góp của các bên liên quan để chỉnh sửa chương trình đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khi xây dựng ĐCCT, việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan được quan

tâm. Ngoài hướng dẫn thực hiện trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa CTĐT năm 2019, trong Thông báo về việc cập nhật, xây dựng Đề cương chi tiết học phần năm 2021 cũng hướng dẫn việc thực hiện khảo sát ý kiến của các giảng viên khi xây dựng ĐCCT học phần [H14.14.01.09]. Sau khi xây dựng ĐCCT, nhà trường đã ra thông báo khảo sát ý kiến của các bên liên quan về cập nhật, chỉnh sửa ĐCCT học phần [H14.14.0.14].

Như vậy, Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản quản lý, phân công trách nhiệm cho các đơn vị liên quan về quy định, quy trình xây dựng và phát triển CTĐT, CDR, ĐCCT làm cơ sở cho việc phát triển CTĐT và ĐCCT các học phần/ môn học tại Trường. Khi rà soát các CTĐT, ĐCCT có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Chuẩn đầu ra của CTĐT là cơ sở định hướng cho việc thiết kế, phát triển CTĐT, là kim chỉ nam cho nội dung của CTĐT và các ĐCCT học phần. Để xây dựng CTĐT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, Nhà trường đã chú trọng thiết lập được *hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các môn học/ học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.*

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã xây dựng mới 03 CTĐT hệ kỹ sư và 04 CTĐT hệ cử nhân; đồng thời tiến hành rà soát, chỉnh sửa CTĐT hệ kỹ sư và cử nhân của 10 ngành khối kỹ thuật và 02 CTĐT hệ cử nhân ngành khối kinh tế. Quá trình xây dựng cũng như điều chỉnh CDR của các CTĐT được thực hiện theo hướng dẫn của *Công văn 2196/BGDDT-HD ngày 22/4/2010 của Bộ GDĐT* về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, đặc biệt tham chiếu *Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.02.01]*. Quá trình xây dựng, rà soát điều chỉnh chuẩn đầu ra cho CTĐT và các môn học học phần được thực hiện một cách có hệ thống như sau:

Nhà trường ban hành các *Quyết định Thành lập ban chỉ đạo chỉnh sửa CTĐT* năm 2021, thành phần ban chỉ đạo bao gồm Ban Giám hiệu, Trưởng phó các đơn vị phòng Đào tạo, phòng KH-HTQT&ĐBCL, phòng KTTC, Trưởng/phó các khoa và bộ môn. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện chỉnh sửa chuẩn đầu ra của CTĐT và ĐCCT học phần [H14.14.02.02];

Việc phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/ cá nhân liên quan trong việc xây dựng Chuẩn đầu ra thể hiện trong các *Quyết định Thành lập các Tổ biên soạn, chỉnh sửa CTĐT năm 2021* thành phần gồm Trưởng/ phó khoa và bộ môn, các giảng viên dày dặn kinh nghiệm, đứng chuyên môn của từng ngành đào tạo với nhiệm vụ rà soát, hiệu chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT [H14.14.02.03];

Trong quá trình rà soát, xây dựng ĐCCT học phần, nhà trường đã ban hành các *Quyết định giao nhiệm vụ biên soạn, chỉnh sửa ĐCCT 2021* để giao nhiệm vụ cho các

giảng viên có trình độ chuyên môn phù hợp nghiên cứu mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT, thực hiện biên soạn ĐCCT cho các học phần thuộc CTĐT [H14.14.02.04].

Các hướng dẫn xây dựng CDR của CTĐT và ĐCCT học phần được thể hiện trong các văn bản *Hướng dẫn xây dựng, chỉnh sửa CTĐT, ĐCCT học phần đại học năm 2019* [H14.14.02.05]; *Thông báo hướng về việc chỉnh sửa CTĐT năm 2021* [H14.14.02.06]; *Hướng dẫn về việc xây dựng Mục tiêu, Chuẩn đầu ra, CTĐT, ĐCCT học phần ngành đào tạo mới kèm theo Kế hoạch triển khai xây dựng CTĐT chuyên ngành mới năm 2022* [H14.14.02.07]. Các hướng dẫn đã nêu quy trình xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT với các bước chi tiết cùng các biểu mẫu cụ thể. Theo đó quy trình xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT gồm 11 bước và quy trình xây dựng CDR cho học phần, môn học gồm 4 bước. Các hướng dẫn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ biên soạn thực hiện xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra.

Nhà trường luôn đặt ra mục tiêu dạy những gì xã hội cần, tạo ra những sản phẩm mà thị trường lao động luôn đón nhận. Vì vậy, trong quá trình rà soát, phát triển CTĐT, Ban chỉ đạo xây dựng CTĐT rất quan tâm đến việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, trong đó có lấy ý kiến về chuẩn đầu ra của CTĐT và ĐCCT học phần.

Về việc khảo sát thường xuyên, Nhà trường giao cho phòng TTr& ĐBCL triển khai xây dựng và thực hiện: *Kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của người học chuẩn bị tốt nghiệp về khóa học* mỗi năm 1 lần, với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu xã hội; nội dung của khảo sát có lấy ý kiến về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT [H14.14.02.08]. Bên cạnh đó, định kỳ 2 năm 1 lần, phòng còn xây dựng và thực hiện Kế hoạch Khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, chỉnh sửa CTĐT nhằm rà soát, đánh giá và cập nhật CDR CTĐT và ĐCCT học phần cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường, nội dung của khảo sát này cũng tập trung vào việc lấy ý kiến về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra [H14.14.02.09].

Trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa CTĐT và ĐCCT học phần, Nhà trường cũng rất chú trọng đến việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan khi xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT và ĐCCT để có những điều chỉnh phù hợp giúp chuẩn đầu ra sẽ trở thành sự gắn kết giữa Nhà trường và nhà tuyển dụng. Trên cơ sở hướng dẫn và kế hoạch thực hiện chung của Nhà trường, các tổ soạn thảo lập kế hoạch khảo sát CDR của CTĐT bao gồm các bước xác định các đối tượng khảo sát, xây dựng phiếu khảo sát, tiến hành khảo sát 4 đối tượng liên quan, tập hợp xử lý dữ liệu, tiếp thu ý kiến và hoàn thiện CDR cho CTĐT. Giai đoạn chỉnh sửa CTĐT năm 2021, Nhà trường cũng ban hành *Kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan về cập nhật, chỉnh sửa Chuẩn đầu ra của CTĐT* nhằm có được những ý kiến phản hồi khách quan của doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên, CBGD về Chuẩn đầu ra của CTĐT đang rà soát chỉnh sửa. Từ đó, giúp các Ban biên

soạn có thêm thông tin để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, chỉnh sửa chuẩn đầu ra CTĐT, góp phần nâng cao chất lượng chương trình [H14.14.02.10].

Trong quá trình xây ĐCCT học phần, Nhà trường cũng thực hiện các kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan về ĐCCT học phần cập nhật, chỉnh sửa, trong đó có nội dung đánh giá về chuẩn đầu ra của các ĐCCT học phần [H14.14.02.11].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa và xây dựng CTĐT, các ĐCCT học phần trong CTĐT đều được thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra; kế hoạch giảng dạy của CTĐT cũng đảm bảo bố trí các học phần một cách logic nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra. Toàn bộ kế hoạch giảng dạy của CTĐT và ĐCCT học phần đều được văn bản hóa và phổ biến.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã ban hành và công bố chính thức các ĐCCT học phần của 11 CTĐT cử nhân và 09 CTĐT kỹ sư. [H14.14.03.01].

Tất cả các ĐCCT đều được xây dựng theo mẫu thống nhất của Nhà trường, nội dung mỗi ĐCCT cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến học phần, bao gồm: số tín chỉ, học phần tiên quyết (nếu có), học phần học trước và học phần song hành, mô tả vắn tắt nội dung học phần, mục tiêu của học phần, chuẩn đầu ra của CTĐT mà học phần đóng góp, chuẩn đầu ra của học phần, ma trận CĐR CTĐT và CĐR học phần, tài liệu học tập, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, ma trận CĐR HP và nội dung các chương, nội dung kế hoạch giảng dạy, danh mục phương tiện, thiết bị vật tư cần thiết để thực hiện giảng dạy [H14.14.03.02]. Mỗi ĐCCT đều thể hiện được sự đảm bảo nội dung đáp ứng CĐR học phần, đóng góp được vào CĐR của CTĐT, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần. Kế hoạch giảng dạy của mỗi học phần chỉ rõ nội dung, thời lượng cũng như phương pháp giảng dạy để đạt được từng CĐR cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tất cả ĐCCT học phần đều được biên soạn bởi các giảng viên có năng lực, kinh nghiệm, được đánh giá, nghiệm thu bởi các hội đồng nghiệm thu trước khi được Hiệu trưởng ký quyết định ban hành.

Kế hoạch giảng dạy của CTĐT được các Tổ biên soạn xây dựng trong khi thiết kế CTĐT, được ban hành và công bố cùng CTĐT. Kế hoạch giảng dạy được xây dựng căn cứ vào Ma trận CTĐT – CĐR cấp 3, từ đó xác định thứ tự các học phần, thời lượng của một học kỳ được sắp xếp hợp lý đảm bảo việc đạt CĐR. [H14.14.03.03].

Các file và văn bản của kế hoạch giảng dạy CTĐT, ĐCCT học phần được lưu trữ tại phòng KH-HTQT&ĐBCL, các khoa chuyên môn và được công bố chính thức đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau như phổ biến trong các buổi sinh hoạt đầu

khóa, qua cố vấn học tập và các cán bộ giảng dạy, đăng tải trên website của nhà trường.

Để phổ biến kế hoạch giảng dạy của CTĐT và ĐCCT học phần đến người học nhanh chóng, chính xác, Nhà trường đã ban hành văn bản giao nhiệm vụ phổ biến ĐCCT HP, kế hoạch giảng dạy. Trong *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSPKTND* có quy định: Đầu năm học (trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV), Nhà trường thông báo ***lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ***, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ***đề cương chi tiết***, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần; Người học được cung cấp ĐCCT học phần khi có yêu cầu thông qua giảng viên và thư ký giáo vụ khoa [H14.14.03.04]. Trong *Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học* cũng giao nhiệm vụ cho giảng viên phải phổ biến ĐCCT học phần đến sinh viên [H14.14.03.05]. Mỗi đầu năm học, Nhà trường xây dựng và thực hiện *Kế hoạch thực hiện tuần sinh hoạt công dân – sinh viên đầu khóa* để giáo dục tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các quy chế, quy định chế độ chính sách,... và đặc biệt là giới thiệu về Kế hoạch đào tạo cũng như đề cương chi tiết các học phần trong học kỳ để sinh viên nắm được nội dung chương trình mình được học, từ đó xây dựng kế hoạch học tập phù hợp [H14.14.03.06]. Đối với sinh viên năm thứ nhất, ngoài việc *tổ chức quán triệt các Quy định, Quy chế liên quan đến học tập, rèn luyện và giới thiệu định hướng ngành nghề cho sinh viên đại học*, Nhà trường có riêng một chuyên đề về *Định hướng, giới thiệu về ngành, chuyên ngành đối với sinh viên; chuẩn đầu ra và vị trí việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên* theo từng ngành đào tạo do lãnh đạo các khoa trực tiếp thực hiện. Sinh viên sẽ được giới thiệu về Kế hoạch giảng dạy của CTĐT, ĐCCT các học phần cũng như được hướng dẫn cách xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với định hướng nghề nghiệp và khả năng.

Toàn bộ kế hoạch giảng dạy toàn khóa, các lớp học phần trong từng học kỳ còn được thông báo tới sinh viên thông qua *Phần mềm quản lý đào tạo*, trong đó cung cấp cụ thể thông tin các học phần được tổ chức trong học kỳ, ngày giờ thực hiện, phòng học, lịch học, lịch thi [H14.14.03.07]. Các CTĐT, trong đó có kế hoạch giảng dạy được đăng tải công khai trên website của nhà trường tại địa chỉ <https://nute.edu.vn/Chitiectin.aspx?id=10595> [H14.14.03.08].

Các hoạt động dạy và học được triển khai theo kế hoạch hướng tới đạt được chuẩn đầu ra: Thông qua đề cương chi tiết được cụ thể hóa thành các bài giảng học phần, qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra - đánh giá trong quá trình học tập giúp người học đạt được chuẩn đầu ra. Các hoạt động dạy học được Nhà trường giám sát đảm bảo theo đúng kế hoạch và đạt được chuẩn đầu ra.

Căn cứ CTĐT đã ban hành, phòng Đào tạo kết hợp với các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch giảng dạy (*Biểu đồ kế hoạch*) và báo giờ theo từng học kỳ/ năm học cho

từng ngành, từng khóa học. Thời lượng và thứ tự các học phần đảm bảo logic, theo đúng kế hoạch giảng dạy đã được Nhà trường phê duyệt. Từ báo giờ, các khoa thực hiện phân công giảng dạy cho từng giảng viên theo đúng chuyên môn đảm bảo chất lượng giảng dạy cho từng học phần [H14.14.03.09].

Các hoạt động dạy học trong ĐCCT được triển khai theo đúng Nội dung - kế hoạch trong ĐCCT học phần đã được phê duyệt, hướng tới đạt CDR. Các học phần được tổ chức giảng dạy, học tập theo kế hoạch, tiến độ và theo Thời khóa biểu của phòng Đào tạo [H14.14.03.10], và được theo dõi thông qua ghi chép trong các Sổ theo dõi phòng học, gồm các thông tin họ tên giảng viên, ngày giờ lên lớp, phòng học, phương tiện, thiết bị sử dụng trong ca học [H14.14.03.11]. Nội dung giảng dạy thực hiện theo Lịch trình giảng dạy đã được bộ môn phê duyệt, nội dung lịch trình thể hiện rõ thời gian, thời lượng thực hiện từng bài học, thời điểm thực hiện kiểm tra quá trình đảm bảo theo kế hoạch đã được thiết kế trong CTĐT [H14.14.03.12]. Việc theo dõi tiến độ giảng dạy thực tế, quản lý, giám sát hoạt động học của sinh viên được giảng viên theo dõi thông qua Sổ tay giảng viên [H14.14.03.13]. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định trong ĐCCT học phần nhằm đảm bảo đạt CDR. Kết quả của việc kiểm tra đánh giá được lưu trên Phần mềm quản lý đào tạo để công bố công khai cho người học.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện theo đúng hướng dẫn, chỉ đạo; đảm bảo đúng quy trình thực hiện, tính khách quan, minh bạch trong quá trình rà soát.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học nhằm cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Kế thừa các hướng dẫn về quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học trong giai đoạn xây dựng chỉnh sửa CTĐT năm 2019 [H14.14.04.01], trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2021, mặc dù quy trình rà soát, thiết kế CTĐT về cơ bản vẫn theo quy trình cũ, nhưng nhằm cập nhật những quy định mới của Nhà nước về việc xây dựng CTĐT, Nhà trường ra *Thông báo về việc chỉnh sửa CTĐT cử nhân, kỹ sư*, trong đó có hướng dẫn về việc chỉnh sửa, biên soạn mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT và *Thông báo về việc cập nhật, xây dựng ĐCCT học phần*, cập nhật mẫu biểu mới của ĐCCT, thể hiện rõ hơn sự đáp ứng của từng nội dung của học phần với chuẩn đầu ra của học phần và sự đóng góp của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT, cách trình bày các hoạt động dạy và học được cải tiến hướng tới đạt chuẩn đầu ra [H14.14.04.02].

Năm 2022, Nhà trường triển khai công tác xây dựng CTĐT chuyên ngành mới trình độ đại học. Trong *thông báo thực hiện rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học*, Nhà trường giao Phòng KH-HTQT&ĐBCL rà soát và biên soạn Quy trình hướng dẫn xây dựng CTĐT [H14.14.04.03]. Thực hiện thông báo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL phối hợp với các khoa tiến hành họp rà soát quy trình đang có, phân tích kết quả đã thực hiện được khi thực hiện quy trình đang, đề xuất những cải tiến để quy trình phù hợp hơn. Nội dung cuộc họp được thể hiện trong *Biên bản về việc rà soát các quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học* [H14.14.04.04]. Căn cứ các ý kiến đã được thống nhất trong cuộc họp, Nhà trường đã ban hành *Hướng dẫn xây dựng Mục tiêu, Chuẩn đầu ra, CTĐT, ĐCCT Học phần cho các ngành đào tạo mới* kèm theo Kế hoạch triển khai công tác xây dựng CTĐT chuyên ngành mới trình độ đại học [H14.14.04.05] với các điểm cải tiến như hướng dẫn rõ hơn về việc đối sánh chương trình dạy học của Nhà trường với chương trình dạy học của các cơ sở giáo dục tương đương ở trong và ngoài nước; hướng dẫn việc khảo sát lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CTDH, đặc biệt chú trọng hơn đến các đơn vị sử dụng lao động. Trong quá trình triển khai rà soát, chỉnh sửa, xây dựng, thẩm định và phê duyệt ĐCCT, hội đồng nghiệm thu chương trình đào tạo cũng đã tổ chức họp rà soát, đánh giá và thống nhất điều chỉnh về nội dung chỉnh sửa và nghiệm thu, đánh giá ĐCCT học phần, nội dung rà soát thể hiện trong các biên bản họp hội đồng với các yêu cầu cụ thể về tính logic giữa các nội dung trong học phần, giữa các học phần liên quan, cách mô tả nội dung, mô tả chuẩn đầu ra, ... [H14.14.01.06].

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát chương trình dạy học năm 2021 và xây dựng mới chương trình dạy học một số chuyên ngành năm 2022. Mỗi lần thực hiện đều có các *Quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng, chỉnh sửa các chương trình giáo dục đại học Cử nhân, Kỹ sư; Quyết định thành lập các Tổ biên soạn, chỉnh sửa CDR và Chương trình giáo dục đạo học Cử nhân, Kỹ sư các ngành đào tạo tại Trường ĐHSPKT Nam Định* để giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, đơn vị [H14.14.04.07]. Ở lần thực hiện chỉnh sửa năm 2021, thực hiện hướng dẫn của Quy định so chuẩn, đối sánh do nhà trường ban hành năm 2020, Nhà trường đã ban hành các mẫu biểu đối sánh CTĐT, các cơ sở giáo dục thực hiện đối sánh [H14.14.04.08], trên cơ sở đó, các tổ biên soạn đã tiến hành đối sánh chương trình dạy học hiện hành của Trường với các chương trình dạy học của các cơ sở giáo dục tương ứng [H14.14.04.09] để đưa ra những đề xuất thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp. Để có cái nhìn tổng quát về chương trình đào tạo cũng như đánh giá khách quan về những cải tiến, các tổ biên soạn đã tiến hành *đối sánh các phiên bản khác nhau của chương trình dạy học* [H14.14.04.10]. Để đảm bảo chương trình cải tiến đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã có *Kế hoạch lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan chương*

trình đào tạo, đề cương chi tiết của Nhà trường bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội thảo, trao đổi tại các tọa đàm với doanh nghiệp, phiếu khảo sát online, ... Kết quả khảo sát được bộ phận chức năng tổng hợp, phân tích cụ thể trong *Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của nhà trường* [H14.14.04.11]. Sau khi tiếp nhận ý kiến đóng góp của các bên liên quan, các tổ biên soạn tiếp tục chỉnh sửa CTĐT, được Hội đồng nghiệm thu rà soát, thông qua và đề nghị Nhà trường ra *Quyết định ban hành các CTĐT* đã được chỉnh sửa, cải tiến [H14.14.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng được nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan, Trường ĐHSPKT Nam Định đã chú trọng rà soát cải tiến quy trình thiết kế, phát triển và đánh giá CTĐT, đồng thời không ngừng cải tiến nội dung của CTĐT thông qua rà soát điều chỉnh, cập nhật cũng như ban hành CTĐT mới.

Trong chu kỳ đánh giá 2020 - 2024, Nhà trường đã chỉnh sửa chương trình đào tạo vào năm 2021 và xây dựng chương trình đào tạo mới năm 2022. Mỗi lần chỉnh sửa và xây dựng CTĐT nhà trường đều ban hành Hướng dẫn chỉnh sửa, xây dựng chương trình, trong hướng dẫn có Quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học. Mỗi quy trình ban hành đều thể hiện được sự cải tiến so với quy trình trước để phù hợp với yêu cầu thay đổi của các bên liên quan.

Căn cứ theo các Hướng dẫn Xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo đại học, Quy trình thiết kế Chương trình chi tiết môn học/ học phần/ mô đun được ban hành năm 2019 [H14.14.05.01], năm 2021, trên cơ sở các quy định mới do Bộ GD&ĐT ban hành (*Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ban hành về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*), Nhà trường ra Thông báo số 255/TB-ĐHSPKTND về việc chỉnh sửa chương trình cử nhân, kỹ sư [H14.14.05.02]. Phần hướng dẫn chỉnh sửa, biên soạn trong thông báo có hướng dẫn chỉnh sửa mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc xây dựng chương trình. Thông báo còn kèm theo các mẫu biểu được chỉnh sửa, cải tiến nhằm đảm bảo quy định của nhà nước cũng như giúp quá trình chỉnh sửa, biên soạn CTĐT được thuận lợi.

Năm 2022, nhằm đáp ứng cập nhật khoa học công nghệ, đổi mới nội dung và phương pháp thực hiện CTĐT, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động, Nhà trường tiếp tục xây dựng mới 07 CTĐT hệ cử nhân và kỹ sư cho 4 chuyên ngành đào tạo mới, việc rà soát quy trình thiết kế và đánh giá tiếp tục được thực hiện.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và phối hợp với các khoa chuyên môn triển khai thực hiện rà soát và xây dựng quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học. Nhà trường đã ban hành Kế hoạch Triển khai công tác xây dựng Chương trình đào tạo chuyên ngành mới trình độ đại học. Kèm theo kế hoạch là Hướng dẫn về việc xây dựng Mục tiêu, Chuẩn đầu ra, Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần ngành đào tạo mới [H14.14.05.03]. Hướng dẫn này gồm hai quy trình cụ thể, bao gồm Quy trình xây dựng Mục tiêu, Chuẩn đầu ra CTĐT và Quy trình xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần. Quy trình năm 2022 đã có những cải tiến so với các quy trình trước, cụ thể là đã bổ sung thêm yêu cầu xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT, chú trọng hơn đến việc thu thập minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT (các dữ liệu khảo sát, đối sánh). Các biểu mẫu cũng được cập nhật điều chỉnh sau khi tham khảo ý kiến các đơn vị nhằm xác định rõ hơn CDR của từng học phần, gắn kết với CDR của CTĐT, từ đó công tác đảm bảo chất lượng được cải thiện. Việc thực hiện đối sánh CTĐT với các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước cũng như việc thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan được quan tâm triệt để hơn với sự phân công trách nhiệm thực hiện và hệ thống mẫu biểu được chi tiết hóa cho từng hạng mục.

Như vậy, việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học và việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật chương trình dạy học được nhà trường thực hiện định kỳ theo chu kỳ và đột xuất theo đề nghị của các khoa trực tiếp đào tạo, đảm bảo các chương trình có tính khoa học, cập nhật và phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

Song song với việc ban hành các quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học, Nhà trường đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cải tiến, xây dựng mới và ban hành nhiều CTĐT để đáp ứng những sự thay đổi của xã hội và nhu cầu các bên liên quan. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục rà soát các CTĐT hiện có, chỉnh sửa, ban hành 12 CTĐT hệ cử nhân và xây dựng mới, ban hành 10 CTĐT hệ kỹ sư cho các ngành đang đào tạo. Năm 2022, nhà trường xây dựng 07 CTĐT (4 chương trình kỹ sư 03 chương trình cử nhân) cho 4 mã ngành mới [H14.14.05.04]. Chương trình dạy học được cập nhật, cải tiến cả về nội dung và hình thức đảm bảo sự thay đổi theo quy định của Bộ GDĐT, đảm bảo tính khoa học, cập nhật về nội dung và phương pháp dạy học và phù hợp với nhu cầu của sinh viên. Các ĐCCT học phần cũng được cập nhật và ban hành [H14.14.05.05]. Các học phần mới, các học phần tự chọn được bổ sung để tăng tính linh hoạt, tính mở và tính liên thông của CTĐT, tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa, nghề nghiệp; bổ sung kỹ năng mềm, có định hướng nghề nghiệp tương đối rõ ràng. Nội dung của nhiều học phần được điều chỉnh, đặc biệt là phương pháp giảng dạy và học tập đã gắn với thực tiễn nhiều hơn thông qua các học phần thực tập doanh nghiệp, các học phần thực hành. Sự thay đổi, cải tiến của các chương trình đào tạo được thể hiện tương

đổi rõ rệt thông qua *bảng đối sánh các phiên bản của CTĐT*, theo đó số học phần có xu hướng giảm; tăng thời lượng thực hành, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp. **[H14.14.05.06]**

Nhà trường luôn quan tâm tham khảo ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, ĐCCT học phần thông qua các buổi hội thảo, giao lưu với sinh viên và doanh nghiệp cũng như thực hiện các khảo sát định kỳ. Cụ thể, trong Báo cáo khảo sát SV chuẩn bị tốt nghiệp nhận xét khóa học từng năm trong giai đoạn 2020 – 2024, tiêu chuẩn 1 về chương trình đào tạo, tiêu chuẩn 3 về Đáp ứng mục tiêu đào tạo cơ bản được đánh giá mức độ khá và tốt. Bên cạnh đó cũng có một số ý kiến góp ý nhằm xây dựng CTĐT hoàn thiện hơn **[H14.14.05.07]**.

Thông qua báo cáo khảo sát của Nhà trường với các bên liên quan đã thể hiện được sự hài lòng của người học đối với chương trình đào tạo của nhà trường. Trong báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Nhà trường năm học 2021 – 2022, nhận xét về việc *Nhà trường đảm bảo thực hiện biên soạn, ban hành CTĐT, các môn học, học phần có sự đóng góp của các bên liên quan và Nhà trường định kỳ đánh giá, cải tiến CTĐT, các môn học, học phần có sự đóng góp của các bên liên quan*, trung bình đánh giá ở mức 4 (Hài lòng), mức 5 (Rất hài lòng) đạt 82,84% **[H14.14.05.8]**.

Về ĐCCT học phần, báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về cập nhật, chỉnh sửa ĐCCT học phần năm 2022 cho thấy hầu hết (76,47%) các giảng viên nhất trí với các tiêu chí về cấu trúc ĐCCT HP, 78,75% giảng viên nhất trí cao về nội dung giảng dạy và hoạt động giảng dạy **[H14.14.05.09]**.

Như vậy có thể thấy trong giai đoạn đánh giá, chương trình dạy học của Nhà trường đã được cải tiến và ban hành để đảm bảo với sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Chương trình dạy học và đề cương chi tiết các học phần/ môn học trong chương trình được rà soát, chỉnh sửa thường xuyên.
- Hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện xây dựng, chỉnh sửa CTĐT rõ ràng, đầy đủ.
- CDR của CTĐT và ĐCCT học phần được xây dựng và rà soát chỉnh sửa theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Công việc này được thực hiện theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, hệ thống, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan.
- Các đề cương chi tiết học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa thống nhất trong toàn trường, phổ biến tới sinh viên

bằng nhiều hình thức và được tổ chức thực hiện nhằm đạt được CDR.

- CTĐT, đề cương học phần được xây dựng và rà soát theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Quy trình thiết kế, đánh giá, thẩm định CT dạy học thể hiện cụ thể, rõ ràng, được áp dụng thống nhất, nghiêm túc trên quy mô toàn trường, có sự tham gia góp ý, thẩm định của các chuyên gia giáo dục bên ngoài và của các đơn vị sử dụng lao động.

- Trường đã xây dựng và ban hành quy trình Xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CDR giúp rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho các CTĐT và các HP.

- Trong những năm qua Trường đã thường xuyên cập nhật nội dung CTĐT theo hướng tiếp cận xu hướng phát triển của xã hội, tăng cường các HP thực hành, thực tập DN, chú trọng hỗ trợ sinh viên các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ nhằm đạt CDR.

- Thông tin phản hồi và ý kiến của các bên liên quan được đưa vào trong các cuộc họp để làm căn cứ thiết kế, cải tiến CTĐT

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa có nhiều biện pháp hữu hiệu để các doanh nghiệp thực sự quan tâm đến quá trình xây dựng CTĐT, CTCT học phần của nhà trường.

- Hình thức và đối tượng lấy ý kiến của các bên liên quan trong xây dựng, điều chỉnh chuẩn đầu ra chưa được phong phú.

- Mặc dù Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong việc thiết kế, công bố và triển khai thực hiện các ĐCCT học phần và kế hoạch giảng dạy trên chuẩn đầu ra, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Phổ biến thông tin đến người học chủ yếu theo hình thức truyền thống, chưa đa dạng hóa phương thức tiếp cận, đối tượng và dữ liệu khảo sát từ các bên liên quan còn chưa thực sự phong phú

- Việc thực hiện đối sánh CT dạy học với các chương trình dạy học tiên tiến trên thế giới còn hạn chế. Dữ liệu khảo sát còn chưa tập trung.

- Khi xây dựng CTĐT, cách thức đánh giá đạt được CDR trong từng HP thông qua các bài kiểm tra của GV chưa được thiết lập cụ thể, rõ ràng.

- Việc thu thập ý kiến giữa các bên liên quan còn mất khá nhiều thời gian.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp; tham gia giao lưu, trao đổi kinh nghiệm để nắm bắt nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động; mời	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Các khoa	Từ năm học 2021 – 2022

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		các Doanh nghiệp đứng chuyên ngành, Cựu sinh viên tham gia, góp ý vào quá trình rà soát, xây dựng, chỉnh sửa chương trình dạy học, các học phần		
2	Khắc phục tồn tại 2	Cần tổ chức các Hội nghị/ Hội thảo với doanh nghiệp để tham khảo ý kiến về CDR của CTĐT, ĐCCT HP. Đôn đốc các đơn vị liên quan tích cực trong việc lấy phiếu khảo sát.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL Các khoa	Từ năm học 2022 – 2023
3	Khắc phục tồn tại 3	Đa dạng hóa phương thức phổ biến ĐCCT và KHGD đến người học	Các khoa	Từ năm học 2021 – 2022
4	Khắc phục tồn tại 4	Tiếp tục rà soát chương trình dạy học và tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước và quốc tế	Phòng KH-HTQT&ĐBCL Các khoa	Từ năm học 2022 – 2023
5	Khắc phục tồn tại 5	- Tiếp tục triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến quy trình thiết kế phát triển, đánh giá chương trình dạy học - Tổ chức thêm các hội nghị, hội thảo chuyên đề về CTĐT với sự tham gia của các nhà sử dụng lao động.	Các khoa	Từ năm học 2022 - 2023
6	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thiết kế, phát triển, rà soát, thẩm định CTĐT để liên tục cập nhật CTĐT đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Các khoa	Hàng năm
7	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy trình xây dựng chuẩn đầu ra để xây	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	2	dựng CDR của CTĐT và ĐCCT nhằm đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.	Các khoa	
8	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì việc thường xuyên cập nhật ĐCCT học phần để phù hợp với thực tiễn. Bổ sung thêm nhiều hình thức phổ biến ĐCCT và KHGD đến người học.	Các khoa	Hàng năm
9	Phát huy điểm mạnh 4	Đa dạng hơn nữa trong việc doanh nghiệp trên địa bàn tham gia vào góp ý, thẩm định CTDH nhằm xây dựng ĐCCT học phần theo kịp sự phát triển của Khoa học công nghệ.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL Các khoa	Từ năm học 2022 - 2023
10	Phát huy điểm mạnh 5	Duy trì việc thường xuyên cập nhật CTĐT, ĐCCT học phần để phù hợp với thực tiễn.	Các khoa	Từ năm học 2022 - 2023

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>4,2</i>
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	4
Tiêu chí 14.5	4

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Hoạt động dạy và học là hoạt động nền tảng, cơ bản của Nhà Trường nói riêng và của trường đại học nói chung. Trường Đại học SPKT Nam Định luôn quan tâm chú trọng thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học để phù hợp với TLGD và đạt được chuẩn đầu ra.

Nhà Trường đã xây dựng Đề án phát triển Trường giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2030. Trong đó, chỉ rõ Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị cốt lõi và Mục tiêu phát triển của Trường **[H15.15.01.01]**. Trên cơ sở mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn Nhà Trường đã xây dựng và ban hành triết lý giáo dục: “*Nhân văn - Thực tiễn - Sáng tạo*” **[H15.15.01.02]**, cụ thể:

- Nhân văn: Xây dựng môi trường giáo dục nhân văn và đào tạo người học phát triển toàn diện về nhân cách, có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, yêu thương con người, có lối sống chân thật, tình cảm, vị tha, có khát vọng vươn lên.

- Thực tiễn: Đào tạo người học đáp ứng nhu cầu xã hội, với phương châm học đi đôi với hành, đào tạo gắn liền với thực tiễn.

- Sáng tạo: Đào tạo người học có khả năng nghiên cứu, tìm tòi, khám phá tri thức mới; xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu khuyến khích sáng tạo tối đa, trong đó người học được tự do sáng tạo phát triển tư duy.

Nhà trường đã Ban hành Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2022 và 2023-2025, trong đó quy định hoạt động dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm của người học tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới phương pháp giảng dạy **[H15.15.01.03]**.

Khi triển khai xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra nhà trường đều yêu cầu phải bám sát sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cũng như triết lý giáo dục để xây dựng cho phù hợp, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc phát triển đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng và thường xuyên được rà soát và chỉnh sửa để phù hợp với thực tế đào tạo trong nhà trường. Điều đó được thể hiện qua các hướng dẫn, thông báo về việc chỉnh sửa chương trình đào tạo cũng như xây dựng đề cương chi tiết sao cho phù hợp với chuẩn đầu ra và có Quyết định về việc giao nhiệm vụ biên soạn, rà soát, chỉnh sửa chương trình chi tiết học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học để phân công trách nhiệm cụ thể đến từng cán bộ **[H15.15.01.04]**.

Triết lý giáo dục của Nhà trường thể hiện trong việc thiết kế, xây dựng chương trình các bậc học theo hướng linh hoạt và đổi mới sáng tạo. Trong CTĐT mỗi học phần của từng ngành nghề, Nhà trường đều xây dựng, công bố, ban hành các CDR trên cơ sở phù hợp với triết lý giáo dục. Với triết lý khai phóng và tiên phong, các CTĐT đều được xây dựng trên cơ sở lấy người học làm trung tâm để người học chủ động phát huy và làm chủ các phẩm chất của mình. Các CTĐT đều được thiết kế theo hướng mở và các CDR được xác định một cách toàn diện từ cả kiến thức, kỹ năng đến năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học **[H15.15.03.01]**.

Nhà trường đã xây dựng quy chế đào tạo đại học và cập nhật các văn bản mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế đào tạo đại học để kịp thời hướng dẫn việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục cũng như để đạt được

CĐR [H15.15.01.05].

Nhà trường cũng ban hành đề cương chi tiết các học phần trong các chương trình đào tạo trong đó xác định cụ thể CĐR của mỗi học phần để giảng viên và sinh viên lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp. Mỗi tiểu mục trong đề cương chi tiết đều xác định các hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên, xác định chi tiết mức độ tích lũy CĐR của người học [H15.15.01.06].

Nhà Trường đã xây dựng được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học nhằm tạo tiền đề cho người dạy, người học thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được CĐR.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trên tinh thần của Nghị quyết Hội nghị TW8, trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Khoa XVI nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nhà trường cũng thông qua các chỉ tiêu cơ bản của nhiệm kỳ, trong đó có chỉ tiêu về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Cụ thể có ít nhất 20 đồng chí trúng tuyển NCS. Trong số những người đang làm NCS, có ít nhất 20 đồng chí bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Phần đầu có từ 1 đến 2 nhà giáo được phong hàm PGS [H15.15.02.01].

Trong Đề án chiến lược phát triển Trường các giai đoạn 2018 – 2020, tầm nhìn 2030, Trường xác định rõ nhiệm vụ phát triển chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý trong và ngoài nước, đặc biệt là đội ngũ giảng viên ở trình độ tiến sĩ trở lên. Nhà Trường cũng xây dựng cơ chế thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ với những người có học hàm, học vị để phát triển đội ngũ, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo [H15.15.02.02].

Nhằm tạo động lực cho các cá nhân, tập thể tích cực thi đua, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, Nhà trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm, trong đó xác định cụ thể mức độ đãi ngộ đối với những cá nhân, tập thể theo tính chất và khối lượng công việc cũng như các quy định về đào tạo, bồi dưỡng Công chức, viên chức của Trường ĐHSPKT Nam Định [H15.15.02.03].

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ, Nhà trường ban hành Quyết định cũng như xây dựng Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng trong đó xác định rõ yêu cầu xây dựng đội ngũ viên chức hợp lý về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có đầy đủ phẩm chất, trình độ và năng lực để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm hiện tại và lâu dài của Nhà trường [H15.15.02.04], [H15.15.02.05]. Về đào tạo, nhà trường khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ cán bộ giảng dạy đăng ký nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và nước ngoài [H15.15.02.06].

Để đảm bảo sự ổn định, tính kế thừa và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch rà soát, bổ sung, quy hoạch cán bộ quản lý; quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý, trong đó xác định rõ các trình tự, thủ tục, tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm cán bộ [H15.15.02.07], [H15.15.02.08].

Nhằm tuyển chọn được đội ngũ cán bộ có năng lực và phẩm chất tốt đáp ứng yêu cầu làm việc và đảm bảo công khai, công bằng trong tuyển dụng, Nhà trường đã ban hành quy trình tuyển dụng viên chức và ký hợp đồng làm việc, trong đó mô tả đầy đủ lộ trình và các thủ tục liên quan [H15.15.02.09]. Theo định kỳ, để tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý, Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng viên chức trong đó xác định rõ các vị trí tuyển dụng và số lượng chỉ tiêu từng vị trí [H15.15.02.10].

Để xây dựng nguyên tắc, trách nhiệm, chế độ làm việc giảng viên của Trường, Nhà trường đã ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học [H15.15.02.11]. Đối với đào tạo thạc sĩ Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn về việc lựa chọn, phân công cán bộ hướng dẫn cũng như thành lập hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ [H15.15.02.12].

Đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, để bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, viên chức và phát triển tiềm lực khoa học của Trường, Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, trong đó xác định các quy trình cụ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ này [H15.15.02.13].

Đội ngũ GV của nhà trường có năng lực tương ứng với nhiệm vụ được giao. Chất lượng đào tạo của Nhà trường không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng đội ngũ GV. Phần lớn GV tham gia giảng dạy đều có bằng thạc sĩ trở lên, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm; chứng chỉ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp [H15.15.02.14].

Đối với nhiệm vụ giảng dạy, căn cứ vào trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm của từng giảng viên, các Khoa đều có sự triển khai phân công các nhiệm vụ cụ thể về giảng dạy, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp v.v... cho từng cán bộ giảng viên thuộc đơn vị mình, bảo đảm học phần được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên ngành đào tạo của giảng viên [H15.15.02.15].

Theo định kỳ hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trên cơ sở đó có sự đánh giá, điều chỉnh phù hợp trong phân công nhiệm vụ cho mỗi cán bộ giảng dạy [H15.15.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Một nhân tố quan trọng trong nâng cao chất lượng giáo dục là tạo lập, duy trì môi

trường học tập. Môi trường học tập tốt có thể kích thích sự hăng say, yêu thích và sự chủ động của người học, giúp họ khám phá và phát huy tốt nhất những khả năng vốn có của bản thân. Ý thức được tầm quan trọng đó, Trường ĐH SPKT Nam Định từ lâu đã đặc biệt xem trọng việc tạo dựng môi trường học tập tích cực nhằm hình thành, nuôi dưỡng thói quen không ngừng học tập cho người học, giúp họ đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe đối với nguồn nhân lực của xã hội.

Hiện nay, Nhà trường có 16 chuyên ngành đào tạo **[H15.15.03.01]**. Các CĐR của mỗi học phần trong mỗi chuyên ngành đều được Nhà trường nghiên cứu, bổ sung, chỉnh sửa để phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội. Hệ thống CĐR của mỗi chuyên ngành đào tạo không chỉ đảm bảo cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành mà còn mở rộng, trang bị cho sinh viên nhiều các kiến thức, kỹ năng liên quan, giúp họ có khả năng linh hoạt trong việc nâng cao trình độ, mở rộng, chuyển đổi, liên hệ, phát triển nghề nghiệp sang các ngành, lĩnh vực khác trên phong nền đã có **[H15.15.03.02]**.

Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất toàn diện, Nhà trường luôn chú trọng bồi dưỡng cho sinh viên nhiều kiến thức, kỹ năng cần thiết khác. Để thích ứng, hoà nhập tốt hơn với công việc sau này, bên cạnh kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng mềm về giao tiếp, giải quyết vấn đề..., các kỹ năng nghề, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm và các kiến thức về tin học, ngoại ngữ **[H15.15.03.03]**.

Hằng năm, căn cứ vào chương trình đào tạo, phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch giảng dạy của từng năm, từng học kỳ và gửi tiến trình giảng dạy từng học kỳ về các Khoa. Các Khoa kiểm tra, phản hồi về phòng Đào tạo. Sau khi người học đăng ký môn học, Phòng Đào tạo điều chỉnh, hoàn chỉnh kế hoạch giảng dạy và công bố thời khoá biểu chính thức của từng học kỳ **[H15.15.03.04]**, **[H15.15.03.05]**.

Để hình thành thói quen tự đọc, tự học, tự chiếm lĩnh tri thức của người học, Nhà trường hết sức chú trọng đầu tư, phát triển nguồn tài nguyên của thư viện. Mỗi năm, Trường đều có kế hoạch bổ sung, làm phong phú thêm nguồn học liệu (giáo trình, khoá luận, đồ án, sách chuyên ngành, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí...) và tổ chức các hoạt động, phát động các phong trào tạo không khí thi đua, hăng say tự học và tự đọc cho người học (tuần lễ đọc sách) biến thư viện thành trung tâm sinh hoạt văn hoá và khoa học của Trường **[H15.15.03.06]**.

Với triết lý giáo dục “Sáng tạo – Thực tiễn – Nhân văn”, Nhà trường luôn đề cao sự gắn kết giữa hoạt động dạy học với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo CĐR phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội. Hằng năm, Nhà trường đều triển khai các hoạt động cho sinh viên kiến tập, thực tập giữa khoá, thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất giúp sinh viên có điều kiện trải nghiệm, tiếp cận thực tiễn, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm, làm quen với môi trường làm việc của doanh nghiệp và khích lệ đam mê nghề nghiệp **[H15.15.03.07]**.

Bên cạnh đó, để định hướng cho người học về công việc tương lai, giúp sinh viên thêm hiểu biết về cơ hội việc làm và thị trường lao động, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm tư vấn hướng nghiệp để người học có định hướng lựa chọn công việc phù hợp với năng lực và nhu cầu của mình. Nhà trường đã ký kết các biên bản ghi nhớ hợp tác, kết nối với doanh nghiệp để mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên **[H15.15.03.08]**.

Nhà trường luôn quan tâm tạo dựng môi trường học thuật cho người học, tạo không khí hứng khởi trong học tập và nghiên cứu. Trường thường xuyên phát động, tổ chức các phong trào, cuộc thi nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật trong sinh viên (Cuộc thi thiết kế video, Hội thi sáng tạo kỹ thuật điện – điện tử, Hội thi thiết kế mạch in trên máy tính, Cuộc thi Olympic Toán học sinh viên, Cuộc thi Đại sứ văn hoá đọc...) tạo sân chơi để sinh viên thể hiện năng lực sáng tạo và rèn luyện các kỹ năng trong nghiên cứu **[H15.15.03.09]**, **[H15.15.03.10]**. Bên cạnh đó, các cuộc thi, các phong trào văn nghệ, thể thao do Đoàn Thanh niên Trường phát động cũng đóng góp không nhỏ vào việc tạo dựng môi trường học tập lành mạnh, tăng cường sự gắn kết và chia sẻ giữa người học **[H15.15.03.11]**.

Trong thời gian diễn ra đại dịch Covid-19, Nhà trường đã tổ chức triển khai hoạt động dạy và học trực tuyến. Để hoạt động dạy và học diễn ra an toàn không gián đoạn, Nhà trường đã kịp thời có những văn bản chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh hoạt động dạy, học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến nhằm đảm bảo đầy đủ chất lượng và tiến độ **[H15.15.03.12]**.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm nhằm đề xuất các giải pháp thiết thực, hiệu quả để đổi mới cách thức dạy học hướng tới nâng cao năng lực và phát triển phương pháp giảng dạy cho giảng viên. Các buổi hội thảo, tọa đàm đã thu hút nhiều bài tham luận của các tác giả, đồng thời tạo cơ hội để các giảng viên chia sẻ kinh nghiệm cải tiến phương pháp giảng dạy **[H15.15.03.13]**. Hệ thống các phương pháp giảng dạy được thể hiện một cách cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Trong đó, các phương pháp giảng dạy được xây dựng, lựa chọn phù hợp nhất để chuyển tải từng nội dung đơn vị kiến thức của bài học **[H15.15.03.14]**.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số, Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc ban hành Quy chế đào tạo trực tuyến, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động dạy và học trực tuyến một cách bài bản, hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tích cực ứng dụng công nghệ thông tin thông qua việc đưa vào sử dụng hiệu quả nhiều phần mềm hỗ trợ đào tạo như: phần mềm thi trắc nghiệm trực tuyến đối với các học phần Tin học, Ngoại ngữ; các nền tảng dạy – học trực tuyến; phần mềm thiết kế, trình chiếu bài giảng và các công cụ hỗ trợ khác phục vụ giảng dạy theo hình thức trực tuyến và kết

hợp [H15.15.03.16].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Để thực hiện giám sát hoạt động dạy và học hằng năm, Nhà trường xây dựng Quy định Chức năng nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của trường ĐHSPKT Nam Định, trong đó có nội dung giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát cho Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng (Phòng KH-HTQT&ĐBCL), Phòng Đào tạo [H15.15.04.01]. Công tác giám sát hoạt động dạy và học được triển khai hằng năm theo kế hoạch công tác năm [H15.15.04.02]. Căn cứ vào kế hoạch, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo có Kế hoạch thanh tra công tác thực hiện kế hoạch giảng dạy của các khoa, bộ môn và hồ sơ giảng dạy của giảng viên [H15.15.01.03].

Sau mỗi đợt thanh tra giám sát hoạt động dạy và học, Bộ phận thanh tra thực hiện tổng hợp kết quả, sau đó gửi báo cáo cho BGH, cho các Khoa để rút kinh nghiệm và có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động dạy và học của GV và SV thuộc Khoa quản lý [15.15.04.04], [15.15.04.05], [15.15.04.06]. Tình hình sử dụng thư viện của GV và SV cũng được giám sát, theo dõi và có thống kê hằng năm [H15.15.04.07].

Bên cạnh đó, để hỗ trợ giám sát các hoạt động dạy và học của GV và SV trên lớp, Nhà trường cũng đã lắp đặt hệ thống giám sát phòng học bằng Camera và Phần mềm quản lý đào tạo để giám sát kết quả giảng dạy của GV và kết quả học tập của SV [H15.15.04.08].

Quy trình đánh giá được thực hiện theo trình tự: GV tự đánh giá kết quả hoạt động cá nhân trong năm và tự xếp loại; sau đó Khoa tiến hành họp đóng góp ý kiến và biểu quyết kết quả đánh giá cuối cùng; tổng hợp kết quả báo cáo của tất cả GV trong khoa được gửi về Trường [H15.15.04.09], [H15.15.04.10]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, LDHĐ hàng năm [H15.15.04.11].

Ngoài ra, việc đánh giá GV còn được thực hiện thông qua khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên, Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị chủ trì thực hiện. Phòng KH-HTQT&ĐBCL xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch lấy ý kiến của SV 1 lần/ kỳ bằng phương pháp khảo sát qua phiếu hoặc trực tuyến [H15.15.04.12]. Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá GV qua nhiều kênh thông tin khác nhau đảm bảo kết quả đánh giá được chính xác, công bằng và khách quan.

Đối với hoạt động học tập của sinh viên, Nhà trường giám sát, đánh giá thông qua nhiều biện pháp khác nhau. Thứ nhất, kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường giám sát mỗi học kì, năm học và khóa học. Theo đó, hằng năm Nhà trường tổ chức từ 2-3 đợt xét học vụ và xét tốt nghiệp cho SV; qua các đợt xét học vụ và tốt nghiệp, Nhà

trường xác định tình trạng học tập của sinh viên và đưa ra cảnh báo học vụ đối với những sinh viên có kết quả học tập thấp [H15.15.04.22]. SV được đánh giá điểm rèn luyện. Nội dung đánh giá bao gồm: Ý thức học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng; ý thức tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể. Điểm rèn luyện của sinh viên được đánh giá mỗi học kì, năm học và toàn khóa học [H15.15.04.23]. Hơn nữa, sau khi sinh viên ra trường, Nhà trường cũng có khảo sát tình hình việc làm và đánh giá CTĐT của SV sau tốt nghiệp [H15.15.04.24].

Nhà trường xây dựng các Kế hoạch tổ chức hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo [H15.15.04.19]. Bên cạnh đó, về phía Khoa, cũng đã triển khai các cuộc họp để cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học dựa trên kết quả khảo sát môn học như: Triển khai phương hướng, giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng CNTT [H15.15.04.20].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết năm học, trong đó có nội dung đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm về triển khai các phương pháp dạy học hiện đại, về ứng dụng công nghệ trong dạy học [H15.15.04.21]. Các báo cáo này là cơ sở để lãnh đạo nhà trường phân tích, đánh giá chất lượng đào tạo, kịp thời thực hiện các kế hoạch điều chỉnh để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Năm 2020, Nhà trường đề ra giá trị cốt lõi giáo dục:

- Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;
- Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.

Và được đăng tải công khai trên website của Nhà trường, tuy nhiên Nhà trường chưa ban hành triết lý giáo dục [H15.15.05.02]. Đến năm 2022, Nhà trường triển khai rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và thông báo đến các đơn vị đóng góp ý kiến về triết lý giáo dục của Trường [H15.15.05.03]. Căn cứ các ý kiến góp ý của các đơn vị và xu thế phát triển của Trường, Đảng ủy và BGH quyết định TLGD là: “Nhân văn - Thực tiễn - Sáng tạo” vì phù hợp với xu thế, định hướng phát triển của Trường cũng như xu hướng mới của giáo dục đại học [H15.15.05.04], [H15.15.05.05].

Năm 2018 và năm 2021 Nhà trường yêu cầu các Khoa triển khai rà soát, điều chỉnh hoạt động giảng dạy phù hợp với TLGD và CĐR [H15.15.05.10]. Trên cơ sở đó, các Khoa tiến hành họp GV để rà soát, điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra; Giảng viên Nhà trường cũng đã bổ sung, cập nhật, áp dụng nhiều hoạt động dạy học phù hợp với TLGD và CĐR như: thuyết trình, đồ án,

bài tập lớn theo nhóm ... [H15.15.05.11].

Hơn nữa, Nhà trường còn tổ chức các khóa tập huấn cho GV về đổi mới phương pháp dạy học, hoạt động dạy học theo CDR [H15.15.05.13].

Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường ban hành kế hoạch và triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường, trong đó có khảo sát ý kiến của GV, SV về mức độ hài lòng đối với triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học [H15.15.05.14]. Kết quả khảo sát ý kiến của GV, SV thể hiện mức độ hài lòng đối với TLGD và các hoạt động dạy học của Trường [H15.15.05.15]. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường còn triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong đó có nội dung đánh giá về hoạt động giảng dạy và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên [H15.15.05.16].

Hằng năm, ý kiến của CB, GV, NV tại Hội nghị CB, CC, VC hằng năm và ý kiến của SV tại diễn đàn đối thoại giữa BGH với SV hằng năm đều thể hiện sự hài lòng đối với TLGD và các hoạt động dạy học của Trường [H15.15.05.17], [H15.15.05.18].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Đã có tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục; nội dung triết lý phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của CSGD và với xu thế phát triển kinh tế xã hội.

- Nhà trường có quy định, hướng dẫn xác định lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và góp phần đạt chuẩn đầu ra.

- Nhà trường có đề án chiến lược phát triển Trường, có nhiều chính sách thu hút và đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ giảng dạy có học hàm, học vị cao. Chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng dạy không ngừng được nâng lên, số lượng giảng viên có trình độ TS gần đây tăng.

- Hoạt động phân công giảng dạy hằng năm được tiến hành đồng bộ, linh hoạt với nhiều cải tiến tích cực.

- Nhà trường luôn quan tâm tạo dựng môi trường học tập tích cực, tạo sự hăng say, hứng khởi cho người học trong học tập và nghiên cứu, luôn chú tâm kết nối giữa người học với doanh nghiệp và xã hội.

- Các hoạt động dạy và học được giám sát và ĐG đảm bảo đúng quy định quy chế.

- Các CTĐT của Nhà trường được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình;

- Nhà trường đã xây dựng Đề án VTVL theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể;

- Các hoạt động giảng dạy và học tập có sự giám sát đảm bảo chất lượng bởi các phòng chức năng liên quan như Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo.

- Có chế độ thu hút giảng viên có trình độ cao và hỗ trợ giảng viên bồi dưỡng, nâng cao trình độ được quan tâm. Các công tác phân công giảng dạy đều được triển khai định kỳ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi phương pháp giảng dạy.
- Mặc dù có nhiều chính sách thu hút và đãi ngộ thoả đáng, tỷ lệ giảng viên (nhất là giảng viên trẻ) có trình độ TS vẫn chưa cao.
- Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên chưa thực sự sôi nổi; mức độ tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và các cuộc thi học thuật còn hạn chế.
- Hoạt động hội nghị, tọa đàm về đổi mới phương pháp giảng dạy chưa được triển khai một cách thường xuyên và liên tục.
- Mặc dù Nhà trường đã thúc đẩy nhanh chóng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để thích nghi với bối cảnh mới nhưng hiện vẫn chưa mang tính tổng thể. Do đó, cần có giải pháp mang tính tổng thể hơn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức hội nghị buổi hội thảo, trao đổi phương pháp giảng dạy cấp Bộ môn, Khoa và cấp Trường	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện
2	Khắc phục tồn tại 2	- Tăng cường hỗ trợ tài chính và thời gian cho giảng viên trẻ đi học tiến sĩ trong và ngoài nước. - Thiết lập cơ chế cố vấn, định hướng nghiên cứu để giảng viên trẻ nâng cao năng lực và có lộ trình học tiếp lên tiến sĩ.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường khuyến khích, động viên NH tham gia NCKH và các cuộc thi. Có chính sách khen thưởng thích đáng cho NH có thành tích cao.	Ban Giám hiệu, Các Khoa chuyên môn, Phòng Công tác HS-SV, Đoàn Thanh niên	Liên tục thực hiện
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng kế hoạch, tổ chức các hội nghị tọa đàm triển khai phương hướng, giải pháp đổi	Ban giám hiệu Đào tạo, các khoa chuyên	Liên tục thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		mới pp giảng dạy và ứng dụng CNTT	môn	
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng chiến lược Ứng dụng CNTT tổng thể cho toàn bộ hoạt động, học và giám sát đánh giá để đảm bảo chất lượng cho các loại hình đào tạo hiện có của Nhà trường, đó có thể là: Các hoạt động chuyển đổi số, Các ứng dụng từ Big Data, AI, Hệ thống Elearning, Hệ thống Smart Class để hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa giảng viên và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt CĐR và phù hợp với Triết lý giáo dục;	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện
6	Phát huy điểm mạnh 1	- Tổ chức hội thảo định kỳ nhằm phổ biến, thảo luận và cập nhật triết lý giáo dục trong cán bộ, giảng viên, sinh viên để đảm bảo sự thấu hiểu và thực thi đồng bộ. - Lồng ghép triết lý giáo dục vào chương trình đào tạo và các hoạt động ngoại khóa nhằm định hướng hành vi, tư duy và năng lực người học phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường và xã hội.	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện
7	Phát huy điểm mạnh 2	- Xây dựng ngân hàng học phần mẫu có định hướng rõ ràng theo triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra để giảng viên tham khảo và áp dụng.	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy tích cực, thiết kế hoạt động học tập phù hợp với triết lý giáo dục và giúp người học đạt chuẩn đầu ra hiệu quả.		
8	Phát huy điểm mạnh 3	- Tiếp tục triển khai chính sách đãi ngộ, hỗ trợ nghiên cứu cho giảng viên có học vị cao. - Mở rộng hợp tác đào tạo sau đại học, khuyến khích giảng viên học tiến sĩ.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
9	Phát huy điểm mạnh 4	Ứng dụng phần mềm quản lý giảng dạy linh hoạt, minh bạch. Lấy ý kiến giảng viên để điều chỉnh phân công phù hợp năng lực và nguyện vọng.		
10	Phát huy điểm mạnh 5	- Tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm, sáng tạo gắn với thực tiễn doanh nghiệp. - Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp để tăng cơ hội thực tập, tham quan, và tuyển dụng cho sinh viên.	Ban Giám hiệu, Các Khoa chuyên môn, Phòng Công tác HS-SV, Đoàn Thanh niên	Liên tục thực hiện
11	Phát huy điểm mạnh 6	Xây dựng, cải tiến các quy định, quy chế trong việc đánh giá các hoạt động dạy và học	Ban giám hiệu Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân toàn trường.	Liên tục thực hiện
12	Phát huy điểm mạnh 7	Tiếp tục cập nhật CTĐT theo hướng linh hoạt, tăng cường học phần tự chọn phù hợp xu thế thị trường lao động	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện
13	Phát huy	Rà soát, điều chỉnh Đề án VTVL	Các đơn vị trong	Liên tục thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm mạnh 8	định kỳ để đảm bảo sát với yêu cầu thực tiễn	Trường	
14	Phát huy điểm mạnh 9	Tăng cường phối hợp giữa các phòng chức năng trong giám sát chất lượng dạy – học qua khảo sát, dự giờ, đánh giá thường xuyên	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện
15	Phát huy điểm mạnh 10	Duy trì và mở rộng chế độ đãi ngộ, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cho giảng viên, đặc biệt là hỗ trợ nghiên cứu và học tiến sĩ	Các đơn vị trong Trường	Liên tục thực hiện

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	4

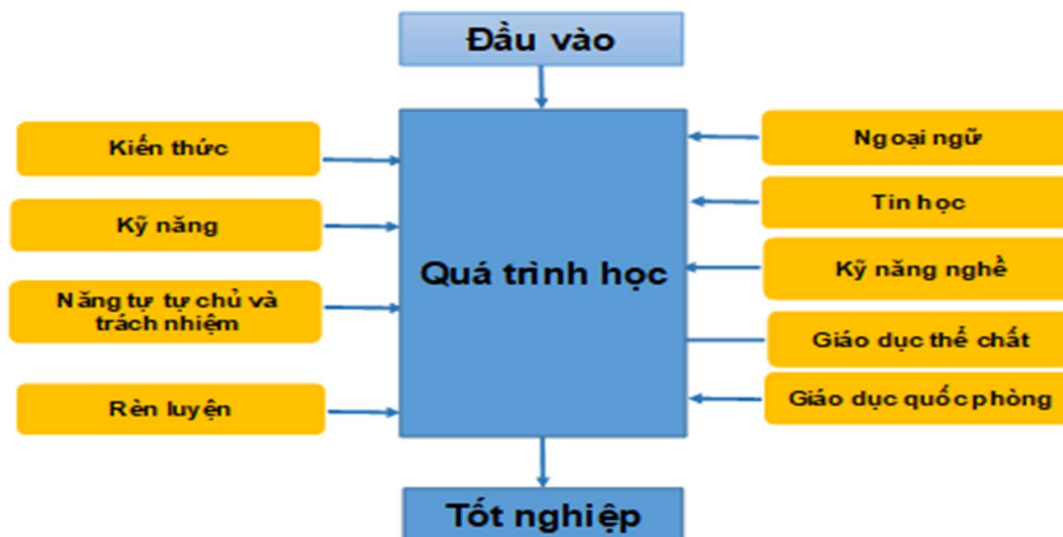
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Đánh giá người học là khâu cốt lõi trong quá trình đào tạo, đảm bảo tính chính xác, công bằng và định hướng đạt chuẩn đầu ra (CDR). Nhà trường đã xây dựng quy trình đánh giá xuyên suốt từ khâu xét tuyển, học tập đến tốt nghiệp, dựa trên các văn bản pháp quy và quy định cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng đơn vị. Các loại hình đánh giá đa dạng (tự luận, trắc nghiệm, thực hành, v.v.) được thiết kế phù hợp từng học phần, đánh giá toàn diện kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ. Quy định được phổ biến minh bạch, đảm bảo triển khai thống nhất, hướng tới mục tiêu đào tạo.

Kiểm tra, đánh giá người học là một trong những khâu quan trọng của cả quá trình đào tạo tại cơ sở giáo dục. Việc đánh giá NH ở tất cả các CTĐT được thiết lập cho toàn bộ quá trình học tại trường: Sau khi được đánh giá đầu vào và trúng tuyển đảm bảo theo

quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, NH được đánh giá xuyên suốt quá trình học cho tới khi tốt nghiệp. Quá trình đánh giá cho người học được thể hiện trong hình 16.1.1.



Hình 16.1.1 Quy trình đánh giá NH

Dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản chặt chẽ và toàn diện để đảm bảo quá trình đánh giá NH diễn ra công bằng, khách quan và hướng tới CĐR. Nổi bật là Quy chế đào tạo trình độ đại học [H16.16.01.01] và Quyết định về việc ban hành Quy định tạm thời về thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHSPKTND [H16.16.01.02], cùng các văn bản cụ thể như: Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập [H16.16.01.03], Quy trình tổ chức thi, làm điểm kết thúc học phần môn học, quản lý điểm thành phần (QT21), Quy trình tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả theo hệ thống tín chỉ, và Quy trình thi tốt nghiệp (QT20) [H16.16.01.04]. Các quy trình này được cụ thể hóa qua việc lập kế hoạch và lựa chọn loại hình đánh giá phù hợp, từ bài kiểm tra giữa kỳ, thực hành, đến thi kết thúc học phần, được quy định chi tiết trong các văn bản trên. Dựa trên cơ sở chương trình đào tạo, các Khoa/Bộ môn đã xây dựng đề cương chi tiết học phần, lựa chọn các hình thức đánh giá (tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, v.v.) phù hợp với từng môn học và chuyên ngành, đảm bảo đo lường chính xác năng lực NH. Trong quá trình học tập, việc đánh giá được triển khai liên tục, khách quan, bám sát CĐR, thông qua các quy định về tổ chức thi, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện. Khi xét tốt nghiệp, NH phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt: tích lũy đủ học phần, đạt điểm trung bình chung từ 2,00 trở lên, hoàn thành các chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, cùng các tiêu chuẩn về tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề theo CĐR [H16.16.01.03], [H16.16.01.04].

Quá trình đánh giá NH được thiết lập đảm bảo tính thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ quá trình xét tuyển đầu vào, quá trình học tập và quá trình xét tốt nghiệp. Nhà

trường có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng khâu đánh giá. Trong các quy định đã ban hành thể hiện rõ các bước thực hiện lập kế hoạch của từng nội dung công việc và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong tổ chức kiểm tra, đánh giá người học; đồng thời nội dung hướng dẫn việc lựa chọn các loại hình đánh giá người học phải phù hợp và đảm bảo đạt CĐR cũng được thể hiện rõ. Nhiệm vụ cụ thể của cá nhân, phòng khoa thực hiện đánh giá NH ở các học phần được quy định cụ thể trong chương III của Quy chế đào tạo **[H16.16.01.01]**: CBGD học phần trực tiếp ra đề kiểm tra, coi và chấm điểm đánh giá quá trình. Với thi kết thúc học phần, Phòng Đào tạo xếp lịch thi kết thúc học phần theo kế hoạch. Lịch thi được thông báo theo hình thức đăng tải trên Website, niêm yết tại bảng tin và gửi các đơn vị liên quan. Trường khoa chịu trách nhiệm bố trí cán bộ coi thi, chấm thi các học phần do khoa giảng dạy và gửi bảng phân công cán bộ coi thi, chấm thi về Phòng Đào tạo trước khi thực hiện. GV bộ môn là người chịu trách nhiệm chính về kết quả học tập của SV trước Bộ môn, Khoa/ Phòng và Nhà trường, thông qua cán bộ quản lý lớp phòng CTSV thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện đối với sinh viên, Phòng KH-HTQT&ĐBCL có trách nhiệm giám sát, phối hợp cùng các đơn vị khác để đảm bảo tính khách quan, chính xác của quá trình tổ chức thực hiện đánh giá theo quy định **[H16.16.01.10]**, **[H16.16.01.11]**.

Trong quá trình học tập, kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH được đánh giá toàn diện qua các học phần thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành Khối kiến thức ngành thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ được thể hiện qua các hình thức đánh giá khác nhau như: tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, thực hành, vấn đáp, bảo vệ đồ án, báo cáo thực tập. Các hình thức đánh giá, nội dung được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần **[H16.16.01.13]**, **[H16.16.01.14]**. Kết quả cuối cùng của môn học/ học phần là sự tổng hợp của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần/ môn học. Ý thức, rèn luyện của người học được đánh giá thông qua quá trình người học tham gia học tập, tham gia các phong trào của Trường, của cộng đồng, tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của nhà trường, tuân thủ pháp luật... và được đánh giá thường xuyên sau mỗi học kỳ, năm học và toàn khoá học **[H16.16.01.03]**, **[H16.16.01.04]**.

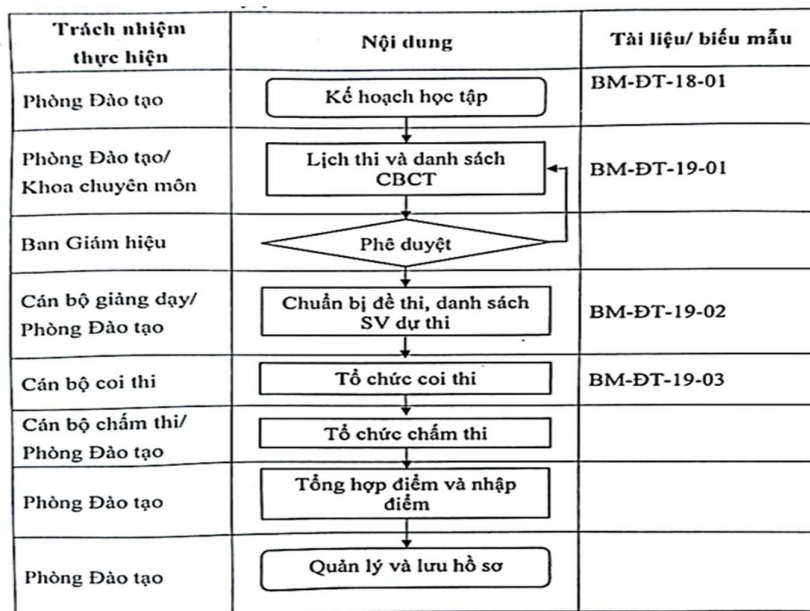
Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt chuẩn đầu ra.

Hoạt động đánh giá người học theo chuẩn đầu ra được Nhà trường xác định là khâu quan trọng trong quá trình đào tạo. Vì vậy, Nhà trường quan tâm đến việc xây dựng các quy trình, quy chế về thi, kiểm tra đánh giá kết quả người học chặt chẽ, rõ ràng và phổ biến công khai, rộng rãi đến người học và các bên liên quan. Đồng thời, trong hoạt động

đánh giá người học đã sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá một cách linh hoạt, phù hợp với từng học phần và đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học.

Dựa trên chương trình đào tạo [H16.16.02.01], các khoa và bộ môn đã thiết kế đề cương chi tiết học phần [H16.16.02.02] trong đó xác định rõ CĐR từng môn học/học phần, đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học. Đồng thời, Nhà trường còn ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học [H16.16.02.03] và các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá, bao gồm cả Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần trực tuyến trong giai đoạn đại dịch Covid-19, nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng đào tạo. Quy định về biên soạn ngân hàng câu hỏi thi và bộ đề thi [H16.16.02.04] cũng được thiết lập, giúp giảng viên xây dựng bộ câu hỏi đánh giá phù hợp, khách quan, đáp ứng yêu cầu CĐR. Nhà trường có Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm, các bộ môn thuộc khoa của trường ĐHSPKTNĐ, [H16.16.02.05]. Từ đó, lãnh đạo các Phòng, Khoa, trung tâm phân công công việc cụ thể cho cán bộ thông qua: bảng phân công nhiệm vụ cán bộ viên chức phòng Đào tạo, phòng CTSV [H16.16.01.10], [H16.16.01.11]. Hơn nữa, để đảm bảo đánh giá người học đạt CĐR, Nhà trường đã xây dựng Quy trình tổ chức thi kiểm tra đánh giá kết quả người học, Quy trình đảm bảo chất lượng đặc biệt [H16.16.02.06]. Quy trình tổ chức thi, làm điểm kết thúc học phần, môn học, quản lý điểm học phần, được mô tả rõ ràng trong lưu đồ Hình 16.2.1. Mô tả các nội dung đánh giá người học.



Hình 16.2.1 Quy trình tổ chức thi, làm điểm kết thúc học phần, môn học, quản lý điểm học phần

Trong quy trình này, Phòng Đào tạo thực hiện việc lập kế hoạch học tập có phân bổ thời gian thi trong học kỳ, từ đó triển khai lập lịch thi trình Ban Giám hiệu duyệt. Lịch thi được thông báo theo hình thức đăng tải trên Website, niêm yết tại bảng tin và

gửi tin đến các đơn vị liên quan như các khoa chuyên môn, phòng KH-HTQT&ĐBCL, trung tâm thực hành, quản trị thiết bị phối hợp thực hiện **[H16.16.02.07]**, **[H16.16.02.08]**. Các khoa chuyên môn phân công danh sách cán bộ coi thi, chấm thi gửi phòng Đào tạo và Phòng KH-HTQT&ĐBCL để theo dõi, giám sát thực hiện. Cán bộ giảng dạy chuẩn bị đề thi gửi về phòng Đào tạo và danh sách thi. Đến ngày thi đánh giá, CBCT, Phòng Đào tạo thực hiện tổ chức coi, chấm thi. Phòng Đào tạo tập hợp điểm, quản lý lưu trữ hồ sơ theo quy định **[H16.16.02.06]**. Quy trình này nhằm đảm bảo từ khâu lập kế hoạch thi, ra đề thi, giám sát thi, chấm thi, công bố kết quả thi phải đảm bảo khách quan, công bằng.

SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện về tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất. Có đơn gửi khoa chuyên môn (khoa quản lý SV) đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học. Hoàn thành việc nộp các khoản phí theo quy định, kế hoạch. Các điều kiện này được quy định cụ thể trong Điều 11 Chương III của quy chế đào tạo đại học của Trường **[H16.16.02.03]**. Dựa trên quy chế, phòng Đào tạo lập danh sách người học đủ điều kiện xét tốt nghiệp để Hội đồng xét tốt nghiệp thực hiện công tác nghiệp vụ xét tốt nghiệp theo đúng quy chế hiện hành và ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học. Đây là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu ở đây đòi hỏi người học phải tích lũy được trong suốt quá trình học tập.

CĐR của CTĐT của từng học phần được công bố rõ ràng trên website nhà trường và trong “Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa” **[H16.16.02.08]**, giúp sinh viên, giảng viên và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ thông tin.

Quy trình đánh giá, từ lập kế hoạch, tổ chức thi đến công nhận tốt nghiệp, được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của người học và các bên liên quan.

Việc kiểm tra đánh giá người học được thực hiện bằng nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau để đạt được CĐR như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, làm bài tập lớn, làm tiểu luận, bảo vệ đồ án... hoặc kết hợp các hình thức nói trên. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp đã được cán bộ giảng dạy, khoa chuyên môn nghiên cứu, đề xuất đảm bảo tính khoa học và hiệu quả trong các bản đề cương chi tiết học phần. Cụ thể:

Với những học phần đại cương: việc đánh giá các môn học đại cương được tiến

hành đa dạng thông qua các hình thức như làm bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần bằng phương pháp: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hay kết hợp cả tự luận và trắc nghiệm, vấn đáp [H16.16.02.11] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ... một cách toàn diện đối với người học.

Với các học phần cơ sở ngành: yêu cầu SV có thể vận dụng những kiến thức môn học để giải quyết một vấn đề cơ bản, việc đánh giá SV có thể qua các câu hỏi kiểm tra/ thi dưới dạng tự luận hoặc vấn đáp. Đòi hỏi SV phải hoàn thành yêu cầu trong một khoảng thời gian nhất định [H16.16.02.11].

Với các học phần chuyên ngành: yêu cầu SV phải biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp và mất nhiều thời gian. Việc đánh giá SV có thể qua các bài tập lớn, đồ án môn học dưới hình thức báo cáo hay thuyết trình, vấn đáp [H16.16.02.11].

Trong các đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT, nhà trường luôn quán triệt đến các đơn vị trực thuộc đặc biệt là các Khoa chuyên môn về việc đảm bảo CĐR đối với từng CTĐT, Trưởng các đơn vị tiến hành họp và phổ biến đến tất cả GV để thực hiện. Nhà trường luôn quan tâm đến việc đa dạng hóa hình thức kiểm tra đánh giá, lựa chọn được hình thức, phương pháp đánh giá phù hợp để đạt được CĐR. Nhằm đảm bảo tất cả các các Khoa và GV đều nắm vững quy định về kiểm tra đánh giá để hướng đến đạt CĐR cho SV, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn làm CTĐT, CTCT và tiến hành tổ chức các buổi hướng dẫn, phát tài liệu cho GV [H14.14.02.06]. Để xác định hình thức đánh giá nào là phù hợp cho từng học phần/môn học, các Khoa đã tiến hành họp các nhóm chuyên môn và cho GV thảo luận, phản biện về các hình thức đánh giá [H16.16.02.08].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học đã được sử dụng đều đo lường được mức độ đạt CĐR; cụ thể: ngân hàng đề thi được xây dựng đảm bảo bao quát được nội dung của học phần, đáp ứng được các yêu cầu của CĐR; cấp độ đánh giá nhận thức của mỗi câu hỏi bảo đảm thống nhất theo thang đo Bloom. Điểm các ý của đề thi được chi tiết và đánh giá tối đa 0,5. Ngưỡng điểm đạt CĐR của các học phần từ điểm D trở lên. Kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá chính xác, đảm bảo đạt CĐR. Kết thúc mỗi kỳ học phòng Đào tạo phân tích phổ điểm của các hình thức kiểm tra đánh giá học phần, đánh giá việc sử dụng các loại hình/hình thức đánh giá đặc thù đối với mỗi loại học phần, mỗi loại kỳ thi/đánh giá để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H16.16.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Nhà trường thường xuyên rà soát và lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp với từng học phần để đảm bảo tính khách quan, tin cậy. Đồng thời, tiến hành rà soát kết

qua đánh giá để đảm bảo độ chính xác, công bằng cho NH và hướng tới đạt được CDR

Việc rà soát định kỳ không chỉ củng cố tính công bằng, chính xác trong đánh giá mà còn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của chương trình đào tạo và kỳ vọng của người học.

Để đảm bảo tính khách quan, chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá người học, việc rà soát và hoàn thiện các phương pháp đánh giá đóng vai trò then chốt. Phòng Đào tạo đã thực hiện rà soát định kỳ ít nhất mỗi năm 1 lần nhằm đánh giá tính phù hợp của các phương pháp kiểm tra với CDR và CTĐT. Quá trình này bao gồm việc xem xét các quy định hiện hành và ban hành hướng dẫn chi tiết, đảm bảo các phương pháp đánh giá được thiết kế khoa học, phù hợp và hiệu quả **[H16.16.03.01]**, **[H16.16.03.02]**.

Quy trình đánh giá người học được giám sát chặt chẽ bởi Phòng Khoa học - Hợp tác Quốc tế & Đảm bảo Chất lượng (KH-HTQT&ĐBCL). Hoạt động giám sát diễn ra thường xuyên, kết hợp với các đợt đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, trong đó tập trung kiểm tra quy trình tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá người học. Những đợt rà soát này giúp phát hiện và khắc phục kịp thời các bất cập, đảm bảo tính minh bạch và nhất quán **[H16.16.03.02]**, **[H16.16.03.03]**.

Đặc biệt, nhà trường tiến hành phân tích phổ điểm của sinh viên theo từng học phần sau mỗi kỳ thi để đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp kiểm tra. Đối với những học phần có phổ điểm bất thường, nhà trường kịp thời phân tích nguyên nhân, từ đó đề xuất giải pháp điều chỉnh, bao gồm thay đổi hình thức thi, cấu trúc đề thi hoặc phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự tương thích với CDR và nâng cao chất lượng đào tạo **[H16.16.03.07]**, **[H16.16.03.08]**.

Từ dữ liệu kết quả kiểm tra đánh giá người học để tiến hành nghiên cứu phân tích sự tác động của hình thức, kiểm tra đánh giá đối với chất lượng người học được trích xuất hoàn toàn tự động trên phần mềm “Cổng thông tin đào tạo” trong mục “Thống kê chất lượng” trong đó có “Báo cáo tổng hợp chất lượng theo lớp học phần” **[H16.16.03.09]**. Với sự hỗ trợ của phần mềm “Cổng thông tin đào tạo” cho nên việc đánh giá, rà soát các hình thức kiểm tra đánh giá của các học phần trong các kỳ thi của trường được tiến hành thuận lợi và đạt được hiệu quả cao.

Nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch, công bằng và có độ tin cậy về kết quả thi của SV, việc phân công coi thi, chấm thi và công bố kết quả đánh giá được tổ chức thực hiện đầy đủ và nghiêm túc:

a) Thi tự luận, vấn đáp, thực hành: các khoa bố trí cán bộ coi thi: Thi tự luận, trắc nghiệm trả lời trên giấy: một phòng thi có 2 cán bộ coi thi, trong đó có ít nhất 01 cán bộ giảng dạy của khoa. Thi vấn đáp: một phòng thi có một cán bộ coi thi.

b) Thi trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính, cán bộ coi thi gồm: một cán bộ phòng

Đào tạo, một cán bộ kỹ thuật phòng máy của Trung tâm thực hành và một cán bộ KH-HTQT&ĐBCL chuyên trách.

c) Mỗi phòng thi phải có danh sách thi, biên bản thi, biên bản xử lý sinh viên vi phạm quy chế do Thư ký giáo vụ các khoa cung cấp (nếu thi trắc nghiệm trực tuyến thì do phòng Đào tạo cấp).

Đối với công tác chấm thi:

a) Chấm thi tự luận: do 2 cán bộ đảm nhiệm. Cán bộ chấm thi nhận túi bài thi và biên bản chấm thi tại phòng Đào tạo chậm nhất sau 2 ngày kể từ khi thi xong.

b) Chấm thi vấn đáp: Hội và chấm thi vấn đáp 1 sinh viên phải có 2 cán bộ giảng dạy thực hiện. Điểm thi phải công bố công khai cho SV biết sau khi kết thúc buổi thi vấn đáp. Cán bộ chấm thi gửi các hồ sơ về các đơn vị quản lý theo quy định.

c) Chấm thi trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính: Sau khi thi xong trên máy, CB coi thi phải in kết quả ngay do phần mềm cung cấp. Cán bộ coi thi nộp biên bản chấm thi và các giấy tờ kèm theo về phòng Đào tạo ngay sau khi thi xong.

d) Chấm đồ án môn học, tiểu luận, bài tập lớn: do cán bộ hướng dẫn thực hiện. Kết quả chấm điểm phải công bố chậm nhất 01 ngày sau khi tổ chức chấm đồ án.

e) Chấm kiểm tra thực hành: do 2 cán bộ giảng dạy đảm nhiệm. Khi chấm kiểm tra phải có đáp án, phiếu chấm điểm theo mẫu quy định **[H16.16.03.01]**.

Việc công bố kết quả đánh giá kịp thời và xử lý các khiếu nại, phúc khảo một cách hợp lý là yếu tố cốt lõi đảm bảo tính công bằng, khách quan trong quy trình đánh giá người học. Quy trình này không chỉ đáp ứng quyền lợi của sinh viên mà còn nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đánh giá sau mỗi bài kiểm tra được công bố minh bạch tới sinh viên theo quy chế đào tạo trình độ đại học **[H16.16.03.10]**, đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng. Việc công khai điểm số trên phần mềm quản lý đào tạo diễn ra đúng thời hạn, tạo điều kiện cho sinh viên nắm bắt kết quả và thực hiện quyền lợi của mình. Sinh viên có quyền nộp “đơn xin phúc khảo bài thi” **[H16.16.03.11]** nếu nhận thấy kết quả chưa phù hợp. Phòng Đào tạo tiếp nhận và xử lý phúc khảo theo quy trình chặt chẽ, logic, đảm bảo tính khách quan và kịp thời. Mọi điều chỉnh điểm số đều tuân thủ các bước nghiêm ngặt, được giám sát bởi Phòng KH-HTQT&ĐBCL. Đơn vị này chịu trách nhiệm rà soát, khắc phục sai sót, đồng thời đôn đốc các bên liên quan trong quy trình đánh giá, từ tổ chức thi, chấm thi đến phúc khảo, nhằm đảm bảo hiệu quả và công bằng tối đa cho người học. Các đợt chấm thẩm định định kỳ càng củng cố tính minh bạch, rà soát và phát hiện sai sót và giúp xử lý khiếu nại một cách hợp lý để nâng cao niềm tin của sinh viên vào hệ thống đánh giá.

Thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã triển khai khảo sát ý kiến phản hồi từ người học (NH) và cựu người học nhằm đánh giá phương pháp,

quy trình kiểm tra, đánh giá, hướng tới đảm bảo công bằng, khách quan và nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động này không chỉ đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục mà còn củng cố niềm tin của người học vào hệ thống giáo dục.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL chủ trì xây dựng kế hoạch khảo sát, thiết kế biểu mẫu, ban hành thông báo, triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả, đảm bảo quy trình thực hiện logic, khoa học và hiệu quả dưới sự phê duyệt của Ban Giám hiệu.

Các khảo sát cụ thể bao gồm:

a) Phiếu khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy, tập trung vào sự công bằng, minh bạch của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá quá trình học tập và kết quả học tập.

b) Phiếu khảo sát NH chuẩn bị tốt nghiệp, thu thập phản hồi về tổ chức đào tạo, quy trình kiểm tra, đánh giá, đảm bảo phù hợp với CĐR.

c) Phiếu khảo sát cựu NH về chương CTĐT, đánh giá tổng thể chất lượng đào tạo, trong đó có nội dung về kiểm tra, đánh giá, nhằm thu thập góc nhìn thực tiễn từ những người đã hoàn thành khóa học.

d) Phiếu khảo sát về hoạt động hỗ trợ đào tạo, bao gồm nội dung về công tác kiểm tra, đánh giá, phản ánh mức độ hài lòng của NH đối với các dịch vụ hỗ trợ liên quan [H16.16.03.12].

Dựa trên dữ liệu của các phiếu khảo sát, Phòng Đào tạo đã tiến hành phân tích chuyên sâu, rà soát toàn diện các phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả học phần/môn học [H16.16.03.08]. Kết quả phân tích được sử dụng để điều chỉnh, cải tiến quy trình, đảm bảo tính công bằng, khách quan và phù hợp với CĐR. Đồng thời, các ý kiến phản hồi giúp Nhà trường nhận diện những điểm mạnh, khắc phục hạn chế, từ đó nâng cao sự hài lòng của NH và cựu NH, góp phần xây dựng một hệ thống đánh giá khoa học, hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

Với tầm nhìn chiến lược, Trường ĐHSPKTNĐ không ngừng đổi mới và hoàn thiện các loại hình, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và định hướng đạt CĐR, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục.

Từ tháng 8/2017 đến nay, nhà trường đã ban hành ba phiên bản quy định và thông tư quản lý liên quan đến xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi. Đặc biệt, vào năm 2021, nhà trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể về thiết kế và sử dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH [H14.14.03.01] nhằm định hướng rõ ràng việc xây dựng các phương pháp đánh giá phù hợp với CĐR, đảm bảo tính khoa học, chính xác và hỗ trợ phát triển năng lực người học theo mục tiêu chương trình đào tạo.

Trong chu kỳ đánh giá 2020-2024, nhà trường đã cải tiến toàn diện các loại hình đánh giá, bao gồm: đánh giá quá trình (thông qua bài kiểm tra định kỳ, nhiệm vụ học tập hàng ngày và sự tham gia trên lớp), đánh giá tổng kết (thông qua thi kết thúc học phần) và đánh giá xác thực (thông qua bài thi đánh giá năng lực thực hiện ở một số học phần chuyên ngành). Để đảm bảo tính phù hợp, các khoa/bộ môn định kỳ rà soát học phần, lựa chọn phương pháp đánh giá tương ứng với nội dung và CDR. Cụ thể, học phần lý thuyết áp dụng thi tự luận, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, vấn đáp hoặc bảo vệ tiểu luận/bài tập lớn; học phần thực hành và học phần tích hợp lý thuyết-thực hành (chủ yếu là chuyên ngành) tổ chức thi thực hành tạo sản phẩm; học phần đồ án, dự án, khóa luận tốt nghiệp đánh giá qua bảo vệ báo cáo trước hội đồng. **[H16.16.04.02]**.

Nhà trường từng bước có những cải tiến nổi bật để nâng cao độ tin cậy và chính xác của loại hình đánh giá người học. Năm học 2019-2020, các khoa/bộ môn đã đề xuất tổ chức thi kết thúc học phần với hình thức thi được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng học phần **[H16.16.04.04]**. Trong bối cảnh dịch Covid-19 năm 2021, nhà trường ban hành hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần, áp dụng các hình thức thi trực tuyến và đánh giá linh hoạt, đảm bảo chất lượng và công bằng **[H16.16.04.04]**. Đến năm 2024, phiên bản Quy chế đào tạo trình độ đại học **[H16.16.04.02]** được rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định mới về đánh giá NH thay cho phiên bản cũ **[H16.16.04.01]**, đồng thời Quyết định sửa đổi một số điều trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành, thể hiện sự cập nhật liên tục để đáp ứng yêu cầu thực tiễn **[H16.16.04.14]**. Ngoài ra, nhà trường cải tiến quản lý thi qua việc lắp đặt camera tại phòng thi, in sao đề thi an toàn, định kỳ rà soát, loại bỏ các nội dung câu hỏi không phù hợp để nâng cấp ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi theo chuẩn, đảm bảo tính khoa học và khách quan.

Những nỗ lực này không chỉ khẳng định cam kết của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng giáo dục mà còn thể hiện sự linh hoạt, sáng tạo trong việc xây dựng hệ thống đánh giá toàn diện, hướng tới phát triển năng lực thực tiễn của người học, đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của xã hội.

Trong quá trình rà soát và điều chỉnh CTĐT cùng ĐCCT học phần, nhà trường tiến hành đánh giá chất lượng CTĐT, trong đó chú trọng phân tích độ tin cậy và chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH. Kết quả đánh giá này là cơ sở quan trọng để cải tiến các phương pháp đánh giá trong từng học phần, đảm bảo phù hợp với CDR **[H16.16.04.05]**, **[H16.16.04.06]** và triển khai Kế hoạch triển khai đánh giá ngoài cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 **[H16.16.03.04]**. Tuy nhiên, hiện nay, công tác đánh giá độ tin cậy và chính xác của các phương pháp kiểm tra tại nhà trường vẫn còn hạn chế, chưa khai thác đa dạng các phương pháp phân tích và chưa thực hiện nhiều nghiên cứu đối sánh để kiểm

chứng hiệu quả.

Để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác của quá trình đánh giá người học. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ cả quy trình: từ khâu xây dựng ĐCCTHP có thành lập hội đồng phản biện, chỉnh sửa và nghiệm thu trước khi đưa vào giảng dạy cho đến khâu xây dựng ngân hàng đề thi để đánh giá người học yêu cầu thực hiện đầy đủ các bước: thành lập tổ nhóm ra đề thi do những gv có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm phụ trách. Trong quá trình ra đề thi các gv phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về việc ra đề thi đối với từng hình thức thi. Đề thi phải đảm bảo sự bao phủ kiến thức trong chương trình đã học, sự tương quan giữa các câu hỏi, độ khó của đề thi để đảm bảo phân loại được sv và sự cân đối về điểm giữa các câu hỏi trong một đề thi. Sau khi hoàn thiện các gói câu hỏi được thông qua hội đồng phản biện của bộ môn, khoa nhằm đánh giá lại đề thi để đảm bảo tính chính xác, chặt chẽ, khách quan, công bằng và tin cậy về nội dung, hình thức của đề thi. Hơn nữa để đảm bảo độ tin cậy, người làm đề thi tiếp tục điều chỉnh lại đề thi cho phù hợp sau khi xin ý kiến của các chuyên gia và lấy ý kiến khảo sát sinh viên về đề thi. Bước tiếp theo, niêm phong đề thi và chuyển về phòng đào tạo lưu trữ để đảm bảo tính bảo mật và tính khách quan. từ bộ môn đến hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa, thông qua hội đồng khoa học cấp. Các quy định được thông báo công khai cho NH trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần thông qua “Tuần sinh hoạt công dân – SV”, GV phổ biến ĐCCT học phần trong buổi đầu mỗi học phần, trong sổ tay sinh viên; các quy định được công bố trên cổng thông tin học vụ SV [H16.16.04.07], [H16.16.04.08].

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng hướng tới việc phát triển năng lực toàn diện của người học, việc xây dựng một hệ thống đánh giá kết quả học tập công bằng, minh bạch và khoa học đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đặc biệt, trong chu kỳ đánh giá 2020-2025, nhà trường không ghi nhận có bất kỳ khiếu nại nào từ người học (NH) về sự thiếu công bằng, minh bạch trong việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng với tỷ lệ trên 90% [H16.16.02.15] là minh chứng rõ nét cho sự hiệu quả và tính khách quan của hệ thống đánh giá, đồng thời khẳng định niềm tin vững chắc của NH vào chất lượng đào tạo của nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã thiết lập và hoàn thiện hệ thống đánh giá NH từ kiến thức, kỹ năng, thái độ, ý thức đạo đức... giúp NH luôn không ngừng phát triển, hoàn thiện bản thân trong quá trình học tập. Việc đánh giá NH được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học đến khi ra trường. Thông tin về phương pháp đánh giá NH rõ ràng và

được truyền tải công khai theo nhiều kênh để NH nắm rõ trong quá trình học tập. Các CTĐT đều có phương pháp và hình thức đánh giá NH đa dạng và phong phú, áp dụng cả các phương pháp truyền thống và các phương pháp mới hiện đại nhằm giúp NH hiểu sâu lý thuyết và nâng cao khả năng thực tiễn.

- Triển khai các hoạt động rà soát việc đánh giá người học từ triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi đến việc chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác và công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định, quy trình, hướng dẫn và kế hoạch kiểm tra, đánh giá người học, trong đó có phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng đơn vị, cá nhân. Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá. Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được quán triệt đầy đủ đến tất cả giảng viên, hình thức thi, kiểm tra đối với các học phần được phổ biến đầy đủ đến người học.

- Nhà trường không ngừng nỗ lực hoàn thiện hệ thống đánh giá người học (NH) thông qua việc rà soát các phương pháp kiểm tra, đảm bảo tính khách quan, công bằng và tin cậy, hướng tới đạt chuẩn đầu ra. Dù chưa duy trì được tần suất đều đặn hàng năm, quá trình này được triển khai bài bản với sự giám sát chặt chẽ từ Phòng KH-HTQT&ĐBCL, kết hợp bảng thống kê kết quả học tập trong từng học kỳ và dữ liệu từ phần mềm “cổng thông tin đào tạo” để tối ưu hóa tác động của các hình thức đánh giá. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch, xử lý phúc khảo công tâm, đồng thời lắng nghe ý kiến từ NH và cựu NH qua các khảo sát chuyên sâu, khơi nguồn cải tiến không ngừng, nâng tầm chất lượng đào tạo.

- Trường ĐHSPKTNĐ đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá kết quả học tập của người học (NH) một cách đa dạng, khoa học và minh bạch, đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và định hướng đạt chuẩn đầu ra (CDR). Các loại hình đánh giá, từ đánh giá quá trình, tổng kết đến xác thực, được thiết kế phù hợp với đặc thù từng học phần, kết hợp với quy trình xây dựng đề thi chặt chẽ, công khai và được thông báo rõ ràng qua sổ tay sinh viên, cổng thông tin học vụ. Đặc biệt, trong chu kỳ 2020-2024, nhà trường không ghi nhận khiếu nại nào về sự thiếu công bằng hay minh bạch, với mức độ hài lòng của NH đạt trên 90%, khẳng định hiệu quả và uy tín của hệ thống đánh giá.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù thông tin được thông báo công khai trên các Website, tuy nhiên, một số sinh viên chưa thực sự quan tâm trong quá trình học tập.

- Một số môn học chưa thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung hình thức đánh giá một cách thường xuyên.

- Việc rà soát phương pháp đánh giá chưa được thực hiện định kỳ và thường xuyên.

- Việc phân tích độ tin cậy và chính xác của các phương pháp đánh giá chưa được đa dạng hóa, thiếu các nghiên cứu đối sánh với các cơ sở giáo dục khác để kiểm chứng

hiệu quả. Ngoài ra, việc khai thác các phương pháp phân tích hiện đại để nâng cao chất lượng đánh giá vẫn chưa được triển khai sâu rộng, làm hạn chế khả năng tối ưu hóa hệ thống đánh giá trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng đòi hỏi sự đổi mới và hội nhập.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Phòng CTSV và Cán bộ Quản lý lớp cần nhắc nhở sinh viên quan tâm hơn tới nội dung thông tin đăng tải trên Website của Nhà trường.	Bộ môn, Khoa, Phòng ĐT	Định kỳ
2	Khắc phục tồn tại 2	Khoa, Bộ môn cần rà soát, sửa đổi, bổ sung hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp một cách thường xuyên.	Khoa, Bộ môn	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát, biên soạn, hiệu chỉnh NHCH, đề thi tăng tỷ lệ các học phần dùng phương pháp đánh giá theo năng lực thực hiện.	Khoa, Bộ môn	Hàng năm
4	Khắc phục tồn tại 4	Thực hiện định kỳ rà soát các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình đào tạo.	Phòng đào tạo	Hàng năm
5	Khắc phục tồn tại 5	Phòng QLCL tham mưu xây dựng kế hoạch để khoa và bộ môn tổ chức triển khai công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá định kỳ bắt đầu từ năm học 2024-2025.	Phòng, Khoa, Bộ môn	Hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì và phát huy hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp.	Phòng Đào tạo, Các Khoa	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
7	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các hoạt động rà soát đánh giá người học từ triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi đến việc chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.	Phòng Đào tạo, Các Khoa	Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 3	Định kỳ rà soát, cải tiến các quy trình, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học để nâng cao chất lượng đào tạo.	Phòng ĐT	Thường xuyên
9	Phát huy điểm mạnh 4	Thực hiện rà soát các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình đào tạo.	Phòng đào tạo	Hàng năm
10	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục thực hiện cải các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH trong quá trình đào tạo.	Phòng đào tạo	Năm học 2024 – 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	4,75
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	4

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Công tác sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ sở giáo dục đại học nói chung và Trường ĐHSPKT ND nói riêng. Với tiêu chí lấy người học làm trung tâm, những năm vừa qua, Trường ĐHSPKT ND đã có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

1.1. Có quy chế/quy định/văn bản về việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Trường ĐHSPKT NĐ có các quy chế, quy định triển khai nhiều hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Cụ thể Nhà trường đã căn cứ vào Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT [H17.17.01.01] để xây dựng Quy chế sinh viên hệ chính quy [H17.17.01.02], trong đó quy định nhiệm vụ và quyền của sinh viên, cũng như các nội dung hỗ trợ và dịch vụ sinh viên. Nhằm giải quyết kịp thời đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân, Quy định tiếp công dân [H17.17.01.03] quy định rõ về trách nhiệm của công dân cũng như của cán bộ tiếp công dân.

Công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập quy định rõ tiêu chuẩn lựa chọn cũng như chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đội ngũ cố vấn học tập [H17.17.01.04]. Đối với công tác đào tạo ngắn hạn có các quy định về cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề quốc gia [H17.17.01.05], [H17.17.01.06], [H17.17.01.07], [H17.17.01.08].

Nhằm động viên tinh thần cho sinh viên, Nhà trường ban hành quy định chế độ, chính sách về miễn, giảm học phí, học bổng, trợ cấp xã hội và học bổng khuyến khích học tập [H17.17.01.09]. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường tạo môi trường, điều kiện cho đoàn viên, thanh niên học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện nhân cách [H17.17.01.10].

Các quy chế, quy định về đào tạo như: Quy chế đào tạo trình độ thạc sỹ, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H17.17.01.11], Quy định về thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với sinh viên cao đẳng, tuyển sinh từ năm 2017 giúp sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ học tập của mình [H17.17.01.12].

Với mục đích giúp SV tiếp cận với nghiên cứu khoa học ngay từ khi đang trong quá trình học, sinh viên đã được thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học. Trên Website Nhà trường có các biểu mẫu quản lý đề tài NCKH: đề cương nghiên cứu khoa học của sinh viên, thông tin về sinh viên thực hiện đề tài, thông tin kết quả nghiên cứu đề tài,... [H17.17.01.13].

1.2. Có kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị như Phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Phòng KH,HTQT&ĐBCL, TT Thực hành... [H17.17.01.14]. Vào đầu mỗi năm học Nhà trường ban hành kế hoạch công tác năm [H17.17.01.15] và phân công cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức đoàn thể để triển khai các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Phòng CTSV triển khai các các nhiệm vụ

quản lý, giáo dục sinh viên, y tế, thư viện [H17.17.01.16]. Đầu kỳ, đầu khóa học Phòng thông báo những công việc cần phải thực hiện cho sinh viên như đăng ký thi đua, bản cam kết năm học, bảo hiểm y tế, chế độ chính sách... [H17.17.01.17]; Tham mưu cho BGH ra các quyết định cử cán bộ quản lý lớp sinh viên [H17.17.01.18], Quyết định đánh giá kết quả rèn luyện đối với sinh viên đại học [H17.17.01.19]; thông báo và kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên [H17.17.01.20]; Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng kế hoạch giảng dạy cho cả năm học [H17.17.01.21]; Đoàn Thanh niên CS HCM Nhà trường xây dựng chương trình và kế hoạch hành động công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H17.17.01.22].

Nhà trường triển khai các kế hoạch lấy ý kiến phản hồi về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường để có cái nhìn khách quan về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ từ đó hoàn thiện công tác tổ chức, quản lý, giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H17.17.01.23].

1.3. Có hệ thống giám sát người học

Phòng Công tác sinh viên Nhà trường là đầu mối chỉ đạo cán bộ quản lý lớp trong việc giám sát người học. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học cũng được triển khai qua các đơn vị liên quan như: các khoa chuyên môn, Phòng Đào tạo, Phòng KH,HTQT&ĐBCL, ... Tại các Khoa có hệ thống cán bộ quản lý lớp đã được tập huấn luôn sẵn sàng phục vụ và hỗ trợ người học. Hệ thống cán bộ Đoàn, Cán bộ lớp được tập huấn định kỳ luôn theo sát các kế hoạch của các Khoa, Phòng, Trung tâm, kịp thời hỗ trợ, báo cáo cho Cán bộ quản lý lớp các vấn đề phát sinh trong học tập cũng như cuộc sống của SV. Việc giám sát người học được triển khai đồng bộ thông qua các kênh của phòng Đào tạo: hệ thống phần mềm quản lý đào tạo [H17.17.01.24], Phần mềm quản lý thời khóa biểu [H17.17.01.25], Phần mềm tra cứu tài liệu [H17.17.01.26]; Kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên được thể hiện trong các Quyết định học tiếp, cảnh báo học tập, buộc thôi học, Quyết định công nhận kết quả rèn luyện cho sinh viên, Quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp, Phần mềm quản lý đào tạo và Quyết định công nhận và quy đổi giờ chuẩn cho các giảng viên hoàn thành nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học [H17.17.01.27], [H17.17.01.28], [H17.17.01.29], [H17.17.01.30].

1.4. Có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ.

Căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ,TB&XH, Nhà trường đã xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ và triển khai thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác phục vụ và hỗ trợ. Trong quy định có nêu rõ cán bộ, nhân viên hỗ trợ phải nắm chắc quy chế của Bộ GD&ĐT; cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; quy trình tổ chức tiếp nhận sinh viên, nắm

chắc lịch học tập và tình hình của từng sinh viên; chương trình đào tạo; đăng ký học, tính điểm trung bình chung học tập của sinh viên để từ đó có thể hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên [H17.17.01.31]. Để đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm [H17.17.01.32], [H17.17.01.33].

Như vậy, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định được triển khai theo một hệ thống đảm bảo tính xuyên suốt để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1.1. Có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập cho NH; có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ NH.

Để triển khai các hoạt động hỗ trợ và phục vụ NH, Trường ĐHSPTKTND đã sớm ban hành Đề án vị trí việc làm [H17.17.02.01] để mỗi cán bộ GV trong Nhà trường thấy được chức năng, nhiệm vụ của mình trong hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học. Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học tập trung vào các lĩnh vực: công tác cố vấn học tập; công tác đào tạo ngắn hạn: tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm; chế độ chính sách; công tác đoàn, hội; ký túc xá cho sinh viên; thư viện, y tế; các hoạt động ngoại khóa. Các hoạt động đó đều được phân công chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị [H17.17.02.02].

Đội ngũ cán bộ quản lý lớp triển khai các hoạt động và hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình học phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn ban hành trong Quy định về giáo viên chủ nhiệm và công tác chủ nhiệm lớp; Quy định về công tác Cố vấn học tập tại Trường ĐHSPTKT Nam Định [H17.17.02.03], Chức năng, nhiệm vụ của Đoàn thanh niên được quy định rõ trong Điều lệ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh [H17.17.02.04]. Đội ngũ CB, GV, NV của Nhà trường tham gia các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học với trình độ như sau:

Bảng 17.2.1: Trình độ của CB, GV, NV phục vụ và hỗ trợ người học

Trình độ Năm	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		CĐ, THCN		Tổng cộng
	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	
Từ 2020-2022	4	4,8	39	47	34	41	6	7,2	83
2023	2	3	29	44	32	48,5	3	4,5	66

2024	2	3,1	32	49,2	29	44,6	2	3,1	65

(Nguồn: Phòng TC-HC)

Ngoài ra đội ngũ CB, GV, NV có đầy đủ các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, ở các vị trí còn có các bằng trung cấp và cao cấp lý luận chính trị, hành chính... đảm bảo có đủ trình độ theo quy định để thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công [H17.17.02.05].

1.2. Có triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Hỗ trợ học tập: Đầu kỳ, đầu khóa học, Phòng CTSV thông báo cho sinh viên những công việc phải triển khai như kiện toàn ban cán sự lớp, đăng ký thi đua năm học, kiểm tra sĩ số, nề nếp học tập, các nội dung liên quan đến vấn đề học tập của sinh viên như đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ, thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp; chế độ miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội và xác nhận cho những sinh viên có nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi. Cuối mỗi học kỳ đều có quyết định công nhận mức hoàn thành nhiệm vụ công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập đối với từng lớp [H17.17.02.06].

Về công tác đào tạo ngắn hạn: tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm:

Hàng năm Nhà trường đều mở các đào tạo ngắn hạn: tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm. Về lĩnh vực công nghệ thông tin: Năm 2020, đã cấp 694 chứng nhận, năm 2021, đã cấp 279 chứng nhận, năm 2022 đã cấp 320 chứng nhận, năm 2023 đã cấp 443 chứng nhận, năm 2024 đã cấp 172 chứng nhận [H17.17.02.06].

Về lĩnh vực ngoại ngữ: Nhà trường mở các lớp tiếng anh trình độ B1, thi các lớp tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra, các lớp thi đánh giá năng lực tiếng anh... Năm 2020, đã cấp 119 chứng nhận, năm 2021, đã cấp 266 chứng nhận, năm 2022 đã cấp 134 chứng nhận, năm 2023 đã cấp 131 chứng nhận, năm 2024 đã cấp 344 chứng nhận. Về công tác đào tạo nghiệp vụ sư phạm: Nhà trường triển khai các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về dạy nghề, dạy trình độ sơ cấp, cao đẳng, đại học. Sinh viên ra trường có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm nên có thể giảng dạy tại các cơ sở giáo dục. Về công tác đào tạo kỹ năng mềm: Nhà trường thành lập các lớp theo khóa. Về công tác đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, Nhà trường tổ chức luyện tập và kiểm tra đánh giá theo các đợt, các khóa. Sinh viên tham gia các lớp đào tạo này đều có các quyết định công nhận kết quả và được cấp chứng chỉ [H17.17.02.07], [H17.17.02.08], [H17.17.02.09], [H17.17.02.10], [H17.17.02.11].

Công tác thư viện: Thư viện Nhà trường được trang bị khá đầy đủ hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo sát với chương trình đào tạo của Nhà trường. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Bộ phận thư viện, lãnh đạo đơn vị phụ trách Thư viện đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên thực hiện công tác phục vụ và hỗ trợ SV trong việc tìm kiếm tài liệu, giáo trình. Việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin cũng được

khai thác hiệu quả. Hàng năm, Thư viện đều cập nhật danh mục các đầu sách cần bổ sung mới, thống kê số lượt bạn đọc sử dụng thư viện. Để hỗ trợ tốt cho người học, Thư viện đã ban hành Nội quy thư viện, Lịch phục vụ và Hướng dẫn bạn đọc khai thác, sử dụng tài liệu thư viện [H17.17.02.12].

Hỗ trợ về tài chính: Nhà trường thực hiện việc miễn, giảm học phí cho sinh viên, xét cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện cho sinh viên có kết quả cao (Năm học 2019-2020: 1.223.613.000đ, năm học 2020-2021: 1.520.465.600đ, năm học 2021-2022: 1.529.790.800đ, năm học 2022-2023: 1.681.994.500đ, năm học 2023-2024: 1.442.059.000đ), phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp như Công ty Toyota, Ngân hàng Công thương Việt Nam, VNPT Nam Định... lựa chọn sinh viên có đủ điều kiện để trao học bổng: Năm học 2019-2020 xét chọn 42 SV với số tiền 72.000.000đ, năm học 2020-2021 xét chọn 30 sinh viên với số tiền 79.000.000đ, năm học 2021-2022 xét chọn 6 sinh viên với số tiền 36.000.000đ, năm học 2022-2023 xét chọn 67 sinh viên với số tiền 107.000.000đ, năm học 2023-2024 xét chọn 64 sinh viên với số tiền 101.000.000đ. Nhà trường ban hành các quyết định miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc đối tượng trong quy định và cấp giấy xác nhận để sinh viên làm thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi trong giáo dục và sv thuộc đối tượng trợ cấp xã hội(hộ nghèo theo quy định) nếu có nhu cầu hưởng trợ cấp xã hội [H17.17.02.13]. Trong quy chế chi tiêu nội bộ Nhà trường đã quy định hỗ trợ Đoàn thanh niên Trường, Hội sinh viên 100.000.000 mỗi năm để tổ chức các hoạt động cho sinh viên. Nhà trường cũng quy định mức thưởng cho tập thể và cá nhân có thành tích trong học tập và rèn luyện [H17.17.02.14].

Hỗ trợ về việc làm và hướng nghiệp: Nhà trường tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác và có các biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp giúp SV có cơ hội tiếp cận với doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho SV [H17.17.02.15]. Website Nhà trường thường xuyên đăng tải các thông tin tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp giúp SV có thêm nhiều thông tin về nhu cầu việc làm [H17.17.02.16]. Tổ chức phiên giao dịch việc làm và ngày hội tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên; Tổ chức các hoạt động ngoại khóa: đưa sinh viên đi tham quan, trải nghiệm, thực tập tại các doanh nghiệp. Các Khoa chuyên ngành hàng năm phối hợp với DN tổ chức các chương trình tham quan thực tế, giới thiệu cơ hội việc làm đến cho SV của Khoa với sự tham gia của đại diện DN giúp SV có cái nhìn thực tế về tình trạng lao động, việc làm [H17.17.02.17]. Ngoài ra, theo lịch trình trong các buổi sinh hoạt công dân cuối khóa, các buổi sinh hoạt cố vấn học tập cũng dành thời gian cho công tác hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm [H17.17.02.18].

Hỗ trợ kỹ năng mềm: Trên cơ sở định hướng, chỉ đạo của Đảng ủy, BGH Nhà trường các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... luôn được duy trì bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo điều kiện cho SV rèn luyện sức khỏe và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần. Hiện nay trong Trường đang duy trì: CLB Thể dục thể thao,

Tiếng Anh, Ban Truyền thông, Đội thanh niên xung kích tình nguyện, Đội văn nghệ, Đội Thanh niên tình nguyện vận động hiến máu nhân đạo. Thông qua các CLB, các ban, đội này các hoạt động như: Giải bóng đá, bóng chuyền SV; hiến máu nhân đạo; hoạt động tình nguyện... được duy trì đều đặn hàng năm. Ngoài ra Đoàn thanh niên cộng sản HCM Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp cho SV tích lũy thêm các kiến thức, kỹ năng mềm, các hoạt động tình nguyện của sinh viên như Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi, hàng năm SV nhà trường đều tham gia giúp đỡ thương bệnh binh tại Trung tâm Thương binh Duy Tiên - Hà Nam. Các hoạt động này đều được tổ chức có kế hoạch và đều có báo cáo tổng kết hàng năm qua báo cáo của Đoàn thanh niên cộng sản HCM Nhà trường [H17.17.02.19].

Các đơn vị phòng, khoa, trung tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động cho sinh viên. Các cuộc thi được tổ chức và tham gia như: Cuộc thi sinh viên sáng tạo kỹ thuật (121 SV tham gia với 40 mô hình), Vẽ và thiết kế trên máy tính (10 SV tham gia), Olympic Toán học sinh viên toàn quốc (02 SV đạt giải Ba), Thiết kế Video, Vô địch thiết kế đồ họa thế giới (4/5 SV đạt chứng chỉ quốc tế ACA Photoshop), Đại sứ Văn hóa đọc (01 SV đạt giải khuyến khích). Các cuộc thi do các khoa tổ chức đều có tổng kết và trao giải cho SV có thành tích cao [H17.17.02.20].

Hỗ trợ đời sống: Về vấn đề chăm sóc sức khỏe cho SV, Nhà trường có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe cho sinh viên. Nhà trường xây dựng kế hoạch phối hợp với Phòng khám Sông Hồng tiến hành kiểm tra sức khỏe cho tân sinh viên toàn trường. Đầu mỗi khóa học và đầu tháng Nhà trường đều thông báo, hướng dẫn và lập danh sách sinh viên tham gia bảo hiểm y tế học đường. Khi có vấn đề về sức khỏe, SV được cán bộ y tế trực tiếp thăm khám, sơ cứu, cấp phát thuốc kịp thời. [H17.17.02.21]. Ký túc xá: Đầu mỗi năm học, Phòng CTSV đều có rà soát và thông báo tới SV về điều kiện và thủ tục đăng ký ở nội trú. Phòng CTSV cũng chủ động phối hợp với các đơn vị khác như ĐTNCSHCM, Hội sinh viên để giới thiệu chỗ ở cho SV ngoại trú. Để tạo điều kiện cho SV, Phòng CTSV đã bố trí cho các SV cùng khóa, cùng ngành được ở cùng nhau để thuận lợi trong sinh hoạt và hỗ trợ nhau trong học tập. Từ giữa năm 2023, Nhà trường bàn giao mặt bằng để thực hiện sửa chữa 2 khu Ký túc xá khang trang, sạch đẹp. Cuối tháng 8/2025, 01 khu ký túc xá với 36 phòng đã được đưa vào sử dụng, phục vụ được 152 sinh viên [H17.17.02.22].

Nhà trường đều tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với Ban đại diện lớp sinh viên để lắng nghe đề lắng nghe ý kiến của SV về những mặt được và hạn chế trong các hoạt động của Trường. Tại buổi đối thoại có các biên bản ghi chép đầy đủ những phản ánh của NH [H17.17.02.23].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được tổng kết trong các Báo cáo tổng kết hàng năm của Nhà trường [H17.17.02.24].

1.3. Có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của NH

Nhà trường đã thực hiện việc giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của người học thông qua các Thông báo kết quả kiểm tra nền nếp giảng dạy và học tập [H17.17.02.25], Thông báo tình hình sinh viên nghỉ tiết học [H17.17.02.26], Phần mềm quản lý đào tạo [H17.17.02.27] và Sổ tay cán bộ giảng dạy [H17.17.02.28] nhằm thông báo cho SV xác định được số tiết nghỉ học, tránh việc nghỉ quá số tiết và đôn đốc ý thức tham gia việc học tập của sinh viên. Việc giám sát này còn được thể hiện qua các tổng hợp điểm thi học phần, điểm xét học vụ cho sinh viên [H17.17.02.29].

1.4. Có khảo sát NH về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát

Nhà trường đã thực hiện khảo sát NH nhằm thực hiện tốt hơn hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Kết quả của việc khảo sát này được thể hiện qua các báo cáo kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp trong đó có nội dung nhận xét của SV về công tác phục vụ đào tạo [H17.17.02.30]. Sau khi khảo sát, Nhà trường có báo cáo tổng hợp, phản hồi cho các đơn vị phụ trách và đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV về kết quả khảo sát để có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động nhằm phục vụ người học tốt hơn.

Như vậy, Nhà trường đã triển khai rất nhiều các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học để đáp ứng tốt nhu cầu của các bên liên quan.

Bảng 17.2.1: Trình độ của CB, GV, NV phục vụ và hỗ trợ người học

Trình độ Năm	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		CĐ, THCN		Tổng cộng
	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	
Từ 2020-2022	4	4,8	39	47	34	41	6	7,2	83
2023	2	3	29	44	32	48,5	3	4,5	66
2024	2	3,1	32	49,2	29	44,6	2	3,1	65

(Nguồn: Phòng TC-HC)

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Công tác rà soát về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát là việc làm thường xuyên, được Trường ĐHKTNĐ rất chú trọng nhằm từng bước nâng cao chất lượng phục vụ.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế - Đảm bảo chất lượng là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai, rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học

[H17.17.03.01]. Phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu ban hành bộ quy tắc ứng xử đối với viên chức, lao động hợp đồng **[H17.17.03.02]**, đồng thời thông báo triển khai đến các đơn vị thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ phục vụ, hỗ trợ người học về các vấn đề như chính trị, tư tưởng; đạo đức, lối sống; tác phong, lễ lối làm việc, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao **[H17.17.03.03]**, Phòng Công tác sinh viên lập kế hoạch rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học như công tác cố vấn học tập, công tác đào tạo tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề; thư viện, y tế; chế độ chính sách; công tác đoàn, hội, các hoạt động ngoại khóa... **[H17.17.03.04]**. Trên cơ sở thực hiện các kế hoạch trên, các hoạt động rà soát, đánh giá việc phục vụ và hỗ trợ người học đều có biên bản trong đó xác định rõ các mặt đã làm được và đề xuất những kiến nghị cần thực hiện. Dựa trên biên bản rà soát, Nhà trường có báo cáo rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học **[H17.17.03.05]**. Sau khi rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học **[H17.17.03.06]**. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng được thảo luận chi tiết trong họp giao ban hàng quý qua các Thông báo kết luận hội nghị sơ kết công tác quý như: Phòng Quản trị - Thiết bị khẩn trương rà soát cơ sở vật chất để phục vụ quá trình dạy - học kịp thời; Các khoa, đoàn thanh niên tổ chức các cuộc thi cho sinh viên **[H17.17.03.07]**.

Dựa vào kế hoạch thanh tra, Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế - Đảm bảo chất lượng tiến hành họp cùng với các đơn vị để rà soát, đánh giá lại hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường. Qua quá trình thanh tra, phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế - Đảm bảo chất lượng đã đưa ra các tư vấn, kiến nghị, cải tiến hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát người học như: Nhà trường thực hiện phát bằng tốt nghiệp khi sinh viên đã nhận chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề, bổ sung đầy đủ hồ sơ còn thiếu theo đúng quy định... Các ý kiến này được thể hiện rõ trong các Kết luận thanh tra **[H17.17.03.08]**.

Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học có hiệu quả, hàng quý các hoạt động này đều được tổng kết để báo cáo Ban Giám hiệu. Cuối năm tất cả các đơn vị đều có báo cáo tổng kết, qua đó các hoạt động liên quan đến người học được rà soát, đối sánh lại so với bản kế hoạch ban đầu. Các chỉ tiêu chưa hoàn thành đều phải giải trình, đây cũng là một tiêu chí xếp loại thi đua hàng năm của các đơn vị. Việc đánh giá hiệu quả công việc của CB-VC tham gia hoạt động hỗ trợ người học được thực hiện công khai ở các đơn vị theo quy trình, tiêu chí cụ thể. Theo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và lao động hợp đồng các năm, đa số CB-VC đều được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: năm 2020: 63 người (76%), năm 2021: 76 người (91,6%), năm 2022: 70 người (84,3%), năm 2024: 62 người (93,9%), năm 2024: 63

người (96,9%), [H17.17.03.08], [H17.17.03.09]. Dựa vào kế hoạch rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, Nhà trường đã triển khai công tác rà soát định kỳ thông qua các cuộc họp giữa Ban Giám hiệu với Phòng Công tác sinh viên và các đơn vị trong trường như Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế - Đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Trung tâm Thực hành, Đoàn thanh niên cộng sản HCM... Các kết quả rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được trình bày thông qua các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường và được trình bày tại Hội nghị CB-VC hàng năm [H17.17.03.10]. Theo kết quả lấy ý kiến nhận xét khóa học của SV chuẩn bị tốt nghiệp năm học 2021-2022, tỷ lệ sinh viên hài lòng với các tiêu chí đánh giá tương đối cao, đều ở mức tốt và khá như: Công tác chủ nhiệm, cố vấn học tập được đánh giá ở mức tốt với 91,91%; Sinh viên tự tin về trình độ tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm đạt từ 85% trở lên; Hoạt động đoàn, hội có tác dụng tốt, thiết thực đạt 94,47%; Y tế (93,87%), Thư viện (92,49%); Công tác hướng nghiệp, văn nghệ, thể thao... đều đạt trên 90% trở lên [H17.17.03.11]. Báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của viên chức về môi trường làm việc của Nhà trường và các hoạt động của Nhà trường đều được đánh giá ở mức độ tốt [H17.17.03.12]. Khảo sát tình hình việc làm đúng chuyên ngành của sinh viên tốt nghiệp hàng năm đa phần trên 50% [H17.17.03.13]. Kết quả giám sát của thanh tra về việc thực hiện nền nếp giảng dạy, học tập văn hóa công sở, kỷ luật lao động của cán bộ GV và người lao động [H17.17.03.14] để nghiên cứu cải tiến các hoạt động trong đó có hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. Hàng năm, nhà trường đều tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường và sinh viên để lắng nghe ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường, từ đó có kế hoạch cải tiến cho phù hợp hơn [H17.17.03.15].

Như vậy Nhà trường đã thực hiện tốt công tác rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát, góp phần nâng cao chất lượng, phục vụ tốt cho người học.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nâng cao chất lượng đào tạo và cải tiến các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát luôn là mục tiêu phấn đấu của Trường ĐHSPTK Nam Định. Các hành động khắc phục, cải tiến đều dựa trên cơ sở rà soát các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Nhà trường luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ cho SV thông qua kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

1.1. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Về công tác hỗ trợ học tập: Đội ngũ cán bộ làm công tác cố vấn học tập, quản lý lớp thực hiện tốt nhiệm vụ của mình: Giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, thực hiện các quy chế về học tập, quy chế sinh viên; quản lý danh sách lớp, thường xuyên theo dõi, đôn đốc sinh viên thực hiện nghĩa vụ của mình. Các thông báo, trao đổi, tập huấn về công tác quản lý lớp được thực hiện thông qua nhóm zalo và email. Cố vấn học tập triển khai công tác quản lý lớp theo hình thức trực tiếp và các nhóm zalo lớp, nên tiến độ thực hiện công việc rất nhanh, kịp thời và hiệu quả. Vì vậy, những năm gần đây, do thực hiện tốt công tác cố vấn học tập nên các chỉ số về kết quả học tập của sinh viên cũng được cải thiện: Học kỳ I năm học 2023-2024: số SV không bị cảnh báo kết quả học tập đạt 97,4%, số SV bị cảnh báo kết quả học tập đạt 1,99% (Học kỳ I năm học 2022-2023: số SV không bị cảnh báo kết quả học tập đạt 96,1%, số SV bị cảnh báo kết quả học tập đạt 3,5%, số SV bị buộc thôi học 0,4%,) [H17.17.04.01].

Về công tác đào tạo ngắn hạn: Công tác đào tạo tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề quốc gia, kỹ năng thực hành nghề thường xuyên được quan tâm. Số sinh viên tham gia lớp tiếng anh đạt chuẩn đầu ra trình độ đại học năm 2024: 404 sinh viên (năm 2023: 393 sinh viên); số học viên đăng ký lớp chuẩn đầu ra kỹ năng mềm năm 2024: 284 sinh viên (năm 2023: 180 sinh viên); năm 2024 đã thực hiện được 14 hợp đồng dịch vụ: 04 hợp đồng phối hợp với Trung tâm khảo thí Đại học Quốc gia, 07 hợp đồng phối hợp với Đại học Bách Khoa (năm 2023: 10 hợp đồng dịch vụ: 03 hợp đồng phối hợp với Trung tâm khảo thí Đại học Quốc gia, 03 hợp đồng phối hợp với Đại học Bách Khoa) [H17.17.04.02].

Thư viện: Trường làm thủ tục bổ sung các đầu sách mới nhằm cập nhật kiến thức cho sinh viên. Phần mềm hỗ trợ tìm kiếm thông tin luôn cập nhật toàn văn giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo của các giảng viên Nhà trường biên soạn, giúp bạn đọc có thêm nguồn tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. Nhà trường ban hành kế hoạch bổ sung bộ sưu tập tài liệu nội bộ để đăng toàn văn trên Website Nhà trường. Số lượt bạn đọc mượn tài liệu - giáo trình năm 2024 là 20.372 lượt (năm 2021: 17.518 lượt. Bạn đọc truy cập vào phần mềm hỗ trợ tìm kiếm thông tin của thư viện và số tài khoản đăng ký để đọc tài liệu - giáo trình trên phần mềm tăng lên [H17.17.04.03].

Hỗ trợ tài chính: Mức học bổng khuyến khích học tập đối với SV được điều chỉnh tăng lên theo từng năm học để phù hợp với mức học phí hàng năm; năm học 2023-2024 khối ngành kỹ thuật là 520.000/1 tháng (năm học 2020-2021 số này là 390.000 đồng), khối ngành kinh tế là 450.000/1 tháng (năm học 20120-2021 số này là 340.000 đồng/1 tháng). Tổng số kinh phí cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện cũng tăng dần qua các năm học. Học kỳ II năm học 2023-2024 số tiền này là 686.858.400

đồng (năm học 2021-2022 số tiền này là 656.286.400 đồng). Mỗi năm học, Nhà trường quan tâm, vận động, đề nghị các Quỹ học bổng, các đơn vị, cơ quan tặng thêm nhiều xuất học bổng cho SV Nhà trường: năm học 2023-2024 có 64 lượt sinh viên được nhận học bổng với tổng số tiền là 101.000.000 đồng (năm học 2020-2021 số này là 30 lượt sinh viên với tổng số 79.000.000 đồng) [H17.17.04.04].

Hỗ trợ về việc làm và hướng nghiệp: Tuần sinh hoạt công dân cuối khóa học có nội dung trao đổi của các doanh nghiệp về tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, tuyển dụng thực tập sinh, xuất khẩu lao động chương trình kỹ sư. Trong lễ trao bằng tốt nghiệp của sinh viên, các đơn vị tuyển dụng cũng có chương trình giới thiệu việc làm nhằm hỗ trợ cho các em SV nhu cầu về vị trí việc làm [H17.17.04.05].

Hỗ trợ kỹ năng cho SV: Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã tích cực triển khai nhiều hoạt động cũng như tạo nhiều sân chơi cho NH. Hàng năm Đoàn Thanh niên nhà trường tuyên truyền, vận động và tổ chức tốt chương trình Hiến máu tình nguyện, thu được nhiều đơn vị máu; Thực hiện tốt công tác Mùa hè xanh: Năm 2024 có 20 lượt đoàn viên tham gia hoạt động tình nguyện tại Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên - Hà Nam (năm 2022 có 16 lượt) [H17.17.04.06]; Hệ thống câu lạc bộ được kiện toàn, chia thành các nhóm: tuyên truyền và hiến máu nhân đạo, Tình nguyện, Văn nghệ, CLB Lý luận trẻ, CLB Thể thao, CLB Tiếng Anh, Kỹ năng mềm [H17.17.04.07].

Hỗ trợ đời sống: Từ giữa năm 2023, Khu ký túc xá được đầu tư sửa chữa và nâng cấp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của SV, Đến cuối tháng 8/2025, 01 Khu ký túc xá với 36 phòng được đưa vào sử dụng để phục vụ sinh viên.

Hàng năm, các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý người học, cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá người học, hệ thống cố vấn học tập... cũng được nâng lên đáng kể. Từ năm 2021, Nhà trường áp dụng phần mềm Quản lý hành chính [H17.17.04.08], phục vụ tốt hơn cho công tác hành chính và phục vụ người học. Phần mềm tra cứu tài liệu của thư viện giúp sinh viên tra tìm tài liệu, giáo trình nhanh chóng. Phần mềm quản lý đào tạo và phần mềm thời khóa biểu phục vụ tốt cho công tác. Tuy nhiên từ cuối năm 2022 phần mềm đào tạo và phần mềm quản lý thời khóa biểu không được nâng cấp nên hiện tại Nhà trường đang khắc phục để đưa vào hoạt động. Trong thời gian diễn ra dịch Covid-19, trường đã áp dụng các phần mềm học trực tuyến: zoom, google meet, ms.team... [H17.17.04.09], [H17.17.04.10], [H17.17.04.11].

Thông qua lấy ý kiến của NH, cử NH bằng khảo sát: Hồ sơ khảo sát lấy ý kiến nhận xét khóa học của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp H17.17.04.12], Hồ sơ khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của cán bộ giảng dạy [H17.17.04.13], hệ thống giám sát NH đánh giá hoạt động hệ thống giám sát NH được cải tiến và các kết quả của NH được cải thiện. Tỷ lệ SV và đúng thời hạn tăng, thời gian tốt nghiệp trung bình gần đây của SV nhà trường có xu hướng giảm.

Nhờ nỗ lực của hệ thống giám sát NH từ các đơn vị đến hệ thống cố vấn học tập của các khoa chuyên ngành, tình hình SV bị buộc thôi học có thay đổi [H17.17.04.14]:

Bảng 17.4.1: Bảng số lượng sinh viên có quyết định buộc thôi học

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Số SV có quyết định buộc thôi học	100	88	76	117	100

(Nguồn: Phòng CTSV)

Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp và việc làm số lượng SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm luôn đạt tỷ lệ cao [H17.17.03.15].

Bảng 17.4.2: Bảng tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp

SV tốt nghiệp năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ sinh viên có việc làm (%)	91,33	95,61	94,58	96,93	96,54

(Nguồn: Phòng KH, HTQT & ĐBCL)

Chỉ số người học và cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học được công khai tại các hội nghị đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo Nhà trường [H17.17.04.16].

Bảng 17.4.3: Bảng chỉ số người học và cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Năm	2019-2020	2020-2021	2022	2023	2024
Chỉ số người học và cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (%)	79,25	76,5	84,75	91	92,5

(Nguồn: Phòng CTSV)

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có đầy đủ quy định, kế hoạch và phân công cụ thể trong công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Các đơn vị, tổ chức đoàn thể phụ trách hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động và phân công các CB, GV, NV trong đơn vị trực tiếp phụ trách từng lĩnh vực.

- Các hệ thống phần mềm hỗ trợ hiệu quả;

- Phản hồi của người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát rất tốt.

- Nhà trường thường xuyên chỉ đạo và tạo điều kiện để các đơn vị và cá nhân được phân công triển khai các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo đúng chức năng và nhiệm vụ. Các đơn vị, tổ chức đoàn thể phụ trách hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động cho người học.

- Người học có phản hồi rất tốt về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát.

- Nhà trường thường xuyên chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra hiệu quả hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ, có quy trình, kế hoạch, hồ sơ minh chứng và biện pháp cải tiến rõ ràng; mức độ hài lòng của người học và viên chức ở mức cao.

- Nhà trường thường xuyên cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trên cơ sở kết quả rà soát và phản hồi của người học; chất lượng hỗ trợ học tập, đời sống và việc làm sau tốt nghiệp được cải thiện rõ rệt; mức độ hài lòng của người học tăng qua các năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Quy định về công tác cố vấn học tập ban chưa cập nhật khi Quy chế công tác sinh viên đã thay đổi.

- Số lượng người học tham gia vào các câu lạc bộ chưa nhiều.

- Phương pháp và công cụ đánh giá mức độ hài lòng chưa được chuẩn hóa, còn thiếu tiêu chí định lượng; hoạt động phân tích và công bố kết quả rà soát chưa được thực hiện đồng bộ và sâu rộng.

- KTX mới đưa vào sử dụng 01 tòa nhà, chưa đáp ứng nhu cầu của sinh viên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành quy chế về công tác cố vấn học tập theo quy chế công tác sinh viên mới ban hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phòng CTSV và các đơn vị có liên quan	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Tuyên truyền để NH tham gia vào các câu lạc bộ nhiều hơn nữa.	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			quan	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng phương pháp và công cụ đánh giá mức độ hài lòng chuẩn hóa hơn, hoạt động phân tích và công bố kết quả rà soát được thực hiện đồng bộ và sâu rộng hơn.	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2024-2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Đẩy nhanh tiến độ dự án cải tạo khu ký túc xá để đưa vào sử dụng phục vụ sinh viên	BGH, các đơn vị có liên quan	Năm học 2024-2025
5	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị và các tổ chức trực thuộc nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo đúng chức năng và nhiệm vụ. - Thường xuyên tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường.	Các đơn vị và tổ chức có liên quan	Năm học 2024-2025
6	Phát huy điểm mạnh 2	- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị và các đoàn thể tổ chức nhiều hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo chức năng và nhiệm vụ được phân công. - Thường xuyên tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường.	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2024-2025
7	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả hệ thống	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	3	giám sát người học. - Thường xuyên tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường.	thể có liên quan	
8	Phát huy điểm mạnh 4	- Thường xuyên rà soát chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV thông qua các kênh thông tin phản hồi về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2024-2025
9	Phát huy điểm mạnh 5	Thường xuyên cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2024-2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	4,25
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Công tác quản lý NCKH ở các trường đại học là hoạt động rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo của các nhà trường. Trong đó, hệ thống chỉ đạo, điều hành và giám sát trong công tác quản lý NCKH quyết định đến các khâu, các bước thực hiện nhiệm vụ NCKH trong các trường đại học.

Hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu của Nhà trường đã được thiết lập. Nhà trường thiết lập sơ đồ tổ chức các đơn vị và trung tâm hoạt động NCKH, giao chức năng quản lý các hoạt động NCKH cho Phòng KHHTQT&ĐBCL [H18.18.01.01], [H18.18.01.03], phòng chức năng này có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và chịu sự chỉ đạo, quản lý của Giám hiệu phụ trách, phòng KHHTQT&ĐBCL phân công nhiệm vụ cho các thành viên về công tác quản lý NCKH [H18.18.01.02]. Đồng thời, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường [H18.18.01.04] có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Hội đồng Khoa học các Khoa [H18.18.01.05] có nhiệm vụ quản lý, giám sát và tổ chức thực hiện hoạt động NCKH thuộc lĩnh vực của đơn vị mình theo kế hoạch chung của Nhà trường.

Cùng với đó, các hoạt động nghiên cứu cấp Bộ, Nhà trường căn cứ công văn hướng dẫn và kế hoạch hoạt động của Trường tiến hành xét chọn và đề xuất đăng ký thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp Bộ theo các văn bản, thông tư của Bộ ban hành [H18.18.01.06], [H18.18.01.07]. Đối với các hoạt động KHCN trong Trường, Nhà trường cũng đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động NCKH [H18.18.01.08] và Quy định quản lý hoạt động KHCN của ĐHSPTNĐ [H18.18.01.09], [H18.18.01.10]. Tất cả các hoạt động NCKH đều được phê duyệt của đơn vị (Khoa/Phòng) và sự phê duyệt của Nhà trường (Ban Giám hiệu). Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ NCKH, Phòng KHHTQT&ĐBCL và đơn vị chủ trì có vai trò kiểm tra giám sát nhiệm vụ thông qua kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, thành phần đoàn kiểm tra do Hiệu trưởng quyết định. Nội dung kiểm tra gồm tiến độ thực hiện, nội dung nghiên cứu, sản phẩm và việc sử dụng kinh phí của nhiệm vụ so với đề cương, thuyết minh và hợp đồng. Trên cơ sở biên bản kiểm tra, Hiệu trưởng xem xét và kết luận về việc triển khai nhiệm vụ.

Nhà trường cũng ban hành quy định công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động NCKH cấp cơ sở [H18.18.01.11], bao gồm Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở, Quy trình biên soạn tài liệu dạy học (Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo) và có các quy định về khối lượng NCKH đối với CBGV trong Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên Trường ĐHSPTNĐ [H18.18.01.12]. Hàng năm, Nhà trường đều thông báo tới các đơn vị trong Nhà trường tổ chức đăng ký, xét chọn nhiệm vụ NCKH [H18.18.01.13] và định hướng các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên. Tuy nhiên, quy định về khối lượng NCKH chưa rõ ràng cho từng loại hình nghiên cứu. Các quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu đều đảm bảo theo qui trình ISO 9001:2015 [H18.18.01.14].

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH [H18.18.01.15] về đề tài NCKH cấp cơ sở, biên soạn tài liệu dạy học và ban hành Quy định mức chi cho từng loại hình nghiên cứu [H18.18.01.16] để quản lý, kiểm

soát các định mức chi tiêu phù hợp với điều kiện của trường ĐHSPTNĐ theo từng năm, từng giai đoạn.

Tùy vào từng loại hình hoạt động NCKH mà Nhà trường có các tiêu chí đánh giá riêng theo Quy định quản lý hoạt động NCKH [H18.18.01.17] thông qua các biểu mẫu nghiệm thu, đánh giá [H18.18.01.18]. Các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH bao gồm: cấu trúc và hình thức báo cáo, giá trị khoa học, giá trị ứng dụng, hiệu quả nghiên cứu, chất lượng báo cáo tổng kết và các kết quả vượt trội, mức độ hoàn thành so với thuyết minh. Đối với các công bố khoa học trên các tạp chí, hội thảo: căn cứ vào mức tính điểm của các Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hàng năm. Về số lượng hoạt động NCKH, Quy định quản lý hoạt động NCKH [H18.18.01.17] có định mức quy đổi giờ đổi với từng loại hình hoạt động NCKH của CBGV, số giờ chuẩn hoạt động NCKH của mỗi giảng viên trong 01 năm học được quy định trong chế độ làm việc đối với giảng viên Trường ĐHSPTNĐ [H18.18.01.19]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng KHHTQT&ĐBCL có chức năng theo dõi, giám sát thực hiện các nhiệm vụ KH&CN [H18.18.01.20], phòng phân công nhiệm vụ cho các thành viên công tác quản lý NCKH [H18.18.01.21]. Tuy nhiên, đối với đánh giá khối lượng NCKH vẫn còn khá chung chung, chưa rõ ràng cho từng loại hình nghiên cứu.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Trong các kế hoạch, thông báo về đăng ký xét chọn đề tài NCKH, Nhà trường luôn đề cập và ưu tiên tới việc phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH [H18.18.02.01]. Năm 2021, Nhà trường cam kết tham gia hoạt động hợp tác Dự án Phần Lan-Việt Nam về chuyển đổi kỹ thuật số trong giáo dục đại học [H18.18.02.02]. Đến năm 2022, Nhà trường hợp tác với trường Cao đẳng Lào Cai và triển khai hoạt động hợp tác về xây dựng chương trình đào tạo. Nhà trường đã triển khai và ban hành quyết định thành lập các Ban biên soạn chỉnh sửa chương trình chi tiết và ký hợp đồng hợp tác chỉnh sửa với trường Cao đẳng Lào Cai [H18.18.02.03].

Để đẩy mạnh công tác nghiên cứu, Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động [H18.18.02.04], Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện giảng viên hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật với các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục khác và các tổ chức kinh tế. Giảng viên được tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước. Trong công tác thi đua, khen thưởng, Nhà trường đã có chế độ khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác NCKH và cộng điểm thi đua khen thưởng hàng năm như một hình thức khuyến khích [H18.18.02.05]. Đối với giảng viên có các bài báo trên các tạp chí được tính điểm theo

HĐ chức danh Giáo sư nhà nước được hỗ trợ kinh phí trong Quy định quản lý hoạt động NCKH [H18.18.02.06]. Các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy các công bố khoa học cũng được triển khai thực hiện để tăng số lượng công bố trong Quy chế giảng viên [H18.18.02.07]. Để khuyến khích những giảng viên có năng lực NCKH, cho phép những bài báo khoa học nằm trong Danh mục ISI, Scopus được quy đổi vượt 200 giờ chuẩn đối với giảng viên là tác giả có tên đứng đầu bài báo để trừ vào định mức công tác của năm học. Đồng thời Nhà trường đã thành lập các nhóm nghiên cứu gồm: công nghệ chế tạo máy, công nghệ thông tin, công nghệ điện – điện tử, công nghệ kỹ thuật cơ khí, kinh tế [H18.18.02.08].

Nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác NCKH với trường Cao đẳng Lào Cai thông qua chỉnh sửa chương trình đào tạo [H18.18.02.09] với kinh phí thu được 22 triệu đồng và hoạt động hợp tác Dự án Phần Lan-Việt Nam về chuyển đổi kỹ thuật số trong giáo dục đại học [H18.18.02.10], dự án bao gồm Trường Đại học Tampere - Phần Lan và 04 trường đại học Việt Nam do Trung tâm nghiên cứu - chuyển giao khoa học - công nghệ giáo dục đại học – CETSTR điều phối với tổng số tiền dự án do phía Phần Lan .

Ngoài ra, hợp tác NCKH với doanh nghiệp thông qua hoạt động của Trường đã gửi thư mời đại diện của tổ chức doanh nghiệp viết các bài Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 55 ngày thành lập Trường [H18.18.02.11] và đã có 08 bài báo cáo của các doanh nghiệp tham gia hội thảo và được xuất bản trong kỷ yếu hội thảo.

Hàng năm, Nhà trường đều đề ra kế hoạch hoạt động KHCN [H18.18.02.12]. Nhà trường đã triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động trong kế hoạch gồm các đề tài NCKH cấp Bộ [H18.18.02.13], tổ chức các hội thảo khoa học [H18.18.02.14], [H18.18.02.15], xuất bản kỷ yếu Hội thảo, biên soạn giáo trình nội bộ, công bố các công trình khoa học của giảng viên [H8.08.02.17], của sinh viên [H8.08.02.18], phê duyệt hỗ trợ tác giả bài báo khoa học [H8.08.02.19]. Các kết quả triển khai hoạt động NCKH hằng năm đều đã báo cáo trong Nhà trường và Bộ LĐ-TBXH [H8.08.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Dựa trên mục tiêu chất lượng hàng năm của từng đơn vị, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu chất lượng về NCKH cho toàn trường, trong đó nêu rõ số lượng của từng loại hình nghiên cứu [H18.18.03.01]. Ngoài ra trong Hội nghị Cán bộ - Viên chức và Kế hoạch hoạt động NCKH hằng năm đều xác định cụ thể nhiệm vụ trọng tâm về số lượng và về chất lượng NCKH [H18.18.03.02], [H18.18.03.03]. Định mức về số giờ chuẩn hoạt động NCKH của mỗi giảng viên trong 01 năm học là 170 giờ (năm 2020) và 200 giờ (từ năm 2021 đến 2024) được quy định trong chế độ làm việc đối với giảng viên

Trường ĐHSPKTNĐ [H18.18.03.04]. Để đạt được mục tiêu chất lượng hàng năm của từng đơn vị, hằng năm Nhà trường đều thông báo tới các đơn vị trong Nhà trường tổ chức đăng ký, xét chọn nhiệm vụ NCKH [H18.18.03.05] và định hướng các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2018-2020 quy định về khối lượng NCKH chưa rõ ràng cho từng loại hình nghiên cứu, từ năm 2021 số lượng từng loại hình nghiên cứu đã được xây dựng cụ thể. Tùy vào từng loại hình hoạt động NCKH mà Nhà trường có các tiêu chí đánh giá riêng theo Quy định quản lý hoạt động NCKH [H18.18.03.06] thông qua các biểu mẫu nghiệm thu, đánh giá [H18.18.03.07]. Các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH bao gồm: cấu trúc và hình thức báo cáo, giá trị khoa học, giá trị ứng dụng, hiệu quả nghiên cứu, chất lượng báo cáo tổng kết và các kết quả vượt trội, mức độ hoàn thành so với thuyết minh. Đối với các công bố khoa học trên các tạp chí, hội thảo: căn cứ vào mức tính điểm của các Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hàng năm. Trong công tác thi đua, khen thưởng, Nhà trường đã có quy định cụ thể các chỉ số về NCKH để xét khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác NCKH và cộng điểm thi đua khen thưởng hàng năm [H18.18.03.08].

Về đánh giá chất lượng NCKH, Nhà trường sử dụng các tiêu chí khác nhau đối với các loại hình khác nhau được quy định trong Các biểu mẫu đánh giá thuyết minh, nghiệm thu nhiệm vụ NCKH [H18.18.03.07]. Ví dụ đối với đề tài NCKH, các tiêu chí đánh giá bao gồm: mức độ hoàn thành so với thuyết minh đề cương, giá trị khoa học, hiệu quả ứng dụng, mức độ đáp ứng về sản phẩm và địa chỉ áp dụng, chất lượng báo cáo tổng kết và các kết quả vượt trội. Đối với giáo trình nội bộ, các tiêu chí đánh giá gồm: Mức độ đáp ứng mục tiêu, nội dung so với Đề cương biên soạn; Mức độ đáp ứng về cấu trúc, hình thức và giá trị khoa học và tính sư phạm. Để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu NCKH và mức độ đóng góp cho xã hội, Nhà trường đã tổng kết báo cáo hoạt động NCKH theo từng giai đoạn [H18.18.03.09] và báo cáo hằng năm [H18.18.03.10], nội dung báo cáo cũng đánh giá cụ thể các hoạt động NCKH mà Nhà trường đã triển khai trong năm. Tổng kết các hoạt động hợp tác NCKH trong và ngoài nước, phát triển nguồn nhân lực, và mức độ đóng góp cho xã hội. Trên cơ sở sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH và mức độ đóng góp cho Nhà trường và xã hội, Nhà trường đánh giá xếp loại chất lượng viên chức trong công tác thi đua, khen thưởng.

Cùng với mục tiêu chất lượng về NCKH hàng năm, Nhà trường thực hiện việc rà soát, đánh giá mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra thông qua các báo cáo thực hiện mục tiêu chất lượng [H18.18.03.11], Báo cáo tổng kết các năm học và kế hoạch phương hướng nhiệm vụ năm học sau [H18.18.03.12], [H18.18.03.13]. Bên cạnh đó, việc định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện theo Quý cũng đã được thực hiện [H18.18.03.14], trên cơ sở đó làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng năm. Mặc dù đã triển khai xây dựng mục tiêu chất lượng hàng năm cho hoạt động

NCKH, tuy nhiên Nhà trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá năng lực thực hiện – KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu áp dụng tới từng cá nhân.

Bảng 18.3.1: Kết quả hoạt động NCKH của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định giai đoạn 2020-2024

TT	Loại nhiệm vụ NCKH	Kết quả				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Số lượng đề tài, dự án cấp Bộ, Tỉnh trở lên	1	1	0	1	0
2	Số lượng đề tài KHCN cấp cơ sở	1	6	0	1	0
3	Số lượng giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo	0	3	2	23	4
4	Số lượng sáng kiến cải tiến cấp trường	7	6	6	3	2
5	Số lượng bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu, hội thảo trong nước	20	123	57	31	50
6	Số lượng bài báo trên các tạp chí, kỷ yếu, hội thảo ngoài nước	26	17	15	8	10
7	Đề tài NCKH sinh viên	34	38	44	32	50

(Nguồn: Phòng KH-HTQT & ĐBCL)

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường đã lấy ý kiến khảo sát của giảng viên, sinh viên về công tác quản lý NCKH vào năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024. Nhà trường tiến hành khảo sát qua hình thức phát phiếu trực tiếp hoặc qua hệ thống dữ liệu điện tử. Từ năm 2020 trở đi, Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan [H18.18.04.02]. Nhà trường đã có Sổ tay đảm bảo chất lượng [H18.18.04.03] và ban hành Quy định thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H18.18.04.04] trong đó có các nội dung về hoạt động NCKH. Đồng thời, mỗi cuối năm, đều lấy ý kiến tham luận của CBVC về hoạt động quản lý NCKH [H18.18.04.05]. Kết quả là, năm 2020-2024, Nhà trường ban hành sửa đổi Quy định quản lý hoạt động KHCN để phù hợp với tình hình thực tế. Năm 2024, Nhà trường cũng đang lấy ý kiến góp ý của CBGV để chỉnh sửa Quy định này [H18.18.04.06].

Từ việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Quy định và quy trình quản lý hoạt động KHCN đã được cải tiến, cụ thể: văn bản điều chỉnh đã được bổ sung một số các nội dung: phụ lục quy đổi giờ hoạt động KHCN, phụ lục định mức kinh phí hoạt động KHCN, chi tiết hóa các nội dung về quản lý đề tài, nhiệm vụ KHCN và hoạt động

NCKH của sinh viên Nhờ đó, chất lượng công tác quản lý NCKH được nâng lên. Điều đó thể hiện qua kết quả khảo sát [H18.18.04.07] và kết quả số lượng các công trình đăng tạp chí tính điểm tăng lên qua các năm.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến NCKH.

- Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nghiên cứu khoa học của, cũng như đã có chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu. Nhà trường cũng đã triển khai các hoạt động hợp tác/phối hợp NCKH với doanh nghiệp/cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Nhà trường đã xây dựng mục tiêu hàng năm về NCKH theo từng đơn vị và cho toàn trường. Đối với các loại hình NCKH khác nhau, Nhà trường đã sử dụng các tiêu chí đánh giá khác nhau.

- Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến khảo sát của cán bộ giảng viên và sinh viên về công tác NCKH, từ đó có những thay đổi về mặt quy định, chính sách để phát triển công tác này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các tiêu chí đánh giá theo khối lượng NCKH còn khá chung chung, chưa rõ ràng cho từng loại hình nghiên cứu.

- Chưa có sản phẩm nghiên cứu được thương mại hóa hoặc chuyển giao công nghệ.

- Nhà trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá năng lực thực hiện – KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu áp dụng tới từng cá nhân.

- Hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu áp dụng tới từng cá nhân còn cần được cải tiến cho phù hợp theo tình hình thực tế hàng năm.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Cập nhật các căn cứ bổ sung thêm nội dung về Quy định khối lượng NCKH cho từng loại hình nghiên cứu trong Quy định quản lý NCKH hoặc trong các Thông	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		báo đăng ký, xét chọn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp hằng năm.		
2	Khắc phục tồn tại 2	Lựa chọn các sản phẩm NCKH chất lượng tốt để triển khai thương mại hoá.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng hệ thống đánh giá năng lực thực hiện – KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng hệ thống đánh giá năng lực thực hiện KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu, áp dụng tới từng cá nhân	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường vai trò của hệ thống chỉ đạo, điều hành chuyên trách trong việc quản lý và tổ chức các hoạt động NCKH	Nhà trường, phòng KH-HTQT&ĐBCL, Các khoa và toàn thể CB	Thường xuyên
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu	Nhà trường, phòng KH-HTQT&ĐBCL, Các khoa và toàn thể CB-GV	Thường xuyên
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu	Nhà trường, phòng KH-HTQT&ĐBCL, Các khoa và toàn thể CB	Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục thực hiện công tác khảo sát trực tuyến để tiếp cận được nhiều đối tượng	Nhà trường, phòng KH-HTQT&ĐBCL,	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			Các khoa và toàn thể CB	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	4,2
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Công tác quản lý TSTT được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng TSTT của CB, GV, NV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác.

Để thiết lập được hệ thống quản lý các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, căn cứ vào Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKTND [H19.19.01.01], Nhà trường đã xây dựng Quy định chức năng nhiệm vụ các Phòng, Khoa, Trung tâm và các bộ môn thuộc Khoa của Trường ĐH SPKT Nam Định [H19.19.01.02], xây dựng Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2035 [H19.19.01.03], quyết định sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường qua các giai đoạn, trong đó có chiến lược phát triển KH-CN nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các sản phẩm khoa học đặc biệt là sở hữu trí tuệ.

Các đơn vị quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế bản quyền và kết quả nghiên cứu bao gồm các khoa và các phòng chức năng thực hiện theo quy định hoạt động sở hữu trí tuệ [H19.19.01.04], Quy chế tổ chức và hoạt động của trường [H19.19.01.05], các quyết định thành lập hội đồng khoa học đào tạo các năm [H19.19.01.06], Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối có trách nhiệm tham mưu

cho Ban Giám hiệu về định hướng phát triển KHCN, quản lý, hỗ trợ các đơn vị thực hiện các hoạt động NCKH, rà soát, khai thác và quản trị tài sản trí tuệ trong phạm vi Trường **[H19.19.01.07]**. Để thực hiện nhiệm vụ này, Phòng KH-HTQT&ĐBCL phân công, bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ SHTT **[H19.19.01.08]**.

Nội dung bảo vệ quyền SHTT về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế theo Quyết định ban hành quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học và được cụ thể trong Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường, trong đó quy định rõ mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, tài sản trí tuệ, các nội dung quản lý các hoạt động sở hữu trí tuệ, kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ và hoạt động tổ chức thực hiện sở hữu trí tuệ **[H19.19.01.09]**. Nhà trường cũng ban hành Quy định về quản lý hoạt động NCKH của của cán bộ giáo viên thông qua quy trình tổ chức các hoạt động NCKH từ khâu đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH đến việc thực hiện và đánh giá, nghiệm thu các đề tài NCKH, trách nhiệm của các bên liên quan và kinh phí thực hiện **[H19.19.01.10]**.

Trường có quy định về việc kiểm soát và xử lý đạo văn như cách thức quản lý, kiểm soát và xử lý vấn đề đạo văn trong tất cả các sản phẩm NCKH trong quá trình đào tạo, học tập và NCKH được thực hiện tại Trường. Quy định này nhằm đảm bảo tính trung thực và giá trị của các sản phẩm NCKH của Nhà trường **[H19.19.01.11]**, **[H19.19.01.12]**. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong các phiếu đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ NCKH, sáng kiến-cải tiến **[H19.19.01.13]**. Nhà trường đã gửi văn bản về SHTT đến các Phòng chức năng, các khoa chuyên môn, các trung tâm để phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV trong trường, phổ biến trong các cuộc họp giao ban Trường, hội nghị tổng kết NCKH, tuần sinh hoạt công dân và các buổi sinh hoạt cổ vũ học tập, đồng thời đăng tải trên website để thông báo đến các bên liên quan bên ngoài trường **[H19.19.01.14]**.

Tài sản trí tuệ (là kết quả của nhiệm vụ NCKH) được định giá thông qua các hợp đồng giao việc trên cơ sở các quy định về định mức chi cho các đề tài KHCN các cấp **[H19.19.01.15]**, biên soạn giáo trình-tập bài giảng-tài liệu tham khảo-tài liệu hướng dẫn lưu hành nội bộ **[H19.19.01.16]**. Các quy định nội bộ của Nhà trường về định mức chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đều căn cứ trên quy định hiện hành của Nhà nước và trên địa bàn tỉnh Nam Định **[H19.19.01.17]**, **[H19.19.01.18]**. Các quy định này được cụ thể trong quy định kinh phí và quy đổi giờ chuẩn cho các hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên **[H19.19.01.19]**.

Nhà trường hỗ trợ thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, chứng nhận quyền tác giả và quyền liên quan, hỗ trợ đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ **[H19.19.01.20]**, **[H19.19.01.21]**.

Nhà trường cũng có quy định trên nguyên tắc về điều kiện khai thác, nội dung hợp đồng thương mại tài sản trí tuệ, quy định rõ về tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ [H19.19.01.22]. Riêng với sáng kiến-cải tiến thì có quy định thêm quyền lợi tác giả khi sáng kiến - cải tiến được áp dụng và thu được lợi ích (bằng tiền) [H19.19.01.23]. Trường hợp trích dẫn tài liệu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học thì thực hiện theo Luật SHTT hiện hành [H19.19.01.24].

Trong văn bản quy định về quản lý hoạt động KHCN của Nhà trường ban hành qui định chung về quyền công bố với tài sản trí tuệ [H19.19.01.25], [H19.19.01.26]. Việc theo dõi, lưu trữ các tài sản trí tuệ (là sản phẩm của các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp Trường) thực hiện theo các quy trình ISO hiện hành [H19.19.01.27], [H19.19.01.28], [H19.19.01.29], [H19.19.01.30], [H19.19.01.31], [H19.19.01.32]. Hàng năm nhà trường đã cử các cán bộ chuyên trách tham gia các khoá học, các lớp tập huấn, hội thảo về SHTT [H19.19.01.33], [H19.19.01.34] và đã có những báo cáo tổng kết hàng năm tới các cấp ban ngành [H19.19.01.35]. Trường đã xây dựng được cơ sở dữ liệu về các kết quả sở hữu trí tuệ như đề tài NCKH các cấp, các sáng kiến cải tiến, các giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo... [H19.19.01.36], [H19.19.01.37].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 19.2 Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai.

Để quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản trí tuệ, ba nội dung cơ bản cần phải tổ chức thực hiện là: ghi nhận (đăng ký), lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ hiện có trong Nhà trường.

Nhà trường luôn coi trọng giá trị của tài sản trí tuệ và quyền bảo hộ về sở hữu trí tuệ, do đó Nhà trường đã xây dựng được cơ sở dữ liệu và nghiêm túc thực hiện việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ theo chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị trong trường [H19.19.02.01]. Theo quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường, các cá nhân, tổ chức phát hiện và thông báo cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL, khi có phát sinh quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo và KHCN, phòng KH-HTQT&ĐBCL ghi nhận, phát hiện và quản lý tài sản trí tuệ, đồng thời hỗ trợ các biện pháp xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ cũng được xúc tiến theo quy trình và phải tuân thủ theo quy định về quản lý, khai thác tài sản trí tuệ của Trường ĐHSPKTND [H19.19.02.02]. Hàng năm, Nhà trường có thông báo đến các cá nhân có TSTT và có nhu cầu đăng ký quyền SHTT tại Cục Bản quyền hoặc Cục Sở hữu trí tuệ có thể làm thủ tục đăng ký theo quy định [H19.19.02.03]. Trong thời gian qua, Nhà trường đã đăng ký quyền tác giả cho một số tài sản trí tuệ của các cá nhân trong Trường [H19.19.02.04], đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ [H19.19.02.05]. Các cán bộ chuyên trách được Nhà trường cử tham gia các lớp

tập huấn, các buổi hội thảo để cập nhật các văn bản và quy định để thực hiện nhiệm vụ SHTT một cách tốt nhất cho đơn vị [H19.19.02.06].

Để phổ biến kiến thức về SHTT, Nhà trường đã đăng tải phổ biến đến các đơn vị, đến cán bộ, viên chức Nhà trường và đăng lên website của trường những văn bản liên quan đến SHTT [H19.19.02.07]; Xây dựng qui trình đăng ký bảo hộ TSTT [H19.19.02.08]. Trong thời gian qua, Phòng KH-HTQT&ĐBCL đã hỗ trợ triển khai gia hạn bảo hộ cho hình ảnh đại diện thương hiệu của Nhà trường [H19.19.02.09]. Đăng ký tờ khai gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng hữu công nghiệp [H19.19.02.10], đăng ký là thành viên mạng lưới TICS [H19.19.02.11].

Hệ thống ghi nhận, lưu trữ tài sản trí tuệ của Trường đã được thiết lập trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các đơn vị của Trường ĐHSPKTND. Thư viện của Trường phục vụ các hoạt động tra soát, tham khảo cho CBGV và SV của Trường, đồng thời có nhiệm vụ tiếp nhận và lưu trữ các sản phẩm NCKH như: sách giáo trình, tài liệu học tập, các luận án, luận văn, khóa luận đã bảo vệ tại Trường. Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị thực hiện lưu trữ các sản phẩm đề tài NCKH các cấp, giáo trình bài giảng, sách tài liệu tham khảo, rà soát, tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động NCKH và sở hữu trí tuệ. Đối với các tài sản trí tuệ là sản phẩm của nhiệm vụ NCKH các cấp, các sáng kiến-cải tiến, sáng tạo kỹ thuật, đề tài NCKH của sinh viên, bộ phận chuyên trách thuộc Phòng KH-HTQT&ĐBCL đã thiết lập hệ thống hồ sơ lưu trữ và được phân loại theo từng năm, mỗi nhiệm vụ đều có cột về sản phẩm khoa học và tình trạng đăng ký SHTT [H19.19.02.12]. Các sản phẩm NCKH của GV, SV cũng được ghi nhận, lưu trữ tại các khoa trong Trường. Bên cạnh đó, thông tin của đề tài khoa học các cấp, tài liệu học tập (giáo trình/tập bài giảng/tài liệu tham khảo/tài liệu hướng dẫn), sáng kiến/cải tiến, sáng tạo kỹ thuật/ đề tài NCKH của sinh viên còn được đăng tải trên website của Trường để công khai rộng rãi [H19.19.02.13].

Căn cứ Quy định liên chính học thuật trong nghiên cứu khoa học và Quy định về việc trích dẫn và chống đạo văn của trường ĐHSPKTND, Trường tổ chức rà soát tình trạng vi phạm SHTT đối với các đề tài NCKH cấp Trường nhằm kịp thời chấn chỉnh [H19.19.02.14], [H19.19.02.15].

Sản phẩm đề tài (các mô hình, thiết bị, phần mềm...) được bàn giao cho các khoa, phòng có liên quan để khai thác sử dụng, các tài liệu học tập được bàn giao cho Thư viện để phục vụ bạn đọc [H19.19.02.16], [H19.19.02.17]. Thư viện đã thực hiện kế hoạch xây dựng bộ sưu tập tài liệu nội bộ [H19.19.02.18] và nội dung của hàng trăm tài liệu học tập đã nghiệm thu được số hóa, phân loại và đưa lên website Nhà trường [H19.19.02.19].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý TSTT được triển khai thực hiện.

Công tác rà soát việc quản lý tài sản trí tuệ (TSTT) nhằm nâng cao hiệu quả của việc hình thành TSTT; gìn giữ, bảo vệ và khai thác, phát triển giá trị của TSTT.

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống văn bản rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ bao gồm các văn bản quản lý về hoạt động sở hữu trí tuệ **[H19.19.03.01]**, quy định quản lý hoạt động NCKH **[H19.19.03.02]** trên cơ sở Thông tư số 20/2020//TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, Nhà trường đã xây dựng Quy định quản lý hoạt động NCKH của sinh viên 2024, Quy định liên chính học thuật trong NCKH để triển khai hoạt động và quản lý công tác TSTT được cụ thể hơn. Phòng KH-HTQT & ĐBCL chịu trách nhiệm thực hiện việc rà soát quản lý tài sản trí tuệ theo quy định của Trường theo Kế hoạch hoạt động NCKH trong từng năm **[H19.19.03.03]**, và Kế hoạch công tác của phòng KH-HTQT&ĐBCL giai đoạn 2020-2024 **[H19.19.03.04]**. Công tác quản lý NCKH và sở hữu trí tuệ được xúc tiến thông qua việc kiểm tra, đánh giá định kỳ tiến độ thực hiện đề tài, mức độ hoàn thành và hoạt động nghiệm thu đề tài. Phòng KH-HTQT lưu trữ các sản phẩm tài sản trí tuệ, tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Trường và cơ quan quản lý cấp Bộ **[H19.19.03.05]**, **[H19.19.03.06]**. Năm 2022, Nhà trường tiến hành rà soát công tác quản lý TSTT. Nhà trường xây dựng Kế hoạch rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ năm giai đoạn 2020-2021 **[H19.19.03.07]**, thành lập Hội đồng rà soát công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2021 **[H19.19.03.08]**. Nội dung rà soát bao gồm các khâu công bố, lưu trữ, bảo hộ, khai thác, sử dụng. Hội đồng đề xuất bổ sung quy trình công bố TSTT; xây dựng quy định về liên chính học thuật trong hoạt động NCKH. Hội đồng rà soát hồ sơ các TSTT đang được quản lý giai đoạn 2020-2024, bao gồm hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ NCKH đã được lưu trữ, biên bản bàn giao các sản phẩm của nhiệm vụ NCKH cho các đơn vị sử dụng; Hội đồng kiến nghị một số TSTT có thể đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và đề xuất danh mục các TSTT có thể thương mại hóa. Thông qua quá trình rà soát, Hội đồng đề xuất một số định hướng đăng ký thực hiện nhiệm vụ NCKH của các năm tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác các sản phẩm của nhiệm vụ NCKH **[H19.19.03.09]**.

Năm 2024, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát công tác quản lý TSTT. Nhà trường xây dựng Kế hoạch rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ giai đoạn 2022-2024 **[H19.19.03.10]**, thành lập Hội đồng rà soát TSTT giai đoạn 2022-2024 **[H19.19.03.11]**. Nội dung rà soát bao gồm các khâu công bố, lưu trữ, bảo hộ, khai thác, sử dụng TSTT. Hội đồng rà soát hồ sơ các TSTT đang được quản lý, bao gồm hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ NCKH đã được lưu trữ, biên bản bàn giao các sản phẩm của nhiệm vụ NCKH cho các đơn vị sử dụng. Hội đồng kiến nghị một số TSTT có thể đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và đề xuất danh mục các TSTT có thể thương mại hóa. Hội đồng tiến hành kiểm tra

xác suất về tính liên chính của một số sản phẩm học thuật. Thông qua quá trình rà soát, Hội đồng đề xuất một số định hướng đăng ký thực hiện nhiệm vụ NCKH của các năm tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác các sản phẩm của nhiệm vụ NCKH [H19.19.03.12].

Trên cơ sở kết quả của các Hội đồng rà soát TSTT, Nhà trường báo cáo tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2024 [H19.19.03.10] và giai đoạn 2022-2024 [H19.19.03.14]. Nội dung của các báo cáo tổng kết và đánh giá về các nội dung: (1) Xây dựng văn bản pháp lý liên quan đến quản lý TSTT; (2) Công bố TSTT, lưu trữ TSTT; (3) Bảo hộ TSTT; (4) Khai thác TSTT. Hội nghị cũng xây dựng phương hướng quản lý TSTT giai đoạn tiếp theo. Nhìn chung, công tác quản lý TSTT trong giai đoạn 2020-2024 đã có những bước phát triển tích cực, TSTT ngày càng được quản lý chặt chẽ và phát huy được hiệu quả.

Như vậy, hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện, trong đó có rà soát công tác quản lý TSTT 02 năm/01 lần và có tổng kết, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 19.4 Công tác quản lý TSTT được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Công tác quản lý tài sản trí tuệ được Nhà trường cải tiến để bảo hộ tốt hơn CS GD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Thực hiện Quyết định số 78/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học, Nhà trường đã xây dựng Quyết định số 560 ngày 11/8/2015 của Trường ĐHSPKTND đã quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ bao gồm: tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, phát hiện, khai thác tài sản trí tuệ, xác định quyền sở hữu đối với TSTT, xác định quyền công bố đối với TSTT, xây dựng bảo mật thông tin, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, kế hoạch tỷ lệ phân chia thu nhập từ khai thác thương mại, kế hoạch hoạt động và phân công nhiệm vụ, tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ, trách nhiệm của Bộ phận chuyên trách, giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm [H19.19.04.01].

Trên cơ sở của Thông tư số 20/2020//TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ sở giáo dục đại học, nhà trường đã xây dựng Quy định về quản lý hoạt động NCKH ở quyết định số 340/QĐ-ĐHSPKTND ngày 07/04/2017. Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát hoạt động NCKH của GV và xây dựng quy định mới phù hợp với tình hình thực tế đó là Quy định về quản lý NCKH của

CB, GV trường ĐHSPTNĐ quy định việc quản lý biên soạn tài liệu, công bố khoa học, hoạt động đăng ký công nhận sáng kiến cải tiến và sở hữu trí tuệ của Trường ĐHSPTNĐ [H19.19.04.02].

Trên cơ sở các báo cáo tổng kết hoạt động quản lý TSTT các năm 2020, 2021 của Nhà trường và kết quả của Hội nghị tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2021 [H19.19.04.03], Phòng KH-HTQT&ĐBCL đã xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2021 [H19.19.04.04], một số nội dung cải tiến chất lượng đã được triển khai, cụ thể là: (1) Xây dựng Quy định về liên chính học thuật trong hoạt động NCKH [H19.19.04.04]; (2) Bổ sung thêm mục “Tài sản trí tuệ” và hiện trạng về đăng ký quyền SHTT trong file lưu trữ thông tin khoa học về nhiệm vụ NCKH [H19.19.04.05]; (3) Lập Danh mục TSTT có thể đăng ký quyền SHTT và thương mại hóa giai đoạn 2020 - 2021 [H19.19.04.6]; (4) Cụ thể hóa quy trình đăng ký TSTT trong quy định quản lý hoạt động SHTT; (5) Tổ chức rà soát công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2021. Phòng KH-HTQT&ĐBCL Báo cáo tổng kết công tác cải tiến chất lượng công tác quản lý TSTT giai đoạn 2020-2021 [H19.19.04.07].

Trên cơ sở các báo cáo tổng kết hoạt động quản lý TSTT các năm 2022, 2023, 2024 của Nhà trường và kết quả của Hội nghị tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT giai đoạn 2022-2024 [H19.19.04.08], Phòng KH-HTQT&ĐBCL đã xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý TSTT giai đoạn 2022-2024 [H19.19.04.09], một số nội dung cải tiến đã được triển khai, cụ thể là: (1) Xây dựng Quy định về trích dẫn và chống đạo văn trong học tập và nghiên cứu khoa học [H19.19.04.10] (2) Cụ thể hóa quy trình đăng ký bảo hộ TSTT trong quy định về quản lý hoạt động SHTT của Nhà trường và công bố, lưu trữ, theo dõi kết quả nghiên cứu [H19.19.04.11] (4) Tổ chức kiểm tra tính liên chính trong thực hiện một số nhiệm vụ NCKH [H19.19.04.12]; (5) Báo cáo tổng kết công tác cải tiến chất lượng công tác quản lý TSTT giai đoạn 2022-2024 [H19.19.04.13]. Công tác quản lý sở hữu trí tuệ đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ được thể hiện qua mức độ thay đổi các kết quả NCKH, các sản phẩm KHCN đã được công nhận của Trường trong giai đoạn 2020-2024

Bảng 19.1 Bảng đối sánh Tài sản sở hữu trí tuệ qua các năm

Bảng 19.1 thể hiện mức độ thay đổi các sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận của Trường qua các năm từ 2020-2024. Có thể thấy nổi bật nhất trong năm 2021 là 01 đề tài cấp Khu vực, năm 2020 với 01 đề tài cấp Bộ, năm 2023 là 01 đề tài cấp Tỉnh đã xuất sắc được nghiệm thu thành công. Số lượng đề tài cấp Trường, các sáng kiến cải tiến cấp trường thay đổi ở từng năm, riêng số lượng Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy và học tập là 23 bản đạt số lượng nhiều nhất trong năm 2023. Cũng trong năm 2022, số lượng bài báo trên tạp chí trong nước đạt đỉnh là 40 bài so với những năm 2020, 2021 và trong những năm sau số lượng bài báo giảm xuống còn 30 bài năm 2023 và 24 bài năm 2024. Trong những năm 2020-2024 các bài báo trên các

TT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Đề tài cấp khu vực	0	1	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ	1	0	0	0	0
3	Đề tài cấp tỉnh	0	0	0	1	0
4	Đề tài NCKH cấp trường	1	6	0	1	0
5	Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo	0	3	2	23	4
6	Sáng kiến cải tiến cấp trường	7	6	6	3	2
7	<i>Bài báo trên các tạp chí ngoài nước</i>	24	15	11	7	7
8	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo ngoài nước</i>	2	2	4	1	3
9	<i>Bài báo trên tạp chí trong nước</i>	18	23	40	30	24
10	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo trong nước</i>	2	100	17	1	26
11	Các đề tài NCKH của sinh viên	34	38	44	32	50

kỷ yếu hội thảo trong nước tăng khá cao so với những năm trước đó. Cụ thể năm 2021 có 100 bài báo được xuất bản nhiều nhất, tuy nhiên lại bị giảm xuống còn 01 bài báo trong năm 2023 và bật tăng trở lại với 26 bài báo trong năm 2024. Lượng bài báo trên các kỷ yếu hội thảo ngoài nước có số lượng không nhiều. Đặc biệt, giai đoạn 2020-2024 các đề tài của sinh viên có số lượng tăng đều và tăng mạnh lên 50 đề tài ở năm 2024.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL thực hiện xây dựng các kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm theo thông báo của Trường và các kế hoạch luôn được rà soát và cập nhật theo từng năm. Báo cáo tổng kết về NCKH của các đơn vị được gửi cho để tổng hợp và báo cáo lên lãnh đạo Trường và cơ quan quản lý cấp bộ [H19.19.04.07], [H19.19.04.08],

[H19.19.04.09], [MH19.19.04.02]. Phòng KHHTQT chịu trách nhiệm tổng hợp các dữ liệu cập nhật về tài sản trí tuệ, kết quả hoạt động sở hữu trí tuệ hàng năm bao gồm số lượng các công trình NCKH, hoạt động chuyển giao công nghệ, đề xuất những phương hướng, giải pháp trong năm tiếp theo [H19.19.04.10], [H19.19.04.11].

Nhà trường đã thực hiện đánh giá các hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường thông qua cuộc khảo sát lấy ý kiến của CBGV, SV về hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường [H19.19.04.14], [H19.19.04.15]. Kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan cho thấy những người tham gia khảo sát hài lòng với công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường. Đây là cơ sở để Nhà trường rà soát những điểm mạnh và những khó khăn, tồn tại trong quá trình quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ. Trên cơ sở đó, Trường sẽ thực hiện cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ, hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo quyền bảo hộ tài sản trí tuệ cho CBGV và SV của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có bộ phận chuyên trách quản lý, các quy định và chính sách để hỗ trợ, bảo trợ, lưu trữ và khai thác SHTT đầy đủ đáp ứng được các yêu cầu NCKH và SHTT.
- Công tác phổ biến, hướng dẫn các nội dung về SHTT đối với cán bộ, giảng viên được thực hiện có hiệu quả.
- Các TSTT là sản phẩm của nhiệm vụ NCKH cấp Trường đã được khai thác thiết thực phục vụ công tác đào tạo và quản lý của Nhà trường.
- Công tác quản lý TSTT ngày càng hoàn thiện, quy củ và chặt chẽ hơn góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với các TSTT của tập thể, cá nhân trong Nhà trường.
- Công tác quản lý TSTT ngày càng hoàn thiện, quy củ và chặt chẽ hơn góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với các TSTT của tập thể, cá nhân trong Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các công cụ hỗ trợ quản lý sở hữu trí tuệ mới được chuyển đổi số một phần.
- Việc phổ biến các nội dung về SHTT đối với sinh viên chưa thường xuyên.
- Công tác đăng ký quyền SHTT cho tài sản trí tuệ còn hạn chế.
- Công tác tuyên truyền kiến thức về SHTT đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Nhà trường còn chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục hoàn thiện công cụ hỗ trợ quản lý sở hữu trí tuệ.	P.KH-HTQT&ĐBCL	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	Tích cực phổ biến các nội dung về SHTT và có hình thức khen thưởng, hỗ trợ những cá nhân và tập thể có phát minh sáng kiến trong công việc.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Tuyên truyền, vận động các tác giả đăng ký quyền SHTT để bảo vệ tốt hơn sản phẩm trí tuệ	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
4	Khắc phục tồn tại 4	Tích cực tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT đối với cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Nhà trường. Trong đó chú trọng có quyền tác giả và quyền liên quan, nội dung quy định hiện hành về quản lý hoạt động SHTT của Nhà trường.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL Các khoa	Định kỳ
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường vai trò của bộ phận chuyên trách trong việc quản lý các TSTT	Nhà trường, phòng NCKH, toàn thể CB	Thường xuyên
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai công tác phổ biến, hướng dẫn các nội dung về SHTT đối với cán bộ, giảng viên.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục triển khai đăng ký thực hiện các nhiệm vụ NCKH phục vụ cho các hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH của Nhà trường.	Các khoa	Hàng năm
8	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, kiện toàn văn bản về quản lý hoạt động SHTT, trong đó chú trọng đến vấn đề khuyến khích thương mại hóa	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		sản phẩm KHCN		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Trường ĐHSPKTNĐ đã tích cực xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng mục tiêu “Nghiên cứu khoa học, công nghệ gắn kết với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; thu hút nguồn tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; có năng lực chủ trì nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia và tham gia nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài khoa học và công nghệ khu vực và quốc tế; Mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ.” (Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030, ban hành ngày 07/01/2020 của Hiệu trưởng Nhà trường). Để thực hiện hiệu quả công tác xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu, Nhà trường đã:

Đề đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn và các kế hoạch ngắn hạn trong hợp tác với các đối tác trong nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã quy định cụ thể việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của cán bộ, giảng viên Trường năm 2017 và cải tiến năm 2024 [H20.20.01.01] và Quy định thiết lập các đối tác trong NCKH của Trường ĐHSPKTNĐ [H20.20.01.02]. Theo đó việc thiết lập các quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phải đảm bảo theo quy định của Pháp luật; liên kết với các tổ chức nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp

phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho Trường; Tại Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của cán bộ, giảng viên của Nhà trường **[H20.20.01.01]** nêu rõ về phương hướng hợp tác, về việc lựa chọn đối tác hợp tác, nội dung quản lý đề tài HTQT, mục tiêu hoạt động của đề tài hợp tác quốc tế (điều 40, 41, 42). Tại Quy định thiết lập các đối tác trong NCKH của trường Trường ĐHSPKTNĐ **[H20.20.01.02]** quy định rõ về mục tiêu của hoạt động hợp tác trong lĩnh vực NCKH, tiêu chí lựa chọn đối tác trong hợp tác NCKH, quy trình thiết lập đối tác hợp tác, quy trình rà soát, phát triển đối tác đối tác, phương thức hợp tác, thời hạn hợp tác, cũng như quy định rõ vai trò của các đơn vị trong Nhà trường đối với hoạt động hợp tác với các đối tác NCKH. Những quy định này là cơ sở vững chắc để các đơn vị trong Nhà trường triển khai thiết lập các với các đối tác hợp tác trong nghiên cứu, đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của Nhà trường.

Với việc xác định rõ sứ mạng “là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập quốc tế” với giá trị cốt lõi “Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo; Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo; Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.”. Nhà trường đã xây dựng các chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn nhằm phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành “Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035” **[H20.20.01.03]** trong đó xác định rõ mục tiêu chiến lược: “phát triển thành trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao, có uy tín. Đảm bảo hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề về giáo dục, kinh tế, xã hội của Trường, ngành, tỉnh Nam Định và khu vực” và đề xuất giải pháp: “Đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; khuyến khích hỗ trợ việc nghiên cứu, tìm kiếm hợp tác, đề tài, dự án; khuyến khích cán bộ, giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học có uy tín trong nước và quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, sinh viên tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Liên kết Trường với các viện nghiên cứu, trường đại học, các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ và doanh nghiệp để hợp tác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ vào sản xuất”.

Nhà trường cũng xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn (giai đoạn 2020 - 2022 và 2022-2025) **[H20.20.01.04]** cho toàn bộ các hoạt động của Nhà trường trong đó có vấn đề hợp tác và đối tác NCKH. Hàng năm, Nhà trường cũng xây dựng các kế

hoạch hoạch ngắn hạn, cụ thể tại các Kế hoạch thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ hàng năm **[H20.20.01.05]**, trong đó đưa ra các chỉ tiêu cụ thể với từng loại hoạt động.

Hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học được hướng dẫn, phổ biến thực hiện trong nhiều văn bản của Nhà trường. Cụ thể:

Quy định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.06]**, Quy định thiết lập các đối tác trong NCKH của trường Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.07]** hướng dẫn quy định và hướng dẫn chi tiết các bước và quy trình thực hiện đối với các nội dung của hoạt động NCKH và hợp tác NCKH, quy định chi tiết trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân giảng viên đối với hoạt động này.

Tại các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.08]**, Quy định chức năng nhiệm vụ các Phòng, Khoa, Trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.09]**, Quyết định phân công công tác của Hiệu trưởng, Hiệu phó của Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.10]**, Phân công nhiệm vụ của Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng **[H20.20.01.11]** đều có nội dung quy định về chức năng, nhiệm vụ và phân công công việc liên quan đến công tác phát triển hợp tác và đối tác của các đơn vị như khoa, phòng, ban; nêu nhiệm vụ cụ thể của các cá nhân thuộc KH-HTQT&ĐBCL cũng như Ban Giám hiệu.

Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng đóng vai trò là đầu mối trong các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, có chức năng tham mưu cho ban giám hiệu về các hoạt động hợp tác nghiên cứu, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài trường xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức các hội nghị hội thảo khoa học; xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án hợp tác nghiên cứu và theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ, đánh giá kết thúc dự án; hướng dẫn cho các khoa trung tâm phát triển mối quan hệ hợp tác quốc tế trong đó có hợp tác nghiên cứu khoa học.

Nhà trường cũng đề các KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Các KPIs được nêu cụ thể tại Đề án Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.12]**, Kế hoạch phát triển Trường theo các giai đoạn **[H20.20.01.13]** và Kế hoạch thực hiện các hoạt động NCKH của Trường ĐHSPKTND hàng năm **[H20.20.01.14]**. Các KPIs này là căn cứ để đánh giá tiến độ và mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược, đồng thời là cơ sở để điều chỉnh, cập nhật kế hoạch hành động phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng phát triển của giáo dục đại học. *KPIs* của hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học đều được tổng kết đánh giá trong các Báo cáo về tình hình thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ hàng năm của Trường ĐHSPKTND **[H20.20.01.15]**.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 20.2 Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Trường ĐHSPKTNĐ trong những năm gần đây đã tích cực tìm kiếm, mở rộng các đối tác nghiên cứu khoa học góp phần vào sự phát triển chung của Nhà trường. Để hoạt động hợp tác với các đối tác NCKH đi vào chiều sâu và có hiệu quả thiết thực, Nhà trường đã:

Đề đạt được các KPIs đã đề ra trong Đề án chiến lược phát triển Nhà trường cũng như trong kế hoạch phát triển Trường, Nhà trường đã và đang triển khai nhiều hoạt động hợp tác. Nhà trường đã kết nối với Đại học Yoyakarta - Indonesia triển khai đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đến việc dạy học trực tuyến trong lĩnh vực đào tạo giáo viên dạy nghề. Vì lý do dịch Covid, việc triển khai đề tài hợp tác chung được thực hiện qua email của phòng KH-HTQT&ĐBCL [H20.20.02.01].

Từ năm 2021, Nhà trường đã tham gia Dự án Phần Lan-Việt Nam về chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Dự án bao gồm Trường Đại học Tampere - Phần Lan và 04 trường đại học Việt Nam do Trung tâm nghiên cứu - chuyển giao khoa học - công nghệ giáo dục đại học - CETSTR điều phối. Đã có 9 giảng viên của Nhà trường tham gia khoa học thí điểm về chuyển đổi số [H20.20.02.02].

Năm 2022, Nhà trường hợp tác với trường Cao đẳng Lào Cai và triển khai hoạt động hợp tác về xây dựng chương trình đào tạo. Nhà trường đã triển khai và ban hành quyết định thành lập các Ban biên soạn chỉnh sửa chương trình chi tiết cho trường Cao đẳng Lào Cai [H20.20.02.03].

Nhà trường cũng đã triển khai 1 đề tài cấp Bộ [H20.20.02.03], 01 đề tài cấp tỉnh [H20.20.02.04] và tích cực cử cán bộ, giảng viên tham gia các cuộc thi về khoa học công nghệ như cuộc thi “Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thành Nam năm 2024” [H20.20.02.06].

Nhà trường cũng triển khai gặp gỡ và ký kết nhiều biên bản ghi nhớ với các đối tác trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác lâu dài trong nhiều lĩnh vực, trong đó có đại học Quốc Lập Gia Nghĩa, đại học Đại Nhân (Đài Loan); với các doanh nghiệp trong nước trong các lĩnh vực Kinh tế, Điện - Điện tử, Công nghệ thông tin và với các trường Trung cấp, Cao đẳng [H20.20.02.07].

Hàng năm, có nhiều lượt cán bộ, giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với các nhà khoa học trong và ngoài nước, kết quả là số lượng các bài công bố trên các tạp chí ngày càng tăng cao, trong đó có nhiều bài trên các tạp chí quốc tế uy tín có chỉ số ISI và Scopus [H20.20.02.08].

Để lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, Trường đã ban hành Quy định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên

của Trường ĐHSPKTND (ban hành năm 2019, cải tiến năm 2024) [H20.20.02.09] và Quy định thiết lập các đối tác trong NCKH [H20.20.02.10], trong đó xác định rõ tiêu chí lựa chọn đối tác cụ thể: 1) Các đối tác hợp tác trong NCKH là: các địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, các trường đại học trong nước và nước ngoài có thiện chí hợp tác với Trường ĐHSPKTND; 2) Ưu tiên lựa chọn các trường đại học có cùng ngành đào tạo, cơ sở giáo dục đào tạo, viện nghiên cứu, các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có chung về lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ, có đủ tiềm lực về khả năng hợp tác NCKH.

Trên cơ sở các tiêu chí trong lựa chọn đối tác hợp tác, trong chu kỳ đánh giá nhà trường đã kết nối, hợp tác với các đối tác nước ngoài như: Các trường đại học trong khối RAVTE, trường đại học Tampere Phần Lan, trường Đại học Yoyakarta – Indonesia, trường... Đây đều là các trường đại học lớn với các ngành nghề đào tạo phù hợp với các các ngành nghề đào tạo của Nhà trường. Với hoạt động hợp tác trong nước, ngoài việc tiếp tục duy trì mối quan hệ với Sở KHCN Nam Định, Trường còn mở rộng kết nối các trường đại học thành viên trong khối Câu lạc bộ Sư phạm kỹ thuật, trường Cao đẳng Lào Cai và các doanh nghiệp như: Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ EPR, Công ty trách nhiệm hữu hạn Orenda, Công ty cổ phần hợp tác nhân lực và thương mại quốc tế Thuận Phát, Công ty HTĐT giáo dục quốc tế Tín Phát... Việc hợp tác với doanh nghiệp giúp thúc đẩy các đề tài mang tính ứng dụng cao vào sản xuất, kinh doanh, đưa các sản phẩm của NCKH tiếp cận với các địa chỉ ứng dụng thực tế [H20.20.02.11].

Để ngày càng có nhiều cơ hội hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu, Nhà trường tích cực tìm kiếm các cơ hội hợp tác theo các cách thức đa dạng.

Nhà trường tích cực tiến hành các cuộc gặp gỡ với các đoàn công tác trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác trong nhiều lĩnh vực, trong đó có nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội thảo, hội nghị chung... như đoàn công tác của hệ thống đào tạo BSW - thành phố Sachsen - Đức và công ty vườn ươm KETA4kids, Đoàn công tác của Tập đoàn công nghệ Funa-AI technology Tô châu và công ty Technology Funa Bắc Ninh, Đoàn công tác của Đại học Tampere - Phần Lan và Trung tâm nghiên cứu chuyển giao khoa học - công nghệ Cetstr [H20.20.02.012].

Nhà trường cũng đề xuất hợp tác với các đối tác tiềm năng [H20.20.02.13], gửi thư mời các nhà khoa học, các doanh nghiệp tham gia hội thảo của Nhà trường, [H20.20.02.14]. Nhà trường còn đăng ký tiếp nhận chuyên gia Fulbrigt nhằm nâng cao năng lực Tiếng Anh cho cán bộ giảng viên trong Nhà trường [H20.20.02.15].

Để thúc đẩy quan hệ hợp tác có hiệu quả cao về NCKH, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện giảng viên hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật với các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục khác và các tổ chức kinh tế. Các chính sách hỗ

trợ để thúc đẩy các công bố khoa học cũng được triển khai thực hiện để tăng số lượng công bố trong Quy định về chế độ làm việc của giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học [H20.20.02.16]. Theo quy định, khuyến khích những giảng viên có năng lực NCKH, cho phép những bài báo khoa học nằm trong Danh mục ISI, Scopus được quy đổi vượt 200 giờ chuẩn đối với giảng viên là tác giả có tên đứng đầu bài báo để trừ vào định mức công tác của năm học.

Để chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cho hoạt động của Nhà trường trong đó có hoạt động hợp tác trong NCKH, hằng năm Nhà trường đều cử các giảng viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia các dự án ở trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên như cử giảng viên tham gia khóa bồi dưỡng ngắn hạn tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan... [H20.20.02.17]; cử giảng viên đi NCS tại các cơ sở giáo dục uy tín trong nước và tại Nga, Trung Quốc, Canada,...[H20.20.02.18]. Giảng viên được tạo điều kiện tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước, đề xuất cử cán bộ tham gia các buổi hội thảo tập huấn về hợp tác quốc tế [H20.20.02.19].

Để nâng cao hơn nữa khả năng nghiên cứu tài liệu bằng tiếng Anh và khả năng trao đổi hợp tác, tham gia các dự án khoa học quốc tế, Nhà trường đã triển khai tổ chức lớp học Tiếng Anh miễn phí cho các giảng viên trong Trường [H20.20.02.20] và thực hiện đăng ký tiếp nhận chuyên gia trợ giảng Tiếng Anh Fulbright về làm việc tại Trường.

Trên cơ sở sự khuyến khích, tạo điều kiện hợp tác nghiên cứu của Nhà trường, các cán bộ giảng viên đã có nhiều công trình công bố khoa học chung với các nhà khoa học ngoài trường trong đó có nhiều bài công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, có chỉ số ISI/Scopus [H20.20.02.21], và các hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ đem lại nguồn tài chính cho Nhà trường [H20.20.02.22].

Trường phối hợp với Sở Khoa học & Công nghệ Nam Định tổ chức hội thảo: “Thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong trường đại học, cao đẳng” [H20.20.02.24]; Ngoài ra, hợp tác NCKH với doanh nghiệp thông qua hoạt động của khoa Cơ khí phối hợp cùng Công ty TNHH UPVIET, nhà cung cấp hàng đầu các giải pháp tổng thể: CAD/CAM/CAE/PLM, Tích hợp hệ thống & Thiết bị công nghiệp tại thị trường Việt Nam đồng tổ chức Hội thảo công nghệ “Giải pháp tổng thể từ thiết kế - mô phỏng - gia công - thử nghiệm vật lý các sản phẩm trong lĩnh vực cơ khí, cơ điện tử, hàng không, ô tô” [H20.20.02.25]. Trường phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và Trường Đại học Lao động - Xã hội tổ chức hội thảo chung về “Nâng cao hiệu quả quản trị trường đại học trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” [H20.20.02.26].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 20.3 Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Để thực hiện một cách hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động hợp tác trong đó có hợp tác trong NCKH Nhà trường đã quy định rất rõ chức năng, nhiệm vụ của Phòng KH-HTQT, các đơn vị trong toàn trường trong việc thúc đẩy hợp tác nghiên cứu tại Quy chế làm việc **[H20.20.03.01]**. Trên cơ sở nhân sự trong từng thời điểm, Phòng KH-HTQT&ĐBCL phân công cá nhân phụ trách về công tác NCKH, có phân công trách nhiệm cụ thể cho cá nhân thực hiện việc kiểm tra, giám sát, rà soát các hoạt động hợp tác quốc tế, quản lý khoa học, hợp tác với các đối tác **[H20.20.03.02]**.

Việc rà soát tính hiệu quả trong NCKH, trong đó có hợp tác NCKH được thực hiện căn cứ vào trước hết vào Quy định thiết lập đối tác trong nghiên cứu khoa học của Trường ĐHSPTNĐ và các quy trình ISO đã ban hành. Quy định thiết lập đối tác trong NCKH của Nhà trường **[H20.20.03.03]** quy định rõ việc rà soát được tiến hành trong quá trình thực hiện đề tài, dự án hợp tác (Bước 4 và 5 của Điều 4). Định kỳ, hiệu quả của hoạt động hợp tác của từng đối tác cũng được rà soát theo quy trình rà soát (Điều 5). Bên cạnh đó còn có Quy trình kiểm soát sự không phù hợp **[H20.20.03.04]** và Quy trình ISO hành động Khắc phục - Phòng ngừa - Cải tiến. Căn cứ vào những quy định, quy trình đó, Phòng KH-HTQT tiến hành đánh giá, rà soát các chính sách, quy trình và các tiêu chí lựa chọn đối tác; rà soát về tính hiệu quả của các quan hệ và các đối tác nghiên cứu về tài chính, về cơ sở vật chất và các nguồn lực khác.

Nhằm nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và phát triển các đối tác chiến lược, hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, giảng viên và sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung đánh giá các mối quan hệ hợp tác, các đối tác hiện có và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học **[H20.20.03.05]**. Trên cơ sở các kết quả khảo sát, Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá định kỳ tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác theo từng giai đoạn, làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch hoạt động và định hướng phát triển các đối tác chiến lược. Ngoài ra, trong kế hoạch tổng kết năm học được triển khai hằng năm, hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác trong nghiên cứu khoa học cũng được rà soát, đánh giá theo yêu cầu của Nhà trường **[H20.20.03.06]**.

Nhà trường thực hiện công tác rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác khoa học và công nghệ (KH-CN) với các đối tác trong và ngoài nước một cách định kỳ thông qua các báo cáo tổng kết hằng năm. Nội dung rà soát tập trung phân tích các mặt mạnh, điểm còn hạn chế, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác trong các giai đoạn tiếp theo. Hoạt động này được thể hiện cụ thể trong các báo cáo tổng kết về hoạt động khoa học và công nghệ **[H20.20.03.07]** và hợp tác quốc tế theo từng năm cũng như từng giai đoạn **[H20.20.03.08]**.

Bên cạnh đó, hiệu quả hợp tác còn được đánh giá thông qua các báo cáo khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên và sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung liên quan đến đánh giá các mối quan hệ hợp tác, đối tác và hoạt động nghiên cứu khoa học [H20.20.03.09].

Ngoài các báo cáo tổng hợp, Nhà trường còn thực hiện các báo cáo đánh giá theo lĩnh vực và đối tác cụ thể như: Báo cáo công tác triển khai Đề án Hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020 [H20.20.03.10]; Báo cáo tình hình hợp tác với Hoa Kỳ [H20.20.03.11]. Các báo cáo này không chỉ tổng kết kết quả hoạt động mà còn đề ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể để cải thiện hiệu quả hợp tác trong giai đoạn tiếp theo.

Để thuận tiện cho công tác theo dõi và đánh giá, Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế xây dựng hệ thống bảng thống kê, theo dõi các hoạt động hợp tác như: dự án hợp tác, đề tài nghiên cứu phối hợp, hội thảo khoa học đồng tổ chức, và các bài báo quốc tế được công bố trong khuôn khổ hợp tác giữa cán bộ giảng viên Nhà trường và các nhà khoa học ngoài trường [H20.20.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 20.4 Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong NCKH, Nhà trường đã tiến hành rà soát, cải thiện các mối quan hệ hiện có, đồng thời lựa chọn lại các đối tác phù hợp với định hướng phát triển và tiêu chí hợp tác mới.

Trên cơ sở Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của cán bộ, giảng viên (ban hành năm 2017), Nhà trường đã thực hiện cải tiến vào năm 2024 [H20.20.04.01], bổ sung các nội dung mới nhằm tạo thuận lợi cho việc thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác nghiên cứu. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành Quy định thiết lập các đối tác nghiên cứu khoa học [H20.20.04.02], trong đó quy định rõ quy trình phát triển và lựa chọn đối tác, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá và mở rộng hợp tác một cách có hệ thống và hiệu quả.

Thông qua việc áp dụng các quy định trên, Nhà trường đã tiến hành đánh giá lại toàn bộ mạng lưới đối tác hiện có, lựa chọn các đối tác phù hợp với tiêu chí mới để tiếp tục phát triển mối quan hệ. Các đối tác có tiềm năng, có kết quả hợp tác tích cực trong quá khứ cũng được củng cố và mở rộng quan hệ.

Đơn cử, Trường Đại học Yogyakarta - một đối tác từng hợp tác với Nhà trường thực hiện đề tài khoa học chung giai đoạn 2016–2018, đã tiếp tục được kết nối và phát triển mối quan hệ trong giai đoạn tiếp theo. Hai bên đã cùng triển khai đề tài khảo sát về Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến việc học trực tuyến trong đào tạo nhà giáo giáo

dục nghề nghiệp trong năm 2020, thể hiện sự kế thừa và phát triển bền vững trong hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế.

Trong chu kỳ đánh giá, hoạt động hợp tác và đối tác NCKH của Nhà trường cũng có những tiến bộ nhất định. Với hoạt động hợp tác quốc tế, Trường đã kết nối Trung tâm nghiên cứu - chuyển giao khoa học - công nghệ giáo dục đại học cùng với Trường Đại học Tampere Phần Lan thực hiện dự án “Chuyển đổi số trong giáo dục đại học”. Nhà trường còn kết nối và ký biên bản ghi nhớ hợp tác với các trường đại học của Hàn Quốc, Đài Loan tạo tiền đề cho khả năng hợp tác về sau. Với hoạt động hợp tác trong nước, ngoài việc tiếp tục duy trì mối quan hệ với Sở KHCN Nam Định, Trường còn mở rộng kết nối với các doanh nghiệp, ký biên bản ghi nhớ với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh Nam Định [H20.20.04.03]. Số lượng các bài công bố hợp tác của các cán bộ, giảng viên trong Trường với các nhà khoa học ngoài Trường có xu hướng tăng [H20.20.04.04].

Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường trong các giai đoạn báo cáo đã mang lại những kết quả thiết thực, đóng góp trực tiếp vào việc đạt được các mục tiêu nghiên cứu chung. Và được tổng kết tại các Báo cáo công tác đối ngoại hàng năm [H20.20.04.04], các Báo cáo về tình hình thực hiện hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H20.20.04.05]. Theo đó, các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã góp phần trực tiếp vào việc đạt được các mục tiêu nghiên cứu. Số lượng bài báo quốc tế trong danh mục ISI/Scopus tăng rõ rệt qua các năm, đặc biệt giai đoạn 2023–2024 đạt 34/51 bài báo quốc tế, cho thấy hiệu quả từ hợp tác nghiên cứu. Nhà trường tham gia dự án “Phát triển hợp tác Phần Lan - Việt Nam về chuyển đổi số giáo dục đại học” với Trường ĐH Tampere (Phần Lan), vừa nâng cao năng lực đội ngũ, vừa thu hút tài trợ 64.000 Euro. Hoạt động hợp tác cũng tạo điều kiện để cử cán bộ đi học nghiên cứu sinh, tập huấn ngắn hạn tại nước ngoài (Nga, New Zealand, Trung Quốc, Hàn quốc), góp phần phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu. Đồng thời, việc ký kết với các trường Đài Loan và tiếp đón đoàn quốc tế đã mở rộng mạng lưới đối tác, tạo tiền đề hợp tác bền vững. Những kết quả này minh chứng rõ ràng cho hiệu quả và sự phù hợp của hoạt động hợp tác với mục tiêu nghiên cứu của Nhà trường.

Từ 2020 - 2024, Nhà trường đã cử viên chức tham gia nghiên cứu sinh tại các trường/viện ở nước ngoài như Canada, Trung Quốc, LB Nga và New Zealand [H20.20.04.08] và tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại Hàn Quốc và Malaysia [H20.20.04.08. 09] nhằm nâng cao năng lực chuyên môn thông qua hợp tác quốc tế. Giảng viên cũng tham gia khóa bồi dưỡng Dự án chuyển đổi số DIGITRANS với Đại học Tampere (Phần Lan), góp phần phát triển kỹ năng giáo dục số [H20.20.04.10].

Về tài lực, trong suốt giai đoạn từ 2020 đến 2024, nhà trường đã nhận được học bổng dành cho sinh viên từ nhiều đối tác bên ngoài [H20.20.04.11] đã huy động thành công nhiều suất học bổng cho sinh viên từ doanh nghiệp, ngân hàng, hiệp hội và cựu sinh viên.

Những hoạt động và kết quả được ghi nhận được cho thấy các bước đi cụ thể đã được thực hiện thông qua hợp tác và đối tác nhằm nâng cao năng lực nhân lực thông qua đào tạo, nghiên cứu quốc tế và bồi dưỡng chuyên môn, cũng như gia tăng nguồn tài lực thông qua việc thu hút học bổng từ các đơn vị bên ngoài. Điều này thể hiện sự đóng góp của hoạt động hợp tác và đối tác vào việc gia tăng nguồn lực cho Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có hệ thống văn bản quy định đầy đủ và cập nhật về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành các văn bản quan trọng như Quy định quản lý hoạt động NCKH (năm 2017, cải tiến năm 2024), Quy định thiết lập đối tác trong NCKH,... tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thiết lập và triển khai các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu.

- Có chiến lược và kế hoạch phát triển hợp tác nghiên cứu được xác lập bài bản, đã xác định rõ mục tiêu phát triển hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

- Có phân công rõ ràng, kết nối giữa các đơn vị trong hợp tác nghiên cứu. Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng giữ vai trò đầu mối, có phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị chức năng từ cấp Ban giám hiệu đến phòng, khoa

- Có chỉ tiêu đánh giá (KPIs) cụ thể cho từng giai đoạn và từng năm.

- Công tác triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, được triển khai hiệu quả.

- Nhà trường đã thực hiện các biện pháp thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu; có sự đầu tư hợp lý cho việc xây dựng, phát triển, tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác NCKH.

- Việc rà soát kế hoạch hợp tác, đối tác NCKH được quan tâm và triển khai thường xuyên; các văn bản, quy định liên quan được xây dựng đầy đủ, đảm bảo hành lang pháp lý cho việc triển khai.

- Đã cập nhật, bổ sung Quy định quản lý NCKH (năm 2024) và ban hành Quy định thiết lập đối tác nghiên cứu, giúp hợp tác NCKH diễn ra bài bản, có hệ thống hơn.

- Có sự gia tăng nguồn lực: Nhân lực: Bồi dưỡng chuyên môn quốc tế, đào tạo NCS ở nước ngoài. Tài lực: Huy động học bổng từ doanh nghiệp, ngân hàng, hiệp hội

cho sinh viên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và quản lý đối tác
- Số lượng các dự án quốc tế về hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

- Chưa thực hiện được việc khảo sát, đánh giá và báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá về các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hoạt động hợp tác một cách độc lập để tăng chiều sâu khảo sát mà còn thực hiện chung với một số vấn đề khác của Nhà trường.

- Các đối tác hợp tác trong NCKH còn chưa nhiều và chưa đa dạng, hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Nhà trường chưa thực sự đáp ứng tốt mục tiêu phát triển của Nhà trường

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và quản lý đối tác	Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các cá nhân, đơn vị liên quan	Tháng 12/2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học và công bố chung.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các cá nhân, đơn vị liên quan	Hàng năm và liên tục
3	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện khảo sát riêng về việc đánh giá các mối quan hệ hợp tác, các đối tác trong NCKH	Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các cá nhân, đơn vị liên quan	Hàng năm và liên tục
4	Khắc phục tồn tại 4	Tiếp tục tìm kiếm các đối tác đa dạng với hiệu quả kinh tế cao.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các cá nhân, đơn vị liên quan	Từ năm 2023 và các năm tiếp theo
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì, cập nhật hệ thống văn bản; thực hiện đồng bộ chiến lược và kế hoạch hợp	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, P.TCCB và các	Hàng năm và liên tục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		tác nghiên cứu; tăng cường vai trò điều phối của đơn vị đầu mối; định kỳ đánh giá và điều chỉnh KPIs để nâng cao hiệu quả hợp tác.	cá nhân, đơn vị liên quan	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu các đối tác nghiên cứu; thu hút nhiều đầu tư từ các đối tác hợp tác.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các cá nhân và đơn vị liên quan	Hàng năm và liên tục
7	Phát huy điểm mạnh 3	- Duy trì, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác, phát triển đối tác NCKH. - Tiếp tục đẩy mạnh, phát triển hơn nữa đối tác nghiên cứu	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các cá nhân và đơn vị liên quan	Hàng năm và liên tục
8	Phát huy điểm mạnh 4	- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định quy chế, tạo thuận lợi cho việc chỉ đạo, điều hành, giám sát, rà soát để cải tiến hoạt động hợp tác trong NCKH - Nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác với các đối tác. Đa dạng hóa các đối tác.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các cá nhân và đơn vị liên quan	Năm 2023 và các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	4,5
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Hoạt động KN & PVCĐ của Trường ĐHSPKTNĐ được khẳng định trong tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, nghị quyết của BCH Đảng bộ về phương hướng, nhiệm vụ công tác Đảng hàng năm, KHCL của trường giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn đến 2030 [H21.21.01.01], [H21.21.01.02], [H21.21.01.03]

1.1. Xây dựng kế hoạch cung cấp các dịch vụ cộng đồng để thể hiện tầm nhìn và sứ mạng của CS GD

Để thống nhất các nội dung và đơn vị đầu mối triển khai, kiểm tra, giám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ nhà trường đã ban hành "Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định" [H21.21.01.04]. Trong Nghị quyết Hội nghị công chức, viên chức và người lao động Trường ĐHSPKTNĐ hàng năm, các chính sách KN và dịch vụ PVCĐ cũng được nhà trường đưa vào để thực hiện [H21.21.01.05]. Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KN & PVCĐ, phân công nhiệm vụ cụ thể tới các đơn vị [H21.21.01.06]. Công tác tổng hợp và báo cáo các hoạt động KN&PVCĐ được Nhà trường thực hiện thường niên [H21.21.01.16].

1.2. Nhà trường có các văn bản quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng

Các văn bản quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động KN&PVCĐ của Nhà trường tuân thủ các quy định của pháp luật. Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động được giao cho đơn vị chuyên môn thực hiện theo Quy chế làm việc trường ĐHSPKTNĐ [H21.21.01.07] và giao trực tiếp cho phòng CTSV thông qua quy định về các hoạt động KN& PVCĐ [H21.21.01.04]. Nhà trường có các văn bản quản lý và hướng dẫn về các lĩnh vực của hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, cụ thể:

Hoạt động KN&PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo: Quy trình tổ chức cho sinh viên đi thực tập, trải nghiệm [H21.21.01.08].

Hoạt động KN & PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo bồi dưỡng: Quyết định cấp phép và quy định về cấp chứng chỉ ngắn hạn (bồi dưỡng NVSP cho giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; bồi dưỡng NVSP cho giảng viên Đại học, Cao đẳng; các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam và chứng chỉ CNTT); quy định về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Tiếng Anh, quy định về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT quy

định về tổ chức, đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cấp quốc gia [H21.21.01.09], [H21.21.01.10].

Hoạt động KN&PVCĐ trong lĩnh vực NCKH &CGCN: quy định về quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐHSPKTND [H21.21.01.11].

Hoạt động KN&PVCĐ trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo: Kế hoạch tổ chức chiến dịch tình nguyện hàng năm của ĐTN - HSV trường và nội quy khi tham gia tình nguyện hàng năm [H21.21.01.12], [H21.21.01.13].

1.3 Nhà trường có quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng

Nhà trường có sự phân công nhân sự trong việc chỉ đạo, lên kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động PVCĐ, thể hiện qua quy định chức năng các phòng, khoa [H21.21.01.14] và Quyết định về việc ban hành “Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHSPKTND” [H21.21.01.04]; Quy định chế độ làm việc, quan hệ công tác và phân công nhiệm vụ của BGH [H21.21.01.15];

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ được thực hiện.

1.1 Các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD được triển khai, mang lại kết quả cụ thể (các hoạt động tình nguyện của GV và NH; các chuyển giao KHCN, ...).

Thực hiện các chính sách hướng dẫn cho hoạt động KN và PVCĐ, nhà trường đã có các quy định về quản lý, hướng dẫn về hoạt động KN và cung cấp các dịch vụ PVCĐ tuân thủ các quy định của pháp luật. Dựa theo kế hoạch công tác hàng năm và quyết định về quy định hoạt động KN và PVCĐ, nhà trường đã xây dựng KH và tổ chức các hoạt động KN và PVCĐ, giao nhiệm vụ cho các phòng, khoa chức năng thực hiện [H21.21.02.01], [H21.21.02.02], cụ thể:

- Hoạt động ĐT, bồi dưỡng, NCKH:

Phòng Đào tạo đã lên KH chú trọng hoạt động thực tập của sinh viên, bao gồm việc tổ chức các chương trình tham quan và thực tập tại doanh nghiệp. Đồng thời, đơn vị cũng thúc đẩy hợp tác với các doanh nghiệp trong việc bố trí vị trí thực tập phù hợp cho người học, nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; phối hợp cung cấp thông tin về ngành học và chương trình đào tạo, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về định hướng nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động, [H21.21.02.03], [H21.21.02.04]. Ngoài ra, Phòng đào tạo cũng xây dựng kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn về chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm [H21.21.02.05].

Trung tâm Thực hành đã xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đánh giá kỹ năng nghề cho sinh viên các ngành Điện – Điện tử, Công nghệ thông tin và Cơ khí trước khi tốt nghiệp [H21.21.02.06]. Bên cạnh đó, trung tâm đã triển khai các hợp đồng dịch vụ với nhiều cơ quan, đơn vị như: hợp đồng gia công cơ khí; hợp đồng nguyên tắc với Viện Bảo hiểm Việt Nam; hợp đồng hợp tác với Trung tâm Khảo thí – Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Bách Khoa Hà Nội; và các sở, ngành thuộc tỉnh Nam Định [H21.21.02.11]. Các hoạt động này góp phần tăng cường mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL triển khai Kế hoạch ký kết hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp thông qua các biên bản ghi nhớ, triển khai hoạt động NCKH và CGCN, tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học [H21.21.02.07]. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của sinh viên nhận được sự quan tâm từ các khoa chuyên môn và ngày càng có nhiều đề tài, nhiều lượt sinh viên tham gia. Các cuộc thi NCKH cho SV thu hút được sự tham gia đông đảo của SV các ngành như: cuộc thi thiết kế mạch in cho SV khoa Điện- Điện tử, cuộc thi thiết kế video clip “Hành trình khám phá” cho SV khoa CNTT, cuộc thi vẽ CAD cho sinh viên khoa cơ khí. Đặc biệt, nhân kỷ niệm 55 năm ngày thành lập trường, năm 2021 nhà trường đã tổ chức Hội thảo khoa học “Chặng đường 55 năm xây dựng và phát triển trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định” đã thu hút được đông đảo các bài viết chất lượng và tâm huyết của các thế hệ giảng viên, giáo viên đã và đang công tác tại trường về các khía cạnh khác nhau trong sự hình thành và phát triển nhà trường.

- Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, TS:

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp được quan tâm, chú trọng và được thực hiện thông qua các hoạt động, các buổi giao lưu, tham quan doanh nghiệp, các biên bản ghi nhớ giữa nhà trường và doanh nghiệp giúp sinh viên có thể nhìn nhận rõ hơn vị trí công việc sau khi tốt nghiệp. [H21.21.02.03], [H21.21.02.04].

- Hoạt động từ thiện, nhân đạo, tình nguyện

Hằng năm, Đảng ủy và BGH Nhà trường ban hành các chỉ đạo tới ĐTN, HSV, cùng các đơn vị, tổ chức và cá nhân trong toàn trường nhằm triển khai đồng bộ các hoạt động PVCD và an sinh xã hội. Các hoạt động này bao gồm: Hiến máu tình nguyện, Chiến dịch Mùa hè xanh, chương trình Tiếp sức mùa thi, tổ chức các ngày lễ cho thiếu nhi, và các chương trình hỗ trợ cho đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn,...Song song đó, các tổ chức Công đoàn, ĐTN, và HSV Nhà trường chủ động thực hiện các chương trình từ thiện như: vận động đóng góp cho các quỹ đền ơn đáp nghĩa, tổ chức thăm hỏi và tặng quà các thương bệnh binh tại trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên, Hà Nam, cũng như tổ chức các hoạt động tình nguyện tại chỗ [H21.21.02.08].

Các hoạt động trên được tổ chức định kỳ hằng năm và đạt được mức độ huy động cao sự tham gia của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên toàn trường. Tư liệu hóa các hoạt động thiện nguyện và tình nguyện được thực hiện thông qua việc lưu trữ hình ảnh trên các nền tảng truyền thông chính thức (website nute.du.vn, trang mạng xã hội của Nhà trường) và trong các báo cáo PVCD thường niên [H21.21.02.09], [H21.21.02.10]. Điều này không chỉ nhằm mục đích quảng bá hình ảnh của Nhà trường tới cộng đồng mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội. Nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động kết nối cộng đồng được đặc biệt chú trọng và được cụ thể hóa trong dự toán kinh phí hoạt động của ĐTN-HSV và bảng kê của Công đoàn [H21.21.02.12].

Nhà trường đã triển khai thực hiện cơ chế thu thập ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên về các hoạt động liên quan đến KN và PVCD [H21.21.02.13].

Hiệu quả KN&PVCD được thể hiện qua báo cáo phân tích tác động xã hội và khảo sát hiệu quả PVCD [H21.21.02.22].

1.2. Có quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật (quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng)

Các hoạt động KN & PVCD trong toàn trường đã được các đơn vị liên quan triển khai tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành, cùng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn từ cấp trên và nội bộ phù hợp với Quy chế làm việc chung của Nhà trường [H21.21.02.14]. Hơn nữa, đối với từng lĩnh vực PVCD chuyên biệt, Nhà trường đều ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn chi tiết, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện hiệu quả công tác này. Cụ thể:

+ *Quy định trong hoạt động đào tạo:* Quy định tổ chức thực tập tại doanh nghiệp và đào tạo thực hành; quy trình đưa sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp [H21.21.02.15] và hướng dẫn sử dụng thư viện [H21.21.02.16]

+ *Quy định trong hoạt động Bồi dưỡng Chuyên môn nghiệp vụ:*
Quyết định giao nhiệm vụ bồi dưỡng NVSP cho GV TCCN, giảng viên đại học cao đẳng [H21.21.02.17], các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam và chứng chỉ CNTT [H21.21.02.18] và quy chế tổ chức thi, đánh giá và cấp chứng chỉ KNN quốc gia [H21.21.02.19].

+ *Quy định trong hoạt động NCKH và CGCN:*
Nhà trường đã xây dựng Quy định về quản lý hoạt động KHCN của trường ĐHSPKTND [H21.21.02.20] trong đó nổi bật là quy định về NCKH SV, quy định về quản lý và sở hữu trí tuệ, quy định về kinh phí hoạt động NCKH,...

+ *Quy định trong hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện:* Phương pháp và kỹ năng tổ chức các hoạt động tình nguyện [H21.21.02.21].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCD.

1.1. Xây dựng hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ quy định về các hoạt động KN và PVCD đã được Nhà trường ban hành, trong đó có quy định cụ thể về chỉ số, chỉ báo, hệ thống giám sát, đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCD [H21.21.03.01], các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Nhà trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động PVCD.

1.2. Có CSDL về các hoạt động phục vụ cộng đồng: kế hoạch; các bên tham gia; các đóng góp cho xã hội; các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao.

Hệ thống đo lường giám sát các hoạt động KN&PVCD thể hiện thông qua việc đánh giá thực tiễn mục tiêu chất lượng của các đơn vị. Căn cứ vào hệ thống đo lường giám sát, các hoạt động KN và PVCD được các bên liên quan triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, dữ liệu về các hoạt động này được tổng hợp và lưu trữ theo từng đơn vị.

Các hoạt động KN và PVCD được các bên liên quan triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, được tổng hợp theo từng nhóm gồm các nội dung: kế hoạch, quyết định đưa SV tham quan thực tế và thực tập tại doanh nghiệp [H21.21.03.02], danh sách học viên được cấp chứng chỉ, chứng nhận hàng năm ở các lĩnh vực: Nghiệp vụ sư phạm, tiếng Anh, kỹ năng mềm, Ứng dụng tin học cơ bản, kỹ năng nghề [H21.21.03.03], các hoạt động NCKH, CGCN của GV, SV [H21.21.03.04] các hoạt động thiện nguyện [H21.21.03.05].

Bên cạnh các văn bản chỉ đạo, Nhà trường cũng quan tâm đến các hoạt động KN & PVCD thông qua việc hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động thiện nguyện của ĐTN, kinh phí cho NCKH [H21.21.03.06]. Nguồn thu từ các hợp đồng GCCK, các hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị bước đầu cho thấy hiệu quả của các hoạt động dịch vụ PVCD của Nhà trường. Các hoạt động KN&PVCD của cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường được đăng tải trên Website, trang fanpage của Nhà trường và trên fanpage ĐTN - HSV, góp phần quảng bá hình ảnh của Nhà trường tới cộng đồng và xã hội. [H21.21.03.07]

1.3. Có thực hiện giám sát việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có kế hoạch thực hiện giám sát các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD thông qua việc khảo sát lấy ý kiến từ người học, cán bộ giảng viên nhân viên và sinh viên đã tốt nghiệp. Kết quả kiểm tra, giám sát được thể hiện trong các báo cáo của phòng KH-HTQT&ĐBCL [H21.21.03.08].

1.4. Triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để tăng trách nhiệm đối với xã hội.

Việc triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động KN và PVCĐ được tổng hợp trong báo cáo KN & PVCĐ hàng năm [H21.21.03.09], báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo, bồi dưỡng [H21.21.03.10], [H21.21.03.11], báo cáo tổng kết hoạt động NCKH [H21.21.03.12], báo cáo tổng kết của ĐTN [H21.21.03.13].

Hoạt động đánh giá được thực hiện theo quy định tổ chức hoạt động giám sát của Nhà trường, trong đó quy định mẫu biểu cụ thể cho từng hoạt động như: khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy, khảo sát ý kiến của người học chuẩn bị tốt nghiệp ra trường, khảo sát ý kiến về tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp ra trường, khảo sát ý kiến các bên về chương trình đào tạo và các hoạt động hỗ trợ phục vụ đào tạo của Nhà trường [H21.21.03.14].

Hiệu quả hoạt động KN và PVCĐ được thể hiện qua thư cảm ơn của các tập thể đã hưởng lợi ích từ hoạt động của sinh viên và cán bộ giảng viên trong Trường, sự ghi nhận khen thưởng cho các tập thể, cá nhân vì có thành tích xuất sắc về hoạt động tình nguyện các cấp [H21.21.03.15].

Thông qua các báo cáo có thể thấy hoạt động KN&PVCĐ đã đạt được những hiệu quả nhất định, khẳng định được vị trí vai trò của Nhà trường trong lĩnh vực PVCĐ, thể hiện tinh thần trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các hoạt động KN & PVCĐ được xây dựng dựa trên Quy định KN & PVCĐ của Nhà trường. Các dịch vụ phục vụ và KN cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1.1. Có kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và KN cộng đồng.

Các hoạt động KN và PVCĐ được đưa vào trong kế hoạch Kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm, trong đó chỉ rõ các đơn vị chịu trách nhiệm cho từng mảng hoạt động KN & PVCĐ [H21.21.04.01]. Hiệu quả của hoạt động được thể hiện qua báo cáo tổng kết hoạt động KN&PVCĐ [H21.21.04.02] và các báo cáo thanh tra đột xuất, định kỳ hàng năm [H21.21.04.03].

1.2. Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và KN cộng đồng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.

Để nâng cao chất lượng phục vụ các hoạt động KN & PVCĐ, Nhà trường đã thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ phục vụ và KN cộng đồng như:

Nhà trường đã ban hành Quyết định 422/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 18/8/2022 thay thế cho Quyết định 1036/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 17/10/2017 về “Quy định hoạt động kết nối và Phục vụ cộng đồng, hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định. Quyết định 422 đã điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của hoạt động KN&PVCD cụ thể: Trong lĩnh vực đào tạo bổ sung thêm nội dung: tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh của Nhà trường tới xã hội và các cơ quan doanh nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp; trong lĩnh vực NCKH, điều chỉnh và bổ sung nội dung: Phối hợp với Sở Giáo dục & Đào tạo và các bên liên quan tổ chức các hoạt động về hội thi sáng tạo STEM, KHKT,... cho học sinh khối trung học, cung cấp lực lượng giảng viên, chuyên gia làm giám khảo cho các hoạt động trên.[H21.21.04.01]. Các năm 2021 đến 2024 dựa trên báo cáo kết quả hoạt động KN&PVCD các năm trước, Nhà trường đều ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động KN &PVCD nhằm mục nâng cao chất lượng dịch vụ và quảng bá hình ảnh của nhà trường tới cộng đồng [H21.21.04.04].

+ Về đào tạo: Để SV ra trường đáp ứng được yêu cầu của vị trí việc làm, nâng cao tính cạnh tranh trong công việc, đưa kiến thức thực tế tới gần hơn với SV, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đào tạo hiện có, mở thêm chuyên ngành mới [H21.21.04.05]. Đặc biệt, trong thời gian đại dịch Covid 19 năm 2020, để đảm bảo an toàn cho SV và GV, Nhà trường đã ban hành kế hoạch, hướng dẫn tổ chức giảng dạy, thi và nhập học trực tuyến [H21.21.04.05]. Nhà trường cũng đã bổ sung phương thức tuyên truyền tuyển sinh thông qua mạng xã hội facebook để đưa thông tin tuyển sinh của nhà trường tiếp cận gần hơn với phụ huynh và học sinh [H21.21.04.06].

+ Về NCKH& CGCN: Nhà trường ban hành Quy định bổ sung điều chỉnh các hoạt động NCKH, ban hành quy định mới về NCKH SV tạo điều kiện cho SV thực hiện các đề tài KHCN [H21.21.04.07].

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo nhà trường với đại diện SV, lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của SV cũng như ghi nhận những phản ánh kịp thời của SV về chất lượng giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất,... [H21.21.04.09]. Trên cơ sở những báo cáo khảo sát, lắng nghe ý kiến người học, Nhà trường đã có những kế hoạch nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng các hoạt động KN&PVCD đáp ứng với sự thay đổi kinh tế xã hội và nhu cầu của người học [H21.21.04.04].

Năm 2021, Nhà trường ban hành quy định về quản lý, sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành nâng cao hiệu quả làm việc, trao đổi thông tin văn bản giữa các phòng ban, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số [H21.21.04.08].

3. Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Để khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động KN & PVCD, phòng KH-HTQT& ĐBCL đã tiến hành theo quy định thực hiện các khảo sát của Nhà trường

(thông qua các mẫu phiếu phát tay, đường link) [H21.21.04.10], tuân thủ theo quy định các hoạt động khảo sát của trường ĐH SPKTND [H21.21.04.11].

Báo cáo kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ giáo dục, NCKH của Trường ĐHSPKT Nam Định giai đoạn 2020 - 2024 cho thấy đa số sinh viên đều hài lòng với chất lượng giảng dạy, dịch vụ đào tạo ngắn hạn, công tác nghiên cứu khoa học và hoạt động đoàn thể của nhà trường. [H21.21.04.12].

Cụ thể, tỉ lệ SV tốt nghiệp và tỉ lệ SV có việc làm, đáp ứng KNN trong các năm 2019-2023 như bảng dưới đây:

Bảng 21.4.1: Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tỉ lệ SV tốt nghiệp (%)	74,6	66,5	72,26	87,79	78,46
Tỉ lệ SV có việc làm (tính đến thời điểm khảo sát), (%)	91,33	95,61	94,58	96,93	96,54
Đáp ứng KNN (%)	94,85	83,66	71	68,14	73,94
Mức độ hài lòng của sinh viên (%)	97,42	79,09	61,1	73,26	76,88
Mức độ phù hợp với công việc (%)	92,28	92,87	56,28	76,1	87,95

(Nguồn phòng KH-HTQT & ĐBCL)

Bảng kê kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên qua 05 năm học cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm tính tới thời điểm khảo sát rất cao (trên 90%).

Bên cạnh đó, các hoạt động tình nguyện, nhân đạo của ĐTN - HSV trường không chỉ giúp sinh viên hình thành và nâng cao kỹ năng thực hành xã hội mà còn thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm với cộng đồng. Một số hoạt động trở thành biểu trưng cho tinh thần xung kích, tình nguyện của Nhà trường. Những hoạt động vì cộng đồng đã được các cơ quan, đoàn thể đánh giá cao thông qua các bằng khen, giấy khen, kỷ niệm chương cho các tập thể và cá nhân; các hoạt động Nhân đạo của Công đoàn trường, hoạt động chia sẻ vì cộng đồng đợt dịch Covid-19 hay hoạt động giúp đỡ các bác thương bệnh binh tại Trung tâm chăm sóc thương binh Duy Tiên đều được các cơ sở đánh giá cao thông qua thư cảm ơn. [H21.21.04.13]

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường thường xuyên chỉ đạo và tạo điều kiện để các đơn vị và cá nhân được phân công triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó, các đơn vị, cá nhân đã xây dựng kế hoạch KN và cung cấp các dịch vụ PVCD; chịu trách nhiệm phụ trách hoạt động PVCD hiệu quả.

- Các hoạt động KN và PVCD được đánh giá toàn diện về hình thức tổ chức, có chất lượng trong các hoạt động, góp phần thể hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Nhà trường ban hành các quy định và hướng dẫn đầy đủ cho các hoạt động KN và PVCD trong 4 nhóm lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, thiện nguyện.

Các bên liên quan có kế hoạch cụ thể cho các hoạt động KN và PVCD.

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống đo lường cụ thể (chỉ số, chỉ báo, hệ thống giám sát và đo lường) các kết quả hoạt động KN&PVCD.

- Nhà trường có kế hoạch giám sát các hoạt động thông qua các khảo sát, lấy ý kiến từ các bên liên quan (người học, giảng viên, cựu sinh viên,...) và việc triển khai đánh giá các hoạt động KN&PVCD được thực hiện định kỳ, đột xuất trong các báo cáo của các đơn vị phụ trách.

- Nhà trường hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động tình nguyện và các hoạt động NCKH SV, các hoạt động dịch vụ của nhà trường có hiệu quả kinh tế.

- Nhà trường nhận được thư cảm ơn từ các đơn vị, tổ chức thụ hưởng các dịch vụ PVCD đặc biệt là các hoạt động mang tính biểu trưng như hoạt động mùa hè xanh, chăm sóc các bác thương bệnh binh tại cơ sở chăm sóc thương binh Duy Tiên, Hà Nam và hoạt động hiến máu tình nguyện.

- Nhà trường đã thiết lập được một chu trình cải tiến chất lượng rõ ràng cho các hoạt động KN&PVCD: Lập kế hoạch chi tiết-thực hiện-Đánh giá, cải tiến, điều chỉnh-báo cáo.

- Nhà trường cải tiến dịch vụ theo nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, trong khi vẫn duy trì đều đặn các hoạt động truyền thống.

- Linh hoạt và chủ động đổi mới phạm vi dịch vụ kết nối & PVCD: bổ sung nội dung KN&PVCD, linh hoạt và kịp thời trong các tình huống phát sinh, chuyển đổi số trong đào tạo và tuyển sinh cũng như hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Sự phối hợp giữa các bên trong hoạt động KN &PVCD chưa được đồng bộ

Hoạt động KN &PVCD đôi khi chưa được phân bổ thời gian một cách hợp lý, dẫn đến tình trạng tập trung dồn dập vào một số thời điểm nhất định.

- Phương tiện kỹ thuật để thống kê, xử lý dữ liệu các hoạt động KN và PVCD còn chưa đồng bộ

- Việc khảo sát chất lượng và sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động KN và dịch vụ PVCD chưa được tổ chức đồng đều giữa các đơn vị.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Phối hợp đồng bộ giữa các bên	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2025 - 2026
2	Khắc phục tồn tại 2	Phân bổ thời gian hợp lý cho các hoạt động KN & PVCD - Các KH PVCD cần phù hợp với lịch học của SV	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2025 - 2026
3	Khắc phục tồn tại 3	Thống nhất kỹ thuật để thống kê, xử lý dữ liệu các hoạt động KN & PVCD	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2025 - 2026
	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến khảo sát về các hoạt động KN và dịch vụ PVCD cho từng đơn vị, chủ động trong việc khảo sát và đề ra phương hướng cải tiến chất lượng của hoạt động KN và dịch vụ PVCD	BGH, các đơn vị và tổ chức đoàn thể có liên quan	Năm học 2025 - 2026
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động KN và PVCD để tạo sự gắn kết giữa nhà trường và cộng đồng, thực hiện được tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường.	Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	BGH và các đơn vị liên quan	Hàng năm
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì và phát huy vai trò chủ động của đơn vị chủ trì xây dựng các hoạt động	BGH và các đơn vị liên quan	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		KN&PVCD, của đơn vị thực hiện các khảo sát		
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục phát huy các hoạt động PVCD truyền thống của Nhà trường	BGH và các đơn vị liên quan	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	4,5
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHSPKTNĐ (ĐHSPKTNĐ) hiện đang tổ chức đào tạo 15 chuyên ngành trình độ Đại học (hệ Kỹ sư và hệ Cử nhân). Trong CTĐT các chuyên ngành đều có khung chương trình quy định số tín chỉ của ngành đào tạo, thời gian đào tạo và kế hoạch giảng dạy thể hiện theo từng học kỳ (gồm các học phần, số tín chỉ bắt buộc, tín chỉ tự chọn và tín chỉ tiên quyết), các yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học. Trong đó, thời gian tốt nghiệp của từng ngành đào tạo được xác lập theo hệ đào tạo. Từ trước năm 2021, CTĐT theo hệ thống niên chế, đối với hệ đào tạo đại học công nghệ là 4 năm (ĐK); 4,5 năm với hệ đào tạo sư phạm (ĐS). Sau năm 2021, CTĐT chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đối với hệ đào tạo Kỹ sư là 4,5 năm, hệ đào tạo Cử nhân là 4 năm [H22.22.01.01].

Hàng năm, khi xây dựng kế hoạch đào tạo cho năm học mới, Nhà trường đều có thống kê số sinh viên theo học từng khóa, từng ngành, lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị, phối kết hợp với các đơn vị để điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp, đồng thời kèm theo bảng dự đoán tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ thôi học của tất cả các CTĐT của năm học đó [H22.22.01.02]. Số liệu dự đoán được thiết lập dựa trên cơ sở phân tích

các số liệu điểm tích lũy và số tín chỉ tích lũy của sinh viên. Trên cơ sở báo cáo kế hoạch đào tạo năm học mới, Phòng Đào tạo lập biểu đồ kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu cho giảng viên, sinh viên theo từng kỳ và triển khai Kế hoạch năm học đến các đơn vị liên quan và được công khai trên trang Website của Nhà trường: <http://www.nute.edu.vn> (tại mục Đào tạo → Biểu đồ kế hoạch → Kế hoạch giảng dạy).

Để triển khai hoạt động quản lý đào tạo (QLĐT), Nhà trường đã ban hành hệ thống các Quy chế, quy định, hướng dẫn đào tạo cho tất cả các trình độ và loại hình đào tạo hiện có như: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHSPTNĐ [H22.22.01.03], Quyết định phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng [H22.22.01.04], Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn trực thuộc khoa của Trường ĐHSPTNĐ [H22.22.01.05], Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường ĐHSPTNĐ [H22.22.01.06] (trong Quy chế đào tạo nêu rõ phương thức tổ chức đào tạo, kế hoạch giảng dạy, cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, xử lý học taja và công nhận và cấp bằng tốt nghiệp), Quy chế công tác sinh viên đại học hệ chính quy trường ĐHSPTNĐ (về đánh giá kết quả rèn luyện, cảnh báo học tập) [H22.22.01.07], các đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát và đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, cũng như tỉ lệ học lại, thi lại các môn học/ học phần theo quy trình đảm bảo chất lượng. Cụ thể:

- Phòng Đào tạo có nhiệm vụ: tổ chức thực hiện các CTĐT, CTDH các hệ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập; xử lý học vụ, xét học lực, xếp hạng năm đào tạo, xét tốt nghiệp và cập nhật trạng thái NH sau khi có quyết định xử lý học vụ; Quản lý hồ sơ, KQHT của NH...

- Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng/ Phòng KH-HTQQT&ĐBCL: Xây dựng quy định về đánh giá học phần/môn học, khoá luận, luận văn; xây dựng quy định hoạt động ĐBCL và tổ chức thực hiện; là đầu mối xây dựng kế hoạch khảo sát và tổ chức thực hiện hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin phục vụ hoạt động của Nhà trường; xây dựng kế hoạch thanh tra và thực hiện công tác thanh tra thường xuyên, đột xuất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phòng CTSV: Phối hợp với các đơn vị liên quan sử dụng hệ thống thông tin phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi quá trình rèn luyện của NH và thường trực xét kết quả rèn luyện của NH qua mỗi học kỳ; quản lý công tác cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm...

- Các khoa chuyên môn: Xây dựng CTĐT, tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức quá trình đào tạo; chịu trách nhiệm về nội dung, phương pháp dạy học, NCKH, sinh hoạt chuyên môn; phối hợp với phòng CTSV và các đơn vị liên quan trong việc quản lý, giáo dục SV và công tác cố vấn học tập...

- Các cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm quản lý, theo dõi tình hình học tập của NH, hỗ trợ, tư vấn cho NH tất cả các vấn đề liên quan đến quá trình học tập của NH tại Trường.

Bên cạnh đó, công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện theo dõi, đánh giá là hệ thống phần mềm đào tạo của Nhà trường. Mọi thông tin được công khai đến giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý trên trang web **[H22.22.01.08]**.

Hàng năm thông tin kết quả tuyển sinh của Nhà trường, số sinh viên theo học từng CTĐT được cập nhật trên hệ thống và được gửi công văn về Bộ Giáo dục và Đào tạo **[H22.22.01.09]**. Cụ thể số liệu sinh viên nhập học giai đoạn 2020-2024 của Nhà trường được thể hiện trong bảng 22.1 sau:

Bảng 22.1. Tổng hợp số liệu SV nhập học giai đoạn 2020-2024

STT	Ngành đào tạo	Năm/số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	71	86	74	59	72
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	85	76	107	58	87
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	98	139	102	105	102
4	Công nghệ chế tạo máy	25	25	14	7	16
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24	-	12	5	9
6	Công nghệ thông tin	158	195	83	69	73
7	Kế toán	117	119	72	63	44
8	Quản trị kinh doanh	11	21	17	19	30
9	Khoa học máy tính	1	-	-	-	11
10	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	-	-	7	-	7
	Tổng	590	661	488	391	451

(Nguồn: Ban Tuyển sinh)

Từ kết quả tổng hợp cho thấy do có sự tác động của nền kinh tế và nhu cầu của xã hội, đã có sự chuyển dịch về việc lựa chọn ngành nghề. Nếu trước đây người học lựa chọn theo ngành Kế toán nhiều thì hiện nay xu hướng này có chiều giảm, xã hội đã có sự bão hòa, vì vậy người học lại lựa chọn các ngành kỹ thuật như Khoa học máy tính, cơ điện tử, công nghệ kỹ thuật ô tô nhiều hơn. Đây vừa là cơ hội và là thách thức đối với Nhà trường trong việc tư vấn tuyển sinh và đào tạo trong năm học tiếp theo.

Trong quá trình học tập, theo từng học kỳ sinh viên được đánh giá điểm rèn luyện theo đúng quy định, phần lớn sinh viên đạt kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên **[H22.22.01.10]**. Kết quả học tập từng học kỳ, xếp loại điểm học phần, số sinh viên bị khiển trách học tập, số sinh viên bị cảnh báo kết quả được thống kê qua các buổi họp

xét học vụ từng kỳ [H22.22.01.11]. Khi sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, Nhà trường lập kế hoạch, thông báo cho sinh viên nộp đơn xét tốt nghiệp và ra Quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp [H22.22.01.12]. Đối với những sinh viên nghỉ học quá nhiều, không có lý do, vi phạm quy chế học vụ, quy chế công tác SV hoặc có điểm tích lũy quá thấp, Nhà trường ra quyết định xử lý buộc thôi học và cho thôi học đối với những sinh viên đó [H22.22.01.13]. Sau mỗi năm học, Nhà trường đều có thống kê số lượng SV thôi học của các ngành đào tạo, đối sánh tỷ lệ để kịp thời tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các biện pháp cải tiến hiện trạng cho các năm học tiếp theo.

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, hàng năm Nhà trường đều có thống kê, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học giữa các năm của cùng CTĐT và các CTĐT, dự đoán xu hướng tốt nghiệp, thôi học và đối sánh giữa các CTĐT của Nhà trường với một số Trường Đại học như Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên [H22.22.01.14]; Thống kê và đối sánh tỷ lệ học lại, thi lại môn học/học phần năm trước và năm sau [H22.22.01.15]. Các số liệu thống kê, đối sánh được thể hiện trong các phụ lục báo cáo tổng kết công tác quản lý đào tạo trong năm học giúp Nhà trường đề ra những giải pháp nhằm cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, giảm tỷ lệ thôi học của sinh viên xuống dưới 10%.

Từ các kết quả phân tích số liệu về tỷ lệ NH đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của NH ở các CTĐT ở trên, Nhà trường cũng đã đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho năm học tiếp theo trong các báo cáo tổng kết công tác đào tạo năm học theo nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ SV bị xử lý học vụ buộc thôi học, từ đó dần dần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H22.22.01.16]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên họp rà soát, điều chỉnh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn qua các buổi họp xét học vụ, xét học tiếp hay cảnh báo học tập của sinh viên [H22.22.01.17], tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo trong đó lắng nghe ý kiến đóng góp từ phía các nhà quản lý, cố vấn học tập, giảng viên và Ban đại diện lớp sinh viên nhằm tìm ra các giải pháp tối ưu giúp Nhà trường cải thiện được tỷ lệ NH tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn và giảm tỷ lệ NH thôi học do nhiều lý do khách quan và chủ quan [H22.22.01.18], từ đó tạo niềm tin cho người học và tạo uy tín của Nhà trường với xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong các CTĐT của Nhà trường đều thể hiện được kế hoạch giảng dạy của từng học kỳ, thời gian tốt nghiệp của một ngành đào tạo. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập là 4 năm đối với ĐH công nghệ; 4,5 năm với hệ ĐH sư phạm theo hệ thống đào tạo niên chế. Từ sau năm 2021, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó đào tạo hệ Kỹ sư là 4,5 năm, hệ Cử nhân là 4 năm. Các học phần trong từng

học kỳ đều được thể hiện rõ trong CTĐT để sinh viên tham khảo và đăng ký để đạt được thời gian tốt nghiệp đúng hạn. Để chuẩn bị tổ chức đào tạo, dựa trên các chương trình đã được ban hành, Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo năm học và triển khai Kế hoạch năm học tới các đơn vị liên quan. Trong bản Báo cáo xây dựng kế hoạch đào tạo từng năm học có kèm theo bảng có xác lập, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của NH cho tất cả các CTĐT. Bảng dự đoán này được thiết lập dựa trên cơ sở phân tích tổng số tín chỉ tích lũy của SV trong năm học trước **[H22.22.02.01]**.

Việc phân công đơn vị, theo dõi, giám sát và đánh giá người học được quy định cụ thể tại các Quy định, quy chế như: Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHSPKTND **[H22.22.02.02]**, Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn trực thuộc khoa của Trường ĐHSPKTND **[H22.22.02.03]**, Quyết định phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng **[H22.22.02.04]**, Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng Đào tạo cho các cá nhân phụ trách (xét học vụ, xét kết quả học tập, xét công nhận tốt nghiệp) **[H22.22.02.05]**. Căn cứ vào Điều 16 của Quy chế đào tạo về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp **[H22.22.02.06]**, các đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát và đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình cho các CTĐT theo quy trình đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện theo dõi, đánh giá và công khai là hệ thống phần mềm đào tạo của Nhà trường <http://www.nute.edu.vn> (tại mục Đào tạo → Quyết định tốt nghiệp).

CSDL về NH của tất cả các CTĐT được thiết lập và theo dõi hàng năm: Trong mỗi năm học, Nhà trường thực hiện phân lớp đầu vào cho thí sinh trúng tuyển các ngành đào tạo của nhà trường **[H22.22.02.07]**, đánh giá kết quả rèn luyện, kỷ luật sinh viên theo đúng quy định, quy chế công tác sinh viên **[H22.22.02.08]**. Xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên khi đã tích lũy đủ các học phần và có điểm tích lũy đạt **[H22.22.02.09]**.

Trong các báo cáo tổng kết năm học, phòng Đào tạo đều có thống kê, theo dõi, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ở tất cả các CTĐT **[H22.22.02.10]**, Thông qua các số liệu báo cáo hàng năm, Nhà trường đã tổng hợp số liệu đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình giữa khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT, lập bảng dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ở tất cả các CTĐT, đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT của trường **[H22.22.02.11]**. Bên cạnh đó Nhà trường cũng thực hiện đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường ĐHSPKTND với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên ở cùng CTĐT và dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trong năm học tiếp theo **[H22.22.02.12]** để tìm ra các biện pháp cải tiến và hỗ trợ cho NH tốt nhất.

Bảng 22.1.1. Số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chính quy của các CTĐT các năm

Thời gian tốt nghiệp trung bình (ĐK: Đại học Công nghệ: 4 năm (ĐS: Đại học Sư phạm kỹ thuật: 4,5 năm)						
Chương trình đào tạo	Hệ đào tạo	2020	2021	2022	2023	2024
Công nghệ thông tin	ĐK	4.16	4.16	4.12	4.09	4.12
	ĐS	4.50	4.61	4.61	4.50	4.60
Công nghệ Kỹ thuật điện	ĐK	4.17	4.50	4.25	4.20	4.15
	ĐS	4.54	4.50	4.50	4.50	4.50
Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử	ĐK	4.14	4.50	4.15	4.13	4.40
	ĐS	4.50	5.00	4.50	4.75	4.59
Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển tự động	ĐK	4.15	4.50	4.09	4.10	4.28
	ĐS	4.60	4.54	4.55	4.50	4.67
Công nghệ chế tạo máy	ĐK	4.13	4.10	4.02	4.11	4.18
	ĐS	4.50	4.57	4.50	4.50	4.68
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐK	4.07	4.30	4.00	4.21	4.05
	ĐS	4.50	4.50	4.50	4.50	4.63
Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐK	4.16	4.09	4.02	4.08	4.09
	ĐS	4.50	4.50	4.50	4.61	4.58
Kinh tế	ĐK	4.00	4.05	4.03	4.17	4.17
Quản trị kinh doanh	ĐK	4.00	4.17	4.00	4.00	4.25

(Nguồn phòng Đào tạo)

Để cải thiện và hỗ trợ cho SV tốt nghiệp đúng kỳ hạn và giảm thời gian tốt nghiệp trung bình, cũng như giảm tỷ lệ SV bị xử lý học vụ buộc thôi học, Nhà trường đã thực hiện đối sánh thời gian TNTB của sinh viên ở các CTĐT giữa khảo trước và khóa sau, dự đoán xu thế về thời gian TNTB và rà soát tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trong các buổi họp báo cáo kết quả công tác đào tạo, biên bản họp xét học vụ từng kỳ [H22.22.02.13], [H22.22.02.14], [H22.22.02.15]. Sau mỗi khóa học, Nhà trường cũng thực hiện rà soát và nêu nhiệm vụ cụ thể đến từng đơn vị để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp cho NH [H22.22.02.16]. Các giải pháp được triển khai đồng đều trong toàn trường như sau:

- Tăng cường kiểm tra nề nếp giảng dạy và học tập trong Nhà trường theo từng

tuần, từng tháng. giao nhiệm vụ cụ thể cho đội ngũ cố vấn học tập trong việc quản lý, tư vấn, hướng dẫn SV trong quá trình học tập, hạn chế tình trạng SV nghỉ học dài ngày, đăng ký lựa chọn các học phần phù hợp từng học kỳ phối kết hợp với các giảng viên để kịp thời đôn đốc, chấn chỉnh hiện tượng lơ là học tập của sinh viên [H22.22.02.17].

- Tổ chức hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo khoa, Nhà trường với sinh viên; tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo, lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy và chương trình đào tạo, dịch vụ giáo dục công để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của SV từ đó đưa ra các biện pháp, giúp SV có điều kiện học tập tốt nhất [H22.22.02.18].

Với các giải pháp đã được triển khai trong những năm qua cho thấy Nhà trường rất coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo, từng bước từng bước cải thiện chất lượng và mang lại lợi ích cho người học.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khi xây dựng chương trình đào tạo của bất cứ ngành nào, Nhà trường đều thể hiện rõ khả năng có việc làm và vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trong chương trình đó để các NH hiểu được rõ hơn ngành nghề mình theo học. Hàng năm, trong các báo cáo công tác kế hoạch đào tạo, Nhà trường cũng đều quan tâm tới việc xác lập và dự đoán khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp ở từng CTĐT. Số liệu dự đoán dựa trên các kết quả khảo sát có việc làm của năm trước và kết luận của hội nghị phân tích về nhu cầu việc làm của thị trường lao động [H22.22.03.01]. Đây cũng là cơ sở để các đơn vị phòng, khoa, cá nhân phối hợp thực hiện các giải pháp hỗ trợ cho sinh viên sớm tham gia vào thị trường lao động.

Để thực hiện được việc thống kê tình trạng việc làm của NH sau tốt nghiệp cần có hệ thống theo dõi, giám sát thường xuyên và thực hiện có quy trình cụ thể. Do đó, Nhà trường đã có quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa trung tâm của trường ĐH SPKT Nam Định một cách cụ thể [H22.22.03.02], trong đó phòng TTr – ĐBCL/KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị có trách nhiệm chủ trì, phối kết hợp với phòng Công tác sinh viên, phòng Đào tạo và các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch, tổ chức khảo sát khảo sát tình hình việc làm của NH và tổng hợp báo cáo số liệu, đánh giá, đề xuất các giải pháp khắc phục hàng năm. Việc thực hiện khảo sát được thực hiện theo đúng quy trình trong văn bản Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát của Trường ĐHSPTKTND [H22.22.03.03]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ra các Quyết định thành lập các Ban khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp với nội dung khảo sát thông tin về công việc hiện tại, thời gian có việc làm, khả năng tự tạo việc làm, mức thu nhập bình quân và

sự phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo, cũng như mức độ đáp ứng công việc mà doanh nghiệp yêu cầu [H22.22.03.04].

Thông qua các đợt khảo sát theo từng năm học về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 01 năm, Ban khảo sát đã thống kê, tổng hợp số liệu và báo cáo về các kết quả thực hiện với Lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị Phòng, khoa, trung tâm để phân tích và có hướng cải thiện, hỗ trợ tốt hơn về việc làm cho sinh viên. Theo số liệu báo cáo hàng năm, tỷ lệ sinh viên nhà trường có việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt 80% trở lên và trên 50% có công việc đúng chuyên môn và có liên quan đến chuyên môn được đào tạo [H22.22.03.05].

Bảng 22.3.1 Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp các năm và tỷ lệ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, mức độ đáp ứng công việc

TT	Năm SV tốt nghiệp	Năm khảo sát tình hình việc làm	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ việc làm đúng, gần đúng chuyên ngành đào tạo	Mức độ đáp ứng kỹ năng nghề đào tạo
1	2019	2020	> 91,33%	> 80%	>60%
2	2020	2021	95,61%	90,2%	83,5%
3	2021	2022	>90%	>82%	>70%
4	2022	2023	96,93%	86%	69%
5	2023	2024	96,54%	93%	74%

(Nguồn: Phòng KH-HTQT&ĐBCL)

Từ bảng tổng hợp 22.1 cho thấy hầu hết sinh viên đã tốt nghiệp đều tìm được việc làm ngay sau 1 năm và làm đúng chuyên ngành đã được đào tạo, trong đó lý do một số sinh viên sau tốt nghiệp chưa có việc làm là do lập gia đình, sinh con hoặc xuất khẩu lao động; khu vực làm việc của sinh viên cũng tập trung nhiều trong các doanh nghiệp và khu vực nhà nước. Kết quả tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt được như trên đã khẳng định được chương trình đào tạo và chất lượng đào tạo của Nhà trường đối với xã hội.

Với kết quả khảo sát đã tổng hợp, Nhà trường thực hiện đối sánh tỷ lệ SV có việc làm ở các CTĐT giữa năm trước, năm sau và giữa các năm ở cùng một CTĐT, từ đó dự báo xu hướng việc làm đối với các ngành, phục vụ cho công tác tuyển sinh và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động [H22.22.03.06].

Bảng 22.3.2 Đối sánh tỷ lệ có việc làm của các khóa và các CTĐT

TT	Ngành đào tạo	Tỷ lệ có việc làm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	95.59	94.74	93.42	92.13	91.18

TT	Ngành đào tạo	Tỷ lệ có việc làm				
		2019	2020	2021	2022	2023
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	85.71	92.31	92.31	95.24	100
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	70.59	94.12	94.12	96.72	90.91
4	Công nghệ chế tạo máy	93.75	100	100	96.97	84.61
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	88.89	100	100	100	100
6	Công nghệ thông tin	88.24	91.23	93.22	100	100
7	Kế toán	96.19	86.11	87.50	100	96.72
8	Quản trị kinh doanh	66.67	88.89	88.89	100	100

Nguồn: Phòng KH-HTQT&ĐBCL

Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ có việc làm của sinh viên ở tất cả các CTĐT càng ngày càng được cải thiện, hầu hết đều đạt >80%. Tuy có sự chuyển dịch ngành nghề đào tạo bởi xu hướng của thị trường lao động nhưng nhìn chung đều đạt được hiệu quả tốt. Trên cơ sở đó Nhà trường cũng phân tích mức độ đáp ứng công việc của người học chi tiết trong các báo cáo khảo sát và xây dựng kế hoạch dự báo, đưa ra các biện pháp hỗ trợ khả năng có việc làm của sinh viên tốt hơn [H22.22.03.07].

Để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT, hàng năm Nhà trường có tổ chức các tuần sinh hoạt công dân cho sinh viên năm cuối, trong đó có đưa nội dung tư vấn, giới thiệu việc làm, khởi nghiệp cho sinh viên [H22.22.03.08]; Đồng thời Trường cũng tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường với các Ban đại diện lớp để lắng nghe mong muốn, chia sẻ về học tập và công việc tương lai nhiều hơn [H22.22.03.09] hay Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó đề cập đến làm thế nào để cải thiện được kỹ năng nghề đào tạo cho sinh viên để có thể đáp ứng được yêu cầu công việc mà các doanh nghiệp mong muốn [H22.22.03.10].

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao công tác giới thiệu và đảm bảo việc làm cho SV, Nhà trường cũng tổ chức các buổi tọa đàm kết nối giữa doanh nghiệp và sinh viên; tạo các mối quan hệ với các doanh nghiệp thông qua các buổi lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa hai bên [H22.22.03.11]. Nội dung hợp tác về đào tạo, hợp tác về tuyển dụng được thiết lập qua các Biên bản ghi nhớ [H22.22.03.12]. Mọi thông tin về tuyển dụng lao động và Lễ ký kết hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp được công bố rộng rãi đến sinh viên trên cổng thông tin của Nhà trường [H22.22.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Đề đạt được mục tiêu cải tiến chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của thị

trường lao động, tạo điều kiện cho NH tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó đều có xác lập, dự đoán khả năng/mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp ở tất cả các CTĐT **[H22.22.04.01]**. Số liệu dự đoán dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên về NH tốt nghiệp của năm trước. Trên cơ sở này, Nhà trường đưa ra các kế hoạch khảo sát các tổ chức doanh nghiệp, các giảng viên và sinh viên sau mỗi khóa học để phân tích và đánh giá chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh và hoàn thiện tốt hơn **[H22.22.04.02]**.

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp luôn là một trong những vấn đề Nhà trường đặc biệt quan tâm. Để triển khai và thực hiện được, Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát của Trường ĐHSPKTND **[H22.22.04.03]**, trong đó có quy định rõ quy trình thực hiện, các hình thức khảo sát, thời gian khảo sát, công cụ và tiêu chí cụ thể để đo lường sự hài lòng của các bên liên quan; Quy trình khảo sát gồm các bước:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch khảo sát

Bước 2: Thành lập Ban khảo sát

Bước 3: Tổ chức khảo sát: Lập danh sách đối tượng khảo sát, gửi phiếu khảo sát, thu phiếu khảo sát

Bước 4: Xử lý số liệu khảo sát

Bước 5: Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát: nêu kết quả, phân tích, đánh giá, đề xuất hướng cải thiện, khắc phục.

Bước 6: Báo cáo gửi tới các đơn vị liên quan, họp đơn vị, khắc phục, cải thiện

Trong quy định tổ chức khảo sát tại Điều 6 cũng có phân công rõ nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng đơn vị trong việc triển khai, phối kết hợp với Ban khảo sát để cùng nhau thực hiện tốt công tác đánh giá của Nhà trường **[H22.22.04.04]**.

Sau khi Ban khảo sát được thành lập, các thành viên dựa trên Quy định tổ chức khảo sát, quy trình hướng dẫn và các biểu mẫu, tiến hành liên lạc với các bên liên quan và thực hiện lấy ý kiến phản hồi. Tiêu chí đánh giá để đo lường mức độ hài lòng của các bên được thể hiện qua từng biểu mẫu M3, M5 và M10 **[H22.22.04.05]**, **[H22.22.04.06]**, **[H22.22.04.07]**, **[H22.22.04.08]**.

Bảng 22.4.1 Tổng hợp các tiêu chí đánh giá về chất lượng của NH tốt nghiệp

TT	Tiêu chí đánh giá	Biểu mẫu	Bên lấy ý kiến
1	Hài lòng về kiến thức chuyên môn được đào tạo	M3	Sinh viên
2	Hài lòng về kỹ năng thực hành nghề nghiệp		
3	Hài lòng về kiến thức tin học, ngoại ngữ		

TT	Tiêu chí đánh giá	Biểu mẫu	Bên lấy ý kiến
4	Hài lòng về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng khác		
5	Khả năng giải quyết, xử lý các vấn đề phức tạp trong công việc	M5	Giảng viên
6	Khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm		
7	Kỹ năng đánh giá, giám sát chất lượng công việc		
8	Khả năng quản lý, điều hành công việc		
9	Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo		
10	Khả năng làm việc độc lập		
11	Kỹ năng tiếng Anh cần thiết cho công việc		
12	Kỹ năng sử dụng tin học cho công việc		
13	Thái độ làm việc tích cực, hiệu quả		
14	Kỹ năng làm việc nhóm		
15	Kỹ năng giao tiếp		
16	Kỹ năng thực hành nghề		
17	SV có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo đáp ứng được yêu cầu của vị trí công việc	M10	Nhà sử dụng lao động
18	SV có khả năng vận dụng các kiến thức được đào tạo vào công việc hiện tại		
19	SV có khả năng giải quyết, xử lý các vấn đề phức tạp trong công việc		
20	SV có khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm		
21	SV có kỹ năng đánh giá, giám sát chất lượng công việc		
22	SV có khả năng quản lý, điều hành công việc		
23	SV có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo		
24	SV có khả năng làm việc độc lập		
25	SV có kỹ năng tiếng Anh cần thiết cho công việc		
26	SV có kỹ năng sử dụng tin học cho công việc		
27	SV có thái độ làm việc tích cực, hiệu quả		
28	SV có kỹ năng làm việc nhóm		
29	SV có kỹ năng giao tiếp		
30	SV có kỹ năng thực hành nghề tốt		

(Nguồn: Phòng KH-HTQT&ĐBCL)

Các số liệu đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan theo từng năm học được tổng hợp và phân tích qua các báo cáo [H22.22.04.09]. Trong báo cáo, Ban khảo

sát có nêu rõ phương thức khảo sát, phân tích kết quả từng tiêu chí, tổng hợp ý kiến đề xuất của các bên liên quan về Nhà trường. Hầu hết, các bên liên quan đều đánh giá tốt về chất lượng của người học tốt nghiệp. Điều đó khẳng định được chất lượng đào tạo và uy tín của Nhà trường.

Trong Quy định tổ chức khảo sát của Nhà trường có nêu rõ trách nhiệm của đơn vị Phòng Thanh tra-Đảm bảo chất lượng (nay thuộc phòng Khoa học Hợp tác Quốc tế và Đảm bảo chất lượng) là đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện khảo sát: phối hợp các đơn vị hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện; định kỳ rà soát, chỉnh sửa cập nhật nội dung các phiếu khảo sát để phù hợp với tình hình hoạt động của Nhà trường; giám sát các hoạt động và tổng hợp các kiến nghị.

Các kết quả ghi nhận từ Báo cáo đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NH tốt nghiệp ở tất cả các CTĐT được tổng hợp, đối sánh theo từng năm [H22.22.04.10].

Khi thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đều có đối sánh tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí của năm trước, năm sau ở tất cả các CTĐT và tập trung vào 6 tiêu chí chung:

Tiêu chí 9: Sinh viên tự tin về kiến thức được cung cấp

Tiêu chí 10: Sinh viên tự tin về kỹ năng được rèn luyện

Tiêu chí 11: Sinh viên tự tin về trình độ tin học

Tiêu chí 11: Sinh viên tự tin về trình độ tin học

Tiêu chí 12: Sinh viên tự tin về trình độ ngoại ngữ

Tiêu chí 13: Sinh viên tự tin về khả năng giao tiếp, làm việc theo nhóm và các kỹ năng mềm khác

Tiêu chí 14: Sinh viên trưởng thành về nhân cách

Mức độ đánh giá: (1: Không đồng ý; 2: Phân vân; 3. Đồng ý; 4 Hoàn toàn đồng ý)

Kết quả đối sánh [H22.22.04.10] cho thấy, với mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý của các bên liên quan đều đạt trên 80%, và năm sau so với năm trước ở cùng CTĐT đã có sự cải thiện. Điều đó chứng tỏ từ các kết quả phân tích Nhà trường đã rất quan tâm cải thiện chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó Nhà trường cũng ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục Trường ĐHSPKTNĐ [H22.22.04.11] và có các biên bản rà soát, điều chỉnh nhằm tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng NH tốt nghiệp [H22.22.04.12].

Để thực hiện nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT, Nhà trường đã có kế hoạch rà soát, cập nhật điều chỉnh các CTĐT cho phù hợp với yêu cầu của xã hội và khắc phục các điểm còn thiếu sót trong đào tạo chất lượng người học. Giao nhiệm vụ cụ thể cho các Tổ biên soạn, các giảng viên thực hiện việc biên soạn, chỉnh sửa đề cương chi tiết nhằm đảm bảo chương

trình đào tạo phù hợp với năng lực của NH [H22.22.04.13].

Bên cạnh đó, để tăng sự kết nối giữa người học và nhà tuyển dụng, Nhà trường cũng đã tổ chức các Hội nghị kết nối doanh nghiệp, lắng nghe những mong muốn, kiến nghị từ phía người học và mong muốn của các Doanh nghiệp sử dụng lao động [H22.22.04.14] để tìm ra điểm cân bằng giữa hai bên; tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường với các Ban đại diện lớp SV [H22.22.04.15]; kế hoạch tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo [H22.22.04.16]; Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H22.22.04.17] . Sau các buổi họp Hội nghị, Nhà trường đều đưa ra các thông báo cần triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đến từng đơn vị để cải thiện mức độ đánh giá của các bên liên quan như:

+ Phòng Đào tạo: Rà soát các văn bản quy định, cập nhật và áp dụng kịp thời, xây dựng kế hoạch mở các lớp kỹ năng mềm cho sinh viên đảm bảo cho sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp đúng tiến độ, cập nhật kịp thời các thông báo trên website theo đúng quy định, tiếp tục xây dựng các điều kiện đảm bảo dạy học trực tuyến.

+ Phòng QT-TB: sớm rà soát lại quy trình mua sắm vật tư, thường xuyên kiểm tra các điều kiện cơ sở vật chất để kịp thời phục vụ cho sinh viên học tập và thực hành tốt hơn.

+ Phòng CTSV: rà soát các văn bản, quy định về đánh giá sinh viên, tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn sinh viên trong học tập, kịp thời đôn đốc nhắc nhở sinh viên lơ là học tập.

+ Phòng KHHTQT-ĐBCL và các Khoa chuyên môn: Triển khai các hoạt động NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chương trình thực tập trải nghiệm để giúp sinh viên rèn luyện được tốt hơn các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sáng tạo, kỹ năng giao tiếp...

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Để thực hiện mục tiêu, chất lượng đào tạo, Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo cụ thể hàng năm cho các hệ đào tạo, các ngành đào tạo, có khung chương trình đầy đủ, chi tiết về thời lượng, tiến độ học tập. Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá và được phân công trách nhiệm rõ ràng. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và hiện trạng của sinh viên theo từng tháng, từng học kỳ.

- Nhà trường đã triển khai và tiếp tục triển khai rà soát, kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên thường kỳ, phối kết hợp giữa cố vấn học tập và các đơn vị chuyên môn để kịp thời giúp đỡ sinh viên học tập tốt, tốt nghiệp sớm và đúng hạn chuyên ngành theo học.

- Mục tiêu về chương trình đào tạo của nhà trường thể hiện rõ vị trí việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Các biện pháp, giải pháp để hỗ trợ SV tìm được việc làm sau tốt nghiệp đã được chú trọng và triển khai thường kỳ. Tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp tương đối cao.

- Nhà trường đã có Quy định tổ chức hoạt động khảo sát thường kỳ, trong đó đã xây dựng được các tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng của người học tốt nghiệp, có hệ thống theo dõi và giám sát, có phân công trách nhiệm của từng đơn vị trong việc triển khai thực hiện khảo sát, có phân tích và đối sánh qua các năm học để cải tiến, nâng cao chất lượng người học, cũng như chất lượng đào tạo của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù đã được Lãnh đạo trường quan tâm chú trọng, được lấy ý kiến rộng rãi từ các bên có liên quan, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn còn hạn chế. Tỷ lệ học lại đối với sinh viên đại cương còn nhiều. Đây là những năm đầu của SV, do chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan có, chủ quan có nên sinh viên thường bị dao động, tâm lý học chưa ổn định dẫn đến nghỉ học không lý do và kết quả đạt được chưa cao.

- Qua bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các hệ đào tạo các năm, có thể thấy Nhà trường đã cải thiện dần chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ở một số ngành, đặc biệt là các ngành kỹ thuật còn cao.

- Có ít tham số để dự đoán được tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp.

- Mặc dù trong Quy định tổ chức hoạt động khảo sát của Nhà trường có xây dựng các biểu mẫu và các tiêu chí đánh giá của các bên liên quan. Tuy nhiên, các căn cứ xây dựng, các tiêu chí đánh giá về chất lượng NH tốt nghiệp chưa được cập nhật và chưa xây dựng 01 biểu mẫu chung cho các đối tượng mà đang xét trên các biểu mẫu khác nhau, điều này gây khó khăn trong việc đối sánh giữa các bên khi tổng hợp số liệu.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác quản lý, cố vấn học tập, kịp thời đôn đốc SV nghỉ học không lý do dài ngày, động viên SV có điểm tích lũy còn thấp, phối kết hợp với giảng	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		viên để giúp SV đạt kết quả cao hơn, từ đó giảm tỷ lệ thôi học của SV		
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục cập nhật điều chỉnh CTĐT, chương trình chi tiết các học phần phù hợp để giảm tỷ lệ học lại đối với một số học phần khối kiến thức đại cương	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thường xuyên về kết quả học tập, rèn luyện của SV để kịp thời cảnh báo, đôn đốc hướng dẫn SV trong học tập, giảm tỷ lệ học lại, thôi học, hỗ trợ người học có thể tốt nghiệp đúng hạn, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình so với thời gian đã thiết kế cho khóa học	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
4	Khắc phục tồn tại 4	Hàng năm, Trường khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động từ các doanh nghiệp và các yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp để kịp thời tư vấn, hướng nghiệp cho sinh viên, tăng cơ hội việc làm và đáp ứng công việc chuyên môn của sinh viên	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
5	Khắc phục tồn tại 5	Trường cập nhật, chỉnh sửa Quy định tổ chức hoạt động khảo sát cho phù hợp với các quy định hiện hành và xây dựng, biểu mẫu, các tiêu chí đánh giá của các bên liên quan về chất lượng NH tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu của	BGH, đơn vị được phân công	2 năm/1lần

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		xã hội.		
6	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy và dịch vụ công để có các cải tiến dịch vụ đào tạo phù hợp.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
7	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị đối thoại giữa Nhà trường và sinh viên, hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 3	Trường tiếp tục tiếp nhận thư góp ý của người học đối với các hoạt động của Nhà trường, tổ chức các buổi sinh hoạt công dân, các buổi tọa đàm, Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường và sinh viên để kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong học tập, nâng cao được thời gian tốt nghiệp sớm và tốt nghiệp đúng hạn của người học	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
9	Phát huy điểm mạnh 4	Trường tiếp tục tăng cường hợp tác kết nối với các doanh nghiệp để tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho sinh viên	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên
10	Phát huy điểm mạnh 5	Trường tiếp tục thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu SV, giảng viên, Nhà tuyển dụng) về chất lượng của người học để kịp thời có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5,0
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Trường ĐHSPKTNĐ. Do vậy, trong các Chiến lược phát triển Trường các giai đoạn, Nhà trường đã thiết lập các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên. Trên cơ sở đó, hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cụ thể, tổng kết đánh giá kết quả đạt được và đề ra phương hướng, giải pháp thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cho năm tiếp theo.

Nhà trường xây dựng Đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035, trong đó có chiến lược phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ. Để thực hiện Đề án, hàng năm Nhà trường ban hành Kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học với các loại hình, chỉ số cần đạt [H23.23.01.01]. Nhà trường cũng ban hành: Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên [H23.23.01.02] trong đó quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu: thực hiện đề tài NCKH các cấp, biên soạn tài liệu giảng dạy, công bố khoa học, sáng kiến cải tiến...; Quy định kinh phí và quy đổi giờ chuẩn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên [H23.23.01.03] quy định một giờ chuẩn quy đổi từ hoạt động NCKH được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trình độ đại học. Giờ chuẩn NCKH được tính vào định mức giờ chuẩn công tác của cá nhân. Định mức quy đổi giờ chuẩn cho từng hoạt động NCKH cũng được quy định cụ thể. Nhà trường cũng đã căn cứ vào Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ sở giáo dục đại học để ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học. Trong Quy định này, giảng viên phải dành ít nhất khoảng 600 giờ hành chính để làm nhiệm vụ NCKH. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài NCKH cấp

cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH được quy đổi ra giờ chuẩn. Định mức giờ NCKH của giảng viên trong năm học là 200 giờ chuẩn. Để khuyến khích những giảng viên có năng lực NCKH, cho phép những bài báo nằm trong danh mục ISI, Scopus được quy đổi vượt 200 giờ chuẩn (nếu có) đối với giảng viên đứng đầu bài báo để trừ vào định mức công tác của năm học **[H23.23.01.04]**.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị chính được Nhà trường giao nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác NCKH; sáng kiến cải tiến **[H23.23.01.05]**; quản lý việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Nhà trường có thể định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ NCKH của đội ngũ giảng viên về tiến độ thực hiện, nội dung nghiên cứu, sản phẩm và việc sử dụng kinh phí của của nhiệm vụ so với đề cương/ thuyết minh và hợp đồng. Nhà trường quy định nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, ban hành các biểu mẫu hướng dẫn, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy trong Quy định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên **[H23.23.01.06]**. Hướng đề tài nghiên cứu, tiêu chí được thể hiện trong thông báo đăng ký thực hiện NCKH hàng năm **[H23.23.01.07]**. Các nhiệm vụ NCKH được tổ chức xét chọn **[H23.23.01.08]**, **[H23.23.01.09]**, **[H23.23.01.10]**, nghiệm thu theo quy định bởi các hội đồng khoa học **[H23.23.01.11]**.

Các kết quả nghiên cứu đạt được hàng năm đều được phòng KH-HTQT&ĐBCL tổng hợp báo cáo theo chủng loại, số lượng và scan lưu trữ trên máy tính thuận tiện cho việc quản lý, tra cứu **[H23.23.01.12]**.

Nhà trường ban hành Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát **[H23.23.01.13]** và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ, giảng viên. Hàng năm Nhà trường tổ chức thực hiện lấy ý kiến thông qua phiếu khảo sát trực tuyến sử dụng Google Form và tổng hợp, báo cáo kết quả để Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá về các hoạt động của Nhà trường trong đó có hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên **[H23.23.01.14]**.

Hàng năm Nhà trường tiến hành tổng kết các hoạt động công tác, trong đó có hoạt động NCKH nhằm đánh giá kết quả NCKH của GV đạt được so với các chỉ số đạt được trong kế hoạch để từ đó chỉ ra những tồn tại, nguyên nhân và cách giải quyết, đề ra phương hướng, nhiệm vụ NCKH cho năm tiếp theo **[H23.23.01.15]**. Phòng KH-HTQT&ĐBCL tham mưu với Ban Giám hiệu để thông báo về việc đăng ký, xét chọn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp, trong đó có đề ra các loại hình, lĩnh vực nghiên

cứu phù hợp với định hướng phát triển của mình, đồng thời đưa ra hướng ưu tiên xét chọn [H23.23.01.07].

Bảng 23.1.1 Kết quả hoạt động NCKH của Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2024

TT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
1	Đề tài cấp khu vực	0	1	0	0	0	1
2	Đề tài cấp Bộ	1	0	0	0	0	1
3	Đề tài cấp tỉnh	0	0	0	1	0	1
4	Đề tài NCKH cấp trường	1	6	0	1	0	8
5	Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo	0	3	2	23	4	32
6	Sáng kiến cải tiến cấp trường	7	6	6	3	2	24
7	Công bố khoa học, trong đó:	46	140	72	39	60	357
	<i>Bài báo trên các tạp chí ngoài nước</i>	24	15	11	7	7	64
	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo ngoài nước</i>	2	2	4	1	3	12
	<i>Bài báo trên tạp chí trong nước</i>	18	23	40	30	24	135
	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo trong nước</i>	2	100	17	1	26	146
	Tổng	89	194	124	99	116	622

(Nguồn: Phòng KH-HTQT & ĐBCL)

Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo quy định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên [H23.23.01.16] có nhiệm vụ nghiên cứu, cập nhật những chính sách, các quy định hiện hành của Nhà nước, các Bộ, Ngành phù hợp với điều kiện thực tế, với định hướng phát triển hoạt động NCKH của Nhà trường dự thảo Quy định, lấy ý kiến của các đơn vị liên quan để chỉnh sửa, bổ sung Quy định. Các ý kiến đóng góp [H23.23.01.17] được Ban soạn thảo tập hợp và xem xét trước khi trình Hiệu trưởng ra Quyết định ban hành Quy định [H23.23.01.02].

Để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, Nhà trường có chế độ, chính sách để khuyến khích tập thể, cá nhân tích cực tham gia NCKH; nâng cao chất lượng đội ngũ. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy định kinh phí và quy đổi giờ chuẩn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên [H23.23.01.03]. Tập thể, cá

nhân thực hiện các nhiệm vụ NCKH vượt định mức, sản phẩm đề tài được triển khai ứng dụng sẽ được xem xét đề nghị khen thưởng theo quy định; tổ chức, cá nhân vi phạm thì tùy tính chất và mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định hiện hành. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm có chế độ đãi ngộ để thu hút người có học vị Tiến sĩ, học hàm PGS, GS về công tác lâu dài tại trường [H23.23.01.18]. Ngoài những hỗ trợ về tài chính, Nhà trường còn thường xuyên sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học [H23.23.01.19]. Nhà trường có kế hoạch cử viên chức đăng ký dự tuyển NCS tại các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và nước ngoài để nâng cao trình độ [H23.23.01.20]. Nhà trường còn tổ chức các hội thảo [H23.23.01.21], tổ chức lớp Bồi dưỡng tiếng Anh cho các CBGV được cử đi dự thi NCS và đang học NCS [H23.23.01.22].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

NCKH được Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật xác định là một hoạt động trí tuệ và học thuật quan trọng giúp SV vận dụng lý thuyết, phương pháp luận và phương pháp NCKH trong chương trình học vào thực tiễn, làm quen với hoạt động nghiên cứu, bước đầu giải quyết những vấn đề khoa học để từ đó mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình.

Mặc dù quan tâm đến vấn đề này, Nhà trường chỉ đề ra các chỉ số về loại hình và khối lượng nghiên cứu tại Đề án chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035 [H23.23.02.01]. Trong Kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm [H23.23.02.02] cũng như thông báo đăng ký đề tài NCKH hàng năm [H23.23.02.03], Nhà trường khuyến khích sinh viên đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực được đào tạo của mình, phù hợp với định hướng hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường như: Chế tạo các mô hình, thiết bị, phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập, quản lý trong Nhà trường và ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh... hoặc theo định hướng nghiên cứu của CBGV.

Nhà trường đã giao các đơn vị chức năng giám sát hoạt động NCKH của NH. Cụ thể, phòng KH-HTQT&ĐBCL quản lý, theo dõi, giám sát, kết hợp phòng CTSV, các khoa chuyên môn [H23.23.02.04]. Việc tổ chức, đánh giá nghiệm thu hoạt động NCKH của SV thực hiện theo Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên Trường ĐHSPKTND, có hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng [H23.23.02.05]. Các kết quả hoạt động NCKH của sinh viên bao gồm các loại hình, khối lượng và chất lượng được Phòng KHHTQT theo dõi, cập nhật thường xuyên [H23.23.02.06] và tổng kết, báo cáo BGH và HĐ KHĐT Trường thông qua các Hội nghị tổng kết, báo cáo định kỳ với các sở/bộ [H23.23.02.07].

Phòng KH-HTQT&ĐBCL theo dõi, cập nhật các nhiệm vụ NCKH hàng năm của

NH để so sánh và báo cáo Ban Giám hiệu. Nhiều chính sách cũng như các hoạt động đã được Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị chức năng trong trường nhằm cải tiến, thúc đẩy hoạt động NCKH của NH về số lượng và chất lượng. Cụ thể, chính sách cộng điểm rèn luyện, khen thưởng và xử lý vi phạm cho sinh viên tham gia NCKH được chỉ rõ tại Quy định quản lý NCKH của SV Trường [H23.23.02.06], Quy định đánh giá kết quả rèn luyện đối với sinh viên đại học chính quy [H23.23.02.07]; công nhận kết quả và tính giờ cho GV hướng dẫn SV NCKH [H23.23.02.08]. Bên cạnh đó, để khuyến khích sự tìm tòi, sáng tạo của SV cũng như tạo tiền đề cho sinh viên tiếp cận với NCKH, các Khoa chuyên môn đã tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí tuệ như: Khoa Điện - Điện tử tổ chức hội thi “Sáng tạo kỹ thuật”, “SV giỏi tay nghề”, “Thiết kế mạch in”; Khoa CNTT tổ chức cuộc thi thiết kế video với chủ đề “Hành trình khám phá – Journeys of Discovery”; Khoa Cơ khí tổ chức hội thi “Vẽ và thiết kế trên máy tính”. Ngoài ra các Khoa cũng bồi dưỡng để sinh viên tham gia các kỳ thi Quốc gia và Quốc tế và đã đạt chứng chỉ cũng như giải thưởng như: 02 SV đạt chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc cuộc thi “Kỹ năng nghề Quốc gia – Nghề công nghệ Web 2021”; 08 SV đạt chứng chỉ ACA quốc tế có giá trị toàn cầu; 03 SV đạt cả 2 chứng chỉ ACA Photoshop và ACA Illustrator trong 2 năm 2021, 2022; có 01 SV đạt “Nữ sinh tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học công nghệ”, 01 SV được học bổng Toyota cho khối ngành kỹ thuật, 02 SV được học bổng hữu nghị Hàn quốc năm 2020; 02 SV đạt huy chương đồng kỳ thi Olympic toán học học sinh, SV toàn quốc năm 2022. Có 10 ý tưởng, dự án tham gia Cuộc thi “Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thành Nam năm 2024”; tham gia trưng bày mô hình, sản phẩm sáng tạo khoa học công nghệ gắn quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học “Hội chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động trình diễn, triển lãm Khoa học và Công nghệ” do Sở KH&CN tỉnh Nam Định tổ chức; tham dự cuộc thi “Thiết kế máy Tự động hoá công nghiệp - AUTOMATION MACHINE BUILDER AWARD - AMMB năm 2024 - 2025” do Công ty Công ty cổ phần giải pháp tự động hoá ETEK tổ chức đạt 02 giải khuyến khích và 01 khoá học lập trình robot chuyên sâu [H23.23.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật xác định công bố khoa học và trích dẫn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và danh tiếng của Nhà trường, thúc đẩy nghiên cứu và sáng tạo, cũng như góp phần vào sự phát triển xã hội và kinh tế của khu vực và đất nước. Chính vì vậy, Nhà trường đã quan tâm động viên và tạo điều kiện để giảng viên tích cực viết bài và công bố các kết quả nghiên cứu khoa học tại các Hội thảo cũng như trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và ở nước ngoài.

Các loại hình công bố khoa học được quy định tại Quy định quản lý hoạt động

nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên [H23.23.03.01]. Kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm cũng chỉ ra các loại hình, chỉ số cần đạt của Nhà trường [H23.23.02.02].

Để theo dõi, giám sát về loại hình và số lượng các công bố khoa học, Nhà trường đã giao cho phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát thực hiện các nhiệm vụ khoa học; phối hợp với các tổ chức, đơn vị ngoài trường xây dựng kế hoạch và tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học; hướng dẫn các khoa, các trung tâm phát triển mối quan hệ hợp tác quốc tế; tư vấn cho cán bộ, giảng viên viết bài cho các tạp chí khoa học, hội thảo quốc tế [H23.23.02.03].

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cơ sở giáo dục đại học, Nhà trường ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học của Trường ĐHSPKTNĐ, trong đó quy định nhiệm vụ chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học cho giảng viên cao cấp; Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học cho các giảng viên chính; và Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học: tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học cho các giảng viên [H23.23.02.04].

Hàng năm Phòng KH-HTQT&ĐBCL đều tổng hợp, thống kê các bài báo đã được đăng trên các kỷ yếu hội thảo và tạp chí trong nước và nước ngoài [H23.23.02.05].

Nhằm giúp Ban Giám hiệu và cán bộ quản lý các phòng, khoa trong Nhà trường có thông tin phản hồi từ đội ngũ cán bộ về loại số lượng các công bố khoa học để có kế hoạch cải tiến nhằm tăng cường về số lượng các công bố khoa học, trong Quy định về các hoạt động khảo sát của mình, Nhà trường điều chỉnh bổ sung nội dung khảo sát về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.02.06]. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số cán bộ trả lời phiếu khảo sát hài lòng về nội dung “Nhà trường đã quy định đầy đủ về các loại hình công bố khoa học (76,67% trả lời hài lòng; 9,44% rất hài lòng) [H23.23.02.07].

Phòng KH-HTQT&ĐBCL theo dõi, cập nhật các công bố khoa học hàng năm của giảng viên, tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu về số lượng bài báo khoa học được đăng

trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và ở nước ngoài. Những số liệu này được tập hợp trong các báo cáo tổng kết, báo cáo gửi các bộ/sở khi có yêu cầu [H23.23.02.08].

Bài báo khoa học, báo cáo khoa học chuyên ngành hoặc được hỗ trợ kinh phí trực tiếp, quy đổi ra giờ chuẩn và tính vào định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, được bảo lưu số giờ chuẩn vượt định mức giờ chuẩn NCKH nhằm khuyến khích cán bộ giảng viên tích cực viết bài và tham gia báo cáo tại các hội thảo. Việc quy đổi ra giờ và định mức hỗ trợ dựa trên Điểm bài báo được áp dụng cho mức điểm cao nhất của tạp chí, kỷ yếu nằm trong Danh mục tạp chí, kỷ yếu được tính điểm công trình mà Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định gần đây nhất [H23.23.02.09].

Nhà trường cũng đối sánh số lượng các công bố khoa học hàng năm nhằm có biện pháp cải tiến nhằm nâng cao số lượng các công bố này. Ngoài ra, để nâng cao số lượng và chất lượng các bài báo viết bằng tiếng Anh, Nhà trường tổ chức một số lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho giảng viên [H23.23.02.10], cử cán bộ giảng viên đi học Tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Xác lập, giám sát và đối sánh về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và cải tiến các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại một trường đại học.

Xác định được vai trò quan trọng của tài sản trí tuệ, Trường ĐHSPKTNĐ đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Trong quy định này, Nhà trường xác định TSTT của Trường là các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học của Trường sáng tạo ra bao gồm kết quả, sản phẩm của các đề tài, dự án khoa học công nghệ đã được nghiệm thu; giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo đã được nghiệm thu; báo cáo khoa học, bài báo khoa học; luận văn, luận án, khóa luận, đồ án môn học; sáng kiến-cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật; chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu; máy móc, thiết bị, linh-phụ kiện mới chế tạo; lô-gô, nhãn hiệu; tài sản khác được tạo ra từ hoạt động trí tuệ của các đối tượng trên [H23.23.04.01].

Số lượng các TSTT được xác định từ đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035, đến Kế hoạch Kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm [H23.23.04.02].

Nhà trường giao cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL là bộ phận chuyên trách có chức năng giúp Hiệu Trường quản lý hoạt động SHTT và có các nhiệm vụ sau: 1) tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động SHTT; 2) tổ chức việc đăng ký

và giám sát thực thi quyền SHTT; 3) phối hợp với các đơn vị liên quan quản lý TSTT; 4) tổ chức khai thác thương mại TSTT; 5) tập huấn nâng cao nhận thức về SHTT; 6) định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động SHTT; xây dựng định hướng, chiến lược phát triển 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ khen thưởng hoặc xử lý vi phạm; 7) đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý hoạt động SHTT [H23.23.04.03].

Quy định về quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên có quy định hướng dẫn quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ. Quy định này quy định, hướng dẫn từ đăng ký, xét chọn sơ bộ, nghiệm thu sơ bộ, quản lý và bàn giao sản phẩm nghiên cứu khoa học các cấp, kinh phí nghiên cứu, khen thưởng và xử lý vi phạm [H23.23.04.04]. Cơ sở dữ liệu về các sản phẩm trí tuệ của Nhà trường được thu thập, tổ chức lưu trữ bằng văn bản và file dữ liệu một cách có tổ chức phục vụ việc tra cứu, tìm kiếm dễ dàng.

Hàng năm, phòng KH-HTQT&ĐBCL tiến hành tổng hợp, thống kê kết quả thực hiện các nhiệm vụ NCKH của cán bộ, giảng viên; thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, công bố khoa học; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hằng năm; đề xuất phương hướng nhiệm vụ cũng như biện pháp, giải pháp để cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ kết quả đạt được cũng như thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của Nhà trường. Những thông tin này được minh chứng rõ nét trong các báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hàng năm [H23.23.04.05]. Số lượng các sản phẩm trí tuệ của Nhà trường giai đoạn 2020-2024 được minh họa trong biểu đồ dưới đây.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế, điều kiện cơ sở vật chất, ngân sách dành cho NCKH, cũng như chất lượng đội ngũ, Nhà trường ra thông báo đăng ký, xét chọn đề tài, đề ra các hướng nghiên cứu ưu tiên [H23.23.04.06].

Nhằm nâng cao chất lượng cũng như số lượng các sản phẩm trí tuệ, Nhà trường không ngừng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ cũng như có chính sách động viên, khuyến khích các cá nhân, tập thể trong Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhằm nâng cao số lượng và chất lượng hoạt động NCKH, việc xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến về ngân quỹ cho từng loại hoạt động là rất cần thiết.

Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ NCKH được nêu tại Quy định về quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên Trường Đại học SPKT Nam Định [H23.23.05.01].

Ngoài ra trong Quy chế tài chính nội bộ [H23.23.05.02] cũng quy định các khoản chi cho hoạt động NCKH bao gồm: Quy định về chi tiêu xây dựng chương trình đào tạo,

biên soạn giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo (Điều 9); chi hoạt động NCKH (Điều 11) trong đó có đề tài NCKH các cấp, các hoạt động sáng kiến cải tiến và các hoạt động NCKH khác; chi khuyến khích nghiên cứu khoa học: đề tài, bài báo theo đúng chuyên môn của tác giả (thực hiện theo Quy định về NCKH).

Hàng năm, phòng KH-HTQT&ĐBCL chủ động dự trù ngân sách cho nghiên cứu khoa học **[H23.23.05.04]**. Tất cả các đề tài, công trình nghiên cứu khoa học của CB CNV của Nhà trường nếu đã được phê duyệt, khi đã được nghiệm thu đều được Nhà trường thanh toán.

Đề thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, từ năm 2020 Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát, tiến hành thực hiện khảo sát ý kiến của CBGD về các hoạt động của Nhà trường, trong đó nội dung về hoạt động NCKH, có việc phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch (Phiếu khảo sát M7) **[H23.23.05.05]**. Việc khảo sát đã được tiến hành theo hình thức trực tuyến, kết quả khảo sát được lưu trữ trên không gian mạng, địa chỉ truy cập và kết quả khảo sát được cung cấp trong báo cáo kết quả khảo sát **[H23.23.05.06]**.

Nhà trường ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm **[H23.23.05.07]**, trong đó giao cho Phòng KT-TC tham mưu cho Hiệu trưởng về quản lý và sử dụng tài chính, kế toán, thống kê và hạch toán theo quy định; hướng dẫn các đơn vị lập dự toán kinh phí; theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các hợp đồng (Mục III). Việc sử dụng ngân quỹ tuân thủ theo quy trình quản lý đề tài NCKH và quy định thanh quyết toán của Phòng KT-TC. Nhà trường cũng giao cho Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng thanh tra việc thực hiện các quy định về NCKH, quản lý tài chính (Mục VII).

Việc chi ngân sách cho hoạt động NCKH tuân theo quy định của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Cụ thể, phòng KH-HTQT&ĐBCL giám sát chất lượng đề tài, phòng KT-TC kiểm tra độ phù hợp của kinh phí thực hiện với quy định hiện hành và tiến hành thanh quyết toán.

Ngoài ra công đoàn Trường còn được tham gia mọi hoạt động liên quan đến chế độ chính sách tài chính của Nhà trường, do đó thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện các hoạt động, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học của các cá nhân, đơn vị trong Trường và việc thanh, quyết toán các hợp đồng về các loại hình NCKH phòng KH-HTQT&ĐBCL lập bảng đối sánh giữa các loại hình **[H23.23.05.05]**.

Kết quả sử dụng ngân quỹ được báo cáo hàng năm trong Báo cáo tài chính hàng năm của Phòng KT-TC **[H23.23.05.09]** có nội dung ngân quỹ chi cho hoạt động NCKH. Do một số điều kiện khách quan cũng như chủ quan số lượng đề tài nghiên cứu vài năm gần đây còn hạn chế, Nhà trường vẫn đảm bảo dành đủ kinh phí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đề tài hoàn thành đúng thời hạn.

Trên cơ sở đối sánh kết quả thực hiện ngân quỹ và dự toán của năm cũ, Nhà trường xây dựng dự toán ngân sách cho năm tiếp theo cho phù hợp hơn.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mặc dù Trường ĐHSPKTND là một trường Đại học theo định hướng ứng dụng, Trường vẫn quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học, coi đây là một trong số nhiệm vụ trọng tâm. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH, các kết quả nghiên cứu và sáng tạo cũng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Đề án chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035 đề ra mục tiêu phát triển Trường ĐHSPKTND thành trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao, có uy tín. Đảm bảo hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề về giáo dục, kinh tế, xã hội của Trường, ngành, tỉnh Nam Định và khu vực [H23.23.06.01]. Tuy nhiên việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu để tạo nguồn thu từ ngoài trường còn hạn và cũng như chưa thành lập các đơn vị khởi nghiệp.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm đã đưa ra các loại hình, chỉ số cần đạt [H23.23.06.02]. Giai đoạn 2020-2024 đã thực hiện 01 đề tài KH&CN cấp Bộ, 01 đề tài cấp Khu vực, 08 đề tài cấp trường, 24 sáng kiến cải tiến cấp Trường, 32 tài liệu giảng dạy phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường, 357 công bố được đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H23.23.06.03].

Nhà trường ban hành Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát [H23.23.06.04] và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Hàng năm Nhà trường tổ chức thực hiện lấy ý kiến thông qua phiếu khảo sát trực tuyến sử dụng Google Form và tổng hợp, báo cáo kết quả để Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá về kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.05].

Trong cơ cấu tổ chức của Nhà trường mặc dù chưa có đơn vị chuyên về khởi nghiệp, thử nghiệm và sáng tạo, nhưng Nhà trường đã giao phòng KH-HTQT&ĐBCL nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giám sát hoạt động NCKH, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hoạt động sáng kiến-cải tiến; các khoa xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Trung tâm thực hành nhiệm vụ chuyển giao công nghệ, sản xuất dịch vụ, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra bộ phận thư viện thuộc phòng Công tác sinh viên, các Khoa, Phòng trong Nhà trường cũng là đơn vị khai thác các kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.06], [H23.23.06.07].

Hàng năm Nhà trường tổng kết hoạt động NCKH, thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo và có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Nhà trường cũng gửi báo cáo cấp trên và gửi các đơn vị liên quan khi có yêu cầu [H23.23.06.08].

Bảng 23.3.1 Thống kê kết quả nghiên cứu và sáng tạo giai đoạn 2020-2024

TT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
1	Giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo	0	3	2	23	4	32
2	Đề tài NCKH cấp trường	1	6	0	1	0	8
3	Đề tài, dự án cấp tỉnh	0	0	0	1	0	1
4	Đề tài cấp Bộ	1	0	0	0	0	1
5	Đề tài cấp khu vực	0	1	0	0	0	1
6	Sáng kiến cải tiến cấp trường	7	6	6	3	2	24
7	Đề tài NCKH sinh viên	34	38	44	32	50	198
8	Đăng ký nhãn hiệu (gia hạn logo trường)	0	0	1	0	0	1
9	Công bố khoa học, trong đó:	46	140	72	39	60	357
	<i>Bài báo trên các tạp chí ngoài nước</i>	24	15	11	7	7	64
	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo ngoài nước</i>	2	2	4	1	3	12
	<i>Bài báo trên tạp chí trong nước</i>	18	23	40	30	24	135
	<i>Bài báo trên các kỷ yếu hội thảo trong nước</i>	2	100	17	1	26	146
	Tổng	89	194	125	99	116	623

(Nguồn: Phòng KH-HTQT&ĐBCL)

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã có: quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng đặt ra; các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu cũng như bộ phận theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên; kết quả nghiên cứu được quản lý và lưu trữ theo quy định.

- CBGD chủ động, tích cực trong định hướng, hướng dẫn NH thực hiện NCKH.

- Nhà trường đã có chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH.
- Nhà trường đã ban hành quy định về loại hình công bố khoa học, CBGD chủ động tích cực trong nghiên cứu và công bố các bài báo, phòng KH-HTQT&ĐBCL theo dõi, giám sát, tập hợp các công bố khoa học của CBGV của Trường.
- Mặc dù Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật là một trường đại học theo định hướng ứng dụng, những năm gần đây số lượng các công bố khoa học tăng đáng kể. Đạt được thành tích này là do Nhà trường đã có chính sách động viên và hình thức khen cá nhân, tập thể có nhiều công bố khoa học cùng với đó là công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên được quan tâm.
- Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của GV về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho NCKH đồng thời có hệ thống giám sát việc sử dụng ngân quỹ cho hoạt động NCKH.
- Có hệ thống văn bản quy định về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, cũng như hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Số lượng đề tài còn ít so với tiềm năng.
- Loại hình và khối lượng NCKH của NH chưa đa dạng.
- Chưa thực hiện việc theo dõi chỉ số IF của các công bố khoa học.
- Việc đối sánh về loại hình và số lượng tài sản trí tuệ với các cơ sở giáo dục đại học khác chưa được thực hiện một cách toàn diện và đầy đủ.
- Việc phân bổ ngân sách cho từng loại hình NCKH chưa chi tiết và chưa phủ được hết các loại hình.
- Số lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo được thương mại hóa còn ít.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng, chỉnh sửa và ban hành văn bản quy định quy trình, phương pháp, công cụ, hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên.	Ban soạn thảo/Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại 2	Đa dạng hóa các loại hình NCKH và nâng cao hơn nữa số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của NH	Các đơn vị trong Trường	Thường xuyên
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng quy định, quy trình theo dõi chỉ số IF của các công bố khoa học.	Phòng KH-HTQT	2023
4	Khắc phục tồn tại 4	Tìm kiếm nhiều hơn đối tác phù hợp để chia sẻ, đối sánh về loại hình và số lượng tài sản trí tuệ.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Hàng năm.
5	Khắc phục tồn tại 5	Hàng năm xây dựng Dự thảo Kế hoạch phân bổ ngân quỹ cho từng loại hình nghiên cứu, lấy ý kiến các đơn vị trước khi trình Nhà trường để đưa vào Dự trù ngân sách chung.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Định kỳ
6	Khắc phục tồn tại 6	Nâng cao chất số lượng và lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo theo hướng ứng dụng trong thực tế.	Các khoa	Thường xuyên
7	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các văn bản quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, các lĩnh vực nghiên cứu mang tính ưu tiên và thế mạnh của Nhà trường đến CB, VC và NH trong toàn trường.	Nhà trường, phòng KH-HTQT&ĐBCL, toàn thể CB, VC và NH	Thường xuyên
8	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy tính tích cực của CBGD trong việc định hướng và hướng dẫn NH tham gia NCKH; tiếp tục duy trì chính sách khuyến khích, hỗ trợ NH tham gia NCKH;	Nhà trường, phòng NCKH, toàn thể CB	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
9	Phát huy điểm mạnh 3	Phát huy tính tích cực của CBGD trong việc công bố các kết quả nghiên cứu; nghiên cứu đề xuất nâng cao mức hỗ trợ cho các bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có chỉ số ảnh hưởng cao.	Phòng NCKH, toàn thể CB	Thường xuyên
10	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên rà soát các quy định, quy chế để điều chỉnh về loại hình và số lượng tài sản trí tuệ cho phù hợp với điều kiện của Nhà trường và xu thế phát triển chung của các trường đại học định hướng ứng dụng.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Định kỳ
11	Phát huy điểm mạnh 5	Tăng cường vai trò giám sát của các đơn vị chức năng trong việc huy động và phân bổ ngân quỹ cho các loại hình NCKH. Định kỳ rà soát các quy định, quy chế quy định việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.	Phòng KT-TC	Định kỳ
12	Phát huy điểm mạnh 6	Định kỳ rà soát các quy định về kết quả nghiên cứu và sáng tạo cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và điều kiện thực tế của Nhà trường.	Phòng KH-HTQT&ĐBCL	Định kỳ

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,0
Tiêu chí 23.1	4
Tiêu chí 23.2	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHSPKTNĐ xác định phục vụ cộng đồng là các hoạt động gắn liền với việc giải quyết những vấn đề cụ thể của cộng đồng, góp phần phát triển Nhà trường và xã hội. Từ năm 2020, Nhà trường xác định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm bên cạnh hoạt động đào tạo và NCKH. Nội dung kết nối phục vụ cộng đồng thể hiện ở 4 lĩnh vực, đó là: kết nối phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo; kết nối phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực bồi dưỡng; kết nối phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; và kết nối phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Xác định phục vụ cộng đồng là một trong 3 nhiệm vụ quan trọng của nhà trường, năm 2017, Nhà trường đã Ban hành quyết định “Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ và hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ của trường ĐHSPKTNĐ” và đến năm 2022 quy định này được chỉnh sửa cho phù hợp hơn với yêu cầu của thực tiễn [H24.24.01.01]. Nội dung văn bản này quy định cụ thể về loại hình tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Bên cạnh đó, nhà trường cũng ban hành văn bản quyết định “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên” [H24.24.01.02] để quy định về khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Các văn bản này đã được công bố trên trang tài liệu nội bộ của nhà trường.

Nhà trường có hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Cụ thể, nhà trường phân công việc kiểm tra giám sát tổng thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội cho Phòng TTrĐBCL; Phòng Đào tạo giám sát các hoạt động đào tạo; Phòng KH&HTQT giám sát thực hiện các hoạt động chuyển giao công nghệ - NCKH; Trung tâm đào tạo - bồi dưỡng giám sát hoạt động giảng dạy các khóa đào tạo ngắn hạn [H24.24.01.03]. Các phòng, ban chức năng đã bám sát các văn bản của nhà trường để thực hiện các hoạt động giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường đã thực hiện công tác đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Việc đối sánh đều được thực hiện hằng năm và thể hiện trong báo cáo kết quả đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội [H24.24.01.04], đồng thời kết quả này được tổng kết trong Báo cáo thống kê giai đoạn 2020 -2024 [H24.24.01.05]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã thực hiện rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Việc rà soát được thể hiện trong phần kiến nghị của báo cáo đối sánh về hoạt động PVCD.

Văn bản quy định về quy trình, phương pháp, công cụ, hướng dẫn việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được nhà trường ban hành ở ”Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát của Trường ĐHSPKT NĐ” [H24.24.01.06]. Theo đó, Nhà trường đã giao cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Các hoạt động lấy ý kiến chủ yếu bằng bảng phiếu khảo sát và lấy ý kiến phản hồi trực tiếp.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Cơ sở dữ liệu trong đó có báo cáo kết quả khảo sát đánh giá về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được nhà trường thực hiện hằng năm [H24.24.01.07]. Tuy nhiên, đối tượng khảo sát chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường.

Từ các báo cáo đối sánh, báo cáo đánh giá về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội cũng như căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này, Nhà trường đã có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội [H24.24.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kết nối và PVCD mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng.

Căn cứ Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHSPKT Nam Định và căn cứ kết quả thực tế các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm, Nhà trường đã có

kế hoạch đánh giá tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.02.01] và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD.

Kết quả thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.02.02] ở các lĩnh vực sau: lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực bồi dưỡng, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lĩnh vực tình nguyện, nhân đạo, từ thiện

Trường ĐHSPKT ND có quy định cụ thể hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá tác động các hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.02.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng giao trách nhiệm giám sát cho các phòng ban tương ứng, ví dụ như Phòng đào tạo chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động đào tạo ngắn hạn, phòng KH&HTQT chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ [H24.24.02.04].

Trường ĐHSPKT ND đã thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Phòng CTSV là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội của Nhà trường [H24.24.02.03]. Dựa trên báo cáo tổng kết kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm [H24.24.02.05], Phòng CTSV thực hiện đối sánh về tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.06].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Phòng TTrĐBCL tổ chức triển khai lấy ý kiến phản hồi và tổng hợp kết quả khảo sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội của nhà trường. Kết quả này được thể hiện cụ thể ở kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV [H24.24.02.07] và kết quả khảo sát doanh nghiệp [H24.24.02.08].

Trên cơ sở kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm và đối sánh kết quả phục vụ cộng đồng năm sau so với năm trước; đồng thời sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường đã thực hiện đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội để đánh giá rút kinh nghiệm và có kế hoạch cải tiến chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội cho những năm tiếp theo. Cụ thể, Phòng CTSV đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.09]. Đồng thời, hằng năm Nhà trường cũng nỗ lực trong việc thực hiện các hoạt động nhằm cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Tuy nhiên, việc đánh giá kết quả của hoạt động cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kết nối và PVCĐ mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Hoạt động này tác động trực tiếp đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường, do đó tác động của hoạt động này đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên định kỳ được đánh giá xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1.1. Có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Căn cứ kế hoạch hàng năm về hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch về đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với SV, GV, VC-NLĐ [H24.24.03.01].

Hoạt động kết nối và PVCĐ là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của Nhà trường, các hoạt động này đã góp phần mang lại giá trị vật chất, tinh thần cho người học cũng như đội ngũ VC-NLĐ, tác động sâu sắc tới thái độ và nhận thức của đội ngũ này.

Tác động đến đội ngũ VC-NLĐ: Các hoạt động kết nối và PVCĐ của đội ngũ VC-NLĐ được cụ thể hóa qua các lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, các hoạt động tình nguyện, hoạt động công đoàn... Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ sản xuất luôn được đội ngũ VC-NLĐ nhà trường quan tâm nghiên cứu để cụ thể hóa trong thực tiễn PVCĐ. Các hoạt động kết nối và PVCĐ cũng là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua, các khoản phụ cấp, nâng hạng của VC-NLĐ, đồng thời cũng đã tác động rất lớn đến đội ngũ này, làm cho VC-NLĐ càng thêm ý thức trách nhiệm của mình đối với xã hội, ý thức PVCĐ được nâng cao hơn. Các Công đoàn viên Trường ĐHSPKTNĐ luôn sẵn sàng chia sẻ các hoàn cảnh khó khăn khi gặp thiên tai, địch họa, chung tay phát triển cộng đồng, ủng hộ biên giới biển đảo...

Tác động đến SV: Kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ đã giúp cho SV có những cơ hội trải nghiệm thực tiễn, có điều kiện mang những kiến thức đã được học trong nhà trường vào ứng dụng trong cuộc sống. Những hoạt động này ngoài việc nâng cao điểm rèn luyện, đạt các tiêu chí Sao tháng giêng, SV 5 Tốt... cũng góp phần thay đổi nhận thức, kỹ năng sống, thúc đẩy tinh thần hoạt động vì cộng đồng của SV. Hàng năm ĐTNCSHCM kết hợp với HSV tổ chức các hoạt động PVCĐ như: Chiến dịch tiếp sức mùa thi, Chương trình Mùa hè xanh, Chăm sóc thương bệnh binh, Hiến máu tình nguyện nhân đạo... và được rất nhiều SV đăng ký tự nguyện tham gia. Số lượng SV tham gia các hoạt động PVCĐ ngày càng tăng về số lượng, chất lượng cũng như số lần tham gia. Điều này cho thấy sức hút từ các hoạt động PVCĐ và SV đã có những chuyển biến tích cực về nhận thức, thấy được vai trò của bản thân trong các hoạt động xã

hội. Chẳng hạn với hoạt động Hiến máu tình nguyện được nhà trường tổ chức hàng năm. Thông qua hoạt động này SV, VC-NLĐ hiểu rõ hơn về ý nghĩa “ một giọt máu cho đi, một cuộc đời ở lại”. Nhiều tập thể, cá nhân đã được Bằng khen, giấy khen các cấp đối với những đóng góp cho hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và các hoạt động PVCĐ [H24.24.03.02]

1.2. Có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Trường ĐHSPKT NĐ có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên. Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng Khoa học-hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.03.05]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng giao trách nhiệm giám sát cho các phòng ban tương ứng, ví dụ như Phòng đào tạo chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động đào tạo ngắn hạn, phòng KHHTQT&ĐBCL chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ,...

1.3. Có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội

Trường ĐHSPKT NĐ đã thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Phòng CTSV và Phòng KHHTQT-ĐBCL là các đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện đối sánh kết quả tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đạt được so với kế hoạch đặt ra. Các kết quả đối sánh được tổng hợp lại thành “Báo cáo kết quả đối sánh về KQ của hoạt động kết nối và PVCĐ” , “Báo cáo đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội” [H24.24.03.04]

1.4. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên. Hàng năm Phòng KHHTQT&ĐBCL tổ chức triển khai lấy ý kiến phản hồi của CB, GV, SV về tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ của nhà trường, cụ thể: nhận xét khóa học của SV chuẩn bị tốt nghiệp, tình hình việc làm của SV , phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV , đo lường sự hài lòng của SV đối với dịch vụ , phản hồi về chất lượng phục vụ đào tạo của các đơn vị .[H24.24.03.03]

1.5. Có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường đã thực hiện

đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD để đánh giá rút kinh nghiệm và có kế hoạch cải tiến chất lượng PVCD đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên cho những năm tiếp theo. Cụ thể, Phòng CTSV đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội. Đồng thời, Nhà trường có ban hành và sử dụng “Sổ tay chất lượng” để định hướng, giám sát và cải tiến mọi hoạt động trong đó có hoạt động kết nối và PVCD. Đồng thời, Nhà trường cũng đưa ra các quyết định, kết luận, các thông báo thể hiện sự cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội [H24.24.03.06].

Nhìn chung, việc triển khai các hoạt động đánh giá tác động của các chương trình kết nối và phục vụ cộng đồng tại nhà trường đã ngày càng mang lại những kết quả tích cực. Nhà trường đã từng bước thực hiện đầy đủ các bước đánh giá và giám sát, từ kế hoạch ban đầu đến việc thu thập và xử lý thông tin phản hồi. Nhà trường luôn chú trọng đến việc lắng nghe ý kiến của các bên liên quan và sẵn sàng điều chỉnh các hoạt động để đạt được hiệu quả cao nhất.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải, đảm bảo hoạt động PVCD được Nhà trường luôn chú trọng quan tâm, đem lại lợi ích cho người học, VC-NLĐ và xã hội.

1.1. Có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội hằng năm..

Để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động KN&PVCD đóng góp cho xã hội hàng năm, nhà trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai khảo sát đánh giá [H24.24.04.01].

1.2. Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi được quy định trong: Quy định về các hoạt động khảo sát; Quyết định ban hành quy định về việc ban hành “Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng” của trường ĐHSPKTND. [H24.24.04.02]. Phiếu khảo sát, dữ liệu khảo sát gốc đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.04.03]

1.3. Có hệ thống giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

Phòng KHHTQT-ĐBCL tra là đơn vị được nhà trường giao nhiệm vụ giám sát. Việc giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động KN&PVCĐ được thực hiện thông qua báo cáo kết quả khảo sát gửi về cho Lãnh đạo nhà trường [H24.24.04.04].

Đồng thời

1.4. Có thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội hằng năm.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan cũng như tiến hành ghi nhận các ý kiến phản hồi để cải tiến các hình thức, nội dung các hoạt động cung cấp dịch vụ PVCĐ [H24.24.04.05].

1.5. Có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trên cơ sở dữ liệu khảo sát và đối sánh sự hài lòng các bên liên quan, nhà trường đã đề ra một số hoạt động, dịch vụ PVCĐ hàng năm, xây dựng kế hoạch tổng thể cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ, trên cơ sở đó các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm để thực hiện [H24.24.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm đến hoạt động kết nối và PVCĐ, đã ban hành văn bản quy định về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội kịp thời, cụ thể: Có văn bản quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; đã thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; đã thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.

Nhà trường đã quan tâm đến hoạt động kết nối và PVCĐ, đã thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng; đã có hệ thống giám sát; có thực hiện đối sánh; có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng phục vụ cộng đồng căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này. *Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh.*

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

-Mặc dù Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh và thu thập phản hồi về loại hình, khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, song đối tượng lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan còn chưa đa dạng.

-Mặc dù, hàng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KN&PVCĐ, đã triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến, tuy nhiên việc đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm chưa được quan tâm đúng mức.

-Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đối với hoạt động PVCĐ còn chưa được rộng rãi.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát về kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	- Phòng CTSV; KHHTQT&ĐBCL; ĐT;TTTH; ĐTNCSHCM	Năm 2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả cải tiến của hoạt động kết nối và PVCĐ.	Phòng CTSV, các phòng, ban và các cá nhân liên quan.	Năm 2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Cải tiến số lượng lấy mẫu phiếu khảo sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ.	Phòng KHHTQT-ĐBCL, P.CTSV Các phòng, ban và các cá nhân liên quan	Năm 2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Cải tiến số lượng lấy mẫu phiếu khảo sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ.	Phòng KHHTQT-ĐBCL, P.CTSV Các phòng, ban và các cá nhân liên quan	Năm 2025
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy hệ thống giám sát chặt chẽ về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động	Các đơn vị, đoàn thể	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội; phát huy việc thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.		
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục quan tâm đến hoạt động kết nối, PVCD và thực hiện đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động này thường xuyên, liên tục.	BGH, P.CTSV, P.KHHTQT&Đ BCL Các phòng, ban và các cá nhân liên quan	Hằng năm
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục thúc đẩy đến hoạt động kết nối, PVCD và thực hiện đánh giá tác động xã hội của hoạt động này thường xuyên, liên tục.	P.CTSV, P. KHHTQT-ĐBCL, Các phòng, ban và các cá nhân liên quan	Năm 2025
8	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục thúc đẩy đến hoạt động kết nối, PVCD và thực hiện đánh giá tác động xã hội của hoạt động này thường xuyên, liên tục.	P.CTSV, P. KHHTQT-ĐBCL, Các phòng, ban và các cá nhân liên quan	Năm 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4,5
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	4

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên, thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 56/2022/TT – BTC ngày 16/9/2022 về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Bắt đầu từ năm 2018, Nhà trường áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017. Bên cạnh nguồn Kinh phí hoạt động thường xuyên ngân sách nhà nước Nhà trường còn có nguồn thu học phí và các nguồn thu sự nghiệp khác tại trường. Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển Nhà trường.

Căn cứ vào chiến lược phát triển của trường [H25.25.01.01], kế hoạch chiến lược về công tác tài chính [H25.25.01.02], kết quả thực hiện của năm trước, cùng với dự toán kinh phí hàng năm của các đơn vị, Phòng Kế toán – Tài chính cân đối thu chi để lập kế hoạch tài chính, trình hiệu trưởng phê duyệt, từ đó ra quyết định phân bổ kinh phí cho các hoạt động của các đơn vị trực thuộc [H25.25.01.03], [H25.25.01.04] và thông báo đến các đơn vị để thực hiện.

Để thực hiện quản lý tài chính và có cơ sở giám sát việc thực hiện công tác tài chính, căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ [H25.25.01.05]. Hằng năm, trước khi tổ chức Hội nghị công chức viên chức toàn trường, Phòng Tổ chức – hành chính thông báo đến các đơn vị để đóng góp quy chế tài chính nội bộ. Quy chế được thông qua tại Hội nghị viên chức hàng năm [H25.25.01.06]. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị, Phòng KT-TC tiến hành điều chỉnh, thông qua cuộc họp giữa BGH Trường với lãnh đạo các đơn vị trực thuộc trước khi trình Hiệu trưởng ban hành. Nhà trường giao nhiệm vụ và yêu cầu lãnh đạo các đơn vị thông báo, phổ biến đến toàn thể CB, GV, NV biết để thực hiện cũng như giám sát công tác tài chính của Trường so với kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD đã được xác định.

Việc tham gia giám sát công tác tài chính của Nhà trường còn có Ban Thanh tra nhân dân và Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng [H25.25.01.07]. Hằng năm, Ban Thanh tra nhân dân và Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giám sát công tác tài chính định kỳ và đột xuất. Phòng Kế toán – Tài chính là đơn vị được phân công nhiệm vụ thường xuyên giám sát kết quả thực tế so với các kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H25.25.01.08]. Mặt khác, việc giám sát còn được thực hiện bởi các CB, GV trong toàn trường và tại hội nghị [25.25.01.09]. Ngoài ra, hệ thống giám sát còn được thực hiện bởi người học thông qua giám sát quá trình thu học phí, thu tiền ở KTX [H25.25.01.10].

Trong quá trình quản lý công tác tài chính của Nhà trường, Phòng Kế toán - Tài chính là đơn vị thường xuyên thực hiện công tác đối sánh các nguồn thu, đối sánh cơ cấu sử dụng các nguồn thu qua các năm và thực hiện đối sánh với kế hoạch tài chính [H25.25.01.11].

Từ năm 2020 đến nay, mặc dầu nguồn thu do Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm giảm do thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nguồn thu của Trường cơ bản ổn định đảm bảo chi đầy đủ cho các hoạt động, ngoài ra còn có tích lũy, trích lập các quỹ theo qui định nhằm tái đầu tư phát triển cho Nhà trường [H25.25.01.12].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và phân công của BGH, Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng là đơn vị thực hiện thu thập hệ thống thông tin phản hồi của CB-GV, phối hợp với Phòng CTSV thực hiện thu thập hệ thống thông tin phản hồi của SV về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiến hành thu thập thông tin phản hồi của CB, GV, SV về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua các diễn đàn trao đổi với SV, họp giao ban hàng tháng hoặc tại Hội nghị CC, VC, NLĐ hàng năm. Kết quả khảo sát đều thể hiện trên 75% SV và trên 80% CB, GV hài lòng về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H25.25.01.13]. Các báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát, tổng hợp các thông tin phản hồi của các bên liên quan được gửi đến BGH và thông báo đến lãnh đạo các đơn vị tại họp giao ban, từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng [H25.25.01.14].

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng là đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong đó có cải tiến về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H25.25.01.15]. Phòng KH-HTQT&ĐBCL kết hợp với Phòng Kế toán – Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng QTTB, Phòng CTSV, ĐTNCSHCM và Công đoàn triển khai thực hiện. Nhà trường thường xuyên thực hiện điều chỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm đáp ứng sự hài lòng của người học và kế hoạch phát triển Phòng Kế toán - Tài chính là đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp thực hiện lưu trữ cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường. Cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường bao gồm: Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính, Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính hàng năm, Báo cáo duyệt quyết toán hàng năm, Báo cáo kiểm toán hàng năm [H25.25.01.16], [H25.25.01.17].

Hàng năm, công tác tài chính của Nhà trường được kiểm toán hoặc xét duyệt quyết toán theo đúng quy định. Kết quả kiểm toán, xét duyệt quyết toán hàng năm đều thể hiện Nhà trường không có sai phạm [H25.25.01.17].

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTĐ giai đoạn 2020 - 2024, tầm nhìn đến năm 2030 [H25.25.02.01] đã xác định: Xây dựng Trường ĐHSPKTĐ trở thành Trường trọng điểm của khu vực phía Nam đồng bằng sông Hồng - một trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học có uy tín, ngang tầm với các trường Đại học lớn trong nước, từng bước tiếp cận, hội nhập với các trường Đại học trong khu vực ASEAN và trên thế giới; Là nơi cung cấp nguồn giáo viên dạy nghề có trình độ Đại học, Cao đẳng cho khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và cả nước, đồng thời cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề cao cho sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước và xuất khẩu lao động. Trường ĐHSPKTĐ đã xác định: Trường ĐHSPKTĐ phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Quốc gia và khu vực.

Quy hoạch phát triển Trường ĐHSPKTĐ giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H25.25.02.02] cũng đã xác định các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD như: chỉ tiêu về tuyển sinh, chỉ tiêu về quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo, bài báo khoa học, sản phẩm khoa học, đề tài khoa học các cấp, chỉ tiêu đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn...

Bảng 25.1.1 Các chỉ số thị trường giáo dục của Trường ĐHSPKTĐ

STT	Nhóm chỉ số thị trường GD	Chỉ số chính
1	Hoạt động đào tạo	1.1. Số lượng SV theo học
		1.2. Quy mô tuyển sinh
		1.3. Tỷ lệ SV trúng tuyển
		1.4. Số lượng CTĐT đạt chuẩn chất lượng
2	NCKH	2.1. Số bài báo công bố quốc tế
		2.2. Vị trí xếp hạng công bố quốc tế
3	PVCD	3.1. Vị trí xếp hạng Webometrics
		3.2. Tỷ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp
		3.3. Số NH tham gia hiến máu nhân đạo

Kế hoạch công tác hàng năm [H25.25.02.03], nghị quyết hội nghị công chức viên chức hàng năm [H25.25.02.05] đều xác định kết quả hoạt động và các chỉ số thị trường

của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, bao gồm: Chỉ tiêu về tuyển sinh; chỉ tiêu về quy mô đào tạo; chỉ tiêu về mở ngành đào tạo; chỉ tiêu về đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở; chỉ tiêu bài báo khoa học trong nước và quốc tế; chỉ tiêu về tổ chức hội thảo khoa học; chỉ tiêu về đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, đánh giá kỹ năng nghề...

Nhà trường đã phân công cho các đơn vị chuyên môn theo dõi giám sát các chỉ số cạnh tranh thuộc lĩnh vực chuyên môn mà đơn vị đó phụ trách, cụ thể: Phòng Đào tạo theo dõi giám sát kết quả hoạt động về tuyển sinh, đào tạo; Phòng Khoa học - Hợp tác Quốc tế theo dõi, giám sát các chỉ số về hoạt động NCKH; Phòng KT - TC theo dõi giám sát các chỉ số về học phí, thu chi tài chính; Phòng CTSV theo dõi giám sát các chỉ số về rèn luyện của SV; TTĐTBD theo dõi và giám sát các chỉ số về đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, đánh giá kỹ năng nghề... (PVCD); Công đoàn, ĐTNCSHCM, HSV theo dõi, giám sát các chỉ số về các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện... [H25.25.02.04].

Hàng năm báo cáo kết quả và các chỉ số thị trường của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD đều được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H25.25.02.06].

Bảng 25.2.1 Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo giai đoạn 2020 - 2024

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
1	Số CTĐT được kiểm định trong nước	-	-	-	-	0
2	Số CTĐT được kiểm định quốc tế	-	-	-	-	-

Bảng 25.2.2 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của CBGV giai đoạn 2020 - 2024

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
1	Bài báo quốc tế	24	15	11	7	7
2	Bài báo trong nước	18	23	40	30	24
3	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế	2	2	4	1	3
4	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước	2	100	17	1	26
5	Đề tài cấp khu vực	0	1	0	0	0
6	Sáng kiến cải tiến cấp Trường	7	6	6	3	2
7	Số đề tài cấp Bộ	1	0	0	0	0
8	Số đề tài cấp Tỉnh, Thành phố	0	0	0	1	0

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
9	Số đề tài cấp trường	1	6	0	1	0
10	Biên soạn Giáo trình, Biên soạn Bài giảng, Biên soạn tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, ..	0	3	2	23	4

(Nguồn: Phòng KH-HTQT&ĐBCL)

Bảng 25.2.3 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của người học giai đoạn 2020-2024

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
1	Số lượng công trình NCKH của SV cấp Trường	34	38	44	32	50

(Nguồn: Phòng KHHTQT)

Bảng 25.2.4: Các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD giai đoạn 2020 - 2024

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
1	Quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, ủng hộ xây nhà tình nghĩa	25.350.000	10.000.000		30.000.000	40.000.000
2	Hoạt động tình nguyện (Công trình thanh niên)			1	1	1
3	Ủng hộ TT thương bệnh binh, quỹ đền ơn, đáp nghĩa	2.000.000	1.000.000	3.000.000	13.000.000	13.000.000
4	Ủng hộ quỹ vắc xin phòng chống covid 19	29.400.000	10.000.000			-
5	Các quỹ khác: vì người nghèo, hội người cao tuổi, hội người mù,...	4.000.000	4.000.000	15.000.000	9.000.000	4.000.000
6	Hỗ trợ giảng viên giảng dạy trực tuyến ảnh hưởng bởi dịch covid 19	42.419.800	32.250.000			
	Cộng	123.169.800	67.250.000	28.000.000	52.000.000	57.000.000

(Nguồn: VP. Đảng – đoàn thể)

Hàng năm, Đoàn thanh niên trường tổ chức phát động nhiều hoạt động liên quan đến đoàn viên SV như: Tham gia đội TNTN, TNKK tham gia vào tiếp sức mùa thi, đứng cổng trường hoặc đến trường khác phát nước miễn phí, tư vấn về tuyển sinh để các bạn học sinh có cơ hội lựa chọn trường học. Đồng thời phát động chương trình hiến máu nhân đạo năm 2020 đã có 36 người hiến máu tương đương 367 đơn vị máu; Năm 2021 đã có 112 người hiến máu tương đương 112 đơn vị máu; Năm 2022 đã có 129 người hiến máu tương đương 129 đơn vị máu; Năm 2023 đã có 255 người hiến máu tương đương 255 đơn vị máu; Năm 2024 đã có 169 người hiến máu tương đương 169 đơn vị máu.

Việc phân tích, đánh giá và cải tiến kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ công tác đối sánh nội bộ từng năm được rà soát và điều chỉnh được cập nhật kịp thời [H 25.02.06]. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo thông qua báo cáo tổng kết năm học gửi Bộ giáo dục và được đánh giá tốt. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động NCKH thông qua báo cáo tổng kết công tác NCKH gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và được đánh giá tốt thông qua các quyết định nghiệm thu đề tài cấp Bộ. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ thông qua kết quả hoạt động của đoàn thanh niên và Công đoàn trường.

Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hàng năm, Trường ĐHSPTNĐ đã có các quy định về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có hệ thống giám sát và có thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính để cải tiến các hoạt động này

- Hàng năm, Trường ĐHSPTNĐ đã quan tâm đến việc xây dựng các chiến lược, lập kế hoạch, đưa ra các giải pháp để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được xây dựng căn cứ trên thực tế hoạt động của trường và đảm bảo sát với các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu...

- Các kế hoạch tài chính được xem xét rà soát đánh giá, cập nhật hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế và phát triển của Nhà trường. Phòng KT-TC thực hiện rà soát, đánh giá cơ cấu nguồn thu, nguồn chi để có sự điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp, thu chi cân đối hiệu quả.

- Nhà trường đã xác lập được kết quả và các chỉ số thị trường của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Nhà trường đã thực hiện giám sát và đối sánh kết quả, các chỉ số thị trường về

các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD so với chỉ tiêu đã xác lập và so với một số cơ sở giáo dục trên địa bàn, trong hệ thống. Trên cơ sở đó có sự cải tiến, điều chỉnh về các chỉ số thị trường phù hợp với khả năng, điều kiện của nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trong chu kỳ đánh giá, nhà trường chưa thuê kiểm toán độc lập nên chưa có đánh giá khách quan về các chỉ số tài chính.

- Hoạt động truyền thông thương hiệu và khảo sát về tác động thương hiệu đối với nhu cầu người học chưa được chú trọng thực hiện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Thuê kiểm toán độc lập	BGH, Phòng KTTC	Giai đoạn 2026 - 2030
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo , NCKH và PVCD.	Phòng KHHTQT – TTr, ĐBCL	Thực hiện hàng năm
3	Khắc phục tồn tại 3	Đẩy mạnh hoạt động truyền thông thương hiệu và khảo sát về tác động thương hiệu đối với nhu cầu người học.	Phòng KHHTQT – TTr, ĐBCL	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện việc xác lập các chỉ số thị trường đầy đủ, phù hợp	Lãnh đạo, các đơn vị có liên quan	Thực hiện hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thực hiện giám sát, đối sánh và cải tiến thường xuyên	Phòng Đào tạo; Phòng KHHTQT – TTr, ĐBCL; TTĐTBD ; Công đoàn; ĐTNCSHCM	Thực hiện thường xuyên, hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 25.1	4
Tiêu chí 25.2	4

Phần III:**CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**Thời điểm báo cáo: **Tính đến ngày 31/12/2024****I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục****1. Tên cơ sở giáo dục** (theo quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường ĐHSPKTND.

Tiếng Anh: Nam Dinh University of Technology Education.

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHSPKTND

Tiếng Anh: NUTE

3. Tên trước đây: Trường ĐHSPKTND.**4. Cơ quan/Bộ chủ quản:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.**5. Địa chỉ:** Đường Phù Nghĩa - phường Lộc Hạ - thành phố Nam Định.**6. Thông tin liên hệ**

Điện thoại: (0228) 3645194 Số fax: 0228.3637.994

E-mail: phonghcth.skn@moet.edu.vn Website: www.nute.edu.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg, ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định.**8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:** Tháng 8 năm 2006**9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho năm khoá I:** Năm 2010.**10. Loại hình cơ sở giáo dục**

Công lập	☒	Bán công	☐
Dân lập	☐	Tư thực	☐

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác: đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các Phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Chủ tịch HĐQT	Đặng Quyết Thắng	Tiến sĩ	0912208186	thangdgqt@moet.edu.v n
2. Q.Hiệu trưởng	Lục Mạnh Hiễn	PGS.TS	0906.238.118	Hienlm.nute@gmail.co m
3. Phó Hiệu trưởng	Trần Xuân Thanh	Tiến sĩ	0943.446.328	txthanh.spktn@moet. edu.vn
4. Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	0912.001.507	tienskH1hanam@gmail .com
5. Các tổ chức Đảng, ĐTNCSHCM, Công đoàn, HSV				
5.1. Đảng bộ	Đặng Quyết Thắng	Tiến sĩ BT ĐU	0912.208.186	thangdgqt@moet.edu.v n
5.2. Công đoàn	Trần Xuân Thanh	Tiến sĩ CT CĐT	0943.446.328	txthanh.spktn@moet. edu.vn
5.3. ĐTNCS HCM	Nguyễn Quang Thịnh	BT ĐTN	0944054468	thinhspktn@gmail.co m
5.4. Hội sinh viên	Bùi Thị Thu Hường	Thạc sĩ CT HSV	0904.791.186	huong.buil@gmail.co m
6. Các Phòng, ban chức năng				
6.1. Phòng Đào tạo	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	0916.662.361	ngothanhbinh.spktn@ moet.edu.vn
6.2. Phòng Tổ chức Hành chính	Lê Quỳnh Lan	Thạc sĩ	0946.830.980	quynhlannute@gmail.c om
6.3. Phòng Kế toán tài chính	Vũ Thị Mai Anh	Thạc sĩ	0915.312.593	maianH10976@gmail. com
6.4. Phòng Quản trị-Thiết bị	Ngô Mạnh Hà	Thạc sĩ	0973.776.072	manhhachkt08@gmail. com
6.5. Phòng KH- HTQT& ĐBCL	Nguyễn Tiến Đức	Thạc sĩ	0912.668.039	Ducngt@gmail.com

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
6.6. Phòng CTSV	Nguyễn Lương Kiên	Thạc sĩ	0965.866.777	nlkien.nute@gmail.com
7. Các trung tâm/ viện trực thuộc				
TT thực hành	Trần Công Chính	Thạc sĩ	0915548839	chinH1spktn@gmail.com
8. Các khoa/viện đào tạo, tổ				
8.1. Khoa Điện - Điện tử	Hoàng Thị Phương	Tiến sĩ	0919.283.776	Hoangphuong.spktn@gmail.com
8.2. Khoa Cơ khí	Vũ Văn Ba	Tiến sĩ	0915.562.256	vuba24@gmail.com
8.3. Khoa CNTT	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	0919.589.288	ntthuy.spktn@moet.edu.vn
8.4. Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Dung	Tiến sĩ	0945.512.171	dungspktn79@gmail.com
8.5. Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	0912.559.176	nhung.nute@gmail.com
8.6. Khoa Giáo dục Đại Cương	Nguyễn Đình Thi	Thạc sĩ	0912.797.719	Ndthi.spktn@moet.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
I. Khoa Điện - Điện tử	10	595	0	0	0	0
1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	08	320				
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	02		0	0	0	0
- Công nghệ kỹ thuật điện	02		0	0	0	0
- Hệ thống điện	02		0	0	0	0
- Công nghệ điện lạnh và ĐHKK	02		0	0	0	0
2. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	02	275	0	0	0	0
II. Khoa Cơ khí	10	505	01	0	0	0
1. Kỹ thuật cơ khí			01	0	0	0

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
2. Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04					
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	02	27	0	0	0	0
- Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	02	0	0	0	0	0
3. Công nghệ chế tạo máy	02	62	0	0	0	0
4. Công nghệ kỹ thuật ô tô	02	394	0	0	0	0
5. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	02	22	0	0	0	0
III. Khoa Công nghệ thông tin	06	290	0	0	0	0
1. Công nghệ thông tin	04					
- Công nghệ thông tin	02	276	0	0	0	0
- Đồ họa máy tính	02					
2. Khoa học máy tính	02	14	0	0	0	0
IV. Khoa Kinh tế	03	257	0	0	0	0
1. Kế toán	01	182	0	0	0	0
2. Quản trị kinh doanh						
- Quản trị kinh doanh	01	75	0	0	0	0
- Logistics	01		0	0	0	0
TỔNG CỘNG	29	1647	1	0	0	0

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

Hiện tại, Trường không có các chi nhánh, cơ sở trực thuộc.

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	160	10.0	2	1.25
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	160	10.0	02	1.25

Năm 2021

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	150	13.33	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	150	13.33	0	0

Năm 2022

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	142	15.49	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	142	15.49	0	0

Năm 2023

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	135	14.81	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	135	14.81	0	0

Năm 2024

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	130	16.92	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	130	16.92	0	0

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên**Năm 2020**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	53	0	53
Nhân viên	70	0	70
Tổng cộng	123	0	123

Năm 2021

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	46	0	46
Nhân viên	60	0	60
Tổng cộng	106	0	106

Năm 2022

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	48	0	48
Nhân viên	55	0	55
Tổng cộng	103	0	103

Năm 2023

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	40	0	40
Nhân viên	50	0	50
Tổng cộng	90	0	90

Năm 2024

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	39	0	39
Nhân viên	45	0	45
Tổng cộng	84	0	84

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính

Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	122	104	226
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên	107	92	199

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng
	chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	16	12	28
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng cộng	122	104	226

Năm 2021

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	115	102	217
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	99	89	188
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	16	13	29
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng cộng	115	102	217

Năm 2022

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	97	102	199
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	92	89	181
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	5	13	18
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng cộng	97	102	199

Năm 2023

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<i>Cán bộ cơ hữu</i> <i>Trong đó:</i>	92	92	184
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	85	82	167
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	7	10	17
II	<i>Các cán bộ khác</i> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng cộng	92	92	184

Năm 2024

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<i>Cán bộ cơ hữu</i> <i>Trong đó:</i>	85	90	175
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	79	80	159
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	6	10	16
II	<i>Các cán bộ khác</i> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng cộng	85	90	175

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ**Năm 2020**

TT	Trình độ học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	2	14	0	0	18
5	Thạc sĩ	105	1	33	0	0	139
6	Đại học	2	1	0	0	0	3
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	109	04	47	0	0	160

Tổng số giảng viên cơ hữu: 160 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $160/226 = 70.8\%$ **Năm 2021**

TT	Trình độ học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	02	01	17	0	0	20
5	Thạc sĩ	98	02	28	0	0	128
6	Đại học	02	0	0	0	0	02
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	102	03	45	0	0	150

Tổng số giảng viên cơ hữu: 150 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $150/217 = 69.12\%$

Năm 2022

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	02	0	20	0	0	22
5	Thạc sĩ	77	01	40	0	0	118
6	Đại học	02	0	0	0	0	02
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	81	01	60	0	0	142

Tổng số giảng viên cơ hữu: 142 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $142/199 = 71.36\%$

Năm 2023

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	04	0	16	0	0	20
5	Thạc sĩ	93	0	21	0	0	114
6	Đại học	01	0	0	0	0	01
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0

9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	98	0	37	0	0	135

Tổng số giảng viên cơ hữu: 135 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $135/184 = 73.37\%$

Năm 2024

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	01	0	0	01
3	Tiến sĩ khoa học	02	0	0	0	0	02
4	Tiến sĩ	15	0	04	0	0	19
5	Thạc sĩ	98	0	09	0	0	107
6	Đại học	01	0	0	0	0	01
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	116	0	14	0	0	130

Tổng số giảng viên cơ hữu: 130 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $130/175 = 74.28\%$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2020

[illegible]

8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	160	100	87	71	01	95	49	11	02

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $18/160=11.25\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 139/160=86.88%

Năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	20	13.33	15	05	0	05	12	02	01
5	Thạc sĩ	128	85.34	66	62	01	69	44	13	01
6	Đại học	2	1.33	1	1	0	01	01	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	150	100	82	68	01	75	57	15	02

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $20/150=13.33\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 128/150=85.34%

Năm 2022

[illegible]

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
4	Tiến sĩ	22	15.42	17	05	0	06	13	03	0
5	Thạc sĩ	118	83.18	58	60	12	60	43	03	0
6	Đại học	02	1.4	01	01	0	01	01	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	142	100	76	66	12	67	57	06	0

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $22/142=15.42\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $118/142=83.18\%$

Năm 2023

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	20	14.81	14	06	0	04	13	03	0
5	Thạc sĩ	114	84.45	59	55	0	39	72	03	0
6	Đại học	01	0.74	0	01	0	0	01	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	135	100	73	62	0	43	86	06	0

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43.7 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $20/135=14.81\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $114/135=84.45\%$

Năm 2024

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	01	0.77	01	0	0	0	0	01	0
3	Tiến sĩ khoa học	02	1.54	02	0	0	0	02	0	0
4	Tiến sĩ	19	14.61	12	07	0	01	14	04	0
5	Thạc sĩ	107	82.31	55	52	0	26	76	05	0
6	Đại học	01	0.77	0	01	0	0	01	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	130	100	70	60	0	27	93	10	0

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $22/130=16.92\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $107/130=82.3\%$

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	8%	65%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	24%	27%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	37%	8%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	28%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3%	0%
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, HV cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (Chỉ tiêu)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. HV cao học							
2020	3	0	3/15	0	0	0	0
2021	0	0	0/15	0	0	0	0
2022	8	0	8/15	0	0	0	0
2023	0	0	0/15	0	0	0	0
2024	0	0	0/15	0	0	0	0
2. Đại học							
2020	1190	1190	1190/800	590	ĐHCN: - PT1: 14,00 - PT2: 16,00 ĐHSP: - PT1: 18,50 - PT2: 21,00	21,64	10
2021	2198	2198	2198/800	661	15,00	22,09	3
2022	1491	1299	1299/800	488	15,00	21,78	4
2023	1759	839	1759/1010	391	16 PT1, 16 PT2	PT1: 19,67 PT2: 22,63	
2024	2271	889	2271/1010	451	16 PT1, 18 PT2	PT1: 20,15 PT2: 22,93	
3. Cao đẳng							
2020							
2021							
2022							
2023							
2024							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 1647 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (Chỉ tiêu)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2020							
2021							
2022							
2023							
2024							
2. Cao đẳng							
2020							
2021							
2022							
2023							
2024							
3. Trung cấp							
2020							
2021							
2022							
2023							
2024							
4. Khác							
2020							
2021							
2022							
2023							
2024							

Số lượng người học hệ không chính quy đang học tập tại CSGD: 0 người.

23. Ký túc xá cho SV

Các tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024
1. Tổng diện tích Phòng ở (m ²)	2198	2198	2198	2198	2198
2. Số lượng SV	1770	1629	1763	1574	1555
3. Số SV có nhu cầu ở ký túc xá	890	850	710	700	700

Các tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024
4. Số lượng SV được ở ký túc xá	620	542	530	0	0
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	3,5	4,0	4,1		

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng (người)	102	113	117	107	175
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	5.76	6.68	7.56	7,3	10,6

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. HV tốt nghiệp cao học	0	0	10	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học: Trong đó:	412	450	575	342	340
Hệ chính quy	412	450	575	342	340
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng: Trong đó:					
Hệ chính quy	33	17	12		
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	412	450	575	342	340
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp trong năm so với số tuyển vào (%)	66,5	72,26	87,79	78,46	76,2
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	83,66	71	68,14	73,94	
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	11,44	29,76	31,1	26,06	
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	4,8	8,35	0,84	0,0	
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	90	82	86	93	
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	10	8,0	14	7	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	7,35	7,52	20,97	10,75	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	5 ÷ 8 triệu	5 ÷ 8 triệu	6 ÷ 8 triệu	trên 8 triệu	
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	68,62	57,28	52,11	73,94	
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	20,59	33,17	33,97	26,06	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	10,46	9,55	13,92	0	

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng

Hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	33	17	0	0	0
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. NCKH và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1	0	0	0	0	1
3	Đề tài cấp trường	1	6	0	1	0	8
	Tổng cộng	2	6	0	1	0	9

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN trên cán bộ cơ hữu trong năm 2024:

$$0/175 = 0$$

29. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2020	34	0,07	0,15
2	2021	69	0,13	0,31
3	2022	0	0	0
4	2023	200	0.47	1,08

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
5	2024	0	0	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Tổng số
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ *	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	7	29	36
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0
Trên 6 đề tài	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	7	29	36

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	0	0	1	0	1	2
3	Sách tham khảo	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	1	0	1	2

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu trong năm 2024: $1/175 = 0,0057$

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	3	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	3	0	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	10	6	4	2	1	23
	Danh mục Scopus	3	5	2	2	1	13
	Khác	11	4	5	3	5	28
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	13	18	31	17	16	95
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	5	9	9	13	8	44
	Tổng cộng	42	42	51	37	31	203

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu trong năm 2024: $31/175=0,1771$

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	36	99	48
Từ 6 đến 10 bài báo	1	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	37	101	48

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	2	2	4	1	3	12
2	Hội thảo trong nước	2	2	2	1	20	27
3	Hội thảo của trường	0	98	15	0	6	119
	Tổng cộng	4	102	21	2	29	158

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 01 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu trong năm 2024: $9/175=0,1657278=0,057$.

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	11	26	96
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	26	96

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020	0
2021	0
2022	0
2023	0
2024	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	487	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	0	0	487	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thông kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	12	12	13	13	14

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	52.250	52.250	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường Trong đó:	14.090	14.090	0	0
2.1	Hội trường, giảng đường, Phòng học các loại, Phòng đa năng, Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5.618	5.618	0	0
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	539	539	0	0
2.3	Trung tâm nghiên cứu, Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7.933	7.933	0	0

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
- Công nghệ thông tin - Khoa học máy tính	687	6.407
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	907	9.627
- Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	649	7.179
- Kế toán - Quản trị kinh doanh	359	3.637
Các môn chung	2.798	14.663

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Tổng	5.400	41.513

41. Tổng số thiết bị chính của trường

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
A	Phòng thực hành, thí nghiệm							
1	Trang bị điện (C301; C302; C303)	3	Bộ thực hành công nghệ điều khiển I Bộ thực hành công nghệ điều khiển II Bộ biến tần công nghiệp 0.75kW (Lenze 8400) 1 pha Động cơ không đồng bộ ba pha, lồng sóc, 0.3kW (công nghiệp) Động cơ không đồng bộ ba pha, Dahlander, 0.3kW (công nghiệp) Đồng cơ không đồng bộ ba pha, 2 cuộn dây riêng, 0.3kW (công nghiệp) Máy phát một pha 1,2KW 220V Động cơ Ac 3 pha 0,6KW.Delta/Y Động cơ một pha 220V,0,6KW Động cơ một chiều Máy ổn áp lioa	Giảng viên, sinh viên	236.64	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			10KVA					
2	Truyền động điện	1	Máy điện các loại Contactor điện tử Động cơ KĐB xoay chiều 3 pha 0,5 KW	Giảng viên, sinh viên	78.88	X		
3	Cung cấp điện (C305; C306)	2	EGT 1 Hệ thống điện trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục EGT 2 Hệ thống điện chiếu sáng và ứng dụng khác trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục EGT 3 Hệ thống truyền thông, mạng trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục EGT 4 Hệ thống bus KNX/EIB dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục PLC Mitsibishi FX3U-32MR cùng cáp PC-PLC PLC Mitsibishi FX3U-32MT cùng cáp PC-PLC	Giảng viên, sinh viên	195.76	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Logo 24RCE cùng cáp PC-PLC PLC S7 _1200 Màn hình Delta và phụ kiện Biến tần 1,5KW, 380V Tủ máy cắt Tủ đo lường Tủ phân phối Tủ bù					
4	Điện tử công suất (C401; C402)	2	Bộ điều khiển số đa năng Van chuyển đổi tĩnh, 8 thyristors, 6 diodes, 1 triac Bộ mặt nạ, kết nối với bộ chuyển đổi tĩnh Bộ khuếch đại vi sai 4 kênh Đồng hồ tương tự/số đa năng đo công suất và hệ số công suất Hệ thống kiểm tra máy điện phanh servo Bao gồm phần mềm, áp dụng cho máy điện 0,3kW Máy tính HP Compaq ; AIO	Giảng viên, sinh viên	167.04	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Lenovo					
5	Đo lường cảm biến (C403; C404)	2	Khối giao diện đa phương tiện Khối thực hành thí nghiệm Phần mềm cho Khối giao diện đa phương tiện Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối Vali chứa bộ thí nghiệm Máy tính HP Compaq ; Lenovo	Giảng viên, sinh viên	167.04	X		
6	Điện tử cơ bản 1 (C405)	1	Khối giao diện đa phương tiện Khối thực hành thí nghiệm Phần mềm cho Khối giao diện đa phương tiện Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối Vali chứa bộ thí nghiệm Máy vẽ bảng mạch cho việc thực hiện các nguyên công	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			phay và khoan trên bảng mạch Trạm hàn Máy khoan PCB Bộ (Bàn) thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB Bộ (Bàn) thực hành điều khiển tòa nhà thông minh sử dụng sóng Z Thiết bị phòng thí nghiệm và thực hành đo lường Điện - Điện tử Máy tính HP Compaq ; FPT					
7	Mạng TTCN (C406)	1	Bàn thực hành về PLC, S7-300 Hệ thí nghiệm về mạng phân tán với PLC, S7-300 Hệ đào tạo về điều khiển thang máy 4 tầng Hệ đào tạo về ROBOT Model 5150 Labvolt System Mô hình phân loại sản phẩm theo màu Mô hình phân loại	Giảng viên, sinh viên	121.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			sản phẩm theo vật liệu Thiết bị mạng truyền thông công nghiệp Các module điều khiển (Hệ thống điều khiển và giám sát) Các thiết bị lập trình (Mô hình điều khiển quá trình) Động cơ Servo AC 400W, có cả phần điều khiển đi kèm bao gồm các thiết bị đóng cắt nguồn Máy tính để bàn FPT Elead S878I					
8	Kỹ thuật điều khiển lập trình (C407)	1	Panel thực hành SPC/PLC S7 – 300/ CPU 313. Giao diện DC/AC cho SPC/PLC – Siemen (16 đầu dây ra role) 230v AC Các hệ thống thực hành về năng lượng sạch sử dụng công nghệ Unitrain-I Máy tính để bàn Dell	Giảng viên, sinh viên	80.64	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
9	Tự động hóa (C408)	1	SIMATIC S7-314C 2DP Touch panel TP177B Module ứng dụng: thang máy 3 tầng Máy nén mini độ ồn thấp Module ứng dụng: máy đóng dấu tự động Module dây chuyền điều khiển nhiệt độ Module ứng dụng: máy giặt (24V DC) Module ứng dụng: Đèn giao thông (24V DC) Máy tính HP Compaq ; AIO Lenovo	Giảng viên, sinh viên	80.64	X		
10	Máy điện (C409; C410)	2	Bàn thí nghiệm với động cơ Servo Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp 0,3 kW Động cơ không đồng bộ 3 pha, 0.3kW Khởi nguồn đa năng với nguồn DC và 3 pha Máy hiện sóng kép	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			kỹ thuật số Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất Máy điện không đồng bộ ba pha 0.3kW, thay đổi cực, Dahlander Máy điện ba pha với rotor vòng trượt (máy điện đa chức năng, 0.3kW) Đồng hồ đo tần số kép Máy tính HP Compaq; AIO Lenovo					
11	Khí nén thủy lực 1 (C411)	1	Thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản Thí nghiệm về khí nén nâng cao Thí nghiệm về điện khí nén cơ bản Thí nghiệm về điện khí nén nâng cao Thí nghiệm về mạch thủy lực cơ bản Thí nghiệm về mạch ứng dụng thủy lực Thí nghiệm về	Giảng viên, sinh viên	80.64	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			mạch điện thủy lực cơ bản Thí nghiệm về ứng dụng điện thủy lực và cơ sở nâng cao Bo mạch chung Logo với nguồn điện Bo mạch logic Logo 8DI/4DO, 2AI Môđun mở rộng CM Logo, giao diện EIBKNX Máy nén khí cỡ nhỏ, độ ồn thấp Máy tính HP Compaq ; AIO Lenovo					
12	Cơ điện tử (C412)	1	Trạm phân phối, hoàn chỉnh Trạm kiểm tra, hoàn chỉnh Trạm tay gấp, hoàn chỉnh Trạm kho, hoàn chỉnh Trạm gia công, hoàn chỉnh Trạm Robot, hoàn chỉnh Trạm phân loại/chọn lọc, hoàn chỉnh	Giảng viên, sinh viên	80.64	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Trạm lắp ráp, hoàn chỉnh Trạm trung gian, hoàn chỉnh. Phân loại băng chuyển băng tải đơn với vùng đệm chứa vật liệu Thiết bị điều khiển tay PLC Siemens S7- 313-2DP Máy tính HP Compaq ; Lenovo					
13	Khí nén thủy lực 2 (C501)	1	Mô hình điều khiển định vị khí nén mức 2 Điều khiển lập trình mức 3 bao gồm Mô hình mô phỏng và thực hành vi điều khiển tự động ứng dụng PLC Mô hình kiểu dáng công nghiệp thực hành điều khiển tự động ứng dụng PLC Máy tiện NC điều khiển phối hợp với PLC Bộ điều khiển	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		
14	Kỹ thuật xung số (C502;	2	TMS320C6713 DSP Starter Kit (DSK)	Giảng viên, sinh	167.04	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
	C503)		Spartan 3E FPGA Starter Kit Cylone II FPGA Starter Development Kit DE2 Development and Education Board Embest Devkit8500D Evaluation Kit Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số Máy tính FBT; AIO Lenovo Ổn áp LIOA Bàn thực hành, thí nghiệm CLF- 1230S-6.	viên				
15	Vi xử lý (C504;	2	Máy hiện sóng DS- 1150C	Giảng viên,	167.04	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
	C505)		Máy tính All in one HP PAVILION 20- A223L Bộ thực hành vi xử lý/vi điều khiển kết nối máy tính LT/MC08 Bộ thiết bị thực hành Vi điều khiển	sinh viên				
16	Điện tử cơ bản 2 (C506)	1	Máy khoan phay CNC tự động CCD/ATC Máy mạ xuyên lỗ COMPACTA 40 2Cu Máy ép phim cảm quang RLM 419P Máy phơi sáng chân không Hellas Máy ăn mòn liên hoàn SPLASH CENTER Máy cắt bảng mạch NE CUT Máy in film Laser - FilmStar Plus Máy chải rửa bo mạch RBM 300 Máy hiện sóng Protek Máy hiện sóng điện tử (Osciloscope) HM2008		121.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy phát xung - HMF 2550 LOGO! 12/24RC Siemens Máy tính FBT; Dell					
17	Điện tử công suất 1 (C507; C508)	2	Máy hiện sóng KENWOOD Máy phát xung Leader Bàn thực tập điện tử công suất Bộ thực hành điện tử công suất LT/PET01 Máy hiện sóng PROTEK Máy hiện sóng LEADER Máy phát sóng GRG - 450B	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Ti vi LG 32LJ550D Ti vi Samsung 32J4303D Amplify ARIRANG SPA 203 III					
18	Thiết bị điện (C509; C510)	2	Bàn thực hành nguội Mô hình máy làm đá viên (Máy đá ống công nghiệp). Mô hình điều hòa không khí Multi Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) hở Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) bán kín. Bộ bàn sinh viên Xuân Hòa BHS-16- 02CB Tủ sắt Hoà Phát 2 tầng khoá số	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		
19	Điện lạnh (C511; C512)	2	Điều hòa 2 khối Nationnal Mô hình tủ lạnh Mô hình tủ đá Mô hình máy điều hòa nhiệt độ Mô hình tủ lạnh không bám tuyết Mô hình máy làm đá ống Mô hình máy điều		161.28	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			hòa 2 khối 1 chiều Máy hút chân không Máy thu hồi gas Các thiết bị lạnh dân dụng Các thiết bị lạnh thương mại và công nghiệp Các thiết bị phụ trợ khác: Máy giặt, lò vi sóng, bộ hàn hơi...					
20	Bảo vệ rơ le trong hệ thống điện (A5-302)	1	Hệ SCADA bảo vệ máy phát bằng các loại rơ le Hệ thống SCADA bảo vệ đường dây bằng các loại rơ le Hệ thống SCADA bảo vệ máy biến áp bằng các loại rơ le ECP Bảo vệ phụ tải (hệ tiêu thụ điện) bằng rơ le HP Pavilion 20- 2224x AiO PC Non Touch	Giảng viên, sinh viên	73.5	X		
21	Phòng CAM 2 (C105B)	1	Máy tiện CZ6240A Máy mài dao cụ Máy mài 2 đá	Giảng viên, sinh viên	37.8	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
22	Phòng TT công nghiệp CNC (C106)	1	Máy phay CNC DMU 50 Máy tiện CNC CTX 310 eco Máy tính HP Compaq DC 5800 Máy nén khí 500 lít Máy cắt dây CUT20P Máy xung định hình FO23UP Máy mài dao cụ LTG - 200 Máy khoan bàn loại nhỏ Máy tiện CNC Haas ST-10 Máy phay CNC Haas VF1-TR110 Máy tạo mẫu nhanh 3D System Máy bắn lỗ Xíahi	Giảng viên, sinh viên	147	X		
23	Phòng Phay 1 (C102)	1	Máy doa đứng T7220B Máy xọc B5032D Máy phay 6X332B Máy mài dao cụ Máy mài 2 đá Bershire	Giảng viên, sinh viên	156.8	X		
24	Phòng Phay 2 (C103)	1	Máy phay EnShu Máy phay 6P10 Máy phay 676P Máy phay 6P82	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Máy doa đứng 2A78 Máy xọc Máy mài dao cụ Liên Xô Máy mài dao cụ LTG - 200 Máy bào 7E35 Máy bào B665 Máy mài tròn EMN - G27 Máy phay vạn năng X6332B Máy phay lăn răng Trung Quốc					
25	Phòng Tiện 1 (C105)	1	Máy tiện CZ6240A Máy mài dao cụ Máy tính HP Compaq DC 5800 Bàn phím DMG Sinumerik 840D Máy tính HP ProOne 400 G5 Máy in LaserJet Pro M404dn	Giảng viên, sinh viên	105	X		
26	Phòng Tiện 2 (C201)	1	Máy tiện C6236 Máy tiện 1K62 Máy tiện HOWA, Nhật Máy tiện T616 Máy tiện T6M16 Máy tiện T6M12 Máy mài 2 đá	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
27	Phòng Tiện 3 (C202)	1	Máy tiện TD -1440 G Máy mài 2 đá Bershire	Giảng viên, sinh viên	161.28	X		
28	Phòng Tiện 4 (C203)	1	Máy tiện CZ6240A Máy mài 2 đá Máy cưa RF - 912G	Giảng viên, sinh viên	156.8	X		
29	Phòng thực hành gia công cơ khí ảo (A5-102)	1	Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành phay CNC Fanuc 0i-MC Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành tiện CNC Fanuc 0i-TC Máy vi tính FPT Elead X920 Bàn máy tính BG03	Giảng viên, sinh viên	74.88	X		
30	Phòng thực hành Auto Card (A4-201)	1	Máy CNC phay Máy CNC tiện Máy Scanner 3D Digitizer Vivid 9i/XOR, Konica Minolta Máy tính Computer, HP Pavilion P6318L Máy nén khí Máy tính HP ProOne 400 G5	Giảng viên, sinh viên	84.36	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
31	Phòng CIM (A5- 403)	1	Bộ thiết bị đào tạo và thực hành đa phương tiện sử dụng cùng với các hệ thống con cơ điện tử. Hệ thống băng chuyền vận chuyển. Hệ thống các loại cảm biến thông dụng. Hệ thống sắp xếp phân loại. Hệ thống lắp ráp (mặt trên của phôi). Hệ thống xử lý Hệ thống kiểm tra. Hệ thống kho lưu trữ. Hệ thống tay gấp robot. Hệ thống PLC công nghiệp điều khiển hệ thống. Máy tiện CNC. Bộ máy tính đặt bàn kèm bàn, ghế	Giảng viên, sinh viên	48.96	X		
32	Nguội (X5-03; X5-04)	2	Máy mài hai đá Khối V + Khối D Máy khoan bàn loại nhỏ Bàn thực tập nguội đơn	Giảng viên, sinh viên	205.32	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Máy khoan cần kiểu 325 Máy mài hai đá Bàn mài					
33	Phòng Hàn nâng cao 1 (C204)	1	Máy hàn PANA TIG WP300 Máy mài 2 đá Tủ sấy que hàn Máy hàn Master TIG 2500 Máy hàn điểm SLP- 35A Máy hàn lăn WT75 Máy hàn tự động Miller Dimention 1250 Tủ sấy que hàn- Weldbank YCH-50 Máy hàn TIG 400W Máy hàn MAG - NB 500 Máy vát mép tấm phẳng Máy mài điện cực GmbH - GF Máy hàn TIG 400 AC/DC CEA Máy hàn MIG nhôm CEA Máy hàn plasma	Giảng viên, sinh viên	158.4	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
34	Phòng Hàn nâng cao 2 (C205)	1	Máy hàn PANA TIG WP300 Máy mài 2 đá Máy hàn Master TIG 1500 Máy cắt nhôm Delta Tủ sấy que hàn- Weldbank YCH-50 Máy hàn TIG 400W Máy hàn MAG - NB 500 Máy vát mép tấm phẳng Máy mài điện cực GmbH - GF Máy vát mép ống YK-20 Máy cắt rùa KOIKE Phích sấy que hàn 5Kg YCK-5K	Giảng viên, sinh viên	158.4	X		
35	Phòng gia công kim loại tấm (C104)	1	Máy uốn ống Máy cắt plasma AJAN CNC Máy cắt PLASMA PLUS 150E Máy hàn nhiều trạm Máy cắt đột liên hợp HKM45 Máy gấp tôn Máy lóc tôn 3 trục Máy khoan bàn Máy mài 2 đá Máy ép thủy lực	Giảng viên, sinh viên	160.6	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
36	Phòng Robot Hàn (C206)	1	Robot Hàn AX- MV6 Robot Hàn Fanuc Máy quét HP 2400 Máy tính ProOne 400 Thiết bị hàn ảo	Giảng viên, sinh viên	116.6	X		
37	Phòng Hàn hồ quang (C307)	1	Máy hàn ARCTRONIC 426+1 bộ kết nối hàn TIG Máy hàn ARC403 Máy hàn SS300 Máy hàn PANA TIG WP300 Máy hàn TIG 400W Máy hàn bán tự động KEMPI 3200	Giảng viên, sinh viên	156.75	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
38	Phòng Thí nghiệm vật liệu (Đã chuyển đổi thành phòng TTD) (C308)	1	Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải Hệ thống tải R, L, C Hệ thống máy phát Hệ thống thang máng và cáp điện động lực Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ	Giảng viên, sinh viên	160.6	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
39	Phòng Kiểm tra chất lượng Hàn (C309)	1	Thiết bị gia nhiệt Máy cắt hơi tự động IK12-BeetleT Koike Máy hàn ARC403 Máy hàn bán tự động Panasonic Bàn máp kèm chân đế Máy gấp tôn CKL1260 Máy cắt đĩa 5800N Phích sậy que hàn 5Kg YCK-5K	Giảng viên, sinh viên	116.6	X		
40	Mô tô xe máy (X2- 01)	1	Phòng thiết bị Hon da Động cơ Honda C 70 E Động cơ xe Dream Hệ thống điện xe Honda Hệ thống phanh + moay ơ Honda Hệ thống lái + giảm sóc Honda Thùng rửa chi tiết Greens MODEL; GP 710	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		
41	Điện ô tô (X2-02)	1	Sa bàn hệ thống đánh lửa ô tô Bộ đồ nghề cho sửa chữa điện gồm 80 chi tiết Model: EA-612SD-	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			3 Thiết bị đọc hộp điều khiển Ôtô Sa hàn hệ thống cung cấp và khởi động Model: TTI- 303 Sa bàn hệ thống thông tin Thiết bị kiểm tra điện ắc quy Thiết bị nạp ắc quy và hỗ trợ khởi động DYNAMIC 620 Sa bàn hệ thống đánh lửa điện tử Model: TTI-302 Sa bàn hệ thống đánh lửa và phun xăng theo chương trình Model: TTI- 301 Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề Model: Test Bench Junior Bộ thiết bị kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô Model: ADD9000A					

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
42	Động cơ 1 (X2-03)	1	Động cơ diesel Nisan, SM: TD- 23077511 Mô hình tổng thành động cơ ô tô phun xăng điện tử, có hệ thống điều khiển bằng ECU Động cơ Lanos phun xăng điện tử, SM A15 SM; S454026 Động cơ phun xăng Toyota, SM:3S. Thùng rửa chi tiết Greens MODEL; GP 710	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		
43	Động cơ nâng cao (X2-04)	1	Thiết bị phân tích điện tổng hợp Model: X431 (quét lỗi) Máy đo tốc độ tiếp xúc và không tiếp xúc hiển thị màn hình số Model: PH- 200LC Bộ dụng cụ kiểm tra áp suất động cơ điêzen	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
44	Động cơ 2 (X2-05)	1	Động cơ phun xăng Toyota, SM:3S.1146541 Động cơ phun xăng Toyota, SM:3S. Động cơ ZIN 130 Động cơ phun xăng Toyota, có điều hoà Thùng rửa chi tiết Greens MODEL; GP 710	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		
45	Vận hành (X2-06; X2-07)	2	Động cơ Toyota 1600, SM: 4A GE- 0570038 Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ Diesel 4 xi lanh (KI A - TPE - 022111) Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô (hộp đen) và các cảm biến Máy nạp ắc qui & đề khởi động động cơ Máy nạp ắc qui & đề khởi động động cơ Mô hình tổng thành động cơ ô tô phun xăng điện tử có hệ thống điều khiển	Giảng viên, sinh viên	119.7	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			bảng ECU Mô hình tổng thành động cơ xe Ôtô tải nhẹ 1250 kg Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid Mô hình động cơ phun dầu điện tử 4 kỳ CRDI kiểu Bosch Động cơ 4 kỳ - phun dầu điện tử CRDI kiểu Delphi Mô hình động cơ Diesel G- 130101/Deasung (Hyun dai) Mô hình động cơ Diesel G- 130101/Deasung (Hyun dai) Mô hình động cơ xăng G- 110202/Deasung (Sonata) Mô hình tổng thành động cơ ô tô ph Mô hình tổng thành động cơ ô tô phun xăng điện tử Viosun xăng điện tử, có hệ					

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			thông điều khiển bằng ECU Mô hình tổng thành động cơ xe ô tô phun xăng điện tử, Hệ thống nạp nhiên liệu VVT-i, có hệ thống điều khiển bằng ECU					
46	Thí nghiệm nhiên liệu 1 (X2-08)	1	Thiết bị kiểm tra, cân bơm cao áp BOSH - DIESEL Thiết bị kiểm tra và quan sát chùm tia phun nhiên liệu ZECA Thiết bị kiểm tra hệ thống phun xăng điện tử Model: PG- 10D Mô hình hệ thống phun Diesel điện tử - EUI	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		
47	Nhiên liệu (X2-10)	1	Thiết bị kiểm tra và quan sát chùm tia phun nhiên liệu ZECA Sa bàn hệ thống đánh lửa và phun xăng theo chương trình Model: TTI- 301 Tủ đựng phụ kiện,	Giảng viên, sinh viên	59.85	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			thiết bị W1000xD450xH13 0 Tủ đựng dụng cụ chuyên dùng 7 ngăn, 226 chi tiết Model GCAJ 0001					
48	Ô tô nâng cao (X2)	1	Thiết bị kiểm tra phanh hơi Mô hình động cơ Diesel 4xylanh 4 kỳ phun nhiên liệu bằng điện tử Common Rail - CDI - DD44CDI - T11 Mô hình động cơ phun xăng điện tử'- đa điểm sử dụng cảm biến đo gió kiểu dây nhiệt và hệ thống đánh lửa trực tiếp 4 máy TTI-202 Mô hình động cơ phun xăng điện tử dùng cảm biến đo gió kiểu Karman siêu âm TTI-203 Mô hình động cơ phun xăng điện tử dùng cảm biến đo gió kiểu MAP và cảm biến xilanh số 1 TTI-204	Giảng viên, sinh viên	395.25	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Ô tô Toyota crola 1.6 Ô tô MERCEDES 16 chỗ ngồi Ô tô Ford Lazer Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe 8 cảm biến quang R Pac Premium (8x6) PPR Máy cân bằng động bánh xe hiển thị số WB_DL 65 Premium Thiết bị kiểm tra tiện lág đĩa phanh, trống phanh Impact - 660 Máy nạp gas điều hòa KC 100 - Spin 'Mô hình hệ thống treo cân bằng điện tử Deasung-G3 Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng & diesel Thùng rửa chi tiết Greens MODEL; GP 710					

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
49	Thí nghiệm điện ô tô (A5-101)	1	Phần mềm trung tâm Alecop -Sirvaut Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện và điện tử Alecop - ADA- 300 Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cảm biến Alecop - ADA-303 Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của ECU Alecop - ADA-304 Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cơ cấu chấp hành Alecop -ADA-305 Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng xe Hybrid Alecop - ADA-307 Bộ thiết bị đào tạo các hệ thống đánh lửa trên ô tô Alecop -ADA-301 Bộ thiết bị đào tạo động cơ phun dầu điện tử Alecop -EAU-961 Bộ thiết bị đào tạo mạng đa truyền thông CAN - LIN	Giảng viên, sinh viên	82.84	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			BUS Alecop -ADA-306 Bộ thiết bị đào tạo về các hệ thống điện phụ trợ ứng dụng mạng đa truyền thông CAN - BUS trên xe ô tô Alecop - EAU-962 Bộ đào tạo về hệ thống chiếu sáng với đèn XENON Bộ thiết bị đào tạo về phanh ABS/EDS/ESP Alecop - EAU-963 Thiết bị đào tạo hệ thống điều hoà ô tô kết nối máy tính (Loại thông thường) Alecop - EAU-964 Thiết bị quét lỗi G-SCAN I (AS 635936)					
50	Thực tập gầm ô tô (X4-03)	1	Bộ thiết bị đào tạo Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số cơ khí TPE - 061206 kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số tự	Giảng viên, sinh viên	163.8	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			động TPE - 061310 Dụng cụ nén lò xo côn của cơ cấu truyền động tự động AN010012A Hộp số cắt bỏ Hộp lái cắt bỏ Cầu sau + hệ thống treo TOYOTA Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI) Hộp số tự động TOYOTA (số dọc) Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT Thùng rửa chi tiết Greens MODEL; GP 710					

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
51	Thí nghiệm nhiên liệu 2 (X4-02)	1	Máy cân chỉnh Bơm cao áp và vòi phun hệ thống Common Rail Koeng Máy đo khí xả động cơ xăng OTC Tecnotest Máy đo khí xả động cơ diesel OTC Tecnotest Máy đo khí xả động cơ xăng OTC Tecnotest Máy đo khí xả động cơ diesel OTC Tecnotest Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun xăng trang bị hệ thống điều khiển phối khí biến thiên thời gian VVT Dae sung G3 Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ Diesel 4 xylanh điều khiển phun nhiên liệu bằng điện tử CommonRail - CDI Dae sung G3 Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán	Giảng viên, sinh viên	113.4	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			động cơ Diesel 4 xylanh điều khiển phun nhiên liệu bằng điện tử CommonRail - CDI Dae sung G4 Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun xăng trực tiếp GDI (TPE-013151) Thiết bị kiểm tra và quan sát chùm tia phun nhiên liệu ZECA					
52	Phòng thực hành máy tính 1 (A4-101)	1	Tủ máy chủ Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T8640V Máy chiếu đa năng Missubishi XD490U Swich Cisco 24 port Điều hòa nhiệt độ National 12000BTU	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		
53	Phòng thực hành máy tính 2 (A4-104)	1	Tủ máy chủ Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T8640V Bàn vi tính Hệ thống mạng Swich 24 port Ethenet	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			Swich Cisco 24 port Điều hòa nhiệt cây đứng Retech					
54	Phòng thí nghiệm mạng (A4- 203)	1	Máy tính đồng bộ compaq HP GD 384AV dx 7400 MT Máy tính Dell Vostro 3670 Core i5 Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T8640V Máy tính Dell Vostro 3670 Core i5 Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T8640V Tủ máy chủ 42U Hệ thống mạng	Giảng viên, sinh viên	25.92	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
55	Phòng thực hành máy tính 3 (A4-204)	1	NCC Rack SYSTEM 42U Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847, Intel Core i5 Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T8640V Hệ thống mạng LAN Access Points Cisco AIR-CAP2602E-E- K9 USB Wireless TP- Link TL-WN821N Switch Layer2 Cisco Catalyst 2960 WS-C2960+24TC- L Router Cisco CISCO2900/K9, 2 module HWIC-2T Máy quét Canon DR2020U Máy hút bụi Hitachi CV-SU20V Máy in Laser màu Canon LBP 7680CX Máy chiếu VPL - CX235	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
56	Phòng thực hành máy tính 4 (A4-301)	1	Hệ thống mạng Máy tính để bàn chiều đa năng MAXELL LCD MC-EX3051 n FPT ELEAD T10B Máy vi tính để bàn Dell Vostro 3888 Access Switch Mikrotik CRS326- 24G-2S+RM Bộ phát Wifi TP- Link TL-WR941HP Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CS/CU XPU18WKH-8B	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		
57	Phòng thực hành máy tính 5 (A4-304)	1	Điều hoà National 12000BTU(ở các phòng máy) Máy vi tính để bàn HP Pavilion 20 All in One PC Series Máy vi tính để bàn Dell Vostro 3888 Máy in HP Lazerjet Pro MFP M428fdn Hệ thống mạng	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
58	Phòng thực hành máy tính 6 (A4-401)	1	NCC Rack System 36U Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T10B Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T323TP Hệ thống mạng Điều hòa nhiệt độ National 12000BTU	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		
59	Phòng thực hành máy tính 7 (A4-404)	1	Điều hoà National 12000BTU Máy tính để bàn FPT Elead T12 Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T323TP Máy in màu HP Office inkjet Printer K7100 Card kỹ xảo video MATROX RT.X2 LE Máy chiếu Sony VPL-CX150 Hệ thống mạng LAN Máy tính xách tay Sony Vaio VGN SR56GG Card màn hình ASUS 512MB DDR3 GeForce	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
			9600 GT Màn chiếu treo tường DALITE 84 x 84					
60	Phòng thực hành máy tính 8 (A4-501)	1	Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T10B NCC Rack System 36U Máy tính trạm Dell 3640 Access Switch Máy chủ Lenovo hinkSystem SR655 Academic VMware vSphere Enterprise Plus for 1 processor Hệ thống mạng lan tốc độ 1000Mb Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CS/CU XPU18WKH-8B Máy chiếu đa năng LCD MC-EX3051	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
61	Phòng thực hành máy tính 9 (A4-504)	1	NCC Rack SYSTEM 42U Hệ thống mạng Máy vi tính để bàn FPT ELEAD T10B Máy tính để bàn HP 280 Pro G5 MT Máy tính dùng cho giáo viên Model: Precision M5550 Máy chủ Lenovo SR655 Core Switch WS- C3650-24TS-S Distribute Switch Cisco WS-C3650- 24TS-L Access Switch Cisco WS-C2960L- 24TS-AP (WS- C2960L-24TS-LL) Hệ thống mạng lan tốc độ 1000Mbps Máy chiếu đa năng MAXELL LCD MC-EX3051	Giảng viên, sinh viên	83.52	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
62	Phòng thực hành ngoại ngữ (A5-301; A5-501; A5-502)	3	Máy tính để bàn cho giáo viên FPT Elead T72s Máy tính để bàn cho học viên FPT Elead T72i Tủ mạng 20U Access Point: Linksys E1200 Wireless-N Router Phần mềm đa chức năng cho quản lý hoạt động của Hệ thống và giảng dạy ngoại ngữ kỹ thuật số XCLASS dành cho giáo viên Hệ thống phần mềm đa chức năng cho quản lý hoạt động của Hệ thống và giảng dạy ngoại ngữ kỹ thuật số XCLASS dành cho học viên Khối xử lý dữ liệu âm thanh cho giáo viên và học viên Khóa cứng cho quản lý toàn bộ hệ thống	Giảng viên, sinh viên	224.64	X		
B. Các phòng ban (ghi theo tổng số các phòng làm việc)....								

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng Ban giám hiệu (A3- 201 ÷ A3- 205)	5	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Quạt Đèn chiếu sáng	BGH	166.68	X		
2	Phòng KT- TC	2 (A3- 101; A3- 102)	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Quạt Đèn chiếu sáng	KT-TC	55.56	X		
		1 (A1- 103)		KT-TC	18.48	X		
3	Phòng TC-HC	2 (A3.1 03; A3.10 4)	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Quạt Đèn chiếu sáng	CBTCH C	55.56	X		
		4 (A3- 105÷ A3.10 7;A3- 206)			98.69	X		
4	Phòng Đào tạo (A3- 108÷A3- 111)	4	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Quạt Đèn chiếu sáng	CB ĐT	111.12	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
5	Phòng TT- ĐBCL	2 (A3- 304- A3- 305)	Phòng ĐBCL: Máy tính, máy in... Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB TT- ĐBCL ...	78.66	X		
		3 (A3- 404- A3- 406)	Phòng ĐBCL: Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng		111.12	X		
		1 (A3- 306)	Vp Thanh tra: Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng		27.78	X		
6	Phòng CTSV	3 (VP KTX)	VP CTSV: Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB CTSV, SV	70.81	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
		1 (Tầng 2 nhà A1)	Thư viện: Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Giá sách Sách, tài liệu tham khảo, giáo trình, báo... Quạt Đèn chiếu sáng	CB; SV...	367.87	X		
7	TTĐT, BD (A1-101; A1-102)	2	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng;		83.76	X		
8	Phòng QT- TB (A3- 302)	1	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB QT- TB	57.1	X		
9	Phòng KH- HTQT (A3-301)	1	Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	KH- HTQT	57.1	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
10	TT Thực hành; Trung tâm đánh giá KKNQG	2	VP Làm việc: Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB TT	61.39	X		
C. Các khoa, bộ môn trực thuộc								
1	Khoa CNTT (A1- 201;202)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	103.56	X		
2	Khoa Đ- ĐT (B1- 201÷206; B2- 101÷102)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	206.86	X		
3	Khoa Cơ khí (B1- 101÷106)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	156.13	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
4	Khoa Kinh tế (A1- 107;108)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	67.45	X		
5	Khoa SPKT (A1- 109;110)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	67.45	X		
6	Khoa GDĐC (A1- 105;106;2 03)		Máy tính Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Quạt Đèn chiếu sáng	CB KHOA, BM	120.13	X		
D. Hội trường								
1	Nhà A2 (201)	1	Máy tính, máy chiếu Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Hệ thống âm thanh Quạt Đèn chiếu sáng	CB, CNV, GV,SV ...	145.44	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
2	Nhà A6 (602)	1	Máy tính, máy chiếu Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Hệ thống âm thanh Quạt Đèn chiếu sáng		409.1	X		
3	Nhà A6 (601)	1	Máy tính, máy chiếu Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Hệ thống âm thanh Quạt Đèn chiếu sáng		90.36	X		
4	Nhà A6 (603)	1	Máy tính, máy chiếu Bàn làm việc Điều hòa Tủ chứa tài liệu Hệ thống âm thanh Quạt Đèn chiếu sáng		90.36	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
E. Phòng học lý thuyết								
1	Nhà A1 304, 305, 306, 401, 402, 403, 404, 405, 406)	11	Bàn ghế giáo viên, sinh viên Hệ thống chiếu sáng Hệ thống quạt mát Hệ thống âm thanh Máy chiếu...	GV; SV...	728.79	X		
2	Nhà A2 (301, 302, 304, 401, 402, 403, 404)	7	Bàn ghế giáo viên, sinh viên Hệ thống chiếu sáng Hệ thống quạt mát Hệ thống âm thanh Máy chiếu...		502.61	X		
3	Nhà A3 (401, 402, 403,)	6	Bàn ghế giáo viên, sinh viên Hệ thống chiếu sáng Hệ thống quạt mát Hệ thống âm thanh Máy chiếu...		166.68	X		
4	Nhà A5 (201, 202, 203, 205, 303, 305, 401, 402, 405, 503)	10	Bàn ghế giáo viên, sinh viên Hệ thống chiếu sáng Hệ thống quạt mát Hệ thống âm thanh Máy chiếu...		612.84	X		
5	Nhà A6 (101, 102, 103, 104, 201, 202, 203, 301, 302, 303,	16	Bàn ghế giáo viên, sinh viên Hệ thống chiếu sáng Hệ thống quạt mát Hệ thống âm thanh Máy chiếu...		2153.76	X		

TT	Tên Phòng /giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
	401, 402, 403, 501, 502, 503)							
F. Phòng y tế								
	Phòng y tế (A5)	1	Thiết bị y tế cần thiết Giường nằm Bàn ghế Điều hòa Thuốc...	CBCN V, SV	40.34	X		
G. Đoàn thể								
1	VP Đoàn TN (B2- 207)	1		CBCN V, SV	53.11	X		
2	ĐU, CĐT, Hội CCB (A3-305)	1		CBCN V, SV	86.41	X		
H. Khu thể dục thể thao								
1	Nhà Đa năng; Công trình thể thao ngoài trời	1	Thiết bị âm thanh, anh sáng Thiết bị thể thao Sân bóng đá, bóng chuyền	CBCN V, SV	4970.2	X		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây

- Năm 2020: 36.832.760.837 đồng
- Năm 2021: 41.305.353.098 đồng
- Năm 2022: 38.878.391.566 đồng
- Năm 2023: 42.360.933.249 đồng
- Năm 2024: 38.985.133.843 đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây

- Năm 2020: 14.785.859.000 đồng
- Năm 2021: 20.715.395.388 đồng

- Năm 2022: 18.799.907.000 đồng
- Năm 2023: 22.408.738.409 đồng
- Năm 2024: 18.809.461.920 đồng

44. Tổng chi cho hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD

- Năm 2020: 234.851.800 đồng
- Năm 2021: 469.253.200 đồng
- Năm 2022: 1.458.620.400 đồng
- Năm 2023: 57.131.000 đồng
- Năm 2024: 43.868.000 đồng

45. Tổng thu từ hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD

- Năm 2020: 34.000.000 đồng
- Năm 2021: 69.000.000 đồng
- Năm 2022: 0 đồng
- Năm 2023: 200.000.000 đồng
- Năm 2024: 0 đồng

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2020: 7.287.000.000 đồng
- Năm 2021: 5.650.394.000 đồng
- Năm 2022: 6.154.168.000 đồng
- Năm 2023: 8.822.195.000 đồng
- Năm 2024: 8.734.010.000 đồng

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2020: 150.500.000 đồng
- Năm 2021: 250.156.000 đồng
- Năm 2022: 350.146.123 đồng
- Năm 2023: 211.500.000 đồng
- Năm 2024: 312.600.000 đồng

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2020: 0
- Năm 2021: 0
- Năm 2022: 0
- Năm 2023: 0
- Năm 2024: 0

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Nhà trường chưa tiến hành Đánh giá ngoài CSGD.

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên

Tổng số giảng viên cơ hữu: **130** người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **74.29%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: **16.92%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: **82.3%**

2. Sinh viên

Tổng số sinh viên chính quy (người): **1.647**

Tỷ số SV trên giảng viên (sau khi quy đổi): **12.669**

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **76,2**

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **73,94**

Tỷ lệ SV trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **26,06**

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả SV chưa có việc làm học tập nâng cao (%): **60,91**

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): **6.84**

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): **10,75**

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): **trên 8 triệu đồng**

5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **73.94**

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **26.06**

6. NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD

Tỷ số đề tài NCKH, chuyển giao KHCN và PVCD trên cán bộ cơ hữu: **0**

Tỷ số doanh thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD trên cán bộ cơ hữu: **0**

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: **0,0057**

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: **0,1771**

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: **0,1657**

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá)

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: **17.0**

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên SV chính quy: **0.4**

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: Chưa

Cấp CTĐT: Chưa.

Phần III:**CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN****1. Quyết định thành lập HĐTDG**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Số: 627/QĐ-ĐHSPKTNĐ Nam Định, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH ngày 17/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động và trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu; luân chuyển; từ chức; thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-BLDTBXH ngày 05/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1668/QLCL- KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL này 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng;

Xét đề nghị của Trường phòng Khoa học – Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định cơ sở giáo dục đại học theo các quy định hiện hành.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; KH-HTQT&ĐBCL.

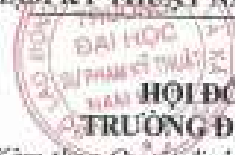
Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *L* Mạnh Hiên



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-DHSPKTNĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lục Mạnh Hiền	Q. Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Mạnh Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	Trần Xuân Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
4	Nguyễn Tiến Đức	Phụ trách phòng KH-HTQT & ĐBCL	Thư ký, Ủy viên TT
5	Lê Quỳnh Lan	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
6	Ngô Thanh Bình	Phó trưởng khoa GDĐC, Phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên
7	Trần Sỹ Long	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
8	Ngô Mạnh Hà	Phó Trưởng phòng QT-TB	Ủy viên
9	Trần Văn Hiệp	Phó Trưởng phòng KT-TC	Ủy viên
10	Nguyễn Lương Kiên	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Trưởng phòng CTSV	Ủy viên
12	Trần Công Chính	Phó trưởng TT thực hành	Ủy viên
13	Hoàng Thị Phương	Trưởng khoa Điện - Điện tử	Ủy viên
14	Nguyễn Hồng Thanh	Phó Trưởng khoa Cơ khí	Ủy viên
15	Nguyễn Đình Thi	Phó Trưởng khoa GDĐC	Ủy viên
16	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Trưởng khoa CNTT	Ủy viên
17	Tô Đức Nhuận	Trưởng BM CNTT, khoa CNTT	Ủy viên
18	Nguyễn Thị Phương Dung	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên
19	Ngô Thị Nhung	Trưởng BM Kỹ năng sư phạm, Phụ trách khoa SPKT	Ủy viên
20	Bùi Thị Huyền	Giảng viên khoa SPKT	Ủy viên
21	Phạm Tú Anh	Sinh viên lớp ĐK - CNTT 16B	Ủy viên

(Danh sách ấn định gồm 21 thành viên)

Vấn

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Tiêu chuẩn
Nhóm 1: Về chiến lược (phụ trách tiêu chuẩn 1,3,4 và 5)				
1	Trần Xuân Thành	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 1: Tâm nhân, sức mạng và văn hoà Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng
2	Nguyễn Thị Phương Dung	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
3	Lê Thị Hồng Tâm	Phó trưởng BM khoa Kinh tế	Thành viên	
4	Phạm Xuân Bách	Trưởng BM khoa Đ-ĐT	Thành viên	
5	Mai Văn Hồng	Phó trưởng BM khoa Cơ khí	Thành viên	
Nhóm 2: Về chiến lược (phụ trách tiêu chuẩn 2,6,7 và 25)				
1	Lê Quỳnh Lan	Trưởng phòng TC- HC	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 2: Quản trị Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường giáo dục
2	Nguyễn Thanh Xuân	Chuyên viên phòng TC-HC	Thành viên	
3	Trần Văn Hiệp	Phó trưởng phòng KT-TC	Thành viên	
4	Ngô Mạnh Hà	Phó trưởng phòng QT-TB	Thành viên	
5	Trần Công Chính	Phó trưởng TTTH	Thành viên	
Nhóm 3: Về hệ thống (phụ trách tiêu chuẩn 9,10,11 và 12)				
1	Nguyễn Tiến Đức	Phụ trách phòng KH-HTQT&ĐBCL	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống ĐBCL bên trong Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Tiêu chuẩn 12: Năng cao chất lượng
2	Trần Sỹ Long	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
3	Nguyễn Đình Thi	Phó trưởng khoa GDĐC	Thành viên	
4	Giáo Quốc Anh	Phó trưởng BM khoa Đ-ĐT	Thành viên	
5	Trần Thị Thu Hằng	Nhân viên phòng KH-HTQT &ĐBCL	Thành viên	
6	Bùi Thị Huyền	Giảng viên khoa SPKT	Thành viên	
Nhóm 4: Về đào tạo (phụ trách tiêu chuẩn 14,15,16 và 22)				
1	Ngô Thanh Bình	Phó trưởng khoa GD ĐC, Phụ trách phòng Đào tạo	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình đạy học

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Tiêu chuẩn
2	Mai Văn Thao	Giảng viên khoa GD-ĐC	Thành viên	Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập
3	Trần Quang Thịnh	UV BTV phụ trách ĐTN	Thành viên	Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó trưởng khoa CNTT	Thành viên	Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo
5	Phạm Thị Hương	Giảng viên khoa GD-ĐC	Thành viên	
Nhóm 5: Về PVSV + PVCD (phụ trách tiêu chuẩn 13,17,21 và 24)				
1	Nguyễn Lương Kiên	Trưởng phòng CTSV	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng
2	Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó trưởng phòng CTSV	Thành viên	
3	Đinh Văn Điều	Nhân viên phòng Đào tạo	Thành viên	
4	Ngô Thị Nhung	Trưởng BM khoa SPKT	Thành viên	
5	Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
Nhóm 6: Về NCKH (phụ trách tiêu chuẩn 8,18,19,20 và 23)				
1	Tô Đức Nhuận	Trưởng BM khoa CNTT	Trưởng nhóm	Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH Tiêu chuẩn 23: Kết quả NCKH
2	Trần Thị Hồng Nhung	Chuyên viên phòng KH-HTQT &ĐBCL	Thành viên	
3	Trần Thị Thơm	Giảng viên khoa SPKT	Thành viên	
4	Hoàng Thị Diệu	Giảng viên khoa Cơ khí	Thành viên	
5	Ngô Thị Thơm	Giảng viên khoa GD-ĐC	Thành viên	
6	Trần Thị Thơm	Nhân viên phòng KH-HTQT&ĐBCL	Thành viên	
Nhóm 7: Về Cơ sở dữ liệu				
1	Nguyễn Thuý Hằng	Phó trưởng phòng TC-HC	Trưởng nhóm	Cơ sở dữ liệu
2	Phan Đức Thiện	Kỹ sư TTTH	Thành viên	
3	Nguyễn Văn Vũ	Phó trưởng BM khoa CNTT	Thành viên	
4	Lê Văn Trường	Giảng viên khoa Đ-ĐT	Thành viên	
5	Trần Văn Hạnh	Kỹ sư TTTH	Thành viên	

Danh sách có 37 người.



Chữ ký

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ
 (Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-DHSPKTND ngày 20 tháng 12 năm 2024
 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Tiến Đức	Phụ trách phòng KH-HTQT & ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Trần Sỹ Long	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
3	Bùi Thị Huyền	Giảng viên khoa SPKT	Thành viên
4	Phạm Thị Hương	Giảng viên khoa GD ĐC	Thành viên
5	Trần Thị Ngọc Tâm	Giảng viên khoa GD ĐC	Thành viên
6	Trần Thị Ngọc	Giảng viên khoa GD ĐC	Thành viên

Danh sách có 06 người. 

2. Kế hoạch TĐG

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 63/KH-DHSPKTND

Nam Định, ngày 22 tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm xác định mức độ đạt chất lượng, cải tiến, nâng cao chất lượng, đăng ký kiểm định chất lượng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy định về kiểm định chất lượng (KDCL) cơ sở giáo dục đại học (CSGD) (gọi tắt là Thông tư 12).

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định trong giai đoạn 2020 - 2024 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 12. Các thông tin và minh chứng được thu thập trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến tháng 31/12/2024 và được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12 và các tài liệu hướng dẫn liên quan khác: Công văn số 766/QLCL-KDCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học; Công văn số 768/QLCL-KDCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Công văn số 1668/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế bằng Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KDCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (có danh sách kèm theo Quyết định số 627/QĐ-DHSPKTND ngày 20/12/2024 của Hiệu trưởng) có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Chủ tịch hội đồng:** Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp, triệu tập và điều hành

các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá; điều động nhân sự, tài chính và tổ chức các cuộc họp hội đồng tự đánh giá.

- **Phó chủ tịch hội đồng:** khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

- **Thư ký hội đồng:** Giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tổ chức và triển khai các hoạt động TĐG; tư vấn cho Hội đồng TĐG về chuyên môn, nghiệp vụ TĐG theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD & ĐT; theo dõi và báo cáo tiến độ thực hiện với Chủ tịch Hội đồng TĐG.

- **Các ủy viên hội đồng:** Các thành viên khác của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao. Các thành viên của Hội đồng phải được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá về các nội dung: hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng; hướng dẫn tự đánh giá; kinh nghiệm tự đánh giá ở trong và ngoài nước; các kỹ thuật: nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

4.2. Các nhóm công tác chuyên trách (có danh sách kèm theo Quyết định số 627/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/12/2024 của Hiệu trưởng) chịu trách nhiệm hoàn thành tập hồ sơ, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ của tiêu chuẩn được phân công, cụ thể:

- **Nhóm trưởng:** Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của các tiêu chuẩn, rà soát và thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá của Trường.

- **Các thành viên:** Thực hiện viết tiêu chí do Trưởng nhóm phân công; tìm minh chứng, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm được phân công.

4.3. Ban thư ký (có danh sách kèm theo Quyết định số 627/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/12/2024 của Hiệu trưởng) có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Trưởng ban:** Chịu trách nhiệm chung về hoàn thiện dự thảo báo cáo và báo cáo cuối cùng.

- **Các ủy viên:** Góp ý cho bản báo cáo từng tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo chung; viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm được phân công.

4.4. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm
1	Tiêu chuẩn 1,3,4 và 5	Nhóm 1: Đảm bảo chất lượng về chiến lược
2	Tiêu chuẩn 2,6,7 và 25	Nhóm 2: Đảm bảo chất lượng về chiến lược
3	Tiêu chuẩn 9,10,11 và 12	Nhóm 3: Đảm bảo chất lượng về hệ thống
4	Tiêu chuẩn 14,15,16 và 22	Nhóm 4: Đảm bảo chất lượng về chức năng (đào tạo)
5	Tiêu chuẩn 13,17,21 và 24	Nhóm 5: Đảm bảo chất lượng về chức năng (PVSV và PVCB)
6	Tiêu chuẩn 8,18,19,20 và 23	Nhóm VI: Đảm bảo chất lượng về kết quả đạt được (nghiên cứu khoa học)
7	Nội dung về cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng	Nhóm Cơ sở dữ liệu
8	Phản Tổng quan, các phản chung trong báo cáo TDG, tổng hợp báo cáo TDG, các phụ lục và danh mục minh chứng	Nhóm thư ký

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	Tổ chức thu thập và phân tích minh chứng	- Các tổ đảm bảo chất lượng đào tạo tại đơn vị - Các minh chứng cần thu thập theo hướng dẫn	Từ ngày 23/12/2024 đến ngày 21/02/2025

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD (nếu cần)

TT	Loại thông tin	Nguồn cung cấp	Thời gian
1	Khảo sát tình hình sinh viên tốt nghiệp	Cựu sinh viên	Từ ngày 23/12/2024 đến ngày 21/02/2025
2	Khảo sát người sử dụng lao động do Trường đào tạo	Các công ty, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng sinh viên của Trường	Từ ngày 16/12/2024 đến ngày 21/02/2025

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện TDG (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình dự kiến như sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1-2 <i>(Từ ngày 23/12/2024 đến ngày 31/12/2024)</i>	- Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. - Thủ trưởng CSGD ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. - Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để: + Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; + Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; + Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; + Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3-4 <i>(Từ ngày 03/01/2025 đến ngày 17/01/2025)</i>	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua: + Kế hoạch tự đánh giá CSGD; + Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD). - Thủ trưởng CSGD ban hành kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5-8 <i>(Từ ngày 20/01/2025 đến ngày 21/02/2025)</i>	- Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.
Tuần 9-15 <i>(Từ ngày 24/02/2025)</i>	Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).

Thời gian	Các hoạt động
<i>đến ngày</i> <i>11/4/2025</i>	2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 <i>(Từ ngày</i> <i>14/4/2025</i> <i>đến ngày</i> <i>18/4/2025)</i>	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.
Tuần 17-18 <i>(Từ ngày</i> <i>21/4/2025</i> <i>đến ngày</i> <i>02/5/2025)</i>	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 <i>(Từ ngày</i> <i>05/5/2025</i> <i>đến ngày</i> <i>23/5/2025)</i>	1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 22-23 <i>(Từ ngày</i> <i>26/5/2025</i> <i>đến ngày</i> <i>06/6/2025)</i>	1. Hội đồng tự đánh giá CSGD: + Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. + Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. + Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. 2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Thủ trưởng CSGD ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.

6

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 24 (Từ ngày 09/6/2023 đến ngày 13/6/2023)	1. CSGD gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. CSGD công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 25 (Từ ngày 16/6/2023 đến ngày 20/6/2023)	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

Yêu cầu Trường các đơn vị nghiêm túc thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, phát sinh thì kịp thời phản ánh về Ban Giám hiệu (qua phòng Khoa học - HTQT & ĐBCL) để xem xét giải quyết. *Vũ*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để cđg)
- Các đơn vị (để v/h)
- Lưu: VT, KH-HTQT&ĐBCL

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lục Mạnh Hiện



DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh,	Ký tên
1	PGS.TS Lục Mạnh Hiến	Q. Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	TS.Nguyễn Mạnh Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3	TS.Trần Xuân Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
4	ThS.Nguyễn Tiến Đức	Phụ trách phòng KH-HTQT & ĐBCL	Thư ký, Ủy viên TT	
5	ThS.Lê Quỳnh Lan	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên	
6	TS.Ngô Thanh Bình	Phó trưởng khoa GDĐC, Phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên	
7	ThS.Trần Sỹ Long	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	
8	ThS.Ngô Mạnh Hà	Phó Trưởng phòng QT-TB	Ủy viên	
9	ThS.Trần Văn Hiệp	Phó Trưởng phòng KT-TC	Ủy viên	
10	ThS.Nguyễn Lương Kiên	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên	
11	ThS.Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Trưởng phòng CTSV	Ủy viên	
12	ThS.Trần Công Chính	Phó trưởng TT thực hành	Ủy viên	
13	TS.Hoàng Thị Phương	Trưởng khoa Điện - Điện tử	Ủy viên	
14	TS.Nguyễn Hồng Thanh	Phó Trưởng khoa Cơ khí	Ủy viên	
15	ThS.Nguyễn Đình Thi	Phó Trưởng khoa GDĐC	Ủy viên	
16	ThS.Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Trưởng khoa CNTT	Ủy viên	
17	TS.Tô Đức Nhuận	Trưởng BM CNTT, khoa CNTT	Ủy viên	
18	TS.Nguyễn Thị Phương Dung	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên	
19	TS.Ngô Thị Nhung	Trưởng BM Kỹ năng sư phạm, Phụ trách khoa SPKT	Ủy viên	
20	ThS.Bùi Thị Huyền	Giảng viên khoa SPKT	Ủy viên	
21	Phạm Tú Anh	Sinh viên lớp ĐK - CNTT 16B	Ủy viên	

(Danh sách gồm 21 người)./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *139* /CV-ĐHSPKTNĐ
V/v hoàn thành báo cáo Tự đánh giá năm 2025

Nam Định, ngày *14* tháng *5* năm 2025

Kính gửi: Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Công văn số 766/QLCL-KTKĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học; Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã hoàn tất Báo cáo Tự đánh giá năm 2025 và xin Báo cáo Quý Bộ về việc Tự đánh giá như sau:

- Giai đoạn đánh giá :1/2020-12/2024.
- Thời điểm tiến hành tự đánh giá 08 tháng.
- Báo cáo Tự đánh giá năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định thực hiện theo đúng quy trình và được viết theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 766/QLCL-KTKĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng - Bộ giáo dục và Đào tạo).
- Tổng hợp kết quả đánh giá:

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
<i>1.1</i>	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4,0	
1.	1.1	4,0	
2.	1.2	4,0	
3.	1.3	4,0	
4.	1.4	4,0	
5.	1.5	4,0	
<i>1.2</i>	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4,0	
6.	2.1	4,0	
7.	2.2	4,0	
8.	2.3	4,0	
9.	2.4	4,0	
<i>1.3</i>	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4,0	
10.	3.1	4,0	
11.	3.2	4,0	
12.	3.3	4,0	
13.	3.4	4,0	
<i>1.4</i>	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5,0	
14.	4.1	5,0	
15.	4.2	5,0	



TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
16.	4.3	5,0	
17.	4.4	5,0	
1.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	4,0	
18.	5.1	4,0	
19.	5.2	4,0	
20.	5.3	4,0	
21.	5.4	4,0	
1.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	4,0	
22.	6.1	4,0	
23.	6.2	4,0	
24.	6.3	4,0	
25.	6.4	4,0	
26.	6.5	4,0	
27.	6.6	4,0	
28.	6.7	4,0	
1.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	4,0	
29.	7.1	4,0	
30.	7.2	4,0	
31.	7.3	4,0	
32.	7.4	4,0	
33.	7.5	4,0	
1.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4,25	
34.	8.1	4,0	
35.	8.2	5,0	
36.	8.3	4,0	
37.	8.4	4,0	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4,17	
38.	9.1	5,0	
39.	9.2	4,0	
40.	9.3	4,0	
41.	9.4	4,0	
42.	9.5	4,0	
43.	9.6	4,0	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4,5	
44.	10.1	5,0	
45.	10.2	5,0	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
46.	10.3	4,0	
47.	10.4	4,0	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	4,0	
48.	11.1	4,0	
49.	11.2	4,0	
50.	11.3	4,0	
51.	11.4	4,0	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4,6	
52.	12.1	5,0	
53.	12.2	5,0	
54.	12.3	4,0	
55.	12.4	5,0	
56.	12.5	4,0	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	4,8	
57.	13.1	5,0	
58.	13.2	5,0	
59.	13.3	5,0	
60.	13.4	5,0	
61.	13.5	4,0	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	4,2	
62.	14.1	5,0	
63.	14.2	4,0	
64.	14.3	4,0	
65.	14.4	4,0	
66.	14.5	4,0	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	4,0	
67.	15.1	4,0	
68.	15.2	4,0	
69.	15.3	4,0	
70.	15.4	4,0	
71.	15.5	4,0	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	4,75	
72.	16.1	5,0	
73.	16.2	5,0	
74.	16.3	5,0	
75.	16.4	4,0	
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ</i>	4,25	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
	<i>người học</i>		
76.	17.1	4,0	
77.	17.2	5,0	
78.	17.3	4,0	
79.	17.4	4,0	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	4,2	
80.	18.1	5,0	
81.	18.2	4,0	
82.	18.3	4,0	
83.	18.4	4,0	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	4,0	
84.	19.1	4,0	
85.	19.2	4,0	
86.	19.3	4,0	
87.	19.4	4,0	
III.20	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	4,5	
88.	20.1	5,0	
89.	20.2	5,0	
90.	20.3	4,0	
91.	20.4	4,0	
III.21	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	4,5	
92.	21.1	5,0	
93.	21.2	5,0	
94.	21.3	4,0	
95.	21.4	4,0	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	5,0	
96.	22.1	5,0	
97.	22.2	5,0	
98.	22.3	5,0	
99.	22.4	5,0	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	4,0	
100.	23.1	4,0	
101.	23.2	4,0	
102.	23.3	4,0	
103.	23.4	4,0	
104.	23.5	4,0	
105.	23.6	4,0	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	4,5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
106.	24.1	5,0	
107.	24.2	5,0	
108.	24.3	4,0	
109.	24.4	4,0	
IV.25	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	4,0	
110.	25.1	4,0	
111.	25.2	4,0	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm (32 tiêu chí :4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 8.2; 9.1; 10.1; 10.2; 12.1; 12.2; 12.4; 13.2; 13.3; 13.4; 14.1; 16.1; 16.2; 16.3; 17.2; 18.1; 20.1; 20.2; 21.1; 21.2; 22.1; 22.3; 22.4; 24.1; 24.2)

- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (79 tiêu chí :1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.4; 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.5; 6.6; 6.7; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 8.1; 8.2; 8.3; 8.4; 9.2; 9.3; 9.4; 9.5; 9.6; 10.3; 10.4; 11.2; 11.3; 11.4; 12.3; 12.5; 13.5; 14.2; 14.3; 14.4; 14.5; 15.1; 15.2; 15.3; 15.4; 15.5; 16.4; 17.1; 17.3; 17.4; 18.2; 18.3; 18.4; 19.1; 19.2; 19.3; 19.4; 20.3; 20.4; 21.3; 21.4; 23.1; 23.2; 23.3; 23.4; 23.5; 23.6; 24.3; 24.4; 25.1; 25.2).

- Số tiêu chí đạt từ 4,00 điểm trở lên: 111/111 (100%);

- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%);

- Dự kiến thời gian đánh giá ngoài 6-7/2025.

Nhà trường đảm bảo các nội dung đánh giá chính xác và phản ánh đúng thực trạng.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xin báo cáo Quý Bộ về việc thực hiện tự đánh giá năm 2025 (có file đính kèm).

Nhà trường xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Cục QLCL-BGDĐT;
- Lưu: VT, KHĐTQTĐBCL.

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Mạnh Hiến

3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình viết báo cáo TĐG

(File đính kèm)